

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HOÀNG LÊ THUYẾT NGÀ

TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

Hà Nội - 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HOÀNG LÊ THÚY NGÀ

TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ VIỆT NAM HIỆN NAY

Chuyên ngành: Báo chí học
Mã số: 9320101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. Dương Xuân Sơn
- TS. Đỗ Anh Đức

Hà Nội - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, đây là công trình nghiên cứu riêng của tôi, các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Hoàng Lê Thúy Nga

LỜI CẢM ƠN

Luận án này được hoàn thành sau quá trình học tập, nghiên cứu của tác giả tại Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn:

- Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Ban Lãnh đạo Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, cùng các giảng viên, nhà khoa học, cán bộ của Viện.

- Các cán bộ quản lý, chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên của Vụ Giáo dục Đại học, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, các đại học, trường đại học ở Hà Nội, thành phố Huế, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà báo, phóng viên, cựu sinh viên.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc PGS.TS. Dương Xuân Sơn và TS. Đỗ Anh Đức, những người trực tiếp hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, cơ quan, bạn bè, đồng nghiệp của tôi đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận án này.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Hoàng Lê Thuý Nga

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	7
DANH MỤC CÁC BẢNG	8
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	9
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ.....	10
MỞ ĐẦU	11
1. Lý do chọn đề tài	11
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	13
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	13
4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	16
5. Khung lý thuyết và khung phân tích.....	17
6. Phương pháp nghiên cứu	20
7. Đóng góp mới của luận án.....	26
8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.....	26
9. Cấu trúc của luận án.....	27
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	28
1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới	28
1.1.1. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách	28
1.1.2. Các nghiên cứu về truyền thông chính sách đối với giáo dục trên báo chí.....	37
1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam.....	41
1.2.1. Các nghiên cứu về truyền thông chính sách và mối quan hệ giữa báo chí với truyền thông chính sách	41

1.2.2. Các nghiên cứu về truyền thông chính sách đối với giáo dục và giáo dục đại học	46
1.3. Khoảng trống của các công trình nghiên cứu đã có và định hướng nghiên cứu của luận án	49
Tiểu kết chương 1	51
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN TRONG NGHIÊN CỨU TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ	52
2.1. Hệ thống khái niệm.....	52
2.1.1. Truyền thông.....	52
2.1.2. Chính sách.....	54
2.1.3. Truyền thông chính sách.....	60
2.1.4. Chính sách giáo dục đại học	67
2.1.5. Truyền thông chính sách giáo dục đại học	69
2.1.6. Báo điện tử.....	70
2.2. Vai trò và chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học	72
2.2.1. Vai trò của báo chí đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học.....	72
2.2.2. Chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học	75
2.3. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu.....	79
2.3.1. Lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự	79
2.3.2. Lý thuyết đóng khung.....	81
2.3.3. Lý thuyết sử dụng và hài lòng	82
2.4. Cơ sở chính trị và pháp lý về truyền thông chính sách giáo dục đại học ở Việt Nam.....	84
2.4.1. Quan điểm của Đảng về giáo dục và giáo dục đại học.....	84
2.4.2. Chính sách của Nhà nước về giáo dục đại học.....	87
Tiểu kết chương 2	104

**Chương 3. THỰC TRẠNG TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 105**

3.1. Thống kê và phân loại một số chính sách về giáo dục đại học được truyền thông trên báo điện tử.....	105
3.1.1. Tần suất truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên các báo điện tử được khảo sát.....	105
3.1.2. Sự tham gia của các nhóm đối tượng trong quy trình chính sách được phản ánh trên báo điện tử.....	109
3.2. Báo điện tử thiết lập chương trình nghị sự về một số chính sách giáo dục đại học.....	115
3.2.1. Vấn đề quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học.....	115
3.2.2. Phân tầng đại học.....	119
3.2.3. Xếp hạng đại học.....	121
3.2.4. Tự chủ đại học.....	122
3.2.5. Nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.....	127
3.2.6. Liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với đơn vị sử dụng lao động ..	128
3.2.7. Kiểm định chất lượng giáo dục đại học.....	130
3.2.8. Chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý.....	131
3.2.9. Việc thay thế chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm bằng chính sách tín dụng.....	134
3.3. Báo điện tử phản biện xã hội về một số chính sách giáo dục đại học	136
3.3.1. Quan điểm đa chiều về mô hình đại học ở Việt Nam.....	136
3.3.2. Góc nhìn khác nhau về mối quan hệ giữa cơ quan chủ quản đối với cơ sở giáo dục đại học.....	139
3.3.3. Thảo luận về mối quan hệ giữa Đảng ủy, Ban giám hiệu, Hội đồng trường.....	143
3.3.4. Lý giải khác nhau về nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.....	144

3.3.5. Góc nhìn đa dạng về quá trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học	145
3.3.6. Bàn luận về tiêu chuẩn của Giáo sư, Phó giáo sư và chất lượng giảng viên.....	147
3.3.7. Quan điểm khác nhau về chính sách miễn học phí, hỗ trợ vay tín dụng cho sinh viên ngành sư phạm.....	151
3.4. Báo điện tử đề xuất giải pháp, khuyến nghị trong thực thi chính sách giáo dục đại học	155
3.4.1. Sắp xếp các trường đại học theo hướng sáp nhập, giải thể	155
3.4.2. Cơ sở giáo dục đại học lựa chọn bảng xếp hạng phù hợp và tham gia bảng xếp hạng quốc tế	159
3.4.3. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình và chú trọng tự chủ chuyên môn	160
3.4.4. Phát triển nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.....	162
3.4.5. Tăng hiệu quả liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học và đơn vị sử dụng lao động	163
3.4.6. Nâng cao công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học	165
3.4.7. Nâng chuẩn giảng viên đại học, cán bộ quản lý	167
3.4.8. Vận động thực thi chính sách dành cho sinh viên ngành sư phạm .	168
3.5. Hình thức chuyển tải của báo điện tử trong truyền thông chính sách về giáo dục đại học	169
3.5.1. Hệ thống chuyên trang, chuyên mục	169
3.5.2. Hình thức thể loại tin, bài về chính sách giáo dục đại học.....	172
3.5.3. Yếu tố đa phương tiện trong tác phẩm báo chí.....	176
Tiểu kết chương 3.....	181
Chương 4. PHẢN HỒI CỦA MỘT SỐ NHÓM ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN ĐỐI VỚI TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ	183

4.1. Thông tin cơ bản về đối tượng khảo sát	183
4.1.1. Nhóm cán bộ viên chức và người lao động	183
4.1.2. Nhóm người học	184
4.2. Tiếp nhận của một số nhóm đối tượng đối với chính sách về giáo dục đại học..	185
4.2.1. Nhóm cán bộ viên chức và người lao động	185
4.2.2. Nhóm người học	192
4.3. Phản hồi của một số nhóm đối tượng đối với chính sách về giáo dục đại học được truyền thông	195
4.3.1. Nhóm cán bộ viên chức và người lao động	196
4.3.2. Nhóm người học	199
4.4. Đánh giá của một số nhóm đối tượng liên quan về việc báo điện tử truyền thông chính sách giáo dục đại học.....	202
4.4.1. Ưu điểm	202
4.4.2. Hạn chế	210
Tiểu kết chương 4.....	212
Chương 5. THÀNH CÔNG, HẠN CHẾ, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ VIỆT NAM HIỆN NAY	214
5.1. Thành công và hạn chế về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử	214
5.1.1. Thành công	214
5.1.2. Hạn chế	219
5.2. Những vấn đề đặt ra từ việc nghiên cứu.....	223
5.2.1. Báo điện tử chưa tham gia sâu vào toàn bộ quy trình chính sách...223	
5.2.2. Báo điện tử bị cạnh tranh bởi mạng xã hội và các kênh truyền thông chính sách khác.....	225
5.2.3. Thông tin về chính sách giáo dục đại học khó hấp dẫn người đọc.226	

5.2.4. Báo điện tử chưa tạo “không gian công” hiệu quả trong việc truyền thông chính sách giáo dục đại học.....	227
5.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử	228
5.3.1. Giải pháp đối với chủ thể truyền thông	228
5.3.2. Giải pháp về nội dung và phương thức truyền thông	237
Tiểu kết chương 5.....	241
KẾT LUẬN.....	243
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	248
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	249
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

CBVC&NLĐ	Cán bộ viên chức và người lao động
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDTĐO	Giáo dục và Thời đại online
GDVN	Giáo dục Việt Nam
TTO	Tuổi trẻ online
VnE	VnExpress
ĐH	Đại học
ĐHQG	Đại học Quốc gia
ĐHV	Đại học vùng
GDDH	Giáo dục đại học
CSGDĐH	Cơ sở giáo dục đại học
CS	Chính sách
CT	Chủ thể
DN	Doanh nghiệp
DLXH	Dự luận xã hội
HĐT	Hội đồng trường
MLCSGDĐH	Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học
BDCL	Bảo đảm chất lượng
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
NCKH	Nghiên cứu khoa học
KHCN	Khoa học Công nghệ
GV	Giảng viên
GS	Giáo sư
PGS	Phó Giáo sư
PVS	Phòng vấn sâu

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Định lượng ý kiến của các chủ thể về chính sách giáo dục đại học.....	112
Bảng 3.2. Thống kê số lần chủ thể tham gia phản biện và số lần ý kiến phản biện.....	114
Bảng 3.3. Số lượng trường đại học ở 3 mốc thời gian.....	116
Bảng 3.4. Thể loại tin, bài về chính sách giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát 7/2017 đến 12/2020)	172
Bảng 3.5. Số lượng tin, bài tích hợp các yếu tố đa phương tiện trong tác phẩm báo chí ở 5 tờ báo.....	177
Bảng 4.1. Mức độ tiếp nhận thông tin về chính sách giáo dục đại học qua các kênh (đối với CBVC&NLĐ)	186
Bảng 4.2. Mức độ theo dõi thông tin về chính sách giáo dục đại học từ các báo điện tử/ trang thông tin điện tử (đối với CBVC&NLĐ)	188
Bảng 4.3. Mức độ quan tâm các chính sách về GDDH (đối với CBVC&NLĐ)....	189
Bảng 4.4. Mức độ biết về các Bảng xếp hạng đại học đối với CBVC&NLĐ	190
Bảng 4.5. Tỷ lệ CBVC&NLĐ biết đến Đề án 89 thông qua các kênh.....	192
Bảng 4.6. Mức độ tiếp nhận thông tin về chính sách giáo dục đại học qua các kênh (đối với người học)	193
Bảng 4.7. Mức độ theo dõi thông tin về chính sách giáo dục đại học từ các báo điện tử/ trang thông tin điện tử (đối với người học)	194
Bảng 4.8. Thống kê ý kiến về hướng sắp xếp, quy hoạch mạng lưới GDDH	196
Bảng 4.9. Đánh giá của người học về mức độ quan trọng của các vấn đề đối với giáo dục đại học	200
Bảng 4.10. Mức độ đánh giá của người học về các nội dung của tự chủ đại học của các cơ sở GDDH	201
Bảng 4.11. Tỷ lệ mức độ hài lòng của CBVC&NLĐ đối với cách thức đưa tin trên báo chí.....	205
Bảng 4.12. Tỷ lệ mức độ hài lòng của người học đối với cách thức đưa tin trên báo chí..	206
Bảng 4.13. Mức độ tin tưởng ý kiến các chủ thể chính sách (đối với CBVC&NLĐ) .	208
Bảng 4.14. Mức độ tin tưởng ý kiến các chủ thể chính sách (đối với người học)..	208
Bảng 5.1. Tỷ lệ ý kiến của CBVC&NLĐ về việc báo chí nên chú trọng đăng tải ý kiến của các chủ thể ở các giai đoạn của quy trình chính sách.....	234
Bảng 5.2. Tỷ lệ ý kiến của người học về việc báo chí nên chú trọng đăng tải ý kiến của các chủ thể ở các giai đoạn của quy trình chính sách	234

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Mô hình khung phân tích của luận án.....	19
Hình 2.1. Mô hình SMCR của Berlo	65
Hình 2.2. Mô hình truyền thông của C. Shannon	66
Hình 2.3. Phác thảo cơ chế phản biện xã hội của báo chí (Nguyễn Văn Dũng, 2017).....	78
Hình 3.1. Phân tầng Hệ thống giáo dục đại học theo sứ mạng và mục tiêu	119
Hình 3.2. Giao diện báo Giáo dục và Thời đại online và vị trí của trang Giáo dục	170
Hình 3.3. Giao diện tạp chí Giáo dục Việt Nam và vị trí của trang Giáo dục.....	170
Hình 3.4. Giao diện báo Dân trí và vị trí của trang Giáo dục	171
Hình 3.5. Giao diện báo Tuổi trẻ online và vị trí của trang Giáo dục	171
Hình 3.6. Giao diện báo VnExpress và vị trí của trang Giáo dục.....	172
Hình 3.7. Hộp dữ liệu thông tin thứ nhất và thứ hai trong bài “Sửa đổi Luật Giáo dục Đại học: Phải đổi mới để tiến xa hơn” (báo GDTĐO, ngày 19/05/2018)	179
Hình 3.8. Hộp dữ liệu thông tin thứ ba trong bài “Sửa đổi Luật Giáo dục Đại học: Phải đổi mới để tiến xa hơn” (báo GDTĐO, ngày 19/05/2018).....	180
Hình 3.9. Video trong bài viết “Tự chủ học thuật là khâu yếu nhất của không ít trường đại học?” (Dân Trí, ngày 26/10/2018)	181

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Về phân bố mạng lưới trường đại học, cao đẳng theo vùng đến năm 2020 theo QĐ số 37/2013/QĐ-TTg	87
Biểu đồ 3.1. Tổng số tin, bài truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020).....	105
Biểu đồ 3.2. Thống kê tần suất nội dung thông tin các chính sách về giáo dục đại học trên 5 tờ báo (khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020)	106
Biểu đồ 3.3. Tỷ lệ nội dung thông tin các chính sách về giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020).....	107
Biểu đồ 3.4. Thống kê định lượng số lần xuất hiện của các chủ thể tham gia ý kiến về chính sách giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020)...	110
Biểu đồ 3.5. Thống kê ý kiến phản hồi của độc giả (comment) cuối bài viết trên 5 tờ báo	111
Biểu đồ 3.6. Thống kê định lượng ý kiến của các chủ thể phản biện về chính sách giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020).....	113
Biểu đồ 3.7. Số lượng tin, bài phân theo thể loại đối với từng tờ báo.....	173
Biểu đồ 3.8. Tỷ lệ tin, bài phân theo thể loại đối với từng tờ báo	173
Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ CBVC&NLĐ phân loại theo giới	183
Biểu đồ 4.2. Tỷ lệ CBVC&NLĐ phân loại theo loại hình trường.....	184
Biểu đồ 4.3. Tỷ lệ người học phân loại theo giới	184
Biểu đồ 4.4. Tỷ lệ người học phân loại theo loại hình trường.....	185
Biểu đồ 4.5. Mức độ quan tâm Đề án 89 đối với CBVC&NLĐ	191
Biểu đồ 4.6. Tỷ lệ CBVC&NLĐ có ý kiến về thời gian dành cho nhiệm vụ NCKH...	198

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Giáo dục là quốc sách, có tầm quan trọng trong việc nâng cao trình độ, dân trí, góp phần thúc đẩy phát triển đất nước. Giáo dục đại học (GDĐH) có vai trò, vị trí chủ đạo trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam hiện nay. Để nâng cao chất lượng GDĐH cần thực hiện nhiều giải pháp, trong đó việc đổi mới cơ chế, chính sách là một trong những yếu tố quan trọng.

Từ năm 2012 đến nay, Việt Nam đã xây dựng và triển khai nhiều văn bản, chính sách liên quan đến GDĐH: Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được thông qua tại kỳ họp thứ 3 của Quốc hội khóa 8 ngày 18/6/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013; ngày 04-11-2013, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết số 29-NQ/TW về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”... Sau đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH được thông qua vào ngày 19/11/2018 và chính thức có hiệu lực thi hành vào ngày 01/07/2019. Tiếp đó, ngày 30/12/2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH. Sau đó, chiến lược Phát triển tổng thể giáo dục ĐH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 được xây dựng là cơ sở cho sự đổi mới, phát triển toàn diện và bền vững trong dài hạn của hệ thống GDĐH ở Việt Nam.

Trên cơ sở chủ trương, đường lối và định hướng chiến lược của Đảng về đổi mới, phát triển nền giáo dục đào tạo nói chung và GDĐH nói riêng, Nhà nước đã thể chế hóa thành các chính sách thông qua các bộ luật, thông tư, nghị định, tạo hành lang, môi trường pháp lý để phát triển GDĐH.

Chính sách là một trong những yếu tố then chốt cho sự phát triển của GDĐH ở mỗi quốc gia. Chính sách GDĐH luôn được đề cập đến ở các hội nghị, hội thảo về giáo dục, trên các phương tiện thông tin đại chúng,... Điều này đã thu hút được

sự quan tâm của những nhà quản lý giáo dục, nhà nghiên cứu, chuyên gia, giảng viên, các cá nhân, tổ chức, nhóm xã hội khác nhau.

Tăng cường truyền thông chính sách về GDĐH là yêu cầu cần thiết để tạo sự thống nhất và phát huy sức mạnh của Bộ, ngành trong việc chuyển tải những chủ trương, chính sách về GDĐH đến toàn xã hội. Công tác truyền thông chính sách về GDĐH được triển khai rộng rãi bằng nhiều kênh, ấn phẩm khác nhau, được thực hiện bởi các cơ quan chức năng của Chính phủ, các Bộ, ngành, các đơn vị đào tạo,... và cả báo chí.

Báo chí đóng vai trò quan trọng trong truyền thông chính sách. Báo chí không chỉ giới thiệu, phổ biến chính sách về GDĐH, mà còn là diễn đàn để toàn xã hội bàn luận, đối thoại. Báo chí tham gia vào quy trình chính sách về GDĐH từ hoạch định, soạn thảo, hoàn thiện đến thực thi, đánh giá. Báo chí là kênh trung gian giữa chủ thể ban hành chính sách và đối tượng thụ hưởng chính sách. Thông qua báo chí, cá nhân, tổ chức ở các cơ sở GDĐH hiểu chính sách để xây dựng, góp ý, phản biện đồng thời thực hiện chính sách. Các nhà quản lý “lắng nghe” thông tin phản ánh từ báo chí để xây dựng, điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn. Vì vậy, sự tham gia của báo chí trong truyền thông chính sách một mặt đảm bảo cho sự thành công, mặt khác giúp chính sách ngày càng hoàn thiện, góp phần tạo sự đồng thuận trong thực thi chính sách.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng báo chí tham gia truyền thông chính sách về GDĐH, nhằm xây dựng luận cứ khoa học và thực tiễn, đánh giá vai trò của báo chí đối với truyền thông chính sách GDĐH, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách về GDĐH là vấn đề có tính cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Đây vẫn đề cần được tiếp cận và nghiên cứu ở nhiều góc độ. Cho đến nay, ít có công trình nghiên cứu vừa toàn diện, vừa chuyên sâu về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí nói chung và báo điện tử nói riêng.

Với những lý do trên, tác giả chọn đề tài “*Truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử Việt Nam hiện nay*” cho luận án bậc tiến sĩ chuyên ngành báo chí học.

Nghiên cứu này nhằm mở rộng sự hiểu biết về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí thông qua việc lựa chọn một loại hình báo chí đang phát triển mạnh, đó là báo điện tử.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nghiên cứu thực trạng về truyền thông chính sách GDDH trên báo điện tử, sự phản hồi của một số nhóm đối tượng tiếp nhận chính sách GDDH, từ đó, đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách về GDDH trên báo điện tử.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, thực hiện tổng quan các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới và Việt Nam về những vấn đề liên quan đến đề tài, từ đó xác định vấn đề trọng tâm và hướng nghiên cứu của luận án.

Thứ hai, hệ thống hóa, thao tác hoá các khái niệm công cụ liên quan đến đề tài nghiên cứu làm cơ sở cho việc xây dựng khung lý thuyết đề tài nghiên cứu.

Thứ ba, khảo sát, đánh giá hiện trạng về nội dung, phương thức truyền thông một số chính sách về GDDH trên báo điện tử Việt Nam thông qua việc thống kê, phân loại tin, bài và hình thức chuyển tải, đồng thời phân tích nội dung ở 03 phương diện: báo điện tử thiết lập chương trình nghị sự chính sách về GDDH, phản biện xã hội chính sách GDDH và báo điện tử đề xuất giải pháp, khuyến nghị trong thực thi chính sách GDDH.

Thứ tư, khảo sát, đánh giá sự tiếp nhận và phản hồi của một số nhóm đối tượng liên quan đối với chính sách GDDH được truyền thông trên báo điện tử.

Thứ năm, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại đối với truyền thông chính sách về GDDH, đối chiếu với khung lý thuyết và khung phân tích được xây dựng để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách về GDDH trên báo điện tử.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách về giáo dục đại học được truyền thông trên báo điện tử Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

-Về phạm vi nghiên cứu: Tác giả luận án nghiên cứu nội dung, hình thức truyền thông chính sách về GDĐH trên báo điện tử thông qua các tờ báo được lựa chọn, cụ thể: *Báo Giáo dục và Thời đại online (GDTĐO)*, *Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam (GDVN)*, *báo Dân trí*, *báo Tuổi trẻ online (TTO)*, *báo VnExpress (VnE)*. Việc chọn 05 báo để khảo sát, nghiên cứu là có cơ sở và lý do sau.

Thứ nhất, luật Báo chí 2016 quy định: Báo điện tử là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được truyền dẫn trên môi trường mạng, gồm *báo điện tử* và *tạp chí điện tử*. Do vậy, tác giả chọn 04 báo và 01 tạp chí điện tử là phù hợp với đề tài.

Thứ hai, dựa trên sự quan sát của cá nhân, tác giả luận án nhận thấy 04 báo và 01 tạp chí điện tử được lựa chọn để khảo sát có số lượng và nội dung tác phẩm báo chí bàn luận nhiều, rõ nét về chính sách giáo dục đại học. Điểm đáng lưu ý khác đó là, trong số các báo nói trên, có tờ báo đặc thù của ngành giáo dục, có tờ báo thu hút lượng bạn đọc lớn. Dưới đây là phân trình bày cụ thể về lý do của việc lựa chọn các báo và tạp chí.

Báo Giáo dục và Thời đại online: Báo Giáo dục và Thời đại là cơ quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiền thân của báo Giáo dục và Thời đại online là báo in Giáo dục và Thời đại. Báo được cấp phép trở thành báo điện tử vào ngày 24/06/2009. Tôn chỉ, mục đích của báo là: Thông tin tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các hoạt động của ngành giáo dục; Biểu dương những điển hình, nhân tố mới, chống những biểu hiện sai trái với quan điểm giáo dục của Đảng và Nhà nước; Phản ánh nguyện vọng chính đáng của người dạy, người học; động viên toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam: Tiền thân là Báo điện tử Giáo dục Việt Nam. Cơ quan chủ quản là Hiệp hội các Trường đại học, cao đẳng Việt Nam. Giấy phép hoạt động báo điện tử số 74/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp cho Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam vào ngày 26/02/2020. Ngày 1/4/2020, thực hiện đề án quy hoạch báo chí của Chính phủ, báo Giáo dục Việt Nam được quy hoạch, trở thành Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam. Đây là tạp chí có chất lượng, uy tín, có tính phản biện cao đối với những vấn đề về giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Các bài viết có nhiều đóng góp cho quy trình chính sách.

Báo Dân trí: là tờ báo điện tử, trước đây trực thuộc Trung ương Hội khuyến học Việt Nam (được cấp giấy phép hoạt động chính thức vào ngày 15/7/2008 theo giấy phép số 1050/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông). Nhưng, từ 14/7/2020, Dân Trí là một tờ báo điện tử trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Dân Trí là một trong những báo có uy tín cao và có lượng truy cập khá lớn.

Báo Tuổi trẻ online: Báo Tuổi Trẻ ra đời vào 02/9/1975. Hiện là cơ quan ngôn luận của Thành đoàn Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh t.p Hồ Chí Minh. Báo Tuổi trẻ online ra mắt vào 1/12/2023. Báo có sứ mệnh, giá trị là luôn cam kết, phụng sự bạn đọc. Đây là một trong những tờ báo có sự đầu tư sâu vào việc phát triển các đề tài, nội dung gắn với đời sống dân sinh, chạm được những vấn đề xã hội, đáp ứng yêu cầu bạn đọc.

Báo VnExpress: VnExpress là một tờ báo điện tử tại Việt Nam được thành lập bởi tập đoàn FPT, ra mắt vào ngày 26/2/2001 và hoạt động theo giấy phép số 548/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 24/08/2021, hiện tại do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Đây là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam chỉ có bản điện tử mà không có bản in giấy. Trong danh sách xếp hạng Top 10 báo điện tử, trang điện tử có lượt truy cập nhiều tại Việt Nam, báo VnExpress luôn ở những vị trí dẫn đầu, trong đó có rất nhiều tháng đứng ở vị trí số 1.

Qua theo dõi số liệu công khai trên SimilarWeb ở địa chỉ <https://www.similarweb.com/>, tùy từng tháng, lượng truy cập vào một số tờ báo điện tử lớn, trang thông tin điện tử thường có tên của: 24h, Zingnews, Dân Trí, Thanh Niên, Tuổi Trẻ, VietNamNet, Kênh 14, Báo Mới và Tiền Phong. Do vậy, ngoài 2 tờ báo đặc thù gắn với giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng là báo *Giáo dục và Thời đại online*, tạp chí *Giáo dục Việt Nam*, việc chọn khảo sát 3 tờ báo điện tử *Dân trí*, *Tuổi trẻ online*, *VnExpress* là bởi vì có lượng truy cập nhiều.

Tác giả luận án chọn khảo sát tin, bài trong phạm vi từ 7/2017 đến 12/2020 với các lý do như sau.

Lý do thứ nhất, luật GDĐH năm 2012 được Quốc hội thông qua vào 18/6/2012. Tháng 7/2017 là thời điểm tổng kết sau 05 năm thi hành Luật GDĐH năm 2012. Tác giả lựa chọn mốc thời gian đầu tiên này để tìm kiếm, tập hợp tác

phẩm báo chí đăng tải trên 05 báo nói trên nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu.

Lý do thứ hai, sau 05 năm thi hành Luật GDDH năm 2012, luật này được lấy ý kiến để điều chỉnh, bổ sung. Vào ngày 19/11/2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH được Quốc hội thông qua (gọi tắt là Luật số 34). Sau đó, 30/12/2019, Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được ban hành (gọi tắt là NĐ 99). Tháng 12/2020 là mốc thời gian sau 01 năm NĐ 99, 02 năm Luật 34 đi vào cuộc sống. Các tin, bài đăng tải trên 05 báo được tác giả lựa chọn đến 12/2020.

Về địa bàn nghiên cứu và đối tượng khảo sát: Tác giả luận án thăm dò ý kiến bằng hỏi và tiến hành khảo sát ở 3 địa bàn: Hà Nội, thành phố Huế và thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng khảo sát được lựa chọn chủ yếu là tập trung vào 02 nhóm công chúng mục tiêu đồng thời cũng là nhóm thực thi chính sách. *Nhóm thứ nhất* gồm những người làm/không làm công tác quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ hành chính,... ở các trường đại học. *Nhóm thứ hai* là người học gồm sinh viên và học viên sau đại học.

Về thời gian khảo sát: Nghiên cứu thăm dò ý kiến của công chúng nhằm thu thập dữ liệu phục vụ cho luận án được thực hiện từ 12/2022 đến 2/2023. Các phỏng vấn sâu phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu cũng được tác giả luận án thực hiện song song trong khoảng thời gian này.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Báo điện tử quan tâm và thiết lập chương trình nghị sự về chính sách GDDH như thế nào?

Câu hỏi 2: Báo điện tử thể hiện chức năng phản biện xã hội về chính sách GDDH như thế nào?

Câu hỏi 3: Báo điện tử đóng góp như thế nào vào việc thực thi chính sách và kiến tạo đồng thuận xã hội về chính sách GDDH ?

Câu hỏi 4: Các nhóm đối tượng công chúng có liên quan đánh giá như thế nào về truyền thông chính sách GDDH trên báo điện tử ?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Các báo đều tập trung và làm nổi bật các chính sách trọng tâm, tiêu điểm của chính sách GDĐH, hướng công chúng chú ý đến những nội dung và vấn đề chính của GDĐH. Tác phẩm báo chí tham gia truyền thông chính sách ở các báo là chủ yếu thuộc dạng thông tấn báo chí.

Giả thuyết 2: Các báo đăng tải, tập hợp ý kiến thảo luận, phản biện của nhiều nhóm đối tượng, nhưng chiếm đa số vẫn là ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ quản lý, giảng viên của các cơ sở GDĐH.

Giả thuyết 3: Báo điện tử có tính xây dựng, góp phần tạo lập đồng thuận xã hội về thực thi chính sách GDĐH.

Giả thuyết 4: Các đối tượng công chúng liên quan quan tâm đến chính sách GDĐH và hài lòng với báo điện tử trong truyền thông chính sách GDĐH, tuy nhiên họ có mong muốn và đòi hỏi cao hơn về việc báo điện tử phải có sự dịch chuyển từ “tuyên truyền” sang truyền thông chính sách về GDĐH.

5. Khung lý thuyết và khung phân tích

5.1. Khung lý thuyết

Trong luận án này, tác giả dựa vào lý thuyết *thiết lập chương trình nghị sự*, lý thuyết *đóng khung*, lý thuyết *sử dụng và hài lòng* và *chức năng phản biện xã hội* để xây dựng khung lý thuyết làm cơ sở triển khai các nội dung của luận án. Các quan điểm về 03 lý thuyết và chức năng phản biện xã hội sẽ được trình bày cụ thể trong chương 2 của luận án. Tuy nhiên, để có sự hình dung ban đầu về cách thức vận dụng các lý thuyết trong việc triển khai nghiên cứu và cấu trúc luận án này, tác giả trình bày sơ nét như sau:

(1) Lý thuyết *thiết lập chương trình nghị sự*: Luận án áp dụng lý thuyết này để thống kê, tổng hợp, phân tích các nội dung và cách thức truyền thông về chính sách GDĐH trên báo điện tử. Sử dụng lý thuyết này giúp tác giả giải quyết câu hỏi đặt ra là: Nội dung được “thiết lập nghị sự” trên báo điện tử là gì và như thế nào?

(2) Lý thuyết *đóng khung*: Luận án áp dụng lý thuyết này để phân tích nội dung trên báo điện tử được đóng khung như thế nào. Từ đó, tác giả phân tích cách

thức nhà báo đóng khung thông tin nhằm gây sự chú ý và tác động đến các đối tượng chính sách GDDH.

(3) Lý thuyết *sử dụng và hài lòng*: Lý thuyết này được sử dụng để đánh giá sự tiếp nhận và phản hồi của các nhóm công chúng và các đối tượng liên quan đến chính sách GDDH. Trên cơ sở đó, tác giả luận án đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả của báo điện tử trong truyền thông chính sách về GDDH.

(4) Chức năng *phản biện xã hội*: Hướng tiếp cận dựa trên chức năng này là cơ sở lý luận để tác giả luận án đánh giá nội dung, phương thức phản biện chính sách GDDH trên báo điện tử.

5.2. Khung phân tích

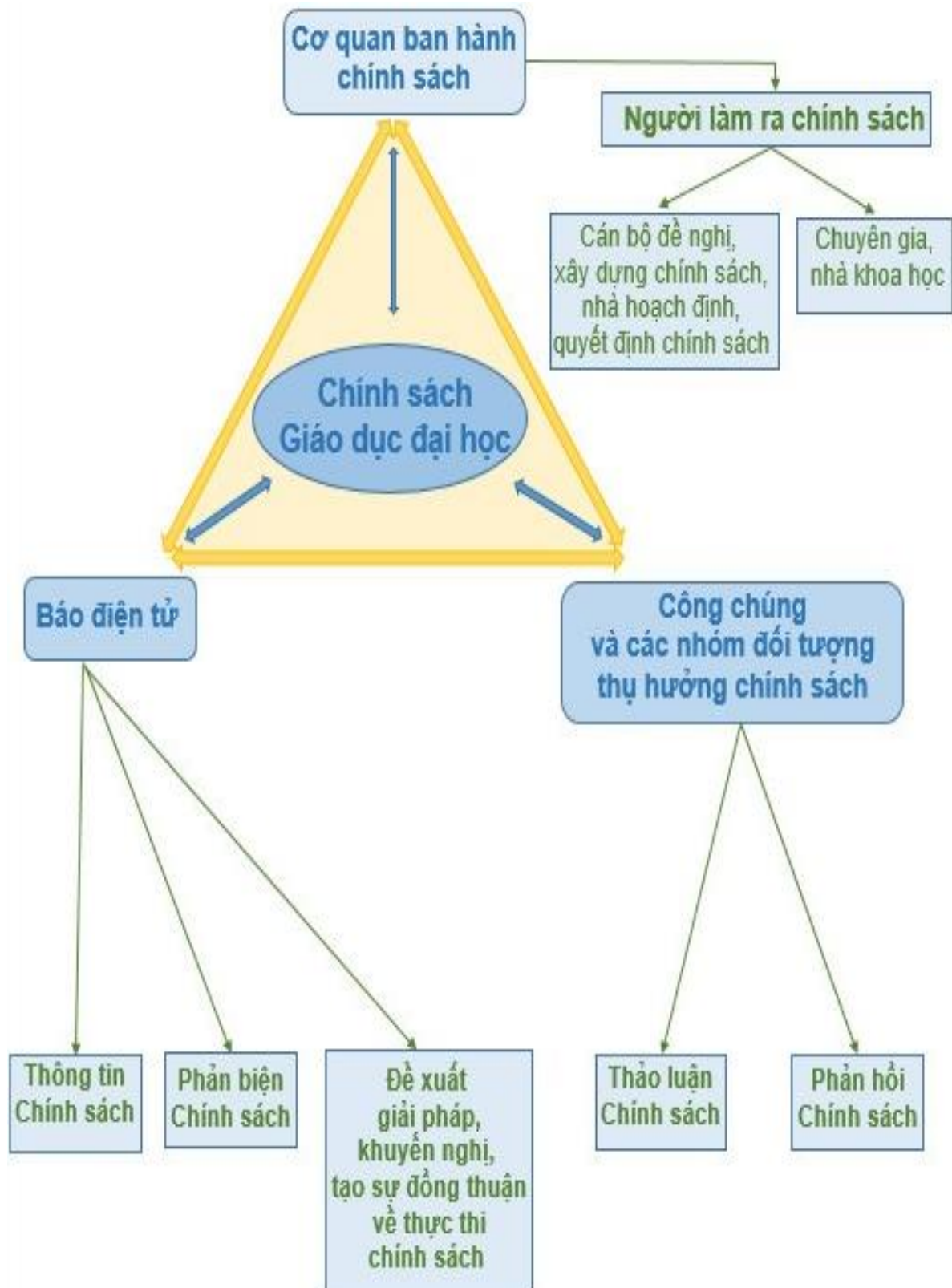
Như đã trình bày ở các mục trên, tác giả luận án không nghiên cứu quy trình chính sách GDDH ra đời như thế nào, mà nghiên cứu chính sách GDDH được truyền thông như thế nào trên báo điện tử. Tức là: Báo điện tử thông tin chính sách gì, tạo ra thảo luận, phản biện như thế nào; báo điện tử đề xuất giải pháp, khuyến nghị về chính sách như thế nào để góp phần tạo sự đồng thuận xã hội đối với thực thi chính sách.

Để thực hiện việc nghiên cứu trên, tác giả luận án tiếp cận từ góc độ: (i) Các khái niệm công cụ, (ii) Một số lý thuyết truyền thông, (iii) Chức năng phản biện xã hội và vai trò của báo chí trong truyền thông chính sách.

Vận dụng khung lý thuyết, tác giả luận án sử dụng các phương pháp trong khoa học xã hội để nghiên cứu nội dung, cách thức truyền thông chính sách GDDH trên một số tờ báo điện tử được lựa chọn.

Trong luận án này, những chính sách GDDH được thiết lập nghị sự và “đóng khung” trên mặt báo, khiến dư luận quan tâm và tạo ra những thảo luận, phản biện được tác giả phân tích trên cơ sở các dữ liệu định tính. Từ cơ sở dữ liệu định lượng thông qua việc khảo sát tin, bài trên 5 tờ báo, tác giả sử dụng thống kê mô tả để làm rõ tần suất, mức độ truyền thông chính sách GDDH. Bên cạnh đó, dựa vào dữ liệu định lượng thông qua khảo sát một số nhóm công chúng và dữ liệu định tính của phỏng vấn sâu, tác giả luận án bàn luận về sự phản hồi của công chúng liên quan sau khi tiếp cận thông tin chính sách GDDH.

Do vậy, khung phân tích của luận án được thiết kế như sau:



Hình 1. Mô hình khung phân tích của luận án

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng trong luận án nhằm hai mục tiêu. *Mục tiêu thứ nhất* là để xây dựng cơ sở lý luận cho luận án. Cụ thể là tác giả luận án đã khảo cứu, phân tích các tài liệu, gồm nhiều bài báo, sách và các ấn phẩm khoa học khác liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Những dữ liệu thu được từ quá trình phân tích tài liệu giúp tác giả luận án định hướng nội dung nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết, và có cái nhìn tổng quan, cụ thể về truyền thông chính sách trên báo chí. *Mục tiêu thứ hai* là để nghiên cứu nội dung, thông điệp chính sách được truyền thông trên báo điện tử. Cụ thể là tác giả luận án đã phân tích nội dung tác phẩm báo chí của 05 báo điện tử, gồm *báo Giáo dục và Thời đại online, tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam, báo Dân Trí, báo Tuổi trẻ online, báo VnExpress*. Việc phân tích nội dung tác phẩm báo chí của 05 báo điện tử này được tiến hành như sau.

Trước hết, tác giả luận án tìm kiếm các tin, bài có nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu trên 05 báo điện tử này được xuất bản trong khoảng thời gian từ 7/2017 đến 12/2020. Các từ khóa được sử dụng để tìm kiếm tác phẩm báo chí là: đại học, giáo dục đại học, chính sách, Luật giáo dục đại học, tự chủ đại học, quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học, phân tầng, xếp hạng, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, giảng viên, Giáo sư, Phó giáo sư, kiểm định chất lượng, miễn học phí, tín dụng sinh viên,... Ngoài ra, tác giả luận án còn rà soát trang, mục, tiểu mục để tìm ra những bài báo liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Dựa trên các từ khóa và việc rà soát các trang, mục, tác giả luận án tiến hành đếm tin, bài ở các trang, mục trên 05 báo. Tổng số tin, bài thống kê được là 1173.

Thứ hai, sau khi tìm được các tin, bài liên quan đến truyền thông về giáo dục đại học trên 05 tờ báo này, tác giả luận án thống kê, phân loại theo từng tiêu chí. Việc phân chia tác phẩm báo chí dựa trên cơ sở các nhóm nội dung, thể loại, chủ đề liên quan đến chính sách giáo dục đại học. Tác giả luận án kết hợp phương pháp phân tích định tính và phân tích định lượng để phân tích nội dung văn bản báo chí. Sau khi định lượng hoá thông tin định tính, tác giả tổng hợp, đối chiếu, so sánh, bình luận, đánh giá để xử lý các dữ liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Đồng

thời, tác giả luận án diễn giải, phân tích quan điểm, ý kiến được trình bày trong các tác phẩm báo chí. Các bước mà tác giả đã tiến hành cụ thể như sau.

Bước 1: Thu thập và quản lý dữ liệu. Cụ thể là sau khi đã thống kê được 1173 tin, bài, tác giả luận án sao chép, dán và lưu trữ tiêu đề của các tác phẩm báo chí và các thành phần của mỗi bài báo trong file Excel. Sau đó, tác giả luận án thực hiện gán nhãn.

Bước 2: Đọc và gán nhãn nội dung. Các bài báo được phân chia dựa trên 03 khía cạnh, bao gồm: Phân loại theo chính sách, phân loại theo từng tờ báo, phân loại theo chủ thể tham gia phản biện xã hội về chính sách. Mỗi khía cạnh là một hệ thống nhãn nội dung cấp 1 (7 chính sách GDDH, 5 tờ báo, 4 nhóm chủ thể) phục vụ cho phân loại và đo lường. Ứng với mỗi tiêu chí phân loại, có nhóm các nhãn nội dung cấp 2 (nội dung, thông điệp chính sách, thể loại báo chí, yếu tố đa phương tiện trong tác phẩm báo chí, mức độ và tính chất ý kiến của các chủ thể), đây là nhãn cụ thể hoá cho nội dung cấp 1.

Bước 3: Phân tích nội dung. Sau khi có được nhãn nội dung của toàn bộ bài báo, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để làm rõ các thông tin định lượng theo các tiêu chí phục vụ nghiên cứu. Cụ thể là làm rõ hiện trạng, cách thức truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử.

6.2. Phương pháp phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn sâu được tác giả luận án sử dụng nhằm mục đích thu thập dữ liệu về hiện trạng, cách thức và dữ liệu về tác động, hiệu quả của truyền thông chính sách giáo dục đại học trên điện tử. Đây là một trong những căn cứ để tác giả có cơ sở đề xuất giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo chí. Tác giả luận án đã tiến hành phỏng vấn sâu với 06 nhóm đối tượng cụ thể như sau.

Nhóm thứ nhất là nhóm cán bộ lãnh đạo tham gia xây dựng chính sách. Đối với nhóm này, tác giả luận án đã phỏng vấn 02 người. Một người là Vụ trưởng và một người nguyên là Vụ trưởng của một Vụ thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo.

Nhóm thứ hai là nhóm chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục đại học. Đối với nhóm này, tác giả luận án đã phỏng vấn 05 người. Đây là các chuyên gia thuộc Hiệp

hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Hoà Bình; Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Các chuyên gia này là những chuyên gia có tham gia góp ý cho chính sách giáo dục đại học và xuất hiện trên báo chí.

Nhóm thứ ba là nhóm phóng viên, nhà báo. Đối với nhóm này, tác giả luận án đã phỏng vấn 12 người. Đây là những người đang phụ trách mảng giáo dục đại học ở các báo, tạp chí sau: Báo Giáo dục và Thời đại, tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam, báo Tuổi trẻ, tạp chí Khoa học Phổ thông, báo Sài Gòn giải phóng, tạp chí Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh, báo Tiền Phong, báo Quân đội nhân dân, tạp chí điện tử VTC News, báo Người Lao động, báo Thanh Niên.

Nhóm thứ tư là giảng viên. Đối với nhóm này, tác giả luận án đã phỏng vấn 06 người, bao gồm cán bộ quản lý và cán bộ không làm công tác quản lý ở các trường đại học, trong đó có cán bộ quản lý xuất hiện trên báo chí. Nhóm giảng viên này đến từ trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Huế; trường Đại học Kinh tế thuộc Đại học Huế;

Nhóm thứ năm là nhóm đại diện đơn vị sử dụng lao động. Đối với nhóm này, tác giả luận án đã phỏng vấn 02 người, thuộc 02 đơn vị tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nhóm thứ sáu là nhóm người học. Đối với nhóm này, tác giả luận án đã phỏng vấn 08 sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Huế.

Liên quan đến nội dung phỏng vấn, tác giả luận án đã tập trung vào các nội dung cụ thể sau đây để thu thập dữ liệu: *Một là* trọng tâm của chính sách về giáo dục đại học cần truyền thông trên báo chí. *Hai là* đánh giá về vai trò của báo chí trong truyền thông chính sách về giáo dục đại học. *Ba là* đánh giá vai trò phản biện xã hội đối với chính sách về giáo dục đại học. *Bốn là*, cách thức truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo chí. *Năm là* giải pháp của báo chí đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học.

Trên cơ sở cho phép của người trả lời phỏng vấn sâu, tác giả luận án đã ghi âm và/hoặc ghi chép các phỏng vấn sâu được thực hiện trực tiếp. Đối với một số

trường hợp không có điều kiện phỏng vấn trực tiếp, tác giả luận án đã gửi các câu hỏi đến cho người được phỏng vấn và nhận lại ý kiến trả lời qua thư điện tử. Mỗi ý kiến trả lời được ghi chú bằng mã số [Xem Phụ lục 5]. Nguyên tắc khuyết danh được đảm bảo trong quá trình sử dụng dữ liệu phỏng vấn sâu. Dữ liệu từ các phỏng vấn sâu được phân tích, sử dụng để phán ảnh hiện trạng, cách thức cũng như đánh giá tác động, hiệu quả của truyền thông chính sách giáo dục đại học trên điện tử.

6.3. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu định lượng nhằm tìm hiểu sự tiếp nhận và phản hồi của công chúng đối với chính sách về giáo dục đại học được truyền thông trên 05 báo điện tử đã được đề cập đến ở trên. Các bước tác giả luận án thực hiện phương pháp này cụ thể như sau.

Bước thứ nhất là xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát). Tác giả luận án đã xây dựng 02 bảng hỏi khác nhau. Một bảng hỏi dùng để thu thập dữ liệu từ cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ không làm công tác quản lý, giảng viên, chuyên viên, nghiên cứu viên... đang công tác tại các cơ sở giáo dục đại học (gọi tắt là cán bộ viên chức và người lao động, viết tắt là CBVC&NLĐ). Một bảng hỏi dùng để thu thập dữ liệu từ người học (viết tắt là NH). Cả 02 bảng hỏi đều thiết kế trên cơ sở ba nội dung. *Thứ nhất* là thông tin cá nhân được phỏng vấn. *Thứ hai* là việc tiếp cận thông tin chính sách giáo dục đại học và nhận thức, thái độ, hành vi của công chúng tiếp nhận. *Thứ ba* là đánh giá của công chúng về hiệu quả của báo điện tử đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học [Xem Phụ lục 3, mục 3.1 và Phụ lục 4, mục 3.2]. Mặc dù 02 bảng hỏi đều được xây dựng trên cơ sở ba nội dung này, nhưng 02 bảng có sự khác nhau về số lượng và nội dung câu hỏi. Cụ thể là: *Nội dung thứ nhất* được xây dựng thành 9 câu đối với bảng hỏi dành cho nhóm CBVC&NLĐ, 9 câu đối với bảng hỏi dành cho nhóm người học. *Nội dung thứ hai* được thiết kế gồm 25 câu đối với bảng hỏi dành cho nhóm CBVC&NLĐ, 21 câu đối với bảng hỏi dành cho người học. *Nội dung thứ ba* được tổ chức thành 9 câu đối với bảng hỏi dành cho nhóm CBVC&NLĐ, 9 câu đối với bảng hỏi dành cho người học.

Bước thứ hai là chọn mẫu. Sau khi bảng hỏi được hoàn thành, tác giả luận án tiến hành chọn mẫu và thu thập dữ liệu. Cỡ mẫu của khảo sát là 550 phiếu (dành

cho CBVC&NLĐ), 635 phiếu (dành cho người học). Đây là số lượng phiếu được đưa vào xử lý sau khi những phiếu không đảm bảo yêu cầu đã được loại bỏ. Địa bàn khảo sát được lựa chọn là Hà Nội, thành phố Huế, thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả luận án áp dụng phương pháp *chọn mẫu cụm nhiều giai đoạn* (multi-stage cluster sampling method) cụ thể như sau.

Giai đoạn 1: Chọn 3 địa bàn là Hà Nội, thành phố Huế và thành phố Hồ Chí Minh để khảo sát.

Giai đoạn 2: Ở mỗi địa bàn trên chọn một số trường đại học (bao gồm trường công lập và ngoài công lập). Tại Hà Nội 04 trường công lập được lựa chọn bao gồm: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Báo chí và Tuyên truyền Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. 01 trường ngoài công lập được lựa chọn là Trường Đại học Đại Nam. Tại thành phố Huế, 03 trường Công lập thuộc Đại học Huế được lựa chọn bao gồm: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Kinh tế. Tại thành phố Hồ Chí Minh 05 trường công lập được lựa chọn bao gồm: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sài Gòn. 02 trường ngoài công lập ở thành phố Hồ Chí Minh được lựa chọn là Trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Giai đoạn 3: Trong mỗi cơ sở giáo dục đại học, tác giả chọn các cán bộ quản lý của Phòng, Ban, Khoa, các giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ hành chính, sinh viên, học viên sau đại học để phỏng vấn/thu thập dữ liệu dựa trên bảng hỏi.

Đối với cả 02 nhóm khách thể nói trên, tác giả thực hiện việc thu thập dữ liệu dựa trên sự kết hợp giữa 03 cách. *Cách thứ nhất*, bằng nhiều hình thức khác nhau, tác giả luận án gặp trực tiếp người trả lời để phỏng vấn và ghi nhận thông tin vào bảng hỏi. *Cách thứ hai*, tác giả luận án gửi phiếu in trực tiếp đến người trả lời và sau đó thu lại phiếu. *Cách thứ ba* tác giả luận án hoặc gửi đường link phiếu khảo sát online (qua Google Form) đến những người trả lời và thu lại dữ liệu qua mạng internet. Ứng dụng Google Form cho phép tác giả luận án quan sát dữ liệu được gửi về theo thời gian thực, thuận lợi trong việc theo dõi các biến nhân khẩu, từ đó

đưa ra các quyết định phù hợp hơn để tái cân bằng cơ cấu cỡ mẫu. Quá trình thu thập dữ liệu phối hợp ba cách như thế giúp thu được các bảng hỏi với các dữ liệu có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu như thế chưa hoàn toàn đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

Bước thứ hai là xử lý dữ liệu và phân tích dữ liệu. Dữ liệu khảo sát được nhập vào Excell để phân tích. Tác giả phân tích dữ liệu để làm rõ về mức độ tiếp nhận của công chúng về truyền thông chính sách trên báo chí. Tác giả luận án cũng phân tích dữ liệu để rút ra nhận định về tác động của truyền thông chính sách giáo dục đại học đến nhận thức của một số nhóm đối tượng được khảo sát. Quy trình này được diễn ra theo 03 bước, gồm:

Thứ nhất là làm sạch và biên tập dữ liệu. Tất cả các thông tin thừa, nhầm lẫn hoặc sai sót sẽ được loại bỏ nhằm đảm bảo sự nhất quán cho dữ liệu. Tất cả các thông tin khuyết dạng định tính được ký hiệu là "NA" (Not Available). Các thông tin khuyết dạng thang đo Likert sẽ được lấp đầy bằng cách lấy trung vị (median) của toàn bộ cột biến số đó. Dữ liệu sau khi làm sạch sẽ được lưu giữ trên một Sheet riêng, bộ dữ liệu về CBVC&NLĐ được đặt tên là "Data-CB-01" và của người học là "Data-NH-02"

Thứ hai là phân tích dữ liệu. Phần mềm MS Excel thuận tiện đối với thống kê mô tả. Toàn bộ dữ liệu được phân tích tùy thuộc vào yêu cầu cung cấp dữ kiện để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu. Các thống kê mô tả đơn biến được thực hiện trước, trong khi các thống kê mô tả nhị biến được thực hiện sau thông qua việc tạo nên các bảng tóm tắt dữ liệu hai chiều, hay còn gọi là bảng chéo (cross-table). Tất cả các bảng dữ liệu đều được thể hiện theo tần số và tần suất.

Thứ ba là trực quan hóa dữ liệu. Để việc phát hiện ra khuôn mẫu và sự phân phối của dữ liệu được diễn ra nhanh chóng, tác giả luận án sử dụng các biểu đồ (chart) và đặc biệt là thang đo màu (color scale) để trực quan hóa dữ liệu.

Như vậy, luận án có 03 bộ dữ liệu gồm 1173 tác phẩm báo chí, 35 cuộc phỏng vấn sâu, 1185 phiếu khảo sát bằng bảng hỏi dành cho 2 nhóm khách thể. Kết quả phân tích dữ liệu được trình bày trong nội dung luận án. Đồng thời, bản tổng hợp của 03 bộ dữ liệu này được tác giả luận án trình bày ở phần Phụ lục.

7. Đóng góp mới của luận án

Nghiên cứu này có ba điểm mới. *Thứ nhất*, luận án đóng góp thêm sự hiểu biết về tầm quan trọng của báo chí trong truyền thông chính sách nói chung và chính sách giáo dục đại học nói riêng. *Thứ hai*, kết quả nghiên cứu mang lại góc nhìn mới về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí, cụ thể là, báo chí thiết lập chương trình nghị sự, phản biện chính sách giáo dục đại học, đề xuất khuyến nghị, góp phần tác động vào nhận thức của các nhóm công chúng liên quan đến quy trình chính sách, kiến tạo đồng thuận xã hội trong thực thi chính sách. *Thứ ba*, luận án cung cấp thêm luận cứ khoa học và dữ liệu mới về truyền thông chính sách giáo dục đại học, giúp các nhà quản lý, hoạch định chính sách có nhìn tổng quan và cụ thể về việc truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí và sự tiếp nhận, phản hồi của các nhóm công chúng liên quan đến chính sách.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

8.1. Ý nghĩa khoa học

Ý nghĩa khoa học của luận án trước hết thể hiện qua việc bổ sung góc nhìn mới trong việc tiếp cận về vai trò, chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách nói chung và chính sách giáo dục đại học nói riêng. Bên cạnh đó, luận án khái quát một số quan điểm lý thuyết và vận dụng để nghiên cứu thực tiễn truyền thông chính sách nhằm mở rộng sự hiểu biết về truyền thông chính sách trên báo chí.

8.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án là tài liệu tham khảo cho những nhà quản lý, hoạch định chính sách và các cơ quan báo chí. Ý nghĩa thực tiễn này được thể hiện trên hai phương diện. *Thứ nhất*, luận án cung cấp cơ sở dữ liệu có độ tin cậy cao về thực tiễn một số tờ báo điện tử tham gia truyền thông chính sách giáo dục đại học. Những vấn đề được trình bày trong luận án có thể giúp cho những nhà hoạch định chính sách nhìn nhận về vai trò, chức năng của báo chí như là kênh truyền thông chính sách phù hợp tùy vào từng thời điểm, giai đoạn của quy trình chính sách. Qua đó, các nhà hoạch định chính sách có thể tham khảo kết quả của công trình để truyền thông chính sách đến các đối tượng sao cho phù hợp và hiệu quả nhất. *Thứ hai*, những kết quả khảo sát, đánh giá, giải pháp được trình bày trong luận án là cơ sở tham khảo cho những cơ

quan báo chí trong việc truyền thông chính sách nói chung và mảng giáo dục đại học nói riêng trên mặt báo.

9. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, cấu trúc luận án gồm 5 chương.

Chương 1 là chương tổng quan về vấn đề nghiên cứu. Bằng việc điếm lại các công trình đi trước, tác giả chỉ ra một số kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa báo chí đối truyền thông chính sách, truyền thông chính sách đối với giáo dục và giáo dục đại học. Từ đó, tác giả nhận diện khoảng trống trong nghiên cứu về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí và có những định hướng nghiên cứu cho đề tài.

Chương 2 là chương bàn về cơ sở lý luận trong truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí. Trong chương này, ngoài các khái niệm công cụ liên quan đến đề tài, tác giả trình bày các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu, cơ sở chính trị, pháp lý của truyền thông chính sách giáo dục đại học, vai trò, chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học.

Chương 3 là chương nghiên cứu thực trạng truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử ở Việt Nam hiện nay dựa vào việc khảo sát, phân tích tác phẩm báo chí. Trên cơ sở vận dụng lý thuyết nghiên cứu, tác giả tập trung bàn luận, phân tích các nội dung chính sách được truyền thông và hình thức chuyển tải trên báo điện tử.

Chương 4 là chương xem xét, đánh giá sự phản hồi của các nhóm đối tượng liên quan đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử. Trong chương này, tác giả trình bày, phân tích, rút ra các nhận định từ kết quả nghiên cứu của phỏng vấn sâu và phỏng vấn điều tra bằng bảng hỏi.

Ở chương 5, luận án đánh giá những thành công, hạn chế, vấn đề đặt ra đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử. Các nhận định được rút ra ở chương này dựa trên khảo sát, phân tích của 04 chương nói trên. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp, khuyến nghị đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

1.1.1. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách

Nhiều học giả nước ngoài đã khẳng định có mối liên kết giữa truyền thông và chính sách. Các phương tiện truyền thông đại chúng có quan hệ với chính sách và vai trò của truyền thông chính sách đến với mọi người dân.

Thứ nhất, mối liên hệ giữa truyền thông và chính sách là ghi nhận ở nhiều nghiên cứu.

Yanovitzky (2002) trong bài viết *“Effects of news coverage on policy attention and actions: A closer look into the media-policy connection”* (Ảnh hưởng của việc đưa tin đối với sự chú ý và hành động của chính sách: Xem xét kỹ hơn mối liên hệ giữa truyền thông và chính sách) đã tổng quan về mối liên kết giữa truyền thông và chính sách công từ những công trình trước đó [121]. Tác giả khái quát rằng báo chí đưa tin về những vấn đề được ưu tiên bởi chính phủ và các lãnh đạo cấp cao. Sau đó, báo chí thuật lại những vấn đề này nhằm mục đích khơi dậy dư luận xã hội để làm rõ hơn quan điểm của công chúng. Cuối cùng, báo chí thu thập các quan điểm cá nhân để mô phỏng lại dư luận xã hội, từ đó, các nhà làm chính sách có thể dựa vào đó để đánh giá phản hồi của công chúng về các chính sách của họ, đồng thời cũng để biết thêm về những vấn đề mà công chúng quan tâm. Yanovitzky cũng cho rằng các tác giả đi trước khi bàn về mối liên quan giữa báo chí và chính sách, họ cũng ghi nhận có mối quan hệ cộng sinh giữa báo chí truyền thông và chương trình nghị sự của chính sách. Bằng chứng là trước đó, trong công trình có tên *“How the press affects federal policy making”* (Báo chí ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách liên bang như thế nào), Linsky (1986) khi nghiên cứu chính sách có xu hướng dựa vào quan điểm của công chúng về những vấn đề từ chương trình nghị sự của báo chí [112]. Còn Edwards & Woods (1999) thì chỉ ra các bằng chứng định lượng ủng hộ cho mối quan hệ trực tiếp giữa hiệu ứng truyền thông lên quá trình hoạch định chính sách công vẫn còn mâu thuẫn và nó dẫn đến việc nhiều người cho rằng hiệu ứng truyền thông lên chính sách công chỉ khả thi trong một số trường hợp này, nhưng lại không được khả thi trong một số trường hợp khác [98].

Thứ hai, truyền thông tác động lên các nhà làm chính sách công. Sự tác động này được các nhà nghiên cứu lý giải ở những chiều cạnh khác nhau.

Đề cập đến vấn đề tác động của truyền thông lên các nhà làm chính sách công, hay mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách, Linsky (1986) cho rằng việc đưa tin có lợi có thể tăng khả năng ủng hộ đối với các chính sách của các nhà làm chính sách công [112]. Theo ông, những nhà làm chính sách công có nhu cầu lớn trong việc xử lý thông tin trên báo chí. Mặt khác, do tính chất liên tục và tính cạnh tranh của đấu trường chính trị, sự không phản ứng của các nhà làm chính sách công đối với các vấn đề xã hội được nhắc đến trên mặt báo có thể làm tổn hại vị thế quyền lực của họ trong chính phủ.

Góp phần bàn luận sâu về sự tác động của truyền thông lên các nhà làm chính sách công, Yanovitzky (2002) hệ thống lại trong lịch sử có 2 vấn đề trọng tâm được nghiên cứu [121]. Cốt lõi của nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa chính sách công và truyền thông đó là: (1) điều kiện hoặc là trường hợp cụ thể mà truyền thông tác động lên quá trình hoạch định chính sách công; (2) phản ứng của những nhà làm chính sách công lên chương trình nghị sự của truyền thông.

Ở hướng thứ nhất, Yanovitzky đã khái quát: Một nghiên cứu gần đây về thói quen sử dụng truyền thông của thành viên Nghị viện cho thấy rằng, trung bình, những nhà làm luật dành 1,8 tiếng mỗi ngày để đọc tin tức thường nhật và 1,5 giờ mỗi ngày để xem các chương trình tin tức truyền hình. Đa phần trong số họ cho rằng truyền thông địa phương và quốc gia là nguồn tin tốt nhất về các sự kiện quốc gia và sự kiện liên quan đến việc thi hành luật ở các bang và quận (so với các kênh thông tin cá nhân giữa người với người). Những thói quen tương tự về việc sử dụng truyền thông của các nhà làm chính sách công cũng được thể hiện trong các đề tài của Weiss (1974), Bybee & Comadena (1984) và Riffe (1990) [121].

Bên cạnh đó, Yanovitzky cũng đồng tình rằng việc cho phép báo chí tự dàn dựng các vấn đề xã hội và kích thích dư luận xã hội cũng là một sự nguy hiểm cho các quan chức cấp cao. Một mặt khác, việc báo chí tự dàn dựng các vấn đề của công chúng cũng tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển quyền lực của họ. Quá trình hoạch định chính sách công thường mang tính chất cơ hội, và các nhà làm chính sách công thường sử dụng truyền thông để thu lợi chính trị cho bản thân họ [121].

Ở hướng thứ hai, Yanovitzky khái quát: Kết quả là việc hoạch định chính sách có xu hướng được định hình bởi sự ổn định. Theo thời gian, sự cân bằng này bị phá hỏng hoặc gián đoạn bởi thực tế có những thay đổi, và buộc các nhà lãnh đạo phải có những phản ứng kịp thời để tái lập lại sự cân bằng mà không làm thay đổi bản chất của hệ thống chính trị.

Đáng chú ý là trước đó, Edwards & Wood (1999) từng cho rằng phần lớn các thay đổi được thổi phồng trên báo chí [98]. Còn Linsky (1986) thì nhận định các nhà chính sách công có xu hướng dựa vào những thay đổi mà giới truyền thông có tình gây chú ý, làm căn cứ để hành động [112]. Trong công trình của mình, Iyengar (1996) cũng khái quát rằng bên cạnh sự ảnh hưởng đến thời gian và cường độ ra chính sách mới, sự chú ý của báo giới đến những vấn đề xã hội còn có thể liên quan đến một số sự lựa chọn chính sách cụ thể của phía người làm chính sách. Điều này cũng tương tự như cách mà hình ảnh truyền thông tạo dựng ảnh hưởng đến quyết định của người dân [108]. Hoặc là truyền thông cũng có thể ảnh hưởng đến cách người làm chính sách nhìn nhận các vấn đề xã hội như Linsky (1986) đã từng tổng kết trong nghiên cứu của ông [112].

Kế thừa những nhận định trên, trong công trình của mình, Yanovitzky cho rằng nếu báo chí đưa tin nhiều về một vấn đề thì đồng thời lượng chính sách công liên quan cũng sẽ nhiều hơn. Ông kết luận “Theo thời gian, nếu sự chú ý của truyền thông giảm dần thì các chính sách công cũng sẽ theo đó mà trở nên ổn định trở lại. Hơn nữa, mức độ thay đổi chính sách trong mỗi tương quan với việc đưa tin cũng phụ thuộc vào thái độ của người làm báo. Nếu ủng hộ, háo hức, thì thay đổi chính sách sẽ nhanh. Còn nếu có nhiều tranh cãi, chỉ trích, thì tốc độ thay đổi sẽ chậm lại [121, tr. 425].

Như vậy, qua những công trình kể trên, có thể thấy, những nghiên cứu trước đây khẳng định báo chí, truyền thông và chính sách công có sự tác động qua lại. Trong đó báo chí có tác động đến chính sách công. Chương trình nghị sự của truyền thông và những gì mà truyền thông tập trung đăng tải trên báo chí thu hút sự chú ý của những nhà làm chính sách công và cả những nhân vật quan trọng trong quá trình vận động cho một sự thay đổi nào đó của chính sách.

Thứ ba, truyền thông chính sách hỗ trợ các cơ quan nhà nước xây dựng thành công chính sách và giúp chính sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Bennett và Entman (2000) trong công trình *Mediated Politics: Communication in the Future of Democracy (Nền chính trị qua trung gian: Truyền thông trong tương lai của nền dân chủ)* cho rằng truyền thông có chức năng tạo được dư luận xã hội để gây sức ép đối với chính quyền trong hoạch định chính sách, cho phép các nhà hoạch định chính sách khai thác sự chú ý của truyền thông như là cơ hội chính sách. Nếu như trước đây, chính phủ có thể che giấu thông tin đối với người dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội thì ngày nay, sự phát triển của công nghệ thông tin, truyền thông đã làm cho các quy trình xây dựng chính sách được minh bạch nhờ tính chất theo dõi, giám sát và phản ứng của truyền thông” [dẫn theo 123].

Một số học giả đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm về quá trình liên quan đến sự tương tác giữa truyền thông đại chúng và chính sách. Đáng chú ý về hướng nghiên cứu này là cuốn *Public Policy and the Mass Media: The Interplay of Mass Communication and Political Decision Making (Chính sách công và các phương tiện truyền thông: Sự tương tác giữa truyền thông đại chúng và việc ra quyết định chính trị)* của tác giả Sigrid Koch-Baumgarten, Katrin Voltmer được Routledge xuất bản năm 2010. Đây là công trình đã chỉ ra quá trình liên quan đến sự tương tác giữa truyền thông đại chúng và chính sách [111]. Trong khi đó David Stromberg (2001) trong công trình *Mass media and public policy (Truyền thông đại chúng và chính sách công)* [119] đã chỉ ra mức độ và hoàn cảnh mà các phương tiện truyền thông ảnh hưởng đến chính sách công.

Trong rất nhiều trường hợp, các nhà truyền thông, các nhà báo là những người đầu tiên phát hiện, khơi nguồn ra vấn đề bất cập về chính sách và sử dụng phương tiện truyền thông đại chúng để đưa nó đến với công chúng.

Trước đó, khi bàn đến vai trò của truyền thông trong việc phát hiện vấn đề, định hướng sự quan tâm của dư luận đến vấn đề được phát hiện, các tác giả Berelson, Lazarsfeld, và McPhee (1986) trong *Voting: A study of Opinion Formation in a Presidential Campaign* đã đưa ra quan điểm liên quan đến hướng nghiệp vụ báo chí góp phần tăng cường sự chú ý của công luận đến vấn đề chính

sách được ưu tiên đăng tải [92]. Không đề cập đến sự ưu tiên về tần suất, số lượng đăng tải của các cơ quan báo chí đối với vấn đề muốn có được sự quan tâm của công chúng, nghiên cứu của McCombs và Shaw trong *The Agenda – Setting Function of Mass Media*” (1972) đã từng đưa ra kết luận: báo chí có khả năng tạo lập được sự chú ý của công chúng, làm cho thông tin trở nên nổi bật bằng cách tập trung nhất quán [114]. Thông tin đăng tải nhất quán có thể hiểu chính là nội dung có tính thống nhất, có thể phản ánh nhiều góc độ, chiều cạnh nhưng cùng chung một thông điệp nhất quán. Bàn về vấn đề này, Anthony Downs (1972) trong *Up and Down with Ecology: The “Issue Attention Cycle* đã đưa ra khái niệm “vòng tròn luân phiên các vấn đề được quan tâm” trong cộng đồng [97].

Phân tích của các tác giả khác cũng cho thấy, truyền thông không chỉ góp phần tạo dựng sự chú ý của công chúng phổ thông mà còn có sự ảnh hưởng đến nhà hoạch định chính sách. Trong đó đáng chú ý là vai trò then chốt của truyền thông trong quá trình hoạt động chính trị. Điều này được nhấn mạnh trong *Sức mạnh của truyền thông trong chính trị* của Graber, Doris (2006) (bản dịch của Khoa Quan hệ quốc tế Học viện Báo chí và Tuyên truyền) [30], *Hiệu ứng CNN: Công cuộc tìm kiếm một lý thuyết truyền thông về quan hệ quốc tế* của Etyan Gilboa [103].

Thứ tư, truyền thông chính sách làm trung gian thực hiện các đánh giá chính sách và giám sát thực hiện chính sách, đồng thời góp phần nâng cao tính dân chủ trong hoạt động của chính phủ.

Gruning (2001) cho rằng truyền thông chính sách làm cơ sở trung gian đối thoại giữa chính phủ và các bên liên quan dựa trên sự đồng thuận. Nếu chính phủ áp dụng chính sách không mang lại lợi ích chung cho người dân, truyền thông có thể chỉ trích chính sách bằng việc khơi dậy sự phản đối của người dân đối với chính phủ để thay thế chính sách [dẫn theo 123].

Trong khi đó Liu (2007) nhận định: Sự giám sát của phương tiện truyền thông tạo ra một mối quan hệ cộng sinh trong đó chính phủ phụ thuộc vào phương tiện truyền thông để đưa ra thông tin quan trọng và phương tiện truyền thông phụ thuộc vào chính phủ như một nguồn thông tin quan trọng. Mặc dù tất cả các cấp chính quyền phải chịu sự giám sát thường xuyên của phương tiện truyền thông, nhưng

phương tiện truyền thông quan tâm nhất đến những vấn đề có ảnh hưởng đến một bộ phận lớn công chúng [113].

Như vậy, từ việc đề cập đến vai trò trung gian, cả hai công trình kể trên đều cho thấy chức năng giám sát và “sức mạnh mềm” của các phương tiện truyền thông trong việc tập hợp ý kiến của dư luận, khiến cho chính phủ phải xem xét chính sách.

Đề cập đến vai trò tạo lập dư luận xã hội để gây sức ép đối với chính quyền trong hoạch định chính sách, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nhờ vậy mà truyền thông chính sách góp phần nâng cao tính dân chủ trong hoạt động của chính phủ. Môi quan hệ trung gian đối thoại giữa chính phủ và các bên liên quan là dựa trên sự đồng thuận.

Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu đã chỉ ra được vai trò này: *Public policy marketing exchange in the public sector (Trao đổi, tiếp thị chính sách công trong khu vực công của Buurma* (2001) [93], *Mediated Politics: Communication in the Future of Democracy (Nền chính trị qua trung gian: Truyền thông trong tương lai của nền dân chủ)* của Bennett & Entman (2000) [91], *Assessing the democratic debate: How the news media frame elite policy discourse (Đánh giá cuộc tranh luận dân chủ: Làm thế nào các phương tiện truyền thông tin tức đóng khung diễn ngôn chính sách ưu tú)* của Schnell (2001) [118], *Two -way symmetrical public relations: Past, present and future (Quan hệ công chúng đối xứng hai chiều: Quá khứ, hiện tại và tương lai)* của Grunig (2001) [105], “*The Government Communication Decision Wheel: Toward a Public Relations Model for the Public Sector*” (*Bánh xe quyết định truyền thông của chính phủ: Hướng tới một mô hình quan hệ công chúng cho khu vực công*) của Liu, Horsley (2007) [113].

Điểm chung đáng lưu ý của các công trình trên là truyền thông chính sách giúp rút ngắn khoảng cách giữa chính phủ và người dân. Truyền thông chính sách góp phần làm cho công chúng quan tâm hơn đến chính trị và chính sách.

Đáng chú ý là nhà nghiên cứu Meyer (2002) trong công trình nghiên cứu của mình đã chỉ ra rằng truyền thông chính sách có vai trò vượt ra khỏi phạm vi chính sách, là cơ quan trung gian của nền dân chủ có ý thức, tức là các nhóm xã hội và các tổ chức chính trị thông qua truyền thông để bày tỏ thái độ dân chủ (dẫn theo [123]). Như vậy, có thể thấy rằng, chính phủ sẽ có được sự hiểu biết thực tế và các

phản ứng, ý kiến của người dân thông qua các ý định của chính sách được đăng tải công khai.

Thứ năm, tuy nhiên, trong mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách, lại tồn tại vấn đề, đó là truyền thông chính sách dễ bị thao túng bởi các thế lực chính trị đối lập.

Khái quát một số nghiên cứu của Meyer (2002), Kang và các cộng sự (2013), có thể thấy rằng, trong xã hội thiếu dân chủ, các chính sách dễ bị thao túng bởi các thế lực chi phối hệ thống chính trị [110, 117]. Dưới một góc nhìn chính trị nhất định, các tác giả này cũng đã chỉ ra rằng nếu truyền thông bị đảng chính trị thao túng sẽ dẫn đến tình trạng các cuộc thảo luận chính sách chỉ giới hạn trong các ranh giới được thiết lập bởi các đảng chính trị chi phối truyền thông, hoặc đảng cầm quyền và các nhà hoạch định chính sách của đảng đó quyết định. Những nghiên cứu truyền thông chính sách ở các nước tư bản cho thấy bản chất bảo thủ của những kiểu tranh luận chính sách như vậy được củng cố bởi giới truyền thông, đặc biệt là truyền hình, truyền thanh và mạng xã hội nhằm phục vụ lợi ích của các thế lực chính trị đứng đằng sau. Nguy hiểm hơn là đảng chính trị và doanh nghiệp truyền thông cấu kết với nhau để định hướng chính sách có lợi cho doanh nghiệp [dẫn theo 123].

Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh, truyền thông tham gia các khâu của quy trình chính sách từ xây dựng, thực thi đến phân tích và điều chỉnh chính sách. Sự tham gia của truyền thông có thể mang tính tích cực, kiến tạo chính sách, giúp chính sách được phổ biến trong xã hội, nhưng cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực, cản trở, làm cho chính sách không được đón nhận như mong muốn của các nhà xây dựng chính sách.

Ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông đối với quy trình chính sách là lôi cuốn hoặc khởi xướng tình cảm của công chúng nhằm thúc đẩy những thay đổi trong dư luận, sau đó, tạo nên “sức mạnh mềm” khiến chính phủ đưa ra những cải cách chính sách phù hợp. Khi truyền thông chính sách bị thao túng, các nhóm lợi ích, đặc biệt là giới tinh hoa chính trị chi phối đến quá trình hoạch định chính sách, không gian công khai sẽ là nơi tạo ra phản ứng của công chúng. Trong trường hợp này, chính sự liên kết giữa các nhà báo và hoạch định chính sách là động lực thực sự của chương trình nghị sự chính sách chứ không phải là từ công chúng.

Trong bài nghiên cứu *Media Democracy: How the Media Colonize Politics* của Meyer, Thomas (2002) đã chỉ ra việc truyền thông quá đà, sai lệch bản chất của chính sách sẽ làm cho chính phủ và các bên liên quan phải đối mặt với các lo ngại về các chính sách sẽ được ban hành trong tương lai [117]. Do vậy, giám sát truyền thông không chỉ là việc của chính phủ mà còn là việc của công dân nhằm hạn chế sai lệch của truyền thông. Trong trường hợp này, vai trò của báo chí, sự liên kết giữa nhà báo và nhà hoạch định chính sách, sự kết nối của họ đối với các đối tượng công chúng trên “không gian công” báo chí giúp cho các chính sách được hiểu, thực thi hiệu quả và tạo sự đồng thuận xã hội.

Thứ sáu, một số công trình lại tiếp tục mở rộng vấn đề nghiên cứu và đề nghị xem xét kỹ thêm về mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách, rằng là có thể các yếu tố tác động khác đến chính sách như vấn đề xã hội, sự tự nhận thức của nhà hoạch định chính sách. Trong đó phải kể đến các nguyên cứu của Yanovitzky (2002) [121], Fawzi (2018) [101].

Yanovitzky (2002) đặt vấn đề cần xem lại liệu yếu tố ngoại lực (ở đây là báo chí, truyền thông) có phải là yếu tố tác động chính đến các nhà làm chính sách hay không [121]. Về vấn đề này, trước đó, Edwards (1999) cũng đã chỉ ra rằng “đôi khi những người làm chính sách công cũng khó bị ảnh hưởng hơn bởi báo giới”, bởi họ cũng có kiến thức và kinh nghiệm sống cũng như phải theo hệ tư tưởng riêng và bị hạn chế bởi cơ quan mà họ làm việc [98]. Đồng tình với quan điểm trên, Yanovitzky (2000) cũng khẳng định rằng “những nhà làm chính sách công gần như lúc nào cũng muốn chối bỏ việc làm chính sách của họ bị chi phối bởi báo giới. Họ chỉ theo những định hướng sẵn có của báo chí về nghĩa vụ và giải pháp với các vấn đề xã hội nếu chúng phù hợp với hệ tư tưởng của họ” [121, tr. 425-426].

Như vậy, diễn ngôn của Yanovitzky đại ý rằng, hoạch định chính sách công trên cơ sở có sự tồn tại của truyền thông nhưng lại không bị chi phối bởi truyền thông. Do vậy, truyền thông chưa hẳn đã tác động lên những người làm chính sách công mà bị tác động bởi yếu tố khác mà ông gọi là yếu tố nội lực. Từ các “vấn đề của xã hội”, các nhà làm chính sách có sự thay đổi trong nhận thức của họ, điều này hoàn toàn không phụ thuộc vào truyền thông.

Vì vậy, theo tác giả này việc nghiên cứu mối quan hệ của nhà làm truyền thông và chính sách công chỉ là một phần. Ông cho rằng, tác động của báo chí (tác động của ngoại lực) lên chính sách chỉ có thể giải thích một phần phương sai trong cách mà các nhà làm chính sách phản ứng đối với các vấn đề xã hội được đưa tin theo chương trình nghị sự của báo chí, đặc biệt là khi mối quan hệ này được xem xét lâu dài. Phần còn lại thuộc về các yếu tố khác. Từ đó, Yanovitzky kết luận “Những yếu tố như định kiến hoặc các quan điểm tư tưởng, cân nhắc về lợi ích kinh tế cho cá nhân, và những trở ngại từ phía cơ quan làm việc như quy định và các thông lệ cũng có thể giải thích cho những phản ứng khác nhau của những nhà làm chính sách công với thông tin trên báo chí về các vấn đề xã hội qua một thời gian dài” [121, tr. 423].

Còn Fawzi (2018) sau khi tổng quan nghiên cứu truyền thông chính sách trong cuốn sách của mình, ông đã mong muốn cần nhìn nhận lại mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách công. Fawzi nhận định phần lớn các nghiên cứu tập trung chủ yếu vào tác động của truyền thông đến việc thiết lập chương trình nghị sự của chính sách công. Ông khẳng định “Những bước đi tiếp theo của quy trình hoạt động chính trị - như việc hình thành, thực hiện và đánh giá chính sách - không được tập trung nghiên cứu kỹ, mặc dù một phần lớn của chính trị, và rất nhiều quyết định về mặt chính sách được thực hiện trong giai đoạn này” [101, tr. 2].

Đáng chú ý ông đồng thuận với một số nghiên cứu đi trước rằng truyền thông không nên được xem là người trực tiếp can thiệp vào các vấn đề của chính phủ, mà thay vào đó, họ nên là những người trung gian giữa chính phủ và nhân dân. Fawzi cũng nêu ra sự khác biệt của 2 hướng nghiên cứu, một là truyền thông quan trọng trong giai đoạn đầu tiên của việc thiết lập chương trình nghị sự trong hoạch định chính sách, truyền thông gần như không ảnh hưởng gì đến các giai đoạn về sau của chính sách công nữa. Ngược lại, vài học giả quan sát thấy rằng truyền thông có ảnh hưởng đến quá trình hoạch định chính sách nói chung. Vì vậy, nhìn chung mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách công vẫn chưa được thấy rõ [101].

Fawzi (2018) cũng chỉ ra rằng, có nhiều nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của truyền thông lên chính phủ. Dù vậy, chúng ta vẫn còn biết khá ít về cách mà những nhân vật chính trị (chẳng hạn những nhà lobby) bị tác động ra sao bởi báo giới và họ nhìn nhận ra sao về sức ảnh hưởng của báo giới trong quá trình làm chính trị [101].

Từ những lập luận của Fawzi, thì chưa thể chứng minh rằng kết quả chính sách công bị tác động lớn bởi báo chí, cũng chưa chắc chắn sức ảnh hưởng của báo chí lên quá trình chính sách công là như thế nào.

Như vậy, các công trình kể trên đã chỉ ra vai trò truyền thông chính sách đối với các cơ quan nhà nước, đặc biệt là truyền thông chính sách được sử dụng để đạt mục tiêu chính trị, đồng thời có mối quan hệ giữa báo chí với truyền thông chính sách. Từ những công trình này tiếp tục gợi mở vấn đề nghiên cứu về vai trò của báo chí trong truyền thông chính sách mà luận án sẽ làm rõ ở nội dung các chương.

1.1.2. Các nghiên cứu về truyền thông chính sách đối với giáo dục trên báo chí

Ở hướng tiếp cận này, có 02 vấn đề đáng chú ý từ các kết quả nghiên cứu của một số công trình.

Thứ nhất, nói đến vấn đề truyền thông chính sách giáo dục, các nghiên cứu trên thế giới cho thấy sự thiếu tập trung vào các thông tin trọng điểm, có ảnh hưởng lớn đến xã hội liên quan đến giáo dục trên báo chí.

Bàn về sự thiếu tập trung vào các thông tin về chính sách giáo dục, Gerstl-Pepin (2002) cũng đã nhận định: Mặc dù lịch sử nghiên cứu về tác động của báo chí với công chúng và chính sách khá dày, nhưng chỉ trong tầm hơn một thập kỷ trở lại đây mới có một lượng đáng kể những nghiên cứu hướng đến việc trả lời cho câu hỏi về vai trò của báo chí trong việc hình thành chính sách giáo dục: “Tồn tại một nhu cầu tối quan trọng với những nhà nghiên cứu giáo dục rằng họ phải xem xét vai trò của báo chí với vấn đề chính trị của giáo dục... cụ thể hơn, về cách mà các vấn đề giáo dục được định nghĩa, cách mà chúng được mô tả trên báo, và liệu chúng chỉ được dựa trên cách hiểu mơ hồ của các vấn đề nghiên cứu và giáo dục” [102, tr. 2-3].

Một số công trình nghiên cứu trên thế giới cho thấy tin tức về giáo dục là không nhiều, đặc biệt là sự thiếu hụt lượng tin tức quan trọng liên quan đến chính sách giáo dục trên báo chí. Chẳng hạn như: *Invisible: 1.4 Percent Coverage for Education is Not Enough* (“Vô hình: 1,4 phần trăm tin tức về giáo dục là không đủ”) của West và cộng sự (2009) [120], *Education coverage in television news: A typology and analysis of 35 years of topics* (“Đưa tin về giáo dục trong truyền hình: Một loại hình và phân tích các chủ đề trong 35 năm”) của Coe và Kuttner (2018) [95],...

Kết quả nghiên cứu trường hợp ở Mỹ mà các tác giả West và cộng sự (2009) công bố trong công trình của họ là minh chứng cho sự thiếu hụt tin tức về chính sách giáo dục. Kết quả nghiên cứu của năm 2009 cho thấy, chỉ 1.4% lượng tin tức trên mặt báo ở Mỹ có đề cập đến vấn đề giáo dục. Trong đó, chỉ một lượng rất nhỏ có đề cập đến chính sách các trường học và các phương pháp cải thiện chất lượng chương trình học hay quá trình học tập. Gần như không có bài báo nào đề cập đến việc cải biến trường học, chất lượng giáo viên hay những vấn đề quan trọng với giáo dục [120]. Như vậy, điều đáng nói ở công trình này là những thông tin về giáo dục trên báo chí chưa chạm đến được các vấn đề lớn hơn .

Trước đó, nghiên cứu của Campanella (2005) cũng chỉ ra rằng, báo chí thường chỉ tập trung vào các vấn đề liên quan đến thể thao, sự kiện và đầu tư, thay vì các yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến giáo dục như việc dạy và học [94]. Trên cơ sở thống nhất với phát hiện này, nghiên cứu của Coe và Kuttner (2018) còn chỉ rõ phần lớn tin tức về giáo dục tại Mỹ chỉ tập trung vào các vấn đề bạo lực, như xả súng hay các sự việc tương tự [95]. Điều đó cũng làm giảm đi diện tích cho phép với những vấn đề giáo dục quan trọng hơn trên mặt báo.

Ngoài ra, Coe và Kuttner (2018) cũng cho rằng các phương tiện thông tin đại chúng đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực chính sách giáo dục, thông báo cho công chúng về các vấn đề cấp bách và ảnh hưởng đến cách các vấn đề đó được ưu tiên và hiểu. Vì lý do này, các nhà nghiên cứu đang ngày càng nêu lên những lo ngại về mức độ chú ý của các phương tiện truyền thông đối với giáo dục, những chủ đề nào được đề cập và các chủ đề đó được giải quyết như thế nào. Tuy nhiên, kết quả khảo sát phân tích cho thấy sự quan tâm đến giáo dục đã bị hạn chế một cách đáng kinh ngạc. Trong khi đó các chủ đề giáo dục trong 35 năm đưa tin trên truyền hình lại chủ yếu là bạo lực, xả súng, sắc tộc [95].

Thống nhất với kết quả nghiên cứu trên, Coe và Kuttner (2018) sau khi nghiên cứu và tổng quan từ công trình của Howell (2008) [107], các tác giả đã cho rằng: Mặc dù công chúng thường biết đến các vấn đề ở trường học chủ yếu thông qua những người làm ở trường hoặc gia đình và bạn bè, nhưng phần lớn những quan điểm mà họ có được về trường học lại được lấy ra từ tin tức trên mặt báo [95].

Tuy nhiên, Coe và Kuttner (2018) cũng cho rằng một số nghiên cứu trước đó đã chỉ ra những quan ngại về việc báo chí đưa tin về giáo dục cũng như những tác động tiêu cực có thể có của việc đưa tin về hoạch định và thi hành chính sách công. Đó là những nghiên cứu của Campanell (2015), Goldstein & Beutel (2009) hay Hass & Fischman (2010), thường tập trung vào các sự kiện tin tức hay chỉ được thực hiện trong một khoảng thời gian ngắn [94, 104, 106]. Vì vậy, theo Coe và Kuttner (2018) cũng cần có sự tập trung nghiên cứu nhiều hơn bằng sự kết hợp nhiều phương pháp, và chú trọng hơn vào việc nghiên cứu dài hạn, cũng như việc nghiên cứu xu hướng đưa tin của báo chí trong một thời gian dài [95].

Thứ hai, việc nghiên cứu về truyền thông chính sách giáo dục trên thế giới tập trung khá nhiều vào sự điều khiển dư luận về vấn đề chính sách giáo dục.

Diễn hình, công trình nghiên cứu của Fairclough (2000) và Iyengar (1991) về cách các chính sách giáo dục được truyền thông [100, 108]. Cả hai tác giả này trong công trình của mình đều cho rằng các thông điệp về chính sách giáo dục trên báo chí luôn thiếu khách quan. Ở chỗ, chúng luôn hướng đến việc định hướng cho người đọc chấp thuận những tiêu chí được cho là quan trọng của các chính sách giáo dục, thay vì việc đưa tin một cách trung lập, và tạo cơ hội cho người đọc được tham gia đóng góp vào việc sửa đổi chính sách giáo dục. Cùng quan điểm về vấn đề này, Cohen (2010) trong nghiên cứu của bà về vai trò của giáo viên trong công tác truyền thông thì lại cho thấy tiếng nói của những người có vai trò tiên quyết với hoạt động giáo dục (là giáo viên) vẫn chưa được chú trọng [96].

Đáng chú ý là luận điểm “Tin tức về chính sách giáo dục thường bị chi phối bởi các thế lực chính trị” là được Gerstl-Pepin (2002) rút ra từ công trình “*Media (mis) representations of education in the 2000 presidential election*” (*Truyền thông đại diện hay không đại diện cho giáo dục trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2000*) của mình [102, tr. 51]. Nội dung của công trình này mô tả: Được xem là chiến trường của diễn ngôn, việc đưa tin về quá trình bầu cử năm 2000 tại Mỹ, giới làm thì chỉ cho người đọc biết bề nổi của các vấn đề giáo dục. Những thông tin về giáo dục này có xu hướng bị điều khiển bởi quan điểm của Bush và Gore về các vấn đề giáo dục. “Rất hiếm khi những tờ báo lớn đưa tin về các vấn đề mà các nhà giáo dục quan tâm, đó chính là

những tin tức về giáo dục” [102, tr. 52]. Bởi vì báo giới là một kênh thông tin thể hiện trực tiếp các vấn đề mà những người bầu cử quan tâm, nó vận hành tương tự như một cộng đồng thu nhỏ. Vấn đề mức độ tin cậy của hệ thống chính trị mà chúng ta đang sống ở bên trong rất hiếm khi được cân nhắc; vì vậy, “những diễn ngôn được xem là chính yếu thường không chịu sự cạnh tranh và những luồng ý tưởng đối lập thường được cho là không chấp nhận được bởi phần đông công chúng” [115, tr. 363]. Mặc dù hoạt động bầu cử có thể cho phép người bầu cử chọn ra đúng ứng cử viên, việc sử dụng nó trong truyền thông cũng tạo nên những hạn chế trong hiểu biết của công chúng về các vấn đề giáo dục và tạo nên những mặc định sai lệch, chẳng hạn như, các bài thi đánh giá chuẩn là cách duy nhất để ước lượng thành quả của hoạt động giáo dục. Cụ thể cho trường hợp này, “việc đưa tin về giáo dục trong hoạt động bầu cử chỉ hạ nó xuống thành vấn đề liên quan đến người vận động bầu cử, thay vì phục vụ cho những người đi bầu cử (là công chúng)” [102, tr. 52]. Như vậy, từ những kết quả và nội dung nghiên cứu của Gerstl - Pepin, có thể thấy, báo chí đưa tin về giáo dục nói chung và chính sách giáo dục để hướng dẫn dư luận nhưng vẫn theo định hướng chính trị, quan điểm của giới chính trị gia.

Vì thế, có thể hiểu vì sao mà Cohen đã phê phán báo chí ít đăng tải ý kiến của giáo viên trong môi trường giáo dục, từ đó đề xuất truyền thông phải đưa tin đa chiều, trong đó chú ý những người trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về giáo dục.

Cụ thể, một nghiên cứu quan trọng của Cohen (2010) về *“Teachers in the news: a critical analysis of one US newspaper's discourse on education”* (“Góc nhìn của nhà báo về giáo viên: Một nghiên cứu phân tích về nội dung giáo dục trên báo chí”) cũng đã có những phân tích để khẳng định rằng đối tượng thực thi chính sách giáo dục là rất ít được chú ý khi đưa tin [96].

Nghiên cứu của Cohen cũng cho rằng mong muốn các giáo viên là được trình bày ý kiến. Ông phát biểu “Tham luận của họ nên được trở thành phần chính yếu trong định nghĩa về nghề giáo, đồng thời, giáo viên phải trực tiếp tham gia mạnh mẽ vào việc đưa tin về chính sách giáo dục với mục đích thay đổi khung thông điệp được gán cho kiến thức về giáo dục của những người giữ cửa” [96, tr. 116]. Do vậy, “với việc nhận diện rằng tin tức chính thống về giáo dục là nơi thể hiện rõ rệt nhất sự thiếu

hạt vai trò của những giáo viên cũng gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh về quá trình sản xuất tin tức” [96, tr. 116].

Như vậy, từ những nhận định Cohen trong nghiên cứu của mình, có thể thấy rằng trên báo chí khi đăng tải tin tức về chính sách giáo dục vẫn thiếu tiếng nói của giáo viên. Những mong muốn, nguyện vọng của họ vẫn chưa được đưa lên mặt báo.

Mặc dù vậy, Cohen cũng thừa nhận rằng: Đã có sự chú ý đáng kể từ phía các nhà nghiên cứu đối với vai trò của truyền thông trong việc tạo dựng sự đồng thuận xã hội với các chính sách giáo dục. Những nghiên cứu về việc đưa tin đối với giáo dục trên báo in và các phương tiện thông tin đại chúng bằng video, cũng như việc sản xuất và tiêu thụ các phương tiện thông tin đó, đã lột tả được cách mà hình ảnh truyền thông các chính sách giáo dục được xây dựng để định hướng dư luận chấp nhận những chính sách quan trọng nhất được nêu trên báo [96].

Điềm lại các công trình tiêu biểu kể trên, tác giả luận án nhận thấy ba điểm đáng lưu ý. *Một là*, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng báo chí vẫn chưa quan tâm nhiều đến lĩnh vực giáo dục so với những lĩnh vực khác. *Hai là*, các công trình cũng đã đề xuất báo chí nên tăng cường thông tin về giáo dục, quá trình đưa tin cần “chạm” đến các vấn đề nóng về giáo dục. *Ba là*, nội dung và cách thức đưa tin, truyền thông về giáo dục như thế nào thì các công trình trên vẫn chưa bàn luận chuyên sâu.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

1.2.1. Các nghiên cứu về truyền thông chính sách và mối quan hệ giữa báo chí với truyền thông chính sách

Cũng giống như trên thế giới, nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam đã cho rằng nhà xây dựng chính sách cần biết khai thác và sử dụng vai trò xúc tác, truyền dẫn của các phương tiện truyền thông đại chúng một cách hợp lý. Một chính sách dù tốt mà thiếu “không gian công báo chí” để phổ biến, trao đổi, thảo luận, phản biện, giám sát thì khó có thể phát huy hiệu quả.

✓ *Ở hướng nghiên cứu về chính sách, truyền thông chính sách*

Chính sách công và khoa học về chính sách công là một trong những vấn đề quan trọng của chính trị và khoa học chính trị. Tại Việt Nam, có khá nhiều công trình, tài liệu, giáo trình về chính sách. Các tác giả như Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An, Đỗ Đức Minh (2012), Lê Văn Hòa, Lê Như Thanh (2016), Nguyễn Hữu

Hải (2015), Vũ Cao Đàm, Trịnh Ngọc Thạch, Nguyễn Anh Phương (2015, 2016), Đinh Quỳnh Anh (2018), Nguyễn Văn Dũng (2018), Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2019), Lê Như Thanh (2016),... đã nêu và phân tích những nội dung về chính sách trong các công trình “*Khoa học chính sách công*”, “*Giáo trình Những vấn đề cơ bản của chính sách công*”, “*Đại cương về phân tích chính sách công*”, “*Hoạch định và thực thi chính sách công*”, “*Giám sát và đánh giá chính sách công*”, “*Kỹ năng đánh giá chính sách*”, “*Một số vấn đề về truyền thông chính sách công ở Việt Nam hiện nay*,... [1, 25, 26, 32, 39, 40, 56, 72, 75, 124, 125]. Bên cạnh việc chỉ ra tầm quan trọng của chính sách trong đời sống xã hội, các nghiên cứu này còn cung cấp những vấn đề cơ bản và trọng tâm liên quan đến chính sách như: tổng quan về chu trình chính sách, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách, hoạch định chính sách, thực thi chính sách, đánh giá chính sách, giám sát và phản biện xã hội đối với chính sách.

Từ việc vận dụng nội dung cơ bản về chính sách nói chung, các nghiên cứu của một số tác giả hướng đến những vấn đề cụ thể về quy trình chính sách, hiệu lực chính sách, thực trạng chính sách. Chẳng hạn như: “*Một số tiếp cận trong nghiên cứu chính sách*” của Đặng Ngọc Dinh (2013), “*Truyền thông chính sách trong các khâu của chu trình chính sách công*” của Đỗ Phú Hải (2018), “*Một số vấn đề về truyền thông chính sách công ở Việt Nam hiện nay*” của Nguyễn Văn Dũng (2018), [19, 25, 33].

Một trong những bài viết có tính chất gợi mở là “*Một số tiếp cận trong nghiên cứu chính sách*” của Đặng Ngọc Dinh (2013). Tác giả cho rằng nghiên cứu chính sách là một quá trình mang tính hệ thống gồm: (i) Phân tích, đánh giá điểm bất hợp lý, hiệu quả, tính khả thi của chính sách nhằm đạt được mục tiêu đề ra; (ii) Đánh giá và phân tích ảnh hưởng của chính sách ở tất cả mọi phương diện; (iii) Đưa ra khuyến nghị nhằm đạt mục tiêu. Mục tiêu của nghiên cứu chính sách là: “Giảm mức độ thiếu xác thực cũng như những tác động không mong muốn của chính sách; Cung cấp thông tin cho người có quyền quyết định nhằm lựa chọn các quyết sách tốt nhất; Cung cấp những đánh giá có tính hệ thống về mức độ khả thi và tác động (tích cực và tiêu cực) về mặt kinh tế, xã hội, chính trị khi thực thi chính sách” [19].

Quá trình nghiên cứu chính sách bao gồm phân tích và đánh giá tác động của chính sách. Tác giả Đặng Ngọc Dinh đề xuất khi nghiên cứu chính sách cần tiếp cận

tính đúng chuẩn của chính sách, phân tích những hệ lụy của chính sách, đặc biệt là xem xét nghịch lý cơ bản về quyền và đối tượng chịu tác động của chính sách.

Quy trình chính sách gồm: hoạch định- xây dựng chính sách, thực thi chính sách, đánh giá chính sách. Mỗi khâu của quy trình chính sách đòi hỏi các chủ thể tham gia khác nhau. Sự tham gia của chủ thể chính sách bị ảnh hưởng bởi truyền thông chính sách, vừa giúp cho chính sách hoàn thiện hơn và thành công trong đời sống xã hội. Do vậy truyền thông đóng vai trò trong quy trình chính sách.

Đỗ Phú Hải (2018) cho rằng truyền thông chính sách gồm: nội dung thông tin, phương tiện truyền thông, phương pháp truyền thông, các yếu tố của quá trình truyền thông. Đây là những biến số quyết định đến chất lượng truyền thông chính sách [33].

✓ *Ở hướng nghiên cứu vai trò của truyền thông đại chúng với chính sách*

Những năm gần đây, một số công trình của các tác giả Lưu Văn An, Nguyễn Văn Dũng, Hà Thị Thu Hương, Đỗ Thị Thu Hằng, Vũ Cao Đàm, Đinh Quỳnh Anh... đã công bố một số kết quả có tính chất gợi mở đối với việc nghiên cứu các nội dung liên quan đến đề tài.

Hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định truyền thông đại chúng có vai trò to lớn trong quy trình chính sách. Do vậy, những nhà hoạch định chính sách cần phải tham khảo ý kiến của công chúng thông qua báo chí. Chỉ có như vậy, một chính sách ra đời mới có hiệu quả và đi vào cuộc sống. Trong quá trình xây dựng chính sách, việc sử dụng truyền thông đại chúng rất có hiệu quả khi thông báo cho công chúng về lợi ích mà các nhóm bị tác động, ảnh hưởng của chính sách; đóng góp vào nội dung của chính sách; cách thức quản lý chính sách; đánh giá hiệu quả chính sách, v.v. Thông qua phương tiện truyền thông đại chúng, công dân tìm hiểu để biết các chính sách sẽ tác động, ảnh hưởng đến họ như thế nào. Ngược lại, các nhà hoạch định sẽ nhận được phản hồi từ người dân về các chính sách. Hệ thống truyền thông hoạt động như cầu nối giữa chính phủ, những người hoạch định chính sách và công chúng để kiểm soát phạm vi của các cuộc thảo luận chính trị và điều tiết luồng thông tin. Truyền thông đại chúng không chỉ thực hiện việc truyền đạt thông tin một chiều, thụ động như trước kia. Ngày nay, truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng, tác động đến toàn bộ quá trình xây dựng chính sách bởi vai trò, chức năng của truyền thông đại chúng định hình được vấn đề công chúng quan tâm.

Đáng chú ý là Nguyễn Văn Dũng trong các tài liệu như “*Một số vấn đề về truyền thông chính sách công ở Việt Nam hiện nay*” (2018), “*Truyền thông - Lý thuyết và kỹ năng cơ bản*” (2012) đã nhấn mạnh vai trò thiết chế kiến tạo xã hội của báo chí trong truyền thông chính sách công, vai trò kết nối trong quá trình hình thành và thực thi chính sách công, bảo đảm huy động nguồn lực sáng tạo, trí tuệ và cảm xúc của nhân dân [21, 25].

Nguyễn Văn Dũng (2018) trình bày những vấn đề chính liên quan đến nhận thức khái niệm và mô thức truyền thông; vai trò của thiết chế báo chí truyền thông kiến tạo trong truyền thông chính sách công và đề xuất mô hình truyền thông chính sách công ở Việt Nam. Tác giả nhận định “ngày nay, báo chí - truyền thông không chỉ được nhìn nhận như một công cụ thể hiện quyền lực chính trị, mà còn cần được nhìn nhận như một thiết chế xã hội, một hiện tượng tất yếu khách quan; hơn thế nữa, nó là thiết chế kiến tạo xã hội. Thiết chế xã hội ra đời và phát triển là do nó đáp ứng nhu cầu xã hội. [25]. “Với tư cách là thiết chế kiến tạo xã hội, truyền thông có thể bảo đảm vai trò kết nối hết sức quan trọng trong quá trình hình thành và thực thi chính sách công, bảo đảm huy động nguồn lực sáng tạo, trí tuệ, và cảm xúc của nhân dân trong quá trình phát triển bền vững” [21].

Từ góc nhìn về vai trò truyền thông chính sách đối với chính phủ, Hà Thị Thu Hương (2020) đã kết luận “Truyền thông chính sách là một phần trong hoạt động của chính phủ nhằm đưa thông tin về chính sách đến người dân, thuyết phục họ thay đổi nhận thức và hành vi đúng pháp luật, là kênh để chính phủ lấy ý kiến nhân dân khi xây dựng chính sách mới, điều chỉnh chính sách hiện tại, tạo sự đồng thuận” [123].

Ngoài ra, những Hội thảo khoa học được tổ chức liên tiếp các năm 2017, 2018 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền Hà Nội là minh chứng cho tầm quan trọng của truyền thông chính sách thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.

Hội thảo “*Truyền thông chính sách: Kinh nghiệm Việt Nam và Hàn Quốc*” (2017) ngoài việc tập trung vào những vấn đề lý luận và thực tiễn truyền thông chính sách, nhiều bài viết đã trình bày được kinh nghiệm của Việt Nam và Hàn Quốc về truyền thông chính sách từ góc nhìn so sánh của các học giả đến từ hai quốc gia này [41].

Năm 2018, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “*Truyền thông chính sách và đồng thuận xã hội*” tập hợp 41 bài viết. Đa phần các bài viết đều rút ra nhận định truyền thông chính sách và đồng thuận xã hội có mối quan hệ mật thiết. Truyền thông góp phần tạo ra đồng thuận xã hội về chính sách, đồng thuận xã hội thúc đẩy việc thực thi chính sách. Báo chí càng tham gia đầy đủ các khâu của quy trình xây dựng chính sách thì hiệu quả và tác động tích cực của chính sách trong thực tiễn được tăng lên. Truyền thông hình thành môi trường, văn hóa đối thoại, đảm bảo quyền được biết của công chúng và tạo không gian công khai minh bạch cho việc thảo luận, xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách. Nhiều bài viết tập trung tìm kiếm các mô hình và phương thức truyền thông tạo đồng thuận xã hội. Theo đó, đồng thuận xã hội không chỉ là mục tiêu của truyền thông chính sách mà còn là nguồn lực quan trọng để triển khai thành công chính sách thực tế [43].

Năm 2018, tiếp nối hai hội thảo trước đó, Hội thảo “*Truyền thông chính sách và năng lực tiếp nhận của công chúng*” có sự chuyển hướng khi xem xét truyền thông chính sách từ phương diện công chúng thay cho phương diện chủ thể truyền thông. Trên cơ sở thảo luận các mô hình và kinh nghiệm truyền thông lấy công chúng làm trung tâm, hội thảo hướng tới tìm kiếm các giải pháp và sáng kiến nhằm nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách cho công chúng. Đáng chú ý quan niệm “truyền thông chính sách lấy công chúng làm trung tâm” đề cao vai trò của công chúng trong quá trình chính sách. Vai trò trung tâm của công chúng trong quá trình chính sách thể hiện không chỉ ở việc công chúng là đối tượng của chính sách mà còn là người tham gia quá trình chính sách, phản hồi về các lựa chọn chính sách và đánh giá tác động của chính sách. Với ý nghĩa như vậy, truyền thông chính sách xem xét đầy đủ các yếu tố về nhu cầu, tâm lý và hành vi tiếp nhận thông tin của công chúng [42].

Tháng 11/2022, Hội thảo “*Truyền thông chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế*” do Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Báo Nhân dân và Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) phối hợp lại được tiếp tục tổ chức [44].

Kỷ yếu gồm 41 bài viết, tiếp tục nghiên cứu về: (i) Lý luận và thực tiễn về truyền thông chính sách, (ii) Phương tiện truyền thông và truyền thông chính sách, (iii) Công chúng truyền thông chính sách, (iv) Kinh nghiệm quốc tế về truyền thông

chính sách, (v) Đào tạo nguồn nhân lực truyền thông chính sách. Hội thảo nhằm trao đổi xu hướng chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, từ đó tìm kiếm các kinh nghiệm, giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách trong bối cảnh mới.

Như vậy, tại Việt Nam, cho đến nay có khá nhiều công trình nghiên cứu về truyền thông chính sách và mối quan hệ giữa báo chí với truyền thông chính sách. Tùy theo cách tiếp cận, các công trình đánh giá vai trò của truyền thông chính sách, đồng thời chỉ ra thực trạng truyền thông chính sách ở nước ta hiện nay. Điểm chung của các nghiên cứu đều cho rằng truyền thông chính sách là chức năng quan trọng của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Báo chí và các phương tiện truyền thông khác là kênh thông tin, phương thức cơ bản, quan trọng để thực hiện việc truyền thông chính sách. Đây cũng là cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu của luận án.

1.2.2. Các nghiên cứu về truyền thông chính sách đối với giáo dục và giáo dục đại học

Vấn đề giáo dục ở Việt Nam, đặc biệt là giáo dục đại học trên báo chí không phải là một vấn đề mới, nhưng tầm quan trọng và tính thời sự của nó đã thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của khá nhiều tác giả.

✓ Các nguyên cứu về báo chí đối với giáo dục ở Việt Nam

Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Nghiên cứu xây dựng hệ thống truyền thông trong ngành giáo dục*” của Đặng Thị Thu Hương (2017) là một trong những nghiên cứu có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn [47]. Trong công trình này, tác giả đã chỉ ra thực tiễn truyền thông chính sách giáo dục qua một số kênh, phân biện xã hội về những vấn đề bất cập trong giáo dục ở Việt Nam, kinh nghiệm xây dựng mô hình truyền thông của các cơ quan Bộ và khảo sát mô hình truyền thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ đó, tác giả đề ra những giải pháp và khuyến nghị nâng cao chất lượng hệ thống truyền thông giáo dục.

Luận án “*Thông tin về giáo dục và đào tạo trên báo in ở Việt Nam*” (khảo sát báo Nhân dân, Tuổi trẻ, Thanh niên, Giáo dục và Thời đại từ năm 2005 đến 2010) của Nguyễn Xuân An Việt (2019) là một trong những công trình khảo sát về thông tin giáo dục và đào tạo trên báo in. Trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề cơ sở lý luận thông tin về giáo dục và đào tạo trên các báo được khảo sát, tác giả đã nêu thực

trạng, đánh giá ưu điểm hạn chế về nội dung và hình thức của thông tin về GDĐT trên báo in, từ đó đề xuất các giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin về GDĐT. Tác giả cũng đã đề xuất mô hình thông tin về giáo dục và đào tạo để có thể ứng dụng trên báo in ở Việt Nam hiện nay [57].

Ngoài ra còn có một số đề tài của các luận văn thạc sĩ như: "*Báo in Việt Nam trong công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay*" của Văn Phương Hoa (2010), "*Vai trò của báo chí đối với vấn đề cải cách GDĐT*" của Ứng Sơn Ca (2006), "*Tuyên truyền về GDĐT trên báo chí thành phố Hồ Chí Minh*" (*Khảo sát các báo Sài Gòn Giải Phóng và Tuổi Trẻ từ năm 1994 - 2004*) của Trần Thị Phương Thảo (2006); "*Vai trò của báo chí ngành GD và ĐT trong thời kì đổi mới (khảo sát trên báo Giáo dục & Thời đại, Tạp chí Giáo dục, mạng giáo dục Edu.net từ năm 2001-2005)*" của Nguyễn Xuân Đức (2006); "*Phản biện xã hội về đổi mới giáo dục tiểu học trên báo in hiện nay*" của Trần Thị Hoa (2013)... Các công trình này cũng đã phân tích, đánh giá vai trò của báo chí đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục [9, 29, 37, 38, 76].

✓ *Các nghiên cứu về báo chí đối với giáo dục đại học ở Việt Nam*

Một trong những công trình gây chú ý đối với các nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục là "*Về khuôn mặt mới của Giáo dục đại học Việt Nam*" của Phạm Phú. Đây là công trình được in thành 2 tập, có giá trị về lý luận lẫn thực tiễn.

Nói về giá trị của công trình này, Dương Thiệu Tống viết ở lời mở đầu của cuốn sách như sau : "*Về khuôn mặt mới của giáo dục đại học Việt Nam* là tập hợp các bài viết của tác giả Phạm Phú trong gần 10 năm qua (từ năm 1996-2005), là giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới cơ bản GDĐH ở Việt Nam và cũng là thời kỳ có nhiều thay đổi trong triết lý GDĐH trên thế giới. "Trong bối cảnh đó, phải có tư duy mới và đương nhiên cũng phải có những dòng ý kiến khác nhau. Do vậy, phát biểu ý kiến riêng trong giai đoạn này luôn có "rủi ro". Trước hết, rất mừng là Phạm Phú đã không tránh né các "rủi ro" đó" [61].

Đáng chú ý, Lê Thị Kim Dung, trong luận án tiến sĩ có tên "*Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam*" đã có những đóng góp về chính sách GDĐH. Công trình này đã đánh giá thực trạng pháp luật về GDĐH ở Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về GDĐH ở Việt Nam hiện nay [20].

Ngoài ra, tự chủ đại học- chính sách lớn của nước ta trong nhiều năm gần đây, đã khiến cộng đồng quan tâm. Nhiều hội thảo, bài viết nghiên cứu về tự chủ đại học.

Kỷ yếu Hội thảo quốc gia *Tự chủ đại học và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học*, do Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam tổ chức vào năm 2016, bao gồm 56 bài viết của các tác giả trong nước [35]. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia *Tự chủ đại học cơ hội và thách thức* do Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam tổ chức vào năm 2017. Các bài viết đã tập trung phân tích làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn thực hiện tự chủ đại học tại Việt Nam, đề ra một số giải pháp hoàn thiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học [36].

Kỷ yếu Hội thảo quốc gia *Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tự chủ đại học*, do Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi Đồng của Quốc Hội, tổ chức năm 2018, bao gồm 16 bài viết. Các tác giả tập trung phân tích về thực trạng thực hiện pháp luật về quyền tự chủ đại học, từ đó kiến nghị các giải pháp tăng cường quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học công lập, đặc biệt là các kiến nghị sửa đổi, bổ sung luật giáo dục đại học 2012 về nội dung quyền tự chủ đại học[89].

Tháng 11/2020, Hội thảo giáo dục Việt Nam *Tự chủ giáo dục đại học-từ chính sách đến thực tiễn*, tiếp tục bàn nhiều những vấn đề tự chủ đại học. Đó là: lợi ích của tự chủ đại học, trở ngại, khó khăn của quá trình tự chủ đại học của các cơ sở GDĐH, giải pháp chính sách tự chủ đại học... [90].

Khi nghiên cứu vấn đề tự chủ đại học được truyền thông trên báo chí, luận văn thạc sĩ “*Vấn đề tự chủ đại học trên báo điện tử Việt Nam hiện nay*”, Ngô Sỹ Điền đã phân tích thực tiễn báo điện tử Việt Nam trong hoạt động truyền thông về vấn đề tự chủ đại học. Tác giả đã kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tin bài, chuyên mục của báo điện tử về vấn đề tự chủ đại học [28].

Như vậy, có thể thấy hệ thống luận văn nghiên cứu về vấn đề giáo dục trên báo chí chiếm số lượng không nhỏ với cách tiếp cận, thời gian khảo sát... khác nhau. Tuy nhiên, chưa có đề tài nào nghiên cứu về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí nói chung và báo điện tử nói riêng vừa chuyên sâu, vừa mang tính vĩ mô. Đây là một trong những vấn đề nghiên cứu có tính thời sự và có tính cấp thiết hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục đại học.

Với luận án “*Truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử Việt Nam hiện nay*”, tác giả phân tích nội dung, phương thức truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử, đánh giá hiệu quả của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học, từ đó, đề xuất giải pháp đối với báo chí khi truyền thông vấn đề này là việc làm cần thiết khi nghiên cứu đề tài này.

1.3. Khoảng trống của các công trình nghiên cứu đã có và định hướng nghiên cứu của luận án

Nhìn lại những công trình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam liên quan đến đề tài nghiên cứu, tác giả luận án rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, tổng quan các nghiên cứu bàn về mối quan hệ giữa truyền thông và chính sách cho thấy có khá nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam ở phương diện lý luận và thực tiễn bàn về truyền thông chính sách, mối quan hệ giữa báo chí đối với truyền thông chính sách. Các nghiên cứu cũng cho thấy truyền thông chính sách có vai trò, ý nghĩa quan trọng, là một trong những chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương,... trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị. Truyền thông chính sách giúp đối tượng chính sách tham gia thực thi chính sách, hiểu về mục tiêu, yêu cầu của chính sách, giúp họ nhận thức về tầm quan trọng, quy mô của chính sách đối với xã hội. Báo chí có mối quan hệ với truyền thông chính sách. Sự tham gia của báo chí vì mục tiêu chính trị, lợi ích của các đối tượng chính sách nhằm tạo ra sự đồng thuận trong xã hội, tập hợp được nhiều người đứng về phía chính sách, chính quyền, làm cho các nhóm đối tượng thống nhất từ nhận thức đến thái độ và hành vi.

Thứ hai, từ việc tổng quan nghiên cứu truyền thông chính sách về giáo dục trên báo chí, có thể thấy, trên thế giới và tại Việt Nam, các nghiên cứu tiếp cận trên nhiều bình diện khác nhau. Trong đó, một số công trình được thực hiện dựa trên hệ thống các phương pháp nghiên cứu như nghiên cứu trường hợp, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp điều tra qua bảng hỏi (anket), phương pháp phân tích nội dung thông điệp để chỉ ra thực trạng của việc truyền thông, đưa tin đối với những vấn đề liên quan đến giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Các nghiên cứu chỉ mới đưa ra một số phát hiện vấn đề liên quan đến giáo dục, chưa

phân tích sâu thực trạng thông tin, phản ánh của báo chí về mảng đề tài này. Do đó, có thể nói, dưới góc nhìn nhất định, các công trình chưa đánh giá được một cách toàn diện, chuyên sâu về truyền thông chính sách đối với mảng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Thứ ba, từ kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, tác giả của luận án nhận thấy, nghiên cứu truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí nói chung và báo điện tử nói riêng hiện nay còn những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt là tại Việt Nam. Tính đến nay, ít công trình nghiên cứu đánh giá một cách toàn diện về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử. Do đó, với những kết quả nghiên cứu của luận án này góp phần khẳng định tầm quan trọng của báo chí nói chung và báo điện tử nói riêng đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học.

Kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu đã công bố, căn cứ vào mục đích nghiên cứu đã xác định, tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu về các vấn đề sau:

Một là, xem xét cách báo chí tham gia truyền thông chính sách về GDĐH như thế nào, truyền thông nội dung gì đến cho công chúng;

Hai là, đánh giá xem quá trình truyền thông chính sách về GDĐH trên báo chí có sự tham gia phản biện xã hội như thế nào;

Ba là, đánh giá sự tiếp nhận của một số nhóm đối tượng công chúng liên quan đối với chính sách GDĐH được truyền thông qua báo chí;

Bốn là, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách về GDĐH trên báo điện tử.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài bao gồm 2 phạm vi. Ở phạm vi thế giới, có 02 hướng tiếp cận chính: (i) Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa truyền thông với chính sách; (ii) Các nghiên cứu về truyền thông chính sách đối với giáo dục trên báo chí. Ở phạm vi Việt Nam, có 02 hướng tiếp cận chính: (i) Các nghiên cứu về truyền thông chính sách và mối quan hệ giữa báo chí với truyền thông chính sách; (ii) Các nghiên cứu về truyền thông chính sách đối với giáo dục và giáo dục đại học

Từ các nội dung được tổng quan, có thể thấy xu hướng báo chí ngày càng đóng vai trò quan trọng trong truyền thông chính sách. Tuy nhiên, do góc độ tiếp cận khác nhau, các công trình chỉ nghiên cứu các vấn đề chuyên biệt, riêng lẻ. Truyền thông chính sách về GDDH trên báo chí vẫn là “khoảng trống” cần tiếp tục được nghiên cứu. Các nội dung được tiếp tục triển khai ở các chương bao gồm:

Một là, luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về báo chí đối với truyền thông chính sách về GDDH, từ đó xây dựng khung lý thuyết để làm cơ sở đánh giá thực trạng truyền thông chính sách về GDDH trên các báo được lựa chọn khảo sát.

Hai là, đánh giá sự tiếp nhận và phản hồi của các nhóm công chúng đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học.

Ba là, rút ra một số vấn đề đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử, từ đó khuyến nghị và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN TRONG NGHIÊN CỨU TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ

2.1. Hệ thống khái niệm

2.1.1. Truyền thông

2.1.1.1. Khái niệm

Truyền thông là “communicate”, nghĩa là thông tin, chia sẻ, truyền tải. Truyền thông được hiểu là truyền thông tin, kinh nghiệm, kiến thức từ một người hoặc một nhóm người sang một người hoặc một nhóm người khác bằng lời nói, chữ viết, hình ảnh hoặc tín hiệu.

Jary và Jary (1991) khái quát trong Harper Collins Dictionary of Sociology như sau: Truyền thông là đề cập đến bất kỳ sự truyền đạt hay trao đổi thông tin bất kỳ. Nó có thể được thể hiện dưới hình ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ, có chủ định hoặc không có chủ định. Nói đến truyền thông cần đề cập đến thông điệp hoặc đơn vị thông tin và phương tiện truyền thông” [109].

Tạ Ngọc Tấn (2001) đã đưa ra định nghĩa “Truyền thông là sự trao đổi thông điệp giữa các thành viên hay các nhóm người trong xã hội nhằm đạt được sự hiểu biết lẫn nhau” [71, tr. 8].

Hà Huy Phụng (2018) cho rằng “Truyền thông (communication) là một quá trình trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm,... chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm giữa hai hoặc nhiều người với nhau để gia tăng hiểu biết lẫn nhau và hiểu biết về môi trường xung quanh, nhằm thay đổi nhận thức, tiến tới điều chỉnh hành vi và thái độ phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân, của nhóm hoặc của cộng đồng xã hội nói chung, đảm bảo sự phát triển bền vững”[42, tr. 399].

Truyền thông là một quá trình nhằm thay đổi thái độ, quan niệm, hành vi và thậm chí huy động xã hội hành động một việc nào đó. Nguyễn Văn Dũng và Đỗ Thị Thu Hằng (2012) đưa ra định nghĩa: “Truyền thông là quá trình liên tục trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm... chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm giữa hai hoặc nhiều người nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau, thay đổi nhận thức tiến tới điều chỉnh hành vi và thái độ phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân/nhóm/cộng đồng/xã hội” [21, tr. 13]

Với định nghĩa này, các tác giả muốn nhấn mạnh đây là một quá trình phức tạp. Kết quả truyền thông không chỉ dừng lại ở sự hiểu biết lẫn nhau giữa các thực thể tham gia truyền thông mà còn tiến tới sự thay đổi trong nhận thức và hành động.

Truyền thông trong tư duy mới được tiếp cận dưới 2 bình diện. *Một là*, khi tiếp cận truyền thông là một hiện tượng xã hội, nó là quá trình liên tục trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm... chia sẻ kinh nghiệm giữa hai hoặc nhiều người nhằm gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau, thay đổi nhận thức, tiến tới điều chỉnh thái độ và hành vi xã hội phù hợp với nhu cầu phát triển. *Hai là*, khi tiếp cận ở bình diện quan điểm cấu trúc - chức năng và quan điểm hệ thống, truyền thông được nhìn nhận như một thiết chế kiến tạo xã hội, là phương tiện và phương thức thông tin giao tiếp xã hội; là phương tiện và là phương thức kết nối xã hội; là phương tiện và phương thức can thiệp xã hội; là phương tiện và phương thức phục vụ quyền lực chính trị.

Tóm lại, truyền thông chính là quá trình trao đổi, tương tác thông tin với nhau về các vấn đề của cá nhân, nhóm, xã hội từ đó tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, thay đổi nhận thức và điều chỉnh hành vi của cá nhân, nhóm và xã hội. Truyền thông, truyền thông đại chúng và báo chí có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hình thành và thực thi các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.1.1.2. Các yếu tố của quá trình truyền thông

Truyền thông là một quá trình, trong đó bao gồm 6 yếu tố [21, 22] sau đây:

Nguồn: là yếu tố tiềm năng và khởi xướng quá trình truyền thông. Đó có thể là một người, nhóm người hay một tổ chức truyền thông mang nội dung thông tin trao đổi với người hay nhóm người khác.

Thông điệp: là nội dung được trao đổi, chia sẻ, từ nguồn phát đến đối tượng tiếp nhận. Thông điệp có thể là những mã số, tín hiệu, lời nói, cử chỉ,... được diễn tả bằng ngôn ngữ mà người cung cấp và người tiếp nhận đều có thể hiểu.

Kênh truyền thông: là các phương tiện, phương thức chuyển tải thông điệp từ nguồn phát đến đối tượng tiếp nhận. Muốn chuyển tải thông điệp từ nguồn phát đến đối tượng tiếp nhận phải có kênh truyền thông, đó chính là phương tiện kỹ thuật và phương thức chuyển tải thông tin tương ứng.

Người nhận: là cá nhân hay nhóm người tiếp nhận thông điệp. Đây là yếu tố cuối cùng của quá trình truyền thông và cũng là khâu quyết định hiệu quả, biến mục

đích của truyền thông từ khả năng thành hiện thực. Hiệu quả của truyền thông được biểu hiện ở những thay đổi về nhận thức, thái độ và hành vi của đối tượng tiếp nhận.

Phản hồi/ Hiệu quả: là thông tin ngược từ người nhận trở về nguồn phát. Phản hồi chính là thước đo hiệu quả của hoạt động truyền thông. Trong một số trường hợp, thông điệp phát ra không hoặc ít tạo được sự quan tâm của công chúng thì mạch phản hồi sẽ bằng không hoặc không đáng kể.

Nhiều: là yếu tố gây ra sự sai lệch ngoài dự tính trong quá trình truyền thông (tiếng ồn, kỹ thuật, các yếu tố tâm lý, ...) dẫn đến việc thông điệp bị hiểu nhầm. Nhiều ảnh hưởng rất lớn đến quá trình truyền thông, càng qua nhiều khâu chuyển tiếp trong thông tin thì nhiều càng lớn.

2.1.2. Chính sách

2.1.2.1. Khái niệm

Theo Từ điển tiếng Việt của Nxb Văn hóa - Thông tin thì “*chính sách*” là “*sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra*” [73, tr. 225].

Thuật ngữ “chính sách” hay “chính sách công” được sử dụng phổ biến ở nhiều tài liệu quốc tế và trong nước. Liên quan đến chính sách, các nhà nghiên cứu thường hay nói đến “chính sách công”. Đây là cụm từ được sử dụng phổ biến trong các tài liệu và các phương tiện truyền thông. Chính sách công cũng là khái niệm được nhắc đến trong lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý hành chính, ...

Chủ thể ban hành chính sách công là nhà nước; bao gồm các quyết định và những hành động thực tiễn. Đi kèm với chính sách công là “chính sách tư” làm nên một cặp phạm trù. Chính sách tư do các cơ quan, tổ chức ban hành để giải quyết những vấn đề nội bộ.

Nghiên cứu này chỉ trình bày tóm tắt các quan niệm về chính sách công của một số học giả trong và ngoài nước [dẫn theo 25, 41]:

Peter Aucoin (1971) cho rằng chính sách công bao gồm các hoạt động thực tế do chính phủ tiến hành. Như vậy, theo cách tiếp cận này, chính sách công do chính phủ ban hành, tổ chức thực hiện, là giới hạn hẹp hơn, chủ yếu ở cấp độ thể chế hành chính, hay hoạt động của chính quyền.

William Jenkin (1978) quan niệm chính sách công là một tập hợp các quyết định có liên quan lẫn nhau của một nhà chính trị hay một nhóm các nhà chính trị gắn liền với việc lựa chọn các mục tiêu và các giải pháp để đạt được các mục tiêu.

Từ phương diện lựa chọn vấn đề, Thomas R. Dye (1984) cho rằng chính sách công là cái mà chính phủ lựa chọn làm hay không làm. Hoặc, theo William N. Dunn (1992) chính sách công là một kết hợp phức tạp những sự lựa chọn liên quan lẫn nhau, bao gồm cả các quyết định không hành động, do các cơ quan nhà nước hay các quan chức nhà nước đề ra.

Charles L. Cocharn và Eloise F. Malone (1995) khẳng định, chính sách công bao gồm các quyết định chính trị để thực hiện các chương trình nhằm đạt được những mục tiêu xã hội. Không chỉ ở phạm vi chính phủ, B. Guy Peter (1990) quan niệm, chính sách công là toàn bộ các hoạt động của nhà nước ảnh hưởng một cách trực tiếp hay gián tiếp đến cuộc sống của mọi công dân.

Còn theo Clarke E. Cochran và các tác giả khác (1999), thuật ngữ chính sách công luôn chỉ những hành động của chính phủ/ chính quyền và những ý định quyết định hành động này; hoặc chính sách công là kết quả của cuộc đấu tranh trong chính quyền để ai hay nhóm xã hội nào giành được cái gì.

Từ các quan niệm của một số học giả trên thế giới, chính sách công hay chính sách (Public policy) có thể được nhìn nhận ở mấy điểm. *Thứ nhất*, chính sách công là tất cả những hoạt động của Nhà nước (chính quyền TW và địa phương) thực hiện trực tiếp hay gián tiếp và có tác động đến cuộc sống của mọi người. *Thứ hai*, chính sách công là một quá trình hành động hoặc không hành động của chính quyền đối với một vấn đề công cộng.

Tương đối đồng nhất với các quan điểm của các học giả nước ngoài, ở Việt Nam, một nhà nghiên cứu cũng đã có những lý giải các chiều cạnh của khái niệm này.

Nguyễn Xuân Phong, Trần Quyết Thắng (2016) cho rằng: Chính sách công (chính sách) là chính sách do nhà nước (chính phủ) ban hành để giải quyết một hoặc một số vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế, xã hội nhằm thực hiện mục tiêu chính trị của nhà nước, xã hội ở các giai đoạn khác nhau. Hay nói cách khác chính sách công là chính sách của các chủ thể công (quyền) được áp dụng ở khu vực công [60, tr. 369].

Ở một góc nhìn cụ thể hơn, Vũ Cao Đàm (2017) quan niệm: “Chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hóa, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó tạo sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội”. “*Hệ thống xã hội*” được tác giả hiểu đó có thể là một Quốc gia, một khu vực hành chính, một doanh nghiệp, một nhà trường [26].

Như vậy, từ quan niệm của một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản về chính sách công như sau:

Thứ nhất, chính sách công do nhà nước ban hành, là ý chí chính trị được cụ thể hóa thành quyết sách, quyết định chính trị của nhà nước;

Thứ hai, chính sách công hướng tới giải quyết một vấn đề công và tác động đến lợi ích của một hoặc nhiều nhóm người trong xã hội;

Thứ ba, mục tiêu là tạo ra những thay đổi (thay đổi hành vi của đối tượng hoặc thay đổi hiện trạng vấn đề) và nhằm đạt được các mục tiêu phát triển;

Thứ tư, các chính sách công luôn thay đổi theo thời gian hoặc có sự điều chỉnh trong quá trình thực thi để phù hợp với thực tiễn;

Thứ năm, chính sách công là đầu ra của quá trình quản lý nhà nước, là sản phẩm trí tuệ của xã hội.

Như vậy, từ những phân tích trên có thể hiểu: *Chính sách công bao gồm các quyết định liên quan với nhau, do nhà nước ban hành, thể hiện các mục tiêu và giải pháp để giải quyết một vấn đề công nào đó.*

Kế thừa ý kiến của một số tác giả và từ cách hiểu nói trên, trong luận án này, tác giả luận án sử dụng khái niệm “chính sách”. Do vậy, tác giả quan niệm: *Chính sách là tập hợp các quy định do nhà nước ban hành nhằm giải quyết vấn đề nào đó trong thực tiễn của đời sống xã hội.* Quan niệm này đã loại trừ khái niệm “chính sách tư”. Đồng thời, tác giả luận án cũng đồng tình với các góc nhìn về chính sách của một học giả như đã trình bày ở trên.

2.1.2.2. *Vật mang chính sách*

Thông thường chính sách được thể hiện ở một dạng văn bản quy phạm pháp luật nào đó. Chính sách được công bố dưới dạng Luật, là một văn bản pháp lý có

hiệu lực cao nhất sau Hiến pháp, do Quốc hội ban hành. Tất cả chính sách có liên quan đều không được trái với những chính sách quy định trong Luật.

Chính sách cũng được công bố dưới dạng văn kiện cấp Chính phủ có giá trị pháp lý thấp hơn một đạo luật của Quốc hội, đó là Nghị định. Ngoài ra, trong một số trường hợp, chính phủ cũng ban hành chính sách dưới dạng những quyết định, nghị quyết, chỉ thị, thông tư.

Ngoài các loại văn bản quy phạm pháp luật, có giá trị pháp lý, người ta còn sử dụng nhiều loại vật mang khác nhau, thông qua đó, các cơ quan chính sách có thể đưa chính sách đến dân chúng. Chẳng hạn: Các xuất bản phẩm, các phương tiện truyền thông, hình thức truyền thông nơi công cộng,...

2.1.2.3. Quy trình chính sách

Nghiên cứu chính sách ở góc độ một quy trình là cách tiếp cận được nhiều người thừa nhận. Tuy nhiên, cho đến nay việc xác định các bước của quy trình chính sách vẫn chưa đạt được sự nhất trí hoàn toàn của các nhà nghiên cứu. Các quan điểm về quy trình chính sách có sự khác nhau tùy theo góc độ tiếp cận. Tuy nhiên, có ba giai đoạn chủ yếu trong quy trình chính sách.

✓ Hoạch định chính sách công

Hoạch định chính sách là bước khởi đầu, có vai trò đặc biệt quan trọng trong quy trình chính sách. Đây là giai đoạn thiết kế chính sách bao gồm hai nhiệm vụ chủ yếu là xác định vấn đề chính sách và xây dựng, thông qua phương án chính sách.

Việc xác định vấn đề chính sách, tức là xem xét các vấn đề trong xã hội đang cần được giải quyết và lựa chọn một hay một số vấn đề trong số đó để đưa vào nghị trình làm việc của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (agenda setting). Vấn đề chính sách sau khi được lựa chọn, sẽ được giao cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiên cứu, thu thập thông tin, tiến hành phân tích, tìm kiếm phương án giải quyết, từ đó xác định mục tiêu cần phải đạt. Đây là giai đoạn cần có sự tham mưu của các tổ chức, sự đóng góp ý kiến và phản biện của chuyên gia, người dân.

✓ Thực hiện chính sách

Thực hiện chính sách là giai đoạn quan trọng trong quy trình chính sách. Đây là giai đoạn các chính sách được triển khai vào đời sống, nhằm đạt tới những mục tiêu đã đề ra.

Thực hiện chính sách đòi hỏi việc huy động các nguồn nhân lực, vật lực và tài chính. Giai đoạn này cũng thường chịu tác động của nhiều yếu tố (khách quan và chủ quan), vì vậy tổ chức thực hiện và duy trì chính sách là yếu tố quan trọng hàng đầu để bảo đảm thành công chính sách.

✓ *Đánh giá chính sách*

Đánh giá chính sách có vai trò quan trọng trong quá trình chính sách. Đây là giai đoạn đánh giá kết quả thực tiễn, phân tích hiệu quả thực hiện chính sách. Trên cơ sở so sánh những kết quả thực hiện chính sách với mục tiêu ban đầu và các yêu cầu đề ra, các nhà hoạch định chính sách đánh giá mức độ thực thi chính sách.

Đánh giá có thể nhằm kiểm chứng một chính sách hay một khía cạnh nào đó của chính sách; các ảnh hưởng của chính sách lên nhóm đối tượng trong xã hội. Kết quả của đánh giá chính sách là cơ sở giúp cho các cơ quan nhà nước quyết định tiếp tục duy trì hay dừng triển khai chính sách, hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách.

Như vậy, khi bàn luận về quy trình chính sách, nhiều công trình tiếp cận và phân chia theo từng giai đoạn. Đây là hướng nghiên cứu phổ biến và đã có nhiều kết quả được công bố. Trong khuôn khổ luận án này, tác giả không chọn hướng tách rời theo từng giai đoạn như các công trình đi trước đã thực hiện. Như đã trình bày ở phần mở đầu, tác giả luận án không bàn luận quy trình chính sách ra đời, mà nghiên cứu quá trình chính sách được truyền thông trên báo điện tử.

2.1.2.4. *Những chủ thể cơ bản của quy trình chính sách*

Quy trình chính sách luôn có sự tham gia của các cá nhân, tổ chức và nhóm xã hội. Nhóm các tác giả Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An, Đỗ Đức Minh [56, tr. 62-67] phân loại các nhóm chủ thể cơ bản của quá trình chính sách như sau:

✓ *Những người làm chính sách*

Những người làm chính sách là những tổ chức, nhóm xã hội hoặc cá nhân mà những ý kiến, hành động cụ thể của họ trong thực tế ảnh hưởng quan trọng đến nội dung cũng như kết quả cuối cùng của chính sách. Xây dựng chính sách không chỉ là công việc của các nhà lãnh đạo quản lý (những người ra quyết định chính sách) và các chuyên gia (với vai trò tham mưu, đề xuất phương án chính sách) mà còn được coi là trách nhiệm của những người thực hiện chính sách đó.

Ở phạm vi ra quyết định chính sách, những người tham gia hình thành chính sách có thể chia thành ba nhóm:

- Nhóm các nhà phân tích chính sách, là những tổ chức hay cá nhân chủ động tiến hành đánh giá quá trình chính sách, từ đó, chỉ ra mối quan hệ mang tính quy luật giữa các yếu tố cấu thành trong hoạt động chính sách. Việc phân tích chính sách chủ yếu do các nhà chuyên môn, nhà khoa học, chính trị gia tiến hành, song nó cũng thu hút sự tham gia của những ai quan tâm và hiểu biết về chính sách đó.

- Nhóm ảnh hưởng đến các quyết định chính sách, bao gồm các đoàn thể, tổ chức và cá nhân có quyền lợi liên quan (trực tiếp hoặc gián tiếp) đến việc ban hành hay không ban hành chính sách. Mặc dù không có vai trò quyết định đến việc ban hành chính sách, nhưng họ có thể tác động đến việc hình thành các phương án chính sách. Trong quá trình phân tích chính sách, các nhà nghiên cứu thường lưu tâm xem xét ý kiến của các nhóm này.

- Nhóm các nhà quyết định chính sách, đó là các nhà chính trị (các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền chuẩn y và chịu trách nhiệm về các quyết định chính sách.

✓ *Những người thực hiện chính sách*

Những người thực hiện chính sách là những tổ chức, nhóm xã hội hoặc cá nhân mà những hành động cụ thể của họ có tác dụng đưa các chính sách từ lý thuyết trở thành hiện thực, từ đó tạo ra những biến đổi trong thực tế đời sống xã hội.

Chủ thể triển khai trước hết và quan trọng là các cơ quan hành chính cùng với các công chức của các cơ quan đó. Đây là các cơ quan có nhiệm vụ quản lý và tổ chức triển khai những công việc hằng ngày của Nhà nước. Công chức trong các cơ quan hành chính không những có khả năng tham gia xây dựng chính sách, mà còn nắm được những thông tin chủ yếu về chính trị và chính sách.

✓ *Những người hưởng lợi của chính sách*

Đó là những người tiếp nhận (trực tiếp hoặc gián tiếp) các thành quả hoặc lợi ích từ các chính sách. Tùy thuộc vào mục tiêu, phạm vi tác động, đối tượng chính sách mà có những nhóm hưởng lợi khác nhau. Hiệu quả của một chính sách phụ thuộc vào chỗ chính sách đó có phù hợp với số đông hay không. Nếu chính sách càng đem lại lợi ích cho nhiều người thì càng có được sự đồng thuận.

Tóm lại, sự phân loại chủ thể của quy trình chính sách ở trên không phải là cách phân loại duy nhất và chưa thể bao quát toàn diện, bởi vì, trong từng giai đoạn chính sách cụ thể cũng có nhiều nhóm chủ thể khác nhau. Chính vì vậy, luận án có sự tham khảo và kế thừa cách phân loại theo hướng này, tuy nhiên, để phù hợp với nội dung và hướng nghiên cứu, tác giả có sự phân loại tương đối khác. Nội dung này sẽ được trình bày cụ thể ở chương 3 của luận án.

Cuối cùng, điểm đáng chú ý, bất kỳ chính sách nào được xây dựng, hoạch định thì đều mong muốn những người thực hiện chính sách đồng thuận. Để đạt được hiệu quả, chính sách phải được vận dụng trong đời sống, được các tổ chức, cá nhân tiếp nhận, hiểu, nhận thức đúng, từ đó, giúp đối tượng thay đổi hành vi, thái độ và hành vi phù hợp với chính sách. Muốn vậy, công tác truyền thông chính sách là rất quan trọng và mang tính cấp thiết.

2.1.3. Truyền thông chính sách

2.1.3.1. Khái niệm

Truyền thông và chính sách vốn có sự gắn bó với nhau, bởi lẽ vai trò cơ bản nhất của truyền thông là quá trình trao đổi, chia sẻ thông tin; còn chính sách vốn là những thông tin quan trọng, mang nội dung nhằm điều chỉnh, hướng đến hành vi của con người. Cho đến nay, nhiều khái niệm khác nhau về truyền thông chính sách đã được đề xuất. Mỗi khái niệm là một cách tiếp cận.

Buurma (2001) quan niệm truyền thông chính sách là một phần hành động của chính phủ để thực hiện một chính sách cụ thể; giúp các cơ quan nhà nước đưa thông tin đến người dân để thuyết phục họ thay đổi nhận thức và hành động đúng pháp luật, cùng tham gia đóng góp ý kiến để xây dựng chính sách [93].

Liu (2007) cho rằng truyền thông chính sách được hiểu là quá trình liên tục trao đổi hoặc chia sẻ thông tin bằng một hệ thống ký hiệu, quy ước nhằm tạo sự liên kết để thay đổi nhận thức và hành vi về chính sách. Mục tiêu cốt lõi của truyền thông chính sách là thu hút người dân và những bên liên quan tham gia vào các chu trình chính sách. Truyền thông chính sách là kênh bày tỏ sáng kiến chính sách cũng như chính nó cũng áp dụng cho các công cụ quản lý truyền thông [113].

Một chuyên gia của Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) là Uhm Seung-Yong (2018) cho rằng “Truyền thông chính sách là những hoạt động trung tâm của các công chức chính phủ trong tổng thể quy trình chính sách từ xây dựng chương trình nghị sự, xây dựng chính sách, thực thi chính sách, đánh giá chính sách, trong đó chính phủ trung ương và địa phương xây dựng tốt các mối quan hệ với công chúng và các nhóm lợi ích, khuyến khích họ tham gia vào quy trình chính sách”. Theo đó, Uhm Seung- Yong nhấn mạnh về niềm tin chính trị, xem đó là mục tiêu cao nhất của truyền thông chính trị. Ông quan niệm “Truyền thông chính sách không chỉ truyền tải thông điệp mà chính phủ muốn gửi đến người dân trong quá trình thực thi chính sách. Mục tiêu cuối cùng của truyền thông chính sách là tăng niềm tin của người dân với chính phủ” [41, tr. 69].

Cho rằng truyền thông chính sách thực chất là cách gọi tên mới hay là sự thay đổi vỏ khái niệm *tuyên truyền đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước*, Tạ Ngọc Tấn quan niệm cách tiếp cận, nội dung, hình thức, kỹ năng của truyền thông chính sách hiện nay có những thay đổi nhất định. Những thay đổi đó bị chi phối bởi những điều kiện khách quan như: Sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, cơ sở hạ tầng kinh tế, hội nhập toàn cầu; sự cải thiện về đời sống vật chất và tinh thần của con người nói chung đã có sự cải thiện; sự thay đổi về nhu cầu thông tin của con người ... Song, theo Tạ Ngọc Tấn, tuyên truyền đường lối, chính sách theo cách gọi trước đây và truyền thông chính sách theo cách gọi hiện nay, về bản chất chỉ là một và không có gì là dị biệt. Bản chất ấy thể hiện ở mục đích chung là nhằm xây dựng niềm tin chính trị, tạo dựng sự đồng thuận xã hội. Đó chính là điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công của mọi đường lối, chính sách hay các quyết định chính trị. Mục đích chung ấy thể hiện ở những mục ưu tiên cụ thể: (i) đưa ra những quyết định chính trị và xây dựng được những chính sách hợp lòng dân; (ii) phát huy ý thức trách nhiệm chính trị của nhân dân trong tham gia phản biện, hoàn thiện và đổi mới chính sách; (iii) động viên các nguồn lực trong nhân dân để thực hiện thắng lợi các quyết định chính trị, chính sách kinh tế - xã hội; (iv) Bảo vệ tính đúng đắn của các quyết định chính trị, chính sách kinh tế - xã hội, chống lại sự xuyên tạc, phản tuyên truyền có dụng ý xấu. [42, tr. 2-3].

Theo tác giả luận án, đây là quan niệm chưa thể hiện được bản chất đa chiều của truyền thông chính sách, vẫn còn nặng tính “tuyên truyền”.

Nhìn nhận truyền thông chính sách là “loại hình chuyên biệt về lĩnh vực mang tính đặc thù” liên quan trực tiếp đến kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, Nguyễn Huy Phòng (2017) cho rằng “Truyền thông chính sách là quá trình tương tác, trao đổi, chia sẻ thông tin về chính sách giữa cơ quan truyền thông với công chúng nhằm tuyên truyền, phổ biến quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tạo sự thống nhất trong nhận thức, hành động của toàn xã hội” [41, tr. 154-155].

Tương đồng với quan niệm của Nguyễn Huy Phòng, Bùi Thị Vân (2017) quan niệm “Truyền thông chính sách là một công cụ quan trọng, cơ bản trong công tác quản lý. Nó tác động trực tiếp hoặc gián tiếp làm thay đổi hành vi của con người trong cộng đồng, từ đó thúc đẩy họ tự nguyện tham gia vào các hoạt động của chính sách có liên quan và không những tự mình tham gia mà còn lôi cuốn những người khác cùng tham gia, tạo ra các kết quả có tính đại chúng” [41, tr. 223].

Truyền thông chính sách theo quan niệm của Đỗ Phú Hải (2018) là “quá trình chia sẻ, tương tác xã hội để thông tin chính sách từ chủ thể hoạch định, xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách đến các chủ thể chính sách khác nhằm tăng cường sự hiểu biết, nhận thức và thay đổi hành vi của các chủ thể chính sách để đạt mục tiêu chính sách” [43, tr. 103]. Còn Trần Thị Thanh Thủy (2021) thì nhấn mạnh: “Truyền thông chính sách là hệ thống các nỗ lực chủ động và tương tác hai chiều của Nhà nước được thiết kế có chủ đích. Hoạt động này nhằm chia sẻ thông tin về chính sách cũng như quá trình chính sách đến đối tượng chính sách nhằm thúc đẩy hiểu biết, phản biện, đồng thuận, sự tin cậy qua lại giữa nhà nước nói chung và các chủ thể chính sách nói riêng vì lợi ích công cộng”. [127].

Vũ Thanh Vân (2017) chú trọng đến phương tiện truyền thông: “Truyền thông chính sách là quá trình chủ thể chính sách khai thác, sử dụng các phương tiện truyền thông để đưa chính sách đến các nhóm đối tượng liên quan” [41, tr. 141].

Theo Trương Ngọc Nam (2018), truyền thông chính sách là “Quá trình chủ thể chính sách tiếp cận, gắn kết công chúng qua các phương thức, phương tiện truyền thông phù hợp nhằm làm cho công chúng hiểu biết và ủng hộ chính sách. Mục tiêu

trước hết của truyền thông chính sách là giúp công chúng biết đến chính sách, kích thích nhu cầu tìm hiểu, tham gia thảo luận và góp ý chính sách của công chúng. Ở mức độ cao hơn, truyền thông chính sách lý giải, phân tích và thuyết phục để giành được sự ủng hộ rộng rãi, tự nguyện của công chúng” [42, tr. 400].

Trong bài viết “Công nghệ và kinh nghiệm truyền thông chính sách: Bài học từ Hàn Quốc”, bằng việc nghiên cứu thực tế công tác truyền thông chính sách tại Hàn Quốc, Nguyễn Thành Lợi (2018) rút ra kết luận “Trong xã hội hiện đại, truyền thông chính sách là những hoạt động chủ yếu của các cán bộ chính phủ trong tổng thể quy trình chính sách từ xây dựng chương trình nghị sự, thực thi đánh giá, trong đó, nhấn mạnh Chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương xây dựng tốt mối quan hệ với công chúng và các nhóm lợi ích, khuyến khích họ tham gia vào quy trình chính sách, tạo sự đồng thuận xã hội. [42, tr. 93].

Nhìn nhận từ góc độ quy trình chính sách, Bùi Thu Hương kết luận “Truyền thông chính sách là một trong những hoạt động quan trọng của các công chức chính phủ trong quy trình chính sách ngay từ khâu xây dựng chương trình nghị sự cho đến khâu thực thi và đánh giá chính sách. Truyền thông chính sách không chỉ truyền đạt thông điệp mà chính phủ muốn gửi gắm đến người dân mà còn kêu gọi sự hợp tác của người dân trong quá trình thực thi chính sách” [42, tr. 30].

Bằng việc nhận thức và quan sát thực tế về chính sách công, đồng thời dựa vào chức năng giám sát, phản biện xã hội của báo chí, trong bài viết “Truyền thông chính sách công: tạo đồng thuận xã hội: Vai trò giám sát-phản biện xã hội của báo chí và dư luận xã hội”, tác giả Nguyễn Văn Dũng (2017) rút ra kết luận về bản chất của truyền thông chính sách. Ông nêu “Bản chất của truyền thông chính sách là truyền thông chính trị, nhưng là phương thức truyền thông chính trị đặc thù, bởi nó quan tâm nhiều hơn đến công chúng và dư luận xã hội” [41, tr. 64]. Ngoài ra, Nguyễn Văn Dũng còn đề cao vấn đề đồng thuận xã hội trên cơ sở tham gia của công chúng ở quy trình chính sách, “thiếu vắng sự tham gia tích cực của đông đảo nhân dân, các nhóm xã hội trong thiết kế và giám sát xã hội trong quá trình thực thi chính sách thì khó có thể tạo được đồng thuận xã hội bền vững. [41, tr. 58].

Dù các nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đứng ở các góc nhìn khác nhau khi định nghĩa về truyền thông chính sách, nhưng đa phần đều có điểm chung cho rằng, truyền thông chính sách là quá trình chia sẻ, tương tác xã hội để thông tin chính sách bằng các phương tiện truyền thông từ chủ thể hoạch định, xây dựng đến các chủ thể chính sách để đạt mục tiêu chính sách.

Như vậy, từ quan niệm đi trước như đã bàn đến ở trên, trong nghiên cứu này, khái niệm truyền thông chính sách được hiểu ở 3 khía cạnh. *Thứ nhất*, đó là quá trình truyền đạt thông tin chính sách. *Thứ hai*, chủ thể ban hành chính sách sử dụng các phương tiện để truyền đạt thông điệp chính sách đến với mọi đối tượng chính sách. *Thứ ba*, mục đích của hai khía cạnh trên là nhằm công chúng hiểu biết chính sách, thảo luận chính sách và đồng thuận xã hội thực thi.

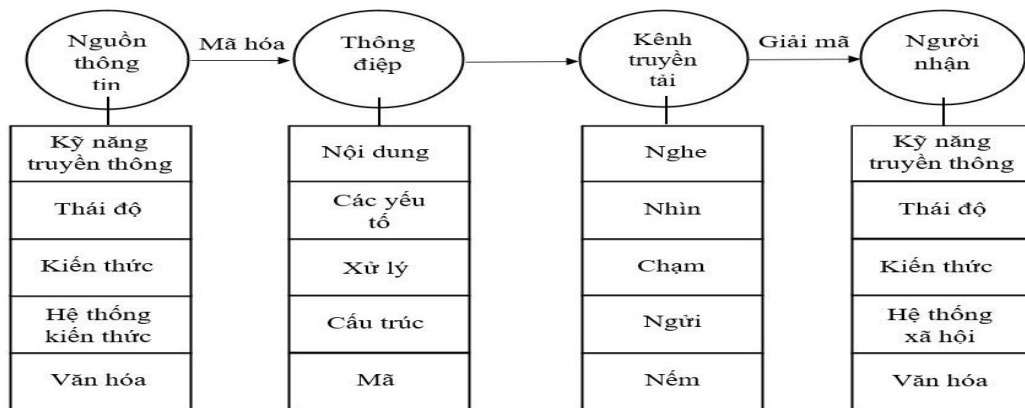
Từ việc nhìn lại các định nghĩa và cách giải thích về truyền thông chính sách của một số học giả, nhà nghiên cứu, trong khuôn khổ luận án, tác giả rút ra kết luận như sau: *Truyền thông chính sách là quá trình chủ thể chính sách thông tin, chia sẻ về nội dung, thông điệp chính sách đến các nhóm công chúng thông qua các phương tiện truyền thông. Truyền thông chính sách giúp công chúng biết đến chính sách, tham gia góp ý, thảo luận chính sách, đồng tình, ủng hộ thực thi chính sách.*

2.1.3.2. Các yếu tố của truyền thông chính sách

Truyền thông chính sách thường được tiếp cận trên cả ba bình diện: chủ thể truyền thông chính sách, phương tiện truyền thông chính sách và công chúng truyền thông chính sách.

Truyền thông chính sách bao gồm nội dung thông tin, phương tiện truyền thông, phương pháp truyền thông, tần suất truyền thông, các yếu tố của quá trình truyền thông. Đây là các biến số quyết định đến chất lượng truyền thông chính sách.

Các chiến dịch truyền thông công cộng hiệu quả thường thành công khi có tính toán đến các yếu tố như nguồn thông tin, thông điệp, kênh truyền tải và người nhận. Những yếu tố này dựa trên mô hình SMCR (Berlo, 1960; Shannon & Weaver, 1949), trong đó truyền thông dựa trên đặc điểm của nguồn thông tin, thông điệp, kênh truyền tải và người nhận. Các yếu tố này thể hiện như sau (dẫn theo [42, tr. 10]):



Hình 2.1. Mô hình SMCR của Berlo

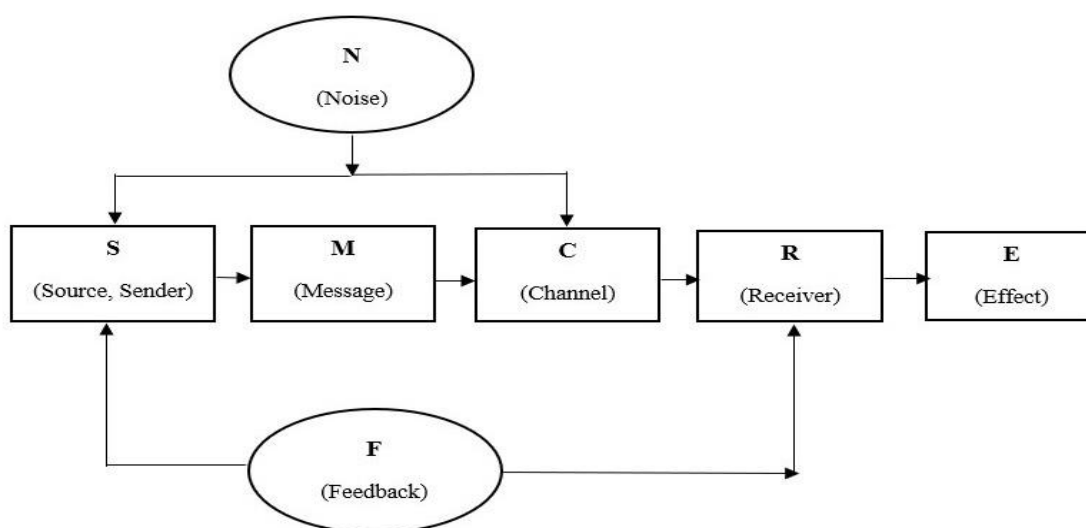
Theo mô hình này, yếu tố đầu tiên liên quan đến truyền thông chính sách là nguồn thông tin. Nguồn thông tin đề cập đến người sản xuất, phát ngôn viên hoặc mô hình trong quảng cáo sản xuất và/hoặc truyền tải thông điệp đến người nhận. Hovland và các đồng nghiệp (1953) đã xác định uy tín của nguồn tin là tổng của hai yếu tố, chuyên môn của nguồn thông tin và độ tin cậy của nguồn tin. Theo Se-Hoon Jeong, một chuyên gia có thể trở thành một nguồn thông tin hiệu quả [dẫn theo 42, tr. 11].

Yếu tố thứ hai liên quan đến truyền thông chính sách công là thông điệp. Thông điệp bao gồm nội dung và đặc điểm cấu trúc của thông tin, được sản xuất bởi nguồn tin, truyền tải đến người nhận.

Yếu tố thứ ba là kênh truyền tải. Các loại kênh truyền tải như báo in, phát thanh, truyền hình, báo điện tử.

Yếu tố thứ tư là người nhận. Người nhận chỉ đối tượng tiếp nhận thông điệp được sản xuất bởi nguồn thông tin. Người nhận có thể có mối quan tâm cao hoặc thấp. Nếu dựa theo mô hình xây dựng khả năng thuyết phục (ELM; Petty & Cacioppo, 1986) thì mối quan tâm là một yếu tố quan trọng thúc đẩy người nhận chú ý theo dõi nội dung của các thông điệp [dẫn theo 42, tr. 12].

Trên đây là 4 yếu tố cốt lõi của truyền thông chính sách. Tuy nhiên để quá truyền thông chính sách đạt hiệu quả, tiến đến sự đồng thuận xã hội thì còn có sự trao đổi, phản hồi qua lại giữa người tiếp nhận chính sách và chủ thể truyền thông chính sách. Mô hình truyền thông hai chiều của C.Shannon dưới đây chỉ sự tương tác này, đồng thời cũng dùng để đánh giá hiệu quả truyền thông:



Hình 2.2. Mô hình truyền thông của C. Shannon

Theo C. Shannon, thông tin được bắt đầu từ nguồn phát (S), thông qua kênh truyền thông đến với người nhận (R), thu được hiệu quả (E). Các yếu tố trong mô hình truyền thông hai chiều của C. Shannon bao gồm:

S (Source, Sender): Nguồn phát, chủ thể truyền thông. M (Message): Thông điệp, nội dung truyền thông. C (Channel): Kênh truyền thông. R (Receiver): Người nhận thông điệp (đối tượng). E (Effect): Hiệu quả truyền thông. N (Noise): Nhiễu (yếu tố cản trở thông điệp). F (Feedback): Phản hồi.

Theo mô hình đó, truyền thông về chính sách trên báo chí được thực hiện theo cơ chế sau: Nhà báo (nguồn phát) thực hiện khai thác thông tin chính sách, tạo ra tác phẩm (thông điệp), truyền thông điệp tới đối tượng tiếp nhận (cơ quan, tổ chức, cá nhân) thông qua các loại hình báo chí, nhằm tác động đến nhận thức, thái độ, hành vi. Trong đó, chất lượng thông điệp là yếu tố quyết định tới sự thành công của hoạt động truyền thông.

Vận dụng mô hình truyền thông này, tác giả luận án đánh giá chủ thể truyền thông (ở đây là báo chí) chuyển tải nội dung, thông điệp chính sách GDDH gì, qua kênh báo điện tử như thế nào. Công chúng tiếp nhận thông tin chính sách GDDH chủ yếu là ai, họ có những phản hồi như thế nào, đặc biệt là xem xét chính sách GDDH có mang lại hiệu quả cho công chúng hay không.

2.1.4. Chính sách giáo dục đại học

Chính sách giáo dục được coi là hệ thống các quan điểm, mục tiêu của Nhà nước đưa ra liên quan về giáo dục, trên cơ sở đó đề ra các phương hướng, giải pháp nhằm mục đích để thực hiện các mục tiêu đã đề ra theo các giai đoạn nhất định.

Việt Nam đặt chính sách giáo dục lên hàng đầu, có sự đầu tư lớn cho nền giáo dục, trong đó có giáo dục đại học (GDĐH).

GDĐH là một trong các trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được quy định trong Luật Giáo dục năm 2019 [69]. GDĐH ở nước ta hiện nay bao gồm trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. GDĐH góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị xã hội. Những nhu cầu và đòi hỏi mới của xã hội đối với nền giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng đã đặt nhiều vấn đề phải giải quyết. Do vậy, từ việc nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng môi trường xã hội học tập, chất lượng đầu ra, việc làm của người học cho đến chính sách phát triển giáo dục, quy hoạch các cơ sở GDĐH,... là những vấn đề được xã hội quan tâm.

Hiện nay, GDĐH nước ta đã từng bước phát triển rõ rệt về quy mô, hình thức đào tạo, nguồn lực xã hội. GDĐH ở Việt Nam đạt được nhiều kết quả tích cực, cung cấp nguồn lao động có trình độ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, GDĐH cũng đang đứng trước thách thức rất lớn như: chất lượng, quy mô đào tạo, vấn đề quản lý, quản trị đại học, sự cạnh tranh về tuyển sinh và chất lượng đầu ra,... Để đạt được mục tiêu của GDĐH, các chính sách lớn không ngừng được bổ sung, hoàn thiện theo yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của đất nước thông qua các quan điểm chỉ đạo và chủ trương đổi mới giáo dục trong các văn kiện của Đảng. Đến nay, các chính sách này được thể hiện cụ thể ở Điều 12 của Luật Giáo dục đại học [68] như sau:

+ “Phát triển GDĐH để đào tạo nhân lực có trình độ và chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước;

+ Tăng ngân sách nhà nước đầu tư cho GDĐH; đầu tư có trọng điểm để hình thành một số cơ sở GDĐH chất lượng cao, theo định hướng nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản, các ngành công nghệ cao và ngành kinh tế - xã hội then chốt đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới;

+ Thực hiện xã hội hóa GDDH; đào tạo cán bộ để khuyến khích các cơ sở GDDH tư thực và cơ sở GDDH có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; ưu tiên cho phép thành lập cơ sở GDDH tư thực có vốn đầu tư lớn, bảo đảm các điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật; cấm lợi dụng các hoạt động GDDH vì mục đích vụ lợi;

+ Gắn đào tạo với nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở GDDH với tổ chức nghiên cứu khoa học và với doanh nghiệp;

+ Nhà nước đặt hàng và bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với cơ sở GDDH có tiềm lực mạnh về khoa học và công nghệ;

+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền và trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để người học, giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo;

+ Có chế độ thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ và chức danh phó giáo sư, giáo sư của các cơ sở giáo dục đại học;

+ Thực hiện chính sách ưu tiên đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đối tượng theo học các ngành đặc thù đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục đại học”.

Ngày 21/3/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị số 7/CT-TTg về việc tăng cường truyền thông chính sách. Chỉ thị nêu rõ “Truyền thông chính sách là một nhiệm vụ, một chức năng quan trọng của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Báo chí và các loại hình truyền thông khác là kênh thông tin, là phương thức cơ bản, quan trọng để thực hiện việc truyền thông chính sách” [79]. Nội dung của chỉ thị này càng khẳng định vai trò và tầm quan trọng của báo chí đối với truyền thông chính sách nói chung và chính sách về GDDH nói riêng.

Khi chính sách được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn thì cần được truyền thông. Việc truyền thông chính sách GDDH được thực hiện bằng nhiều kênh đến các tổ chức, cá nhân liên quan, góp phần giúp chính sách được triển khai trong đời sống được thuận lợi và hiệu quả.

2.1.5. Truyền thông chính sách giáo dục đại học

Dưới một góc nhìn nhất định, khái niệm truyền thông chính sách giáo dục đại học được đề cập đến gần giống với khái niệm truyền thông chính sách mà tác giả đã trình bày ở mục trước. Điểm đáng lưu ý ở đây là, khái niệm truyền thông chính sách giáo dục đại học là khái niệm làm việc cơ bản của luận án. Trên cơ sở những khái niệm công cụ về truyền thông, chính sách, truyền thông chính sách, giáo dục đại học như đã trình bày ở các mục trên, tác giả luận án quan niệm truyền thông chính sách giáo dục đại học thể hiện ở một số chiều cạnh.

Thứ nhất, truyền thông chính sách giáo dục đại học là quá trình chủ thể truyền thông quảng bá, phổ biến, thông tin chính sách về giáo dục đại học đến các nhóm đối tượng liên quan đến giáo dục đại học.

Thứ hai, việc truyền thông chính sách giáo dục đại học giúp người tiếp nhận nắm bắt thông tin chính sách, thay đổi nhận thức và có thể thực thi chính sách hiệu quả.

Thứ ba, việc truyền thông chính sách giáo dục đại học đến các nhóm đối tượng công chúng thực thi và chịu ảnh hưởng bởi chính sách cũng nhằm mục đích thăm dò ý kiến, tiến đến sự đồng thuận, góp phần tạo hiệu quả chính sách trong đời sống xã hội.

Thứ tư, truyền thông chính sách giáo dục đại học được thực hiện qua các phương tiện truyền thông. Các phương tiện truyền thông hết sức đa dạng. Nếu dựa vào chất liệu, có thể truyền thông bằng ngôn ngữ (verbal) bằng lời nói, chữ viết hay hình ảnh, ký hiệu đã được quy ước hoặc truyền thông phi ngôn ngữ (non-verbal) bằng động tác, cử chỉ hay điệu bộ để biểu hiện cảm xúc, thái độ nào đó. Nếu dựa vào dạng thức truyền thông thì có truyền thông trực tiếp và truyền thông gián tiếp. Nếu dựa vào số lượng người tham gia truyền thông, mức độ, phạm vi tác động và ảnh hưởng của truyền thông thì có truyền thông cá nhân, truyền thông liên cá nhân, truyền thông nhóm, truyền thông đại chúng. Trong đó truyền thông đại chúng bao gồm các yếu tố cấu thành là: báo in, phát thanh, truyền hình, báo điện tử, sách, điện ảnh, quảng cáo, tờ rơi, tờ gấp, panô, áp phích, các dạng truyền thông trên mạng xã hội.

Điểm lại một số công trình và kế thừa quan niệm của một số học giả đi trước khi bàn về truyền thông chính sách, tác giả luận án định nghĩa truyền thông chính sách giáo dục đại học như sau:

Truyền thông chính sách giáo dục đại học là quá trình chủ thể truyền đạt, trao đổi thông tin, chia sẻ nội dung chính sách giáo dục đại học thông qua phương tiện truyền thông, nhằm tác động đến các nhóm đối tượng công chúng liên quan, giúp họ hiểu biết, tham gia góp ý, thảo luận, đề xuất giải pháp, khuyến nghị thực thi đảm bảo tính hiệu quả của chính sách giáo dục đại học.

Từ định nghĩa trên, tác giả khái quát lên ba luận điểm lý thuyết quan trọng về truyền thông chính sách giáo dục đại học. *Thứ nhất*, đó là quá trình truyền đạt, trao đổi thông tin, chia sẻ nội dung chính sách giáo dục đại học. *Thứ hai*, việc truyền thông chính sách có thể bằng một hoặc nhiều phương tiện truyền thông đại chúng khác nhau. *Thứ ba*, quá trình truyền thông nhằm tác động đến các nhóm đối tượng công chúng liên quan đến chính sách giáo dục đại học giúp họ hiểu biết, thảo luận chính sách, đề xuất giải pháp, khuyến nghị thực thi chính sách giáo dục đại học.

Định nghĩa trên sẽ được tác giả vận dụng để phân tích và trình bày các dữ liệu ở các chương sau.

2.1.6. Báo điện tử

2.1.6.1. Khái niệm

Hiện nay, việc sử dụng thuật ngữ định danh loại hình báo chí này vẫn chưa thống nhất. Báo điện tử còn được gọi bằng nhiều tên khác như: báo mạng, báo mạng điện tử, báo trực tuyến, báo online, báo chí Internet. Tuy nhiên, báo điện tử là thuật ngữ thông dụng nhất được các nhà nghiên cứu thừa nhận và sử dụng. Thuật ngữ báo điện tử được giải thích trong Luật Báo chí năm 2016 như sau: “Báo điện tử là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được truyền dẫn trên môi trường mạng, gồm báo điện tử và tạp chí điện tử” [67].

Báo điện tử là loại hình báo chí kết hợp những ưu thế của báo in, báo nói, báo hình, sử dụng yếu tố công nghệ trên nền tảng mạng Internet toàn cầu. Loại hình báo chí này có khả năng cung cấp thông tin sinh động bằng chữ viết và âm thanh chỉ trong vài phút đến vài giây, với số trang không hạn chế.

Sự phát triển của báo điện tử đã và đang làm thay đổi thói quen đọc báo của công chúng và ảnh hưởng ít nhiều đến sự phát triển của các loại hình báo chí khác. Đa số các tờ báo hiện nay đều có phiên bản điện tử để công chúng dễ tiếp cận, thu hút và đáp ứng nhu cầu của công chúng.

2.1.6.2. Đặc điểm của báo điện tử

So với các loại hình báo chí khác, báo điện tử có những ưu thế nổi bật nên thu hút mạnh mẽ công chúng hiện đại. Báo điện tử cho phép cập nhật thông tin thường xuyên, tức thời và liên tục. Với sự phát triển của công nghệ và hệ thống Internet toàn cầu, những người làm báo điện tử dễ dàng tiếp cận các sự kiện, viết bài và gửi về cho các tòa soạn một cách nhanh nhất. Thậm chí, các nhà báo có thể cập nhật thông tin ngay trong lúc sự kiện đang diễn ra. Qua tổng hợp các công trình nghiên cứu [50, 59, 71] về loại hình báo điện tử, có thể thấy những đặc điểm nổi bật mà các loại hình báo chí khác khó cạnh tranh như sau:

Tính đa phương tiện: báo điện tử là loại hình báo chí tổng hợp, tích hợp nhiều công nghệ (multimedia). Khi đọc báo điện tử, độc giả có thể tiếp nhận thông tin qua văn bản, hình ảnh, âm thanh, video, thông tin đồ họa,... mà không bị phụ thuộc vào các yếu tố thời gian, không gian. Sự tích hợp này giúp báo điện tử có được sự hấp dẫn của các loại hình báo chí khác, vì thế mà trở nên sinh động.

Tính cập nhật và phi định kỳ: Nếu như báo in có tính định kỳ thì báo điện tử có thể xuất bản tin bài liên tục, cập nhật từng phút, từng giây đối với những vấn đề nóng. Nội dung thông tin của báo điện tử không bị giới hạn bởi khuôn khổ trang báo, thời lượng phát sóng hay thời gian tuyến tính. Trong các loại hình báo chí, báo điện tử là loại hình có tính thời sự cao nhất. Giới hạn cuối cùng của một bài báo trên báo điện tử chỉ là tạm thời và tương đối, các thông tin luôn được cập nhật, bổ sung.

Tính tương tác cao: Tương tác là sự tác động qua lại, có ảnh hưởng lẫn nhau giữa độc giả và người làm báo. Nhờ có những đặc trưng nổi trội về công nghệ mà tính tương tác ở báo điện tử cao hơn so với các loại hình còn lại. Sự tương tác này bao gồm tương tác giữa độc giả với tòa soạn, giữa độc giả với nhà báo, độc giả với độc giả. Vì thế, khoảng cách giữa nhà báo, tờ báo với độc giả ngày càng rút ngắn lại, là động lực thúc đẩy sự phát triển và nâng cao hiệu quả truyền thông.

Khả năng lưu trữ, tìm kiếm thông tin dễ dàng: Với khả năng lưu trữ dung lượng lớn theo hệ thống khoa học, báo điện tử cho phép người đọc tìm kiếm dễ dàng nhờ vào các mục tìm kiếm và các từ khóa được đính kèm. Độc giả có thể xem theo ngày, xem theo bài hoặc theo chủ đề,... thậm chí, nếu không có thời gian, độc giả có thể lưu lại bài viết để đọc sau, hoặc có thể đọc lại nhiều lần tùy thích.

Khả năng kết nối thông tin lớn: Với khả năng liên kết lớn nhờ vào các siêu liên kết (hyperlink), các từ khóa, báo điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả tìm hiểu những thông tin liên quan thông qua các liên kết. Khả năng kết nối của báo điện tử đem đến cho độc giả một nguồn thông tin rất lớn. Nó tạo nên các chủ đề thông tin theo tuyến, theo dòng sự kiện.

Những đặc điểm trên giúp báo điện tử có vai trò quan trọng trong việc truyền thông chính sách giáo dục đại học. Trong nghiên cứu này, có thể thấy, nhờ những đặc điểm kể trên mà tác giả có thể tìm kiếm được dữ liệu tin, bài để phục vụ cho việc khảo sát, phân tích. Tác giả vận dụng một số đặc điểm như: tính cập nhật, tính tương tác, tính đa phương tiện để trình bày, thảo luận một số nội dung liên quan đến đề tài. Bởi lẽ, phương thức truyền tải thông tin về chính sách GDDH trên báo điện tử bằng sự tích hợp đa ngôn ngữ như: văn bản (Text), hình ảnh tĩnh (Image, Picture, Graphic), hình ảnh động (Video, Animation), âm thanh (audio) và các nội dung tương tác (Interaction) là ưu thế so với những phương tiện truyền thông khác nhau. Do vậy, với loại hình truyền thông này, khả năng cập nhật thông tin chính sách nhanh chóng, phong phú, không bị giới hạn về không gian và thời gian, dung lượng của thông tin gần như không hạn chế là thế mạnh mà những người làm công tác truyền thông chính sách về GDDH nên tận dụng.

2.2. Vai trò và chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học

2.2.1. Vai trò của báo chí đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học

Báo chí nước ta là tiếng nói của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, là diễn đàn tin cậy của nhân dân. Vai trò của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục nói chung và chính sách giáo dục đại học nói riêng thể hiện ở mấy điểm đáng chú ý.

Thứ nhất, báo chí là kênh thông tin quan trọng để tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức của người dân về những chính sách, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Quan điểm của Đảng về truyền thông chính sách trên báo chí đã thể hiện rõ trong Luật Báo Chí 2016. Điều 4, Luật Báo Chí 2016 đã nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn của báo chí “Tuyên truyền, phổ biến, góp phần xây dựng và

bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tựu của đất nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa lành mạnh của Nhân dân, bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” [67].

Từ quan điểm trên, có thể thấy rằng, báo chí chính là diễn đàn để thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân, thông qua việc phản ánh sát thực, sâu sắc những tâm tư nguyện vọng và những đóng góp của nhân dân với Đảng, Nhà nước. Báo chí góp phần đưa hơi thở của cuộc sống đến các chương trình nghị sự của Đảng và Nhà nước để từ đó hình thành những nghị quyết, chính sách, pháp luật nhằm giải quyết những vấn đề mới nảy sinh trong xã hội.

Thứ hai, báo chí có vai trò trong quy trình chính sách nói chung và truyền thông chính sách về GDDH nói riêng. Quy trình chính sách bao gồm các giai đoạn: hoạch định chính sách; thực hiện chính sách công; đánh giá chính sách. Sự tham gia truyền thông của báo chí ở mỗi khâu của quy trình này là góp phần tạo sự thành công của cả quy trình.

Giai đoạn hoạch định chính sách gồm các nội dung: lựa chọn vấn đề chính sách, xác lập chương trình nghị sự và ra quyết định chính sách. Ở giai đoạn này, vai trò của báo chí là cung cấp thông tin, kiến thức, đưa các nội dung của chính sách đến với người dân, cộng đồng xã hội, đặc biệt là những nhóm mà chính sách tác động nhiều nhất. Qua đó, tạo diễn đàn để công chúng đưa ra ý kiến, quan điểm, tổ chức phản biện xã hội và hình thành dòng thông tin phản biện góp phần hoàn thiện chính sách. Báo chí còn góp phần giữ gìn sự đồng thuận xã hội thông qua lắng nghe và tiếp nhận phản hồi từ phía người dân và xã hội đối với những dự thảo chính sách.

Ở giai đoạn thực thi chính sách, nhà nước thông qua báo chí để thông tin, giải thích chính sách. Ngoài ra, quá trình thực hiện chính sách có nhiều vấn đề phát sinh, truyền thông nắm bắt tâm tư của các đối tượng liên quan, qua đó các nhà làm chính sách có thể điều chỉnh, duy trì chính sách cho phù hợp.

Ở giai đoạn đánh giá chính sách, báo chí phản ánh việc tổng kết, đánh giá kết quả của chính sách đối với xã hội. Báo chí cũng phản ánh sự đánh giá của dư luận xã hội với chính hoạt động tổng kết, đánh giá chính sách của dư luận xã hội. Báo chí đã phát hiện những bất cập trong thực tiễn, từ đó cộng đồng đề xuất các sáng kiến sửa đổi hoặc xây dựng chính sách mới đáp ứng đòi hỏi thực tế. Những thông tin đăng tải trên báo chí không chỉ chuyển tải thông tin mà còn giúp khởi động các hành động chính sách từ các cơ quan nhà nước.

Như vậy, có thể thấy, là kênh truyền thông đại chúng phổ biến, tác động thường xuyên, liên tục, tạo ra hiệu quả truyền thông, báo chí được coi là kênh chính yếu trong truyền thông chính sách, lưu chuyển dòng thông tin hai chiều, gồm chiều từ các nhà quản lý đến công chúng và chiều ngược lại, không chỉ để cả hai phía đều có được thông tin đầy đủ mà còn nhằm tạo ra sự đồng thuận xã hội.

Thứ ba, báo chí thông tin về mọi mặt của đời sống xã hội, cung cấp nguồn tư liệu phong phú, đa diện để các nhà hoạch định đường lối, chính sách nghiên cứu, tham khảo, tìm hiểu, từ đó có cơ sở đưa ra quyết định phù hợp. Báo chí đóng vai trò là kênh đưa tin nhanh về vấn đề, sự kiện mới đến mọi tầng lớp trong xã hội, trong đó có đội ngũ những người lãnh đạo, qua đó thu hút sức mạnh, trí tuệ vào việc giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn cuộc sống.

Báo chí là công cụ hữu hiệu để tạo dư luận và sức ép để các cơ quan hoạch định chính sách cân trọng trong tiếp thu ý kiến của cộng đồng, chuyển tải các ý kiến vào nội dung các chính sách, pháp luật liên quan. Sự tham gia của báo chí trong quy trình chính sách để tạo ra sự đồng thuận xã hội không chỉ là việc để xã hội đồng tình, ủng hộ đối với chính sách mà quan trọng hơn, báo chí tạo ra diễn đàn để người dân có thể lên tiếng đối với chính sách. Qua đó, có sự điều chỉnh kịp thời để tránh được những mâu thuẫn và xung đột xã hội. Báo chí giúp rút ngắn khoảng cách giữa nghị trường và người dân, là kênh dẫn chính sách vào cuộc sống. Ngược lại, các nhà hoạch định chính sách cũng biết đến dòng chảy thực tế cuộc sống qua báo chí.

Thứ tư, báo chí thực hiện truyền thông chính sách và chính sách GDĐH bằng một số cách thức: (1) thông tin, giới thiệu về chính sách bằng 2 hình thức: đăng toàn văn, trích đăng/giới thiệu một phần; (2) phân tích, bình luận về tầm quan trọng, tính hợp lý của chính sách thông qua ý kiến chuyên gia, nhà hoạch định

chính sách, nhà khoa học, nhà lãnh đạo,...; (3) giám sát việc thực hiện chính sách trong đời sống thực tế, kịp thời phát hiện những nhân tố tích cực để tuyên dương, phản ánh những biểu hiện tiêu cực, vi phạm trong quá trình thực thi chính sách. Báo chí quản lý, giám sát việc thực hiện chính sách thông qua việc đưa tin, tạo dư luận xã hội, định hướng dư luận đồng tình, ủng hộ chính sách thực thi có hiệu quả; (4) tham góp ý kiến, tạo lập diễn đàn để thảo luận, phản biện chính sách, góp phần tác động đến các cơ quan hoạch định chính sách trong việc điều chỉnh, bổ sung chính sách phù hợp với thực tiễn.

Với những cách thức đó, báo chí góp phần đưa chính sách vào cuộc sống, tạo sự đồng thuận trong xã hội.

2.2.2. Chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học

Khi bàn về chức năng của báo chí, trong các công trình nghiên cứu đã công bố, mặc dù Nguyễn Văn Hà (2011) và Nguyễn Văn Dũng (2018) phân loại khác nhau, nhưng về cơ bản đã thống nhất được những chức năng quan trọng của báo chí. Tác giả Nguyễn Văn Hà chỉ ra rằng báo chí có 5 chức năng [31]. Đó là chức năng thông tin-giao tiếp, chức năng tuyên truyền-giáo dục, chức năng giám sát-quản lý xã hội, chức năng chuyển giao-phát triển văn hoá, chức năng thư giãn-giải trí. Còn tác giả Nguyễn Văn Dũng (2018) cho rằng có 6 chức năng cơ bản [24]. Đó là chức năng thông tin-giao tiếp, chức năng tư tưởng, chức năng khai sáng, giải trí, chức năng quản lý, giám sát và phản biện xã hội, chức năng kinh tế-dịch vụ.

Kế thừa các nghiên cứu trên để phân tích chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học, trong khuôn khổ của luận án, tác giả chỉ bàn đến hai chức năng quan trọng liên quan đến mục đích và hướng nghiên cứu. Đó là chức năng thông tin - giao tiếp và chức năng phản biện xã hội. Dưới đây là phần trình bày hai chức năng của báo chí và việc vận dụng phân tích về chức năng của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học.

Trước hết, đề cập đến chức năng thông tin-giao tiếp, cả hai công trình kể trên đều thống nhất đây là chức năng khởi nguồn và cơ bản của báo chí. Bởi lẽ, thông tin - giao tiếp là một nhu cầu cơ bản của con người. Chính là nhu cầu thông tin - giao

tiếp không ngừng mở rộng của con người là nguyên nhân thúc đẩy sự hình thành và phát triển báo chí và các phương tiện truyền đại chúng. Báo chí ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin giao tiếp của công chúng và sự phát triển của báo chí cũng dựa trên sự gia tăng nhu cầu thông tin - giao tiếp trong xã hội. Báo chí thực hiện chức năng thông tin - giao tiếp còn nhằm thực hiện các chức năng khác. Nói cách khác, mọi chức năng của báo chí đều được thực hiện thông qua con đường thông tin. Báo chí thông tin để thực hiện chức năng tư tưởng, định hướng dư luận xã hội; thông tin để thực hiện vai trò giám sát, quản lý xã hội, phản biện xã hội,... Tóm lại, thông tin-giao tiếp là chức năng bao trùm, trực tiếp báo chí. Do vậy, chức năng thông tin-giao tiếp là chức năng quan trọng hàng đầu của báo chí.

Báo chí khi tham gia truyền thông chính sách về giáo dục đại học cũng thực hiện mục đích thông tin - giao tiếp. Thông tin do báo chí đăng tải, truyền đạt báo chí phải đảm bảo tính chân thực, chính xác, độ nhanh nhạy, kịp thời,... Thông tin báo chí phải đảm bảo tính thời sự, diễn đạt những nội dung về chính sách GDDH và các vấn đề của GDDH. Điều này thể hiện rõ mục tiêu phục vụ xã hội, đáp ứng mọi nhu cầu thông tin chính đáng của công chúng.

Gắn liền với chức năng thông tin là chức năng giao tiếp (contact). Nó thể hiện ở chỗ, bằng các tác phẩm cụ thể, báo chí thiết lập một hệ thống quan hệ giao tiếp nhiều chiều và phức tạp trong xã hội. Nhà báo dùng tác phẩm để chuyển các thông điệp hoặc vấn đề chính sách GDDH đến công chúng và cơ quan công quyền. Qua báo chí, công chúng giao tiếp với nhà báo, với cơ quan công quyền và với mọi người dân. Cơ quan công quyền cũng qua báo chí mà biết được ý kiến của các tầng lớp nhân dân và phổ biến thông tin đến xã hội. Có thể nói, về bản chất, báo chí là một hình thức, một phương tiện đối thoại, giao tiếp phổ thông giữa nhiều thành phần, giới tính, loại người và thiết kế khác nhau trong xã hội. Nó mở ra một không gian công cộng để mọi thành viên trong xã hội đều có thể tham gia thảo luận, tranh biện về các sự kiện, vấn đề liên quan đến quyền lợi ích chính đáng của công dân. Báo chí tiến độ bao giờ cũng chú trọng vun đắp, phát triển tính chất “diễn đàn nhân dân” của mình.

Vận dụng bản chất của chức năng này vào việc nghiên cứu, tác giả luận án thực hiện việc phân tích nội dung chính sách GDDH mà báo chí tham gia thông tin.

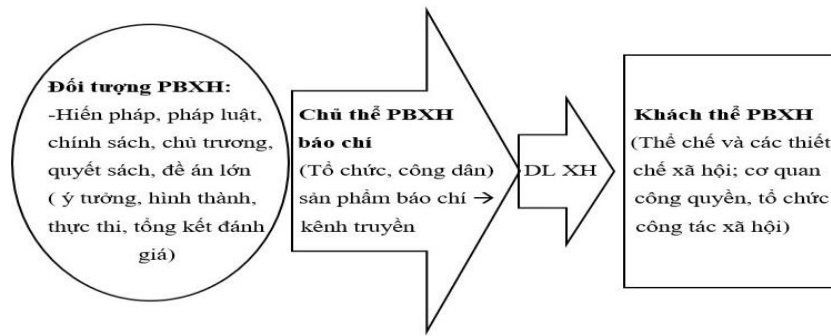
Thứ hai, đề cập đến chức năng phản biện xã hội, có một số ý kiến khác nhau đã được đưa ra. Tuy nhiên, điểm thống nhất đáng lưu ý là phản biện xã hội chính là một quá trình phản biện mang tính chất xã hội, nằm trong phạm vi xã hội. Vì vậy, nó không chỉ là một công trình nghiên cứu khoa học, mà nó còn tham gia vào những sự kiện, vấn đề của toàn xã hội quan tâm.

Phản biện là thuật ngữ được dùng trước hết trong hoạt động khoa học - phản biện khoa học, là “*đánh giá chất lượng một công trình khoa học khi công trình được đưa ra bảo vệ để lấy học vị trước hội đồng chấm thi*” [73, tr. 916].

Trong cuốn sách “*Phản biện xã hội của báo chí Việt Nam qua một số sự kiện nổi bật*”, Phan Văn Kiên (2012) cho rằng: “Phản biện xã hội là phản biện với những vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống con người... Phản biện xã hội được hình thành và phát triển trên cơ sở đa nguyên ý kiến về một vấn đề, một hiện tượng trong xã hội có liên quan mật thiết đến đời sống con người. Mục đích cuối cùng của phản biện xã hội là nhằm tạo ra một xã hội dân chủ cao.” [49, tr. 20].

Đây là một cách hiểu phản ánh bản chất của phản biện xã hội. Dù cho bất kỳ sự kiện nào liên quan, ảnh hưởng đến đời sống của con người thì việc phản biện xã hội đều phải diễn ra, để từ đó phân tích được cái đúng, sai để từ đó bảo vệ được lợi ích của con người và toàn xã hội.

Quá trình phản biện xã hội là quá trình thảo luận; quá trình này có thể xung đột giữa các luồng ý kiến phản biện nhưng là xung đột trong tranh luận do khác biệt nhận thức; và do đó thảo luận xã hội để giảm dần khác biệt trong nhận thức, tạo đồng thuận xã hội. Theo tác giả Nguyễn Văn Dũng (2017) thì cơ chế báo chí phản biện xã hội có thể có những thời điểm rất cần thiết như khởi thảo, bàn luận, thiết kế chính sách (chủ trương, chính sách, quyết sách, dự án, đề án lớn,...) sau đó đến phản biện xã hội từ cuộc sống trong quá trình thực thi chính sách [23, tr. 263], cụ thể ở hình dưới đây:



Hình 2.3. Phác thảo cơ chế phản biện xã hội của báo chí

(Nguyễn Văn Dũng, 2017)

Các chính sách, quyết sách,... tác động vào đời sống xã hội, vào chủ thể phản biện xã hội -các tổ chức xã hội, cá nhân và giới báo chí - truyền thông. Từ đây, quá trình thảo luận, phản biện được hình thành; kết quả tranh luận, phản biện được truyền tải thành thông điệp, đăng tải trên các kênh truyền, tác động vào công chúng và hình thành dư luận xã hội.

Vì vậy, Nguyễn Văn Dũng kết luận “ Phản biện xã hội là quá trình huy động nguồn lực trí tuệ, tinh thần và cảm xúc của nhân dân, trước hết là thông qua việc khơi dậy nguồn lực trí tuệ trong xã hội, thể hiện sức mạnh dư luận xã hội vào việc khẳng định những cái tốt, cái hay, cái có lợi cho cộng đồng vì sự phát triển bền vững của đất nước trong các quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước; đồng thời chỉ ra những hạn chế, khiếm khuyết, thậm chí sai lầm hay sự lợi dụng và lạm dụng quyền lực, nhằm mưu lợi cá nhân hoặc vì lợi ích nhóm” [23, tr. 142].

Dù quan niệm về phản biện xã hội có khác nhau, nhưng những cách hiểu trên có một số điểm chung đó là:

Thứ nhất, phản biện là sự đánh giá dựa trên lập luận chặt chẽ, có cơ sở khoa học rõ ràng.

Thứ hai, phản biện là việc đưa ra ý kiến đối với những vấn đề, sự kiện trong cuộc sống, nhằm làm cho chúng trở nên đúng đắn, và phù hợp hơn.

Thứ ba, phản biện phải được xây dựng trên tinh thần góp ý tích cực, mục đích cuối cùng là để góp ý, xây dựng, hoàn thiện cái chưa tốt, cái chưa đúng.

Phản biện xã hội trên báo chí cần được làm rõ ở 2 dạng. *Dạng thứ nhất là phản biện xã hội của báo chí.* Phản biện xã hội của báo chí chính là quan điểm của các phóng viên, nhà báo hoặc tòa soạn báo đối với một vấn đề nào đó của xã hội thông

qua các tác phẩm báo chí. *Dạng thứ hai là phản biện xã hội qua báo chí.* Đối với phản biện xã hội qua báo chí, chủ thể của phản biện là các chuyên gia, nhà khoa học người dân,... Trong trường hợp này, báo chí chính là phương tiện giúp chủ thể bày tỏ ý kiến, nguyện vọng đối với một vấn đề nào đó. Đây chính là đội ngũ giúp cho nội dung phản biện xã hội trên báo chí trở nên đa chiều, nhiều màu sắc hơn.

Vận dụng nội dung của chức năng này vào việc nghiên cứu, tác giả luận án thực hiện hai nội dung. *Nội dung thứ nhất là khảo sát tần suất tham gia phản biện chính sách về GDDH của các nhóm đối tượng.* *Nội dung thứ hai là xem xét các thông điệp, nội dung chính sách được phản biện và đánh giá chất lượng phản biện chính sách trên các báo điện tử.*

2.3. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

2.3.1. Lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự

Trong nghiên cứu này, tác giả luận án vận dụng *lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự* (Agenda setting Theory) để nghiên cứu những chính sách GDDH được giới báo chí thiết lập trên mặt báo, được làm nổi bật, từ đó tạo ra nhận thức và mối quan tâm của công chúng.

Một vấn đề nào đó trong xã hội, tại sao được xem là quan trọng và được làm nổi bật trong khi số còn lại là không? Đây là nội dung cốt lõi mà *lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự* giải quyết. Lý thuyết *thiết lập chương trình nghị sự* (Agenda setting Theory) được đề xướng bởi Max McCombs và Donald Shaw. Trước đó, vào năm 1963, Bernard Cohen đã bày tỏ ý tưởng mà sau này dẫn đến việc chính thức ra đời lý thuyết *thiết lập chương trình nghị sự*. Từ những quan sát của mình, ông cho rằng: báo chí có thể không thành công trong việc áp đặt công chúng nghĩ gì nhưng nó hoàn toàn có thể tác động đến điều mà họ suy nghĩ. Đến năm 1972, lý thuyết về *thiết lập chương trình nghị sự* được Max McCombs và Donald Shaw đề xướng từ cuộc nghiên cứu về cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 1968. Bằng cách so sánh những vấn đề nổi bật trong nội dung tin tức trên báo chí và những vấn đề bầu cử được công chúng quan tâm nhất, hai nhà khoa học này đã xác định mức độ tác động vào dư luận của các phương tiện truyền thông đại chúng. Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa nội dung truyền thông đại chúng và mối quan tâm của cử tri trong quá trình

vận động bầu cử, hai tác giả nhận thấy hầu hết những vấn đề mà cử tri đang quan tâm đều là các vấn đề được nhấn mạnh ở các phương tiện truyền thông đại chúng. Họ kết luận rằng, phương tiện truyền thông đại chúng chính là nơi “thiết lập chương trình nghị sự”, nghĩa là xác định trật tự những vấn đề để công chúng chú ý theo dõi. Chức năng này hết sức quan trọng bởi lẽ nó đi đến chỗ có thể định hướng người dân phải quan tâm đến một vấn đề nào đó, đồng thời tránh né một số vấn đề khác [34].

Kết quả của nghiên cứu thực nghiệm này đã đi đến kết luận quan rằng các phương tiện truyền thông đại chúng có khả năng chuyển tải những tin tức nổi bật trên báo chí, khiến cho công chúng quan tâm đến những gì mà truyền thông cho là quan trọng. McCombs và Shaw chứng minh rằng, truyền thông không nói cho công chúng thái độ hoặc chính kiến mà công chúng nên có về sự kiện truyền thông đưa tin; nhưng bằng việc đưa tin nhiều về một vấn đề, thì truyền thông nói cho công chúng những vấn đề nào là quan trọng và nên quan tâm [114].

Như vậy, có thể thấy, cốt lõi của lý thuyết được khái quát ở 2 nội dung. *Một là*, những gì xảy ra trong đời sống được phản ánh trên các phương tiện truyền thông không phải được phản ánh toàn bộ theo kiểu “soi gương” mà có sự chọn lọc. *Hai là*, các phương tiện truyền thông đại chúng có khả năng tập trung vào một vấn đề, dẫn dắt công chúng, khiến họ phải chú ý và cảm nhận vấn đề đó quan trọng hơn những vấn đề khác.

Từ các quan điểm lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự ở trên, trong khuôn khổ luận án này tác giả sẽ chọn lọc vận dụng một số quan điểm cụ thể như sau.

Thứ nhất, tác giả luận án vận dụng quan điểm “Truyền thông đại chúng chính là nơi thiết lập chương trình nghị sự, xác định trật tự những vấn đề để công chúng theo dõi” để phân tích và lý giải nội dung chính sách GDDH nào được báo chí lựa chọn, thường xuyên nhắc tới và làm nổi bật, khiến công chúng nhận thấy tầm quan trọng và đáng quan tâm. Để làm rõ vấn đề nghiên cứu này, tác giả phân tích nội dung chính sách về GDDH được đăng tải ở 05 tờ báo được lựa chọn khảo sát kết hợp thống kê định lượng tác phẩm báo chí.

Thứ hai, tác giả luận án vận dụng quan điểm “báo chí có thể không thành công trong việc áp đặt công chúng nghĩ gì nhưng nó hoàn toàn có thể tác động đến điều

mà họ suy nghĩ” để đánh giá sự tác động của báo điện tử đến các nhóm đối tượng tiếp nhận thông tin chính sách GDDH. Từ đó, tác giả vận dụng để đo lường ảnh hưởng của báo chí đối với các nhóm đối tượng tiếp nhận về chính sách về GDDH.

2.3.2. Lý thuyết đóng khung

Không chỉ có khả năng sắp đặt chương trình nghị sự, truyền thông còn có khả năng ảnh hưởng đến quan điểm/thái độ và hành vi của công chúng, bằng việc “đóng khung” nhận thức của con người về một số vấn đề nào đó. Tiếp cận *lý thuyết đóng khung* (Framing Theory), tác giả luận án nghiên cứu cách thức thể hiện thông điệp truyền thông chính sách trên báo chí, nhằm thay đổi góc nhìn của công chúng về vấn đề chính sách.

Lý thuyết đóng khung được Erving Goffman- nhà tâm lý xã hội học người Mỹ gốc Canada đề xuất vào năm 1974. Theo Erving Gofman, “khung chính là những giản đồ của sự diễn giải (schemata of interpretation) cho phép con người “xác định, tiếp nhận, định dạng và dán nhãn cho vô số những sự diễn biến ra trong cuộc sống của họ”[dẫn theo 122].

Robert Entman (1993) cho rằng: Quá trình đóng khung chủ yếu liên quan tới việc lựa chọn (selection) và làm nổi bật (salience). Đóng khung có nghĩa là lựa chọn một số khía cạnh trong cách hiểu về hiện thực, rồi làm cho nó nổi bật lên trên văn bản truyền thông bằng cách nhấn mạnh vào một cách đặt vấn đề, một cách lý giải, một cách đánh giá đạo đức, hoặc/và một cách xử lý nào đó”. [99].

Lý thuyết đóng khung đã được áp dụng cho các phương tiện truyền thông đại chúng. Gamson (1985) nhận định rằng việc đóng khung chính là quá trình “quyết định xem cái gì được chọn, cái gì bị loại bỏ, và cái gì được nhấn mạnh. Nói tóm lại, tin tức cho chúng ta biết về một thế giới đã được đóng gói” Như vậy, có thể hiểu, quá trình đóng khung thông tin chính là làm nổi bật một khía cạnh của thông tin đó và làm mờ đi tất cả các khía cạnh còn lại [47].

Tiếp cận lý thuyết đóng khung mở ra một nhận định rằng thông điệp được thể hiện trên báo như thế nào thì sẽ đóng khung trong nhận thức của công chúng như thế ấy và ngược lại. Lý thuyết này cũng nhằm mục đích giải thích tại sao mọi người tập trung sự chú ý của họ vào một số khía cạnh của thực tế mà không phải là khía

cạnh khác. Bằng việc chọn thông tin này mà không lựa chọn thông tin khác, sau đó làm cho chúng trở nên nổi bật hơn qua cách đưa tin, dần dần các phương tiện truyền thông đại chúng nói chung và báo chí nói riêng hình thành trong tâm trí người xem nhận thức về một vấn đề nào đó. Cuối cùng, dưới sự tác động của sự đóng khung thông tin từ truyền thông, công chúng dần có những thay đổi trong nhận thức và hành vi của mình.

Có thể thấy, việc “đóng khung” mang nét nghĩa là truyền thông thu hút sự chú ý của công chúng đối với vấn đề nào đó bằng cách tạo khung thông tin, giải thích, mô tả bối cảnh của vấn đề để dành lấy sự quan tâm, ủng hộ của bạn đọc. Thông tin được “đóng khung” đã bị nhào nặn theo chủ kiến và lăng kính cá nhân của giới truyền thông. Hay nói cách khác, đóng khung trên báo chí có thể hiểu là các phương diện, góc độ hay quan điểm mà nhà báo lựa chọn để triển khai.

Vận dụng nội dung của lý thuyết này vào việc khảo sát chính sách giáo dục đại học trên báo chí, tác giả luận án nghiên cứu hai vấn đề.

Thứ nhất, tác giả nghiên cứu các báo được khảo sát thực hiện việc “đóng khung” thông tin chính sách GDĐH ở những khía cạnh nội dung nào, hay nói cách khác xem xét và phân tích khía cạnh thông tin nào được làm nổi bật ở các tác phẩm báo chí.

Thứ hai, tác giả tìm hiểu yếu tố ảnh hưởng đến việc đóng khung thông tin và cách mà các báo được lựa chọn khảo sát đã trình bày, tổ chức thông tin về chính sách GDĐH như thế nào.

2.3.3. Lý thuyết sử dụng và hài lòng

Lý thuyết *sử dụng và hài lòng* (uses and gratifications) tìm hiểu, giải thích việc sử dụng và chức năng của các phương tiện truyền thông đối với các cá nhân, nhóm và xã hội nói chung. Nội dung cốt lõi của lý thuyết này là nghiên cứu hành vi ứng xử của công chúng với các phương tiện truyền thông, từ kết quả nghiên cứu dẫn đến việc điều chỉnh giữa các chủ phương tiện truyền thông.

Những nghiên cứu về lý thuyết *sử dụng và hài lòng* bắt đầu từ thập kỷ 40 của thế kỷ XX ở Mỹ, xuất phát từ góc độ công chúng, thông qua phân tích động cơ tiếp xúc với phương tiện truyền thông của công chúng.

Thuyết *sử dụng và hài lòng* của Elihu Katz và các đồng nghiệp Gurevitch, Hass (1970) luận giải rằng công chúng sử dụng các phương tiện truyền thông để đáp ứng đa dạng về các nhu cầu. Nhu cầu đó xuất phát từ quá trình như sau: “nhân tố xã hội + nhân tố tâm lý → kỳ vọng truyền thông → tiếp xúc truyền thông → nhu cầu được thỏa mãn” [dẫn theo 52, tr. 73].

Nghiên cứu lý thuyết *sử dụng và hài lòng* cũng từng có những ảnh hưởng quan trọng trong lịch sử nghiên cứu hiệu quả truyền thông. Điểm tiến bộ là thay vì tiếp cận từ góc độ hiệu quả truyền thông nhờ vào chủ thể truyền thông hoặc các phương tiện truyền thông, lý thuyết *sử dụng và hài lòng* lại xuất phát từ góc độ công chúng. Điều này cũng được Denis McQuail (2010) khẳng định rằng lý thuyết này không nghiên cứu phương tiện truyền thông đã làm gì cho con người, mà là để chúng ta nghiên cứu con người đã làm những gì thông qua phương tiện truyền thông [116].

Năm 1977, học giả Nhật Bản Ikuo Takeuchi đã có một số bổ sung cho lý thuyết này. Nội dung cụ thể như sau: Mục đích tiếp xúc với phương tiện truyền thông của con người là để thỏa mãn những nhu cầu riêng biệt của họ. Hành vi tiếp xúc phụ thuộc vào: (1) khả năng tiếp xúc với phương tiện truyền thông, tức là phải có điều kiện vật chất như có ti vi, báo in,...(2) ấn tượng về phương tiện truyền thông, tức là những đánh giá về việc phương tiện truyền thông liệu có thỏa mãn những nhu cầu thực tế. Dựa vào ấn tượng đối với phương tiện truyền thông, con người lựa chọn một phương tiện truyền thông hoặc nội dung bất kỳ và bắt đầu hành vi tiếp xúc; từ đó, hình thành hai kết quả - nhu cầu được thỏa mãn hoặc không được thỏa mãn (hài lòng hoặc không hài lòng). Dù hài lòng hay không hài lòng, kết quả này sẽ ảnh hưởng đến hành vi tiếp xúc với các phương tiện truyền thông sau này, công chúng sẽ dựa vào kết quả được thỏa mãn để điều chỉnh lại ấn tượng vốn có về phương tiện truyền thông, thay đổi độ kỳ vọng về phương tiện truyền thông ở nhiều mức độ khác nhau [dẫn theo 52, tr. 74-75].

Đánh giá về lý thuyết này, Nguyễn Thành Lợi (2014) cho rằng: “Nghiên cứu lý thuyết “sử dụng và hài lòng” coi việc có đáp ứng được nhu cầu của công chúng hay không là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá hiệu quả truyền thông, giác độ này có ý nghĩa quan trọng. Thứ nhất, nó cho rằng, hành vi tiếp xúc với truyền thông của công chúng là hoạt động lựa chọn những nội dung trên phương tiện truyền thông dựa trên

nhu cầu của mình, sự lựa chọn này có “tính linh hoạt” nhất định, điều này có lợi cho việc uốn nắn quan điểm “công chúng hoàn toàn bị động” trong xã hội đại chúng. *Thứ hai*, nó đã cho thấy được tính đa dạng trong cách thức sử dụng phương tiện truyền thông của công chúng, nhấn mạnh vai trò chi phối của nhu cầu công chúng đối với hiệu quả truyền thông” [52, tr. 75-76].

Như vậy, có thể thấy, ba mục tiêu của lý thuyết cần được xem xét khi nghiên cứu về công chúng. *Mục tiêu thứ nhất* là giải thích cách cá nhân sử dụng phương tiện thông tin đại chúng để thoả mãn nhu cầu của họ, tức là công chúng làm gì với các phương tiện truyền thông. *Mục tiêu thứ hai* là nghiên cứu động cơ sử dụng các phương tiện truyền thông. *Mục tiêu thứ ba* là nghiên cứu những tác động tích cực và tiêu cực của việc sử dụng phương tiện truyền thông.

Khi vận dụng lý thuyết này đối với đề tài của luận án, tác giả tiến hành việc khảo sát công chúng để thực hiện hai nội dung.

Thứ nhất, xem xét sự tiếp nhận thông tin chính sách của công chúng, chỉ ra mức độ quan tâm, hiểu biết về chính sách GDĐH, đồng thời đánh giá sự phản hồi của công chúng đối với chính sách GDĐH mà báo chí truyền thông.

Thứ hai, đánh giá mức độ hài lòng của một số nhóm đối tượng công chúng đối với quá trình tiếp nhận thông tin chính sách GDĐH, từ đó, tác giả luận án đề xuất giải pháp đối với báo chí khi truyền thông chính sách GDĐH.

2.4. Cơ sở chính trị và pháp lý về truyền thông chính sách giáo dục đại học ở Việt Nam

2.4.1. Quan điểm của Đảng về giáo dục và giáo dục đại học

Đảng và nhà nước ta luôn coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, trong đó GDĐH cũng dành được sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Nghị quyết số 29-NQ/TW “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã thể hiện rõ quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH Việt Nam. Cụ thể là: “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến

hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học”.

Trong đó mục tiêu cụ thể đối với GDDH, Nghị quyết nêu “tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở GDDH, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế”.

Đối với vấn đề như phát triển hệ thống GDDH, quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDDH, sự phát triển về chất lượng đội ngũ, chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, liên kết, hợp tác đào tạo giữa cơ sở GDDH và đơn vị sử dụng lao động,... Nghị quyết số 29-NQ/TW cũng chỉ ra những nhiệm vụ, giải pháp rất cụ thể, sát với thực tiễn của nền GDDH ở Việt Nam. Một số nội dung cốt lõi thể hiện quan điểm của Đảng đối với GDDH như sau: [3].

Một là, đổi mới nội dung GDDH và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống GDDH.

Hai là, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực... Tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học. Thực hiện phân tầng cơ sở GDDH theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành. Hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng; củng cố và phát triển một số cơ sở giáo dục đại học.

Ba là, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

Bốn là, có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng

chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo học giỏi.

Năm là, khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Sáu là, tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các cơ sở GDĐH. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên nghiên cứu khoa học.

Bảy là, chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo. Chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại.

Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã thể hiện quan điểm phát triển GDĐH. Quyết định có nêu “ Tích cực triển khai Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung xây dựng cơ chế, chính sách tạo nguồn lực, động lực và môi trường cạnh tranh lành mạnh phát triển giáo dục đại học; nâng cao chất lượng đội ngũ; đầu tư cơ sở vật chất; đổi mới quản lý, chương trình và phương pháp đào tạo; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và quốc tế hóa.” [78].

Không riêng gì những văn bản trên mà một số văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học hiện hành như Luật GDĐH, Luật GDĐH sửa đổi và các văn bản hướng dẫn kèm theo cũng đã thể hiện quan điểm đổi mới, toàn diện GDĐH.

Như vậy, trên cơ sở quan điểm của Đảng về giáo dục và giáo dục đại học như đã trình bày ở trên, báo chí tham gia truyền thông chính sách đến toàn xã hội. Quá

trình này nhằm phổ biến quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, tạo sự thống nhất trong nhận thức, hành động của toàn xã hội.

2.4.2. Chính sách của Nhà nước về giáo dục đại học

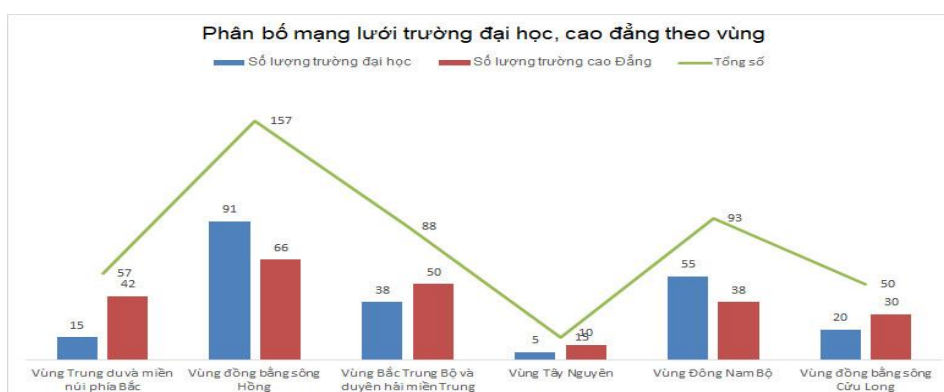
2.4.2.1. Chính sách quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, phân tầng và xếp hạng đại học

✚ Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học (MLCSGDDH)

Luật GDDH năm 2012 quy định: “Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học là sự phân bố, sắp xếp hệ thống các trường cao đẳng, trường đại học, học viện, đại học, với cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo phù hợp với quy mô dân số, vị trí địa lý, vùng lãnh thổ trên toàn quốc và từng địa phương, cho từng thời kỳ, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của đất nước.” [66].

Sau đó, năm 2013, Chính phủ ban hành Quyết định số 37 ngày 26/3/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường Đại học (ĐH), Cao đẳng (CĐ), giai đoạn 2006-2020. Một trong những quan điểm quy hoạch là mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học. Theo đó, việc quy hoạch theo hướng xây dựng cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, bố trí theo vùng miền hợp lý; xây dựng một số trung tâm đào tạo nhân lực gắn với các vùng kinh tế trọng điểm; hình thành một số trung tâm đào tạo nguồn nhân lực tập trung theo vùng [82].

Về phân bố mạng lưới trường đại học, cao đẳng theo vùng đến năm 2020 mà Chính phủ phê duyệt ở bản quy hoạch được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 2.1. Về phân bố mạng lưới trường đại học, cao đẳng theo vùng đến năm 2020 theo QĐ số 37/2013/QĐ-TTg

Nhìn vào hình dưới trên, việc quy hoạch như sau được phân bố ở các vùng: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long. Về phân bố sinh viên, mạng lưới trường theo 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam.

Trong quá trình triển khai thực hiện việc quy hoạch, ngày 21/4/2017, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. Ở phần nội dung của Nghị định này, điều 87 quy định điều kiện thành lập trường đại học, cho phép thành lập đại học tư thục; điều 19 quy định điều kiện thành lập phân hiệu trường đại học công lập, cho phép thành lập phân hiệu trường đại học tư thục [16].

Ở điều 112, Nghị định 46/2017/NĐ-CP có nêu rõ trách nhiệm của Bộ GD-ĐT là rà soát quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 để xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến 2030. Trong đó khuyến khích thành lập các trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, theo nguyên tắc không bị giới hạn bởi số lượng cơ sở giáo dục đại học theo vùng [16].

Thực hiện chủ trương và định hướng này, các cơ quan chức năng và cơ sở đại học cũng đã xem xét để thành lập các trường đại học, phân hiệu... đồng thời, vấn đề quy hoạch MLCSGDĐH tiếp tục được được góp ý, sửa đổi. Luật GDĐH số 34 đã điều chỉnh nội dung quy hoạch như sau “Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH phải bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực; xây dựng hài hòa hệ thống giáo dục đại học công lập và tư thục; phát triển cơ sở GDĐH tư thục không hoạt động vì lợi nhuận; tạo cơ chế hình thành đại, các trung tâm đại học lớn của đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.” [68].

Trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách này, ngày 17/2/2021, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 209/QĐ-TTg về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo chủ trương này, một trong những nguyên tắc lập quy hoạch là phải bảo đảm tính hệ thống. Do vậy, MLCSGDĐH và sự phạm phải có

quy mô và cơ cấu hợp lý, phân bố hài hòa, kết nối chặt chẽ với các vùng kinh tế; tạo cơ chế để hình thành các đại học, các trung tâm đại học lớn của đất nước; đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [87].

Phân tầng và xếp hạng đại học

Phân tầng và xếp hạng là vấn đề phức tạp đối với nền GDĐH Việt Nam. Ngay ở Luật GDĐH năm 2012 và Nghị định 73/2015/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng cơ sở GDĐH theo mỗi tầng và tiêu chuẩn của từng hạng trong khung [15].

Theo luật GDĐH năm 2012, việc phân tầng là yếu tố rất quan trọng đối với quy hoạch MLCSGDĐH. Tiêu chuẩn phân tầng cơ sở GDĐH do Chính phủ quy định. Chính phủ ban hành khung xếp hạng các cơ sở GDĐH theo mỗi tầng. Quy định về phân tầng, xếp hạng này theo nhiều chuyên gia nhận định là chưa phù hợp với các thông lệ chung trên thế giới. Trên cơ sở đó, ngày 08/9/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2015/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở GDĐH. Theo đó, hoạt động phân tầng cơ sở GDĐH là sự sắp xếp thành các nhóm theo mục tiêu, định hướng đào tạo dựa trên các tiêu chuẩn phù hợp với quy định của Nghị định này. Cơ sở GDĐH được phân thành 3 tầng: Cơ sở GDĐH định hướng nghiên cứu; cơ sở GDĐH định hướng ứng dụng và cơ sở GDĐH định hướng thực hành.

Ngoài ra, Nghị định cũng giải thích “Xếp hạng là sự sắp xếp các cơ sở giáo dục đại học theo thứ tự từ cao xuống thấp về chất lượng được tính bằng điểm theo khung xếp hạng trong mỗi tầng của hệ thống giáo dục đại học”.

Có thể thấy, quan điểm của Chính phủ quy định phân tầng để quy hoạch mạng lưới phục vụ yêu cầu đầu tư phát triển nguồn nhân lực, chú trọng việc xếp hạng để đánh giá uy tín, chất lượng đào tạo là đúng đắn.

Tuy nhiên, Nghị định 73/2015/NĐ-CP quy định “*Chính phủ là người phê duyệt và công bố bảng xếp hạng*” là không phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới và cản trở hoạt động của một số trường đại học. Vì vậy, sau thời gian lấy ý kiến góp ý, sửa đổi, Luật số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018 đã điều chỉnh: (1) Xếp hạng cơ sở GDĐH nhằm đánh giá uy tín, chất lượng, hiệu quả hoạt động theo tiêu

chí nhất định, đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan; (2) Cơ sở GDDH chủ động lựa chọn, tham gia các bảng xếp hạng có uy tín trong nước, quốc tế; (3) Pháp nhân phi thương mại Việt Nam được thực hiện xếp hạng cơ sở GDDH; phải đảm bảo trung thực, khách quan, minh bạch, có trách nhiệm công khai, giải trình về phương pháp, tiêu chí và kết quả xếp hạng.

Chủ trương, chính sách như trên tạo điều kiện cho GDDH ở Việt Nam tham gia hội nhập khu vực và quốc tế. Do vậy, xếp hạng là một trong những xu thế không thể tránh khỏi khi GDDH Việt Nam muốn phát triển tiệm cận với thế giới [46].

Xếp hạng theo tiêu chuẩn nào, tổ chức nào tham gia xếp hạng, độ tin cậy của các tổ chức xếp hạng độc lập là những vấn đề đang thu hút sự quan tâm toàn xã hội.

Hiện nay, có nhiều hệ thống xếp hạng đại học trên thế giới, nhưng nổi bật có một số hệ thống sau: ARWU, THE và QS World.

- Hệ thống xếp hạng đại học ARWU (Academic Ranking of World Universities) của trường Đại học Giao thông Thượng Hải (SJTU), ra đời năm 2003 [51].

Hệ thống xếp hạng ARWU chủ yếu xem xét thành tích khoa học của các trường đại học, sử dụng số liệu từ các nguồn thông tin sẵn có của bên thứ ba, nhưng không chú trọng các yếu tố khác như chương trình đào tạo, sự hài lòng của sinh viên... Với những tiêu chí rất khắt khe về thành tích khoa học khiến các cơ sở GDDH ở Việt Nam khó mà đạt được.

- Hệ thống xếp hạng đại học THE (Times Higher Education) ra đời năm 2010 (sau khi tách khỏi hệ thống xếp hạng THE-QS hay THES ra đời năm 2004). Hệ thống xếp hạng này dựa trên 3 tiêu chí (chất lượng nghiên cứu, chất lượng giảng dạy và mức độ quốc tế hóa) với 13 chỉ số đánh giá.

- Hệ thống xếp hạng đại học QS World (Quacquarelli Symonds World University Rankings) ra đời năm 2010.

“Hệ thống xếp hạng THES/THE-QS này được duy trì từ năm 2004 đến năm 2009. Sau khi hợp tác giữa THE và QS đã chấm dứt, công ty truyền thông Quacquarelli Symonds - QS chọn đối tác mới là US News để xây dựng hệ thống xếp hạng QS World. Ngoài việc đưa ra danh sách 400 trường được điểm cao nhất thế giới trong năm, bảng xếp hạng QS World còn có các bảng phụ theo châu lục,

bao gồm: Bảng xếp hạng đại học QS châu Á - QS Asia University Rankings, Bảng xếp hạng đại học QS châu Mỹ Latin QS Latin American University Rankings, Bảng xếp hạng đại học QS BRICS - Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi [51].

Hệ thống xếp hạng QS World dựa vào 04 tiêu chí: Chất lượng giảng dạy, chất lượng nghiên cứu, chất lượng sinh viên tốt nghiệp và khả năng quốc tế hóa của các trường đại học trên thế giới. [51].

Bảng xếp hạng đại học QS châu Á là một trong những phụ bảng khu vực châu Á của bảng xếp hạng QS World [51]. Hiện nay, các trường đại học ở Việt Nam có xu hướng tham gia bảng xếp hạng QS châu Á.

2.4.2.2. Chính sách tự chủ đại học

Ở Việt Nam, tự chủ đại học là chính sách lớn của Đảng, Nhà nước. “Tự chủ đại học là xu thế phát triển trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục” [45]. Việt Nam quyết tâm triển khai tự chủ đại học [58]. Nội dung tự chủ đại học đã được đề cập từ năm 1998, điều 55 của Luật Giáo dục đã quy định về quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường cao đẳng, trường đại học. Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ có đề cập đến vấn đề quyền tự chủ đại học [80].

Năm 2005, Luật giáo dục (sửa đổi) đã xác lập một bước chuyển quan trọng trong việc thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở GDDH [65]. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 12/11/2005 của Chính phủ về Đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục và Đào tạo Việt Nam [10], Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ tiếp tục quy định rõ hơn về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, các cơ sở đại học công lập đã được giao quyền tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính [11].

Năm 2012, với việc ban hành luật GDDH, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDDH được tái khẳng định với tinh thần đổi mới mạnh mẽ về tư duy trong quản trị đại học. Nghị quyết 29 BCH Trung ương ngày 4/11/2013 có chủ trương về tự chủ đại học: “Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; phát huy vai trò của hội đồng trường” [3]. Riêng về giao

quyền tự chủ cho các trường đại học, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017 trong các lĩnh vực: Tự chủ về đào tạo và nghiên cứu khoa học (tự chủ về học thuật); tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự; tự chủ về tài chính [13].

Nghị quyết 77, một lần nữa khẳng định và nhấn mạnh chủ trương về tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập hiện nay. Tiếp theo, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 09/1/2015 được ban hành, quy định đầy đủ về tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập [14].

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật GDĐH (Luật 34) được Quốc hội ban hành ngày 19/11/2018 đã mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học [68]. Sau đó Nghị định 99/2019/NĐ-CP được ban hành ngày 30/12/2019 gồm 20 điều có quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, trong đó có nói rõ về tự chủ trong các hoạt động chuyên môn, tổ chức và nhân sự, tài chính tài sản... Đồng thời, Nghị định hướng dẫn thi hành những nội dung chính căn bản các nhóm vấn đề: Hệ thống cơ sở GDĐH; chuyển trường đại học thành đại học và thành lập trường thuộc cơ sở GDĐH; liên kết các trường đại học thành đại học; công nhận cơ sở GDĐH định hướng nghiên cứu; quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình... [17]

Những văn bản trên cơ sở pháp lý để các cơ sở GDĐH đặc biệt các cơ sở GDĐH công lập Việt Nam đẩy nhanh quá trình tự chủ đại học. Nội cốt lõi, trọng tâm của chính sách tự chủ đại học như sau:

Thứ nhất, khái niệm quyền tự chủ đại học đã được giải thích rõ ràng. Luật GDĐH (sửa đổi) quy định “Quyền tự chủ là quyền của cơ sở GDĐH được tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu, tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và hoạt động khác trên cơ sở định của pháp luật và năng lực của cơ sở GDĐH” (Khoản 11 Điều 4).

Thứ hai, cơ sở GDĐH đáp ứng đủ các điều kiện thì được tự chủ. Đó là: (i) Đã thành lập hội đồng trường, hội đồng đại học, (ii) Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở GDĐH bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp, (iii) Đã

ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động, quy trình quy định quản lý nội bộ khác (iv) Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình; (v) Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm. Quy định của Luật khá rõ ràng về việc các cơ sở GDDH đáp ứng các điều kiện nêu trên thì được tự chủ mà không cần bất cứ thủ tục công nhận hay cho phép nào. Điều này thể hiện rõ quan điểm hướng tới xóa bỏ cơ chế “xin cho” trong GDDH.

Thứ ba, nội dung quyền tự chủ đại học được quy định gồm: tự chủ trong hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản.

Thứ tư, quyền tự chủ đại học phải gắn liền với trách nhiệm giải trình. Trước đây, Luật GDDH năm 2012 hoàn toàn không đề cập đến trách nhiệm giải trình của cơ sở GDDH. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH năm 2018 đã chính thức luật hóa trách nhiệm giải trình của cơ sở GDDH. Luật quy định: “Trách nhiệm giải trình là việc cơ sở GDDH có trách nhiệm báo cáo, minh bạch thông tin đối với người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền, chủ sở hữu và các bên liên quan về việc tuân thủ quy định của pháp luật và thực hiện đúng quy định, cam kết của cơ sở GDDH” (Khoản 12 Điều 4).

Thứ năm, tự chủ đại học song hành với đổi mới tư duy quản lý nhà nước về GDDH. Nhà nước quản lý ở tầm vĩ mô để điều tiết trong toàn hệ thống; các cơ sở GDDH tự chủ hoạt động theo các điều kiện, tiêu chuẩn chất lượng do pháp luật quy định. Nhà nước không can thiệp sâu vào hoạt động của các cơ sở GDDH mà chỉ xây dựng khung pháp lý, quy hoạch, đề ra chính sách, kế hoạch, ban hành các chuẩn, tiêu chuẩn và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện, xử lý vi phạm pháp luật về GDDH.

Thứ sáu, thay đổi phương thức quản lý nhà nước và quản trị đại học. Đối với một cơ sở GDDH công lập tự chủ, việc quản trị và quản lý tồn tại 02 dạng thiết chế: (i) Thiết chế hội đồng, đứng đầu là Chủ tịch quản trị theo thiết chế tập thể hội đồng, ra quyết định bởi tập thể hội đồng (Chức năng Hội đồng trường); (ii) Thiết chế điều hành, đứng đầu là Hiệu trưởng, ra các quyết định quản lý cụ thể, quản lý theo thiết chế hành chính (Chức năng Ban giám hiệu). Cơ chế hội đồng vận hành bên cạnh cơ

chế hành chính có giá trị phòng ngừa các yếu tố cá nhân hay “lợi ích nhóm”. Để các thiết chế, tổ chức của nhà trường phối hợp tốt trong việc lãnh đạo và triển khai các nhiệm vụ, Đảng lãnh đạo toàn diện các hoạt động của nhà trường theo thể chế chính trị của Việt Nam.

2.4.2.3. Chính sách phát triển khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế

Để thúc đẩy hoạt động KH&CN trong trường ĐH, ngày 25/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở GDĐH (sau đây gọi tắt là Nghị định 99) [12]. Nghị định 99 tập trung vào hai nội dung: (1) Đầu tư tiềm lực con người, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính cho hoạt động KH&CN. (2) Khuyến khích giảng viên tham gia hoạt động KH&CN.

Ngoài ra, chính sách khuyến khích phát triển nhân lực hoạt động NCKH cho trường đại học được đề cập tại Đề án 322, Đề án 911, Đề án, Đề án “nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030” (Đề án 89) [85].

Đáng chú ý là Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT về Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học đã đặt ra yêu cầu về nghiên cứu khoa học như sau “Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định” [5]. Giảng viên không được thực hiện hành vi gian lận trong hoạt động NCKH căn cứ vào Khoản 2 Điều 58 của Luật GDĐH.

Ngoài ra, để thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, ở Việt Nam, trong nhiều năm qua, chủ trương phát triển nhóm nghiên cứu mạnh nhằm tăng cường tiềm lực và thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH&CN đã được đề cập tại nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước.

Dưới góc độ pháp lý, Thông tư số 37/2014/TT-BKH&CN ngày 12/12/2014 của Bộ KH&CN quy định về quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển

KH&CN Quốc gia tài trợ là văn bản giải thích về khái niệm nhóm nghiên cứu mạnh. Nhóm nghiên cứu mạnh là tập thể các nhà khoa học xây dựng được nghiên cứu chung, dài hạn; có mục tiêu, kế hoạch nghiên cứu cho từng giai đoạn cụ thể; nội dung nghiên cứu có tính đột phá và cần nhiều thời gian tham gia thực hiện. Các thành viên chủ chốt của nhóm có kết quả nghiên cứu nổi bật (Khoản 6, Điều 2) [8].

Nhìn chung, các khái niệm về nhóm nghiên cứu mạnh có sự diễn giải khác nhau, song bản chất là chỉ tập thể các nhà khoa học có các kết quả nghiên cứu đạt trình độ quốc tế; cùng theo đuổi mục tiêu gia tăng các giá trị khoa học và đào tạo nhân lực trình độ cao; có kết quả nghiên cứu xuất sắc, có uy tín trong cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế.

Bên cạnh chính sách về nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cũng là nội dung quan trọng của GDDH. Có thể thấy hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục nói riêng và trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội nói chung là điều cần thiết, đem lại những lợi ích nhất định. Theo Điều 43 của Luật GDDH năm 2018 thì mục tiêu hoạt động hợp tác quốc tế trong các cơ sở GDDH đó là:

(1) Nâng cao chất lượng giáo dục đại học theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

(2) Tạo điều kiện để cơ sở giáo dục đại học phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.”

2.4.2.4. Chính sách liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học và đơn vị sử dụng lao động

Ở Việt Nam, hợp tác giữa cơ sở giáo dục đào tạo và doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động đã được Đảng và Nhà nước chỉ đạo qua một số văn bản. Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020 đã nêu: “Đào tạo nguồn nhân lực cần đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề; thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội”. Chiến lược cũng đã nêu rõ các nhiệm vụ trong việc thực hiện có hiệu quả cung cấp

nhân lực trực tiếp cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để cho các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, quy định trách nhiệm và cơ chế phù hợp để mở rộng các hình thức hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp trong đào tạo, sử dụng nhân lực và nghiên cứu chuyển giao công nghệ, khuyến khích mở các cơ sở giáo dục đại học trong các doanh nghiệp lớn” [4].

Điều 12 về Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục được quy định ở Luật GDĐH năm 2012 và Luật GDĐH sửa đổi như sau : “có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình ứng dụng sinh viên”. Việc hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp ngày nay đang được xem là một trong những giải pháp hữu hiệu khuyến khích nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này được nêu cụ thể ở Luật GDĐH sửa đổi như sau : “Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở GDĐH với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở GDĐH; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo” [66, 68].

Hệ thống văn bản này đã góp phần tạo thuận lợi cho việc liên kết giữa cơ sở GDĐH và đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp ở các các khía cạnh sau: (i) Liên kết trong hoạt động đào tạo như tham quan thực tế, nhận sinh viên thực tập; (ii) Liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp, hình thức tổ chức đào tạo, đặt hàng giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm; (iii) Liên kết trong trao đổi chuyên môn, học tập kinh nghiệm hoạt động thực tiễn; (iv) Liên kết trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; (v) Liên kết trong quản trị trường đại học, doanh nghiệp tham gia vào Hội đồng trường cùng xây dựng chiến lược phát triển nhà trường.

2.4.2.5. Chính sách kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng là những hoạt động quan trọng và bắt buộc, thể hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục, là yếu tố nền tảng giúp duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng các lĩnh vực hoạt động, đồng thời là cơ sở để thực hiện quyền tự chủ tại các trường.

Được biết, Chính phủ chủ trương đổi mới cơ bản, toàn diện GDĐH Việt Nam, đặc biệt thực hiện đổi mới quản lý giáo dục, trong đó kiểm định chất lượng được sử dụng như một giải pháp quan trọng để khuyến khích các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng, đạt các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong nước và xếp hạng quốc tế.

Năm 2005, kiểm định chất lượng giáo dục được đưa vào Luật Giáo dục. Nội dung KĐCL giáo dục đã được thể chế hóa lần đầu tiên tại Điều 17 của luật này; Năm 2010, Bộ GD&ĐT phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và TCCN giai đoạn 2011 – 2020 [7].

Luật GDĐH 2012 đã có hẳn một chương riêng về BĐCL và KĐCL giáo dục đại học. Pháp luật giáo dục có bước tiến khi bổ sung khái niệm BĐCL bên cạnh khái niệm KĐCL. Bước tiến tiếp là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH (2018), quy định rõ hơn về KĐCL. Điều 49 của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018 nêu mục tiêu của KĐCL như sau:

- + Bảo đảm và nâng cao chất lượng GDĐH;
- + Xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu của cơ sở GDĐH hoặc chương trình đào tạo trong từng giai đoạn;
- + Làm căn cứ để cơ sở đại học giải trình với chủ sở hữu, cơ quan có thẩm quyền, các bên liên quan và xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo;
- + Làm cơ sở cho người học lựa chọn cơ sở GDĐH, chương trình đào tạo; cho nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Luật còn nhấn mạnh chủ trương tăng cường tự chủ cho các cơ sở GDĐH nhưng vẫn đảm bảo sự kiểm soát hợp lý chất lượng đào tạo. Do vậy, trách nhiệm của cơ sở GDĐH trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục là: [68]

- + Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong cơ sở GDĐH phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của cơ sở GDĐH;
- + Xây dựng chính sách, kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục;

+ Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở GDĐH.

Hiện nay, kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là yêu cầu cấp thiết, cơ bản để các trường đại học thực hiện tự chủ. Luật GDĐH sửa đổi quy định rõ: Nếu một chương trình đào tạo trong quá trình đào tạo không thực hiện đánh giá và kiểm định chất lượng hoặc kiểm định chất lượng không đạt thì phải dừng quá trình tuyển sinh tiếp theo. Đối với cơ sở GDĐH, nếu không đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng thì không được tăng chỉ tiêu tuyển sinh.

Quá trình đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng bởi một tổ chức độc lập để công nhận các cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng là mô hình nhiều nước trên thế giới sử dụng. Đạt KĐCLGD không phải là điểm cuối cùng mà đây là dấu mốc để các trường ĐH cải tiến và nâng cao chất lượng.

Về tổ chức kiểm định chất lượng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học năm 2018 quy định: “Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục ĐH” (khoản 2 Điều 52) [68]. Theo quy định của Luật giáo dục 2019: “Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm: Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do nhà nước thành lập; tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài thành lập; Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài” [69]. Để được hoạt động KĐCLGD tại Việt Nam, tổ chức kiểm định phải chứng minh tư cách pháp lý, năng lực và kinh nghiệm hoạt động...mới được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ra quyết định công nhận. Nếu vi phạm sẽ bị thu hồi quyết định công nhận hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục ở Việt Nam.

Luật GDĐH quy định quyền của các cơ sở GDĐH được lựa chọn tổ chức KĐCLGD trong số các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận để kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH và chương trình đào tạo.

Trong bối cảnh các tổ chức kiểm định tại Việt Nam còn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu kiểm định của các cơ sở GDĐH, việc sử dụng các tổ chức kiểm định chất

lượng giáo dục nước ngoài, với sự quản lý và cấp phép cho 7 trung tâm kiểm định chất lượng trong nước là hợp lý.

2.4.2.6. Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

Nhà nước ta đã có chiến lược phát triển giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, trong đó xây dựng chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ hoàn thiện xây dựng chuẩn giảng viên, cán bộ quản lý, tiếp tục đầu tư cho nguồn lực cán bộ giảng dạy, quản lý trường ĐH, thúc đẩy hợp tác quốc tế, trao đổi tri thức và kinh nghiệm quản trị ĐH, thu hút người tài, chuyên gia hàng đầu và các nhà khoa học Việt Nam, thế giới [88].

Về quy định đối với giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học

Theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 07 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở GDĐH quy định về nhiệm vụ của các chức danh giảng viên có một số thay đổi, trong đó quy định nhiệm vụ của trợ giảng, tiêu chuẩn của giảng viên được nâng lên. Một trong những quy định mới là Giảng viên phải có trình độ tối thiểu của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ, trừ chức danh trợ giảng; trình độ của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là tiến sĩ. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Đáng chú ý, theo quy định mới, giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhận[5].

Cơ sở GDĐH ưu tiên tuyển dụng người có trình độ tiến sĩ làm giảng viên; phát triển, ưu đãi đội ngũ GS, PGS đầu ngành để phát triển các ngành đào tạo.

Sau đó 26/10/2020, Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT về Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập đã góp phần nâng chuẩn giảng viên hạng III, hạng II, hạng I, đặc biệt chú ý tiêu chuẩn công trình nghiên cứu khoa học, trong đó giảng viên đại học hạng I phải có ít nhất 06 bài báo khoa học quốc tế ISSN [6].

Những quy định trên nhằm mục đích nâng cao năng lực và chất lượng của giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học. Để thực hiện được mục tiêu này, ngày 15/01/2019, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 69/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 đã nêu rõ mục tiêu “Phấn đấu 100% giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên, trong đó ít nhất 35% có trình độ tiến sĩ” [84].

Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng viên và cán bộ quản lý ở các cơ sở GDDH cần được coi trọng vì đây là yếu tố quyết định chất lượng GDDH. Ngày 18/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 89/QĐ-TTg phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDDH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030 (Đề án 89), trong đó nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở GDDH ở trong và ngoài nước bằng nguồn ngân sách nhà nước [85].

Quan điểm chỉ đạo của Đề án 89 là “Thu hút, trọng dụng và phát huy vai trò của nhà khoa học, người có trình độ tiến sĩ ở trong và ngoài nước đến làm việc, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam”. Theo đó, mục tiêu cụ thể của Đề án là thu hút ít nhất 1.500 nhà khoa học, người có trình độ tiến sĩ đến làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Đến 2030, phấn đấu 100% cán bộ quản lý và giảng viên được bồi dưỡng nâng cao năng lực. Để góp thực hiện Đề án này, phần kinh phí được thực theo “nguyên tắc chia sẻ kinh phí giữa nhà nước, cơ sở GDDH và đối tượng thụ hưởng Đề án”

Về việc phong Giáo sư, Phó giáo sư

Nhà nước ta chủ trương phong học hàm Giáo sư, Phó giáo sư (GS, PGS) từ năm 1976. Năm 1980 Chính phủ quyết định công nhận đợt đầu. Từ đó, cứ một hoặc hai năm một đợt, các ứng viên lập hồ sơ trình lên 3 cấp Hội đồng xem xét, công nhận.

Những năm qua, việc phong hàm GS, PGS đã góp phần ghi nhận và tạo động lực cho nhiều giảng viên xuất sắc. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai chính sách, việc xét và phong hàm GS, PGS có những vấn đề không còn phù hợp với yêu cầu mới, đặc biệt, do căn bệnh thành tích, ưa hư danh đã khiến cho việc này có vài điều tiêng.

Sự kiện mà giới truyền thông bình chọn là 1 trong những sự kiện nổi bật của năm 2017 và gây xôn xao dư luận đó là “gia tăng đợt biến GS, PGS đúng quy

trình”. Sau sự kiện này, chính sách và quy định tiêu chuẩn chức danh GS, PGS đã có sự điều chỉnh thông qua việc lấy ý kiến của các chuyên gia và dư luận xã hội.

Theo quyết định 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư [77] và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư" [81] ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ”, việc công nhận chức danh PGS gồm 4 tiêu chuẩn. Điều đáng nói là không có tiêu chuẩn nào yêu cầu ứng viên phải có bài báo khoa học đăng trên tạp chí ISI/Scopus. Đối với GS, 5 tiêu chuẩn công nhận chức danh giáo sư cũng không bao gồm yếu tố bài báo khoa học đăng trên tạp chí ISI/Scopus mà chỉ cần “có đủ công trình khoa học quy đổi theo quy định, trong đó có ít nhất 50% số công trình khoa học quy đổi từ các bài báo khoa học và 25% số công trình khoa học được quy đổi được thực hiện trong 3 năm cuối tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ”.

Năm 2018, Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước đã quyết định triển khai đợt xét tuyển đầu tiên theo Quyết định 37/2018/QĐ - TTg vào đầu năm 2019. Như vậy, năm 2018 không xét công nhận tiêu chuẩn chức danh GS, PGS.

Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư đã có một số điểm mới nhằm nâng cao chất lượng giáo sư, phó giáo sư, trong đó đáng chú ý là quy định về công bố quốc tế [83].

Do vậy, kể từ năm 2019, việc xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS được thực hiện theo Quyết định 37/2018 của Thủ tướng với những tiêu chuẩn cao hơn trước đó. Các ứng viên PGS phải có 3 bài báo khoa học, ứng viên GS 5 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín thuộc danh mục ISI, Scopus, thay vì chỉ quy định chung là bài báo hay đề tài nghiên cứu khoa học như trước.

Sau đó, năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg (QĐ 25) sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 37 [86]. Sau khi áp dụng quy định mới, số ứng viên tham gia xét chuẩn chức danh GS, PGS có nhiều biến động. Mặc dù vậy, với quy định ứng viên phải có “bài báo khoa học quốc tế” thay vì chỉ cần bài báo

hay đề tài nghiên cứu khoa học như trước, đã giúp cho công cuộc “thay máu” GS, PGS ở Việt Nam theo hướng hội nhập quốc tế, tạo đà cho giáo dục Việt Nam phát triển.

2.4.2.7. Chính sách dành cho người học

Người học theo luật GDĐH và Luật GDĐH sửa đổi là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở GDĐH, năm sinh viên của chương trình đào tạo cao đẳng, chương trình đào tạo đại học, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ.

Hiện nay nhà nước có những chính sách về phát triển GDĐH trong đó có những nội dung dành cho người học. Một số chính sách tạo cơ hội cho người học trong quá trình học tập như : (1) Có cơ hội được hưởng chế độ ưu đãi trong học tập, thực hành, thực tập tại các DN, tiếp cận môi trường làm việc thực tế, rèn luyện được các kĩ năng, phát triển năng lực bản thân, (2) Được đào tạo trong môi trường liên kết với DN và được thử thách trong quá trình làm việc, khởi nghiệp tại các đơn vị sử dụng lao động, (3) Được thực tập và kiến tập tại các DN, để mở rộng được mối quan hệ của mình và có cơ hội tìm kiếm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp,...

Ngoài ra, căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 85 của Luật Giáo dục 2019 về việc hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt, Nhà nước “có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.” [69].

Trong nhiều chính sách dành cho người học, đáng chú ý là chính sách *học phí* là nội dung được bàn luận nhiều nhất. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn nội dung này để nghiên cứu ở công trình này.

“*Sinh viên sư phạm không phải nộp học phí*” được quy định tại Điều 77, Luật Giáo dục số 11/1998/QH10 ngày 02 tháng 12 năm 1998. Đây là lần đầu tiên mà Quốc hội quy định học sinh, sinh viên ngành sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí. Luật này có hiệu lực bắt đầu từ năm 1999. Bên cạnh đó, điều 89 của Luật Giáo dục 2005 cũng quy định: “Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí”[64].

Chính sách này được đánh giá rất cao trong thời kỳ đó, tạo điều kiện cho những học sinh học giỏi nhưng gặp điều kiện khó khăn có cơ hội trở thành sinh viên, sau đó là giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở mọi cấp học.

Tuy nhiên, sau rất nhiều năm áp dụng chính sách này, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đã bỏ chính sách không phải đóng học phí đối với sinh viên ngành sư phạm. Thay vào đó, Bộ đề xuất hình thức tín dụng sư phạm để thay thế. Cụ thể, nếu sinh viên sư phạm sau khi tốt nghiệp công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng.

Luật Giáo dục 2019 quy định: "Học sinh, sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học. "Người được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt sau 2 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí mà Nhà nước đã hỗ trợ. Thời hạn hoàn trả tối đa bằng thời gian đào tạo". Ngoài ra, sinh viên sư phạm được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí quy định.

Tuy nhiên, không phải tất cả sinh viên học ngành sư phạm đều được hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí. Từ kết quả xét chọn của địa phương, sẽ có 3 nhóm sinh viên sư phạm cụ thể liên quan việc hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí.

Sau đó ngày 25/9/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2020/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm (gọi tắt là Nghị định 116) [18]. Sự ra đời của Nghị định 116 là quá trình luật hóa chủ trương được nêu trong Nghị quyết 29-NQ/TW của Đảng với quy định: "Tạo cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học", nói cách khác Nghị quyết 29 định hướng sinh viên được vay tiền tại các tổ chức tín dụng và sau khi đi làm phải trả số tiền đã vay.

Cụ thể Nghị định 116 quy định ngân sách nhà nước sẽ cung cấp cho sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục sư phạm 2 khoản: (1) Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của cơ sở đào tạo giáo viên nơi theo học; (2) Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường".

Điều kiện ràng buộc là sinh viên sẽ phải bồi hoàn toàn bộ kinh phí hỗ trợ nếu không thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại điều 6, Nghị định 116.

Tiểu kết chương 2

Ở chương 2, tác giả trình bày các quan niệm về truyền thông, chính sách, quy trình chính sách, truyền thông chính sách, truyền thông chính sách giáo dục đại học. Nghiên cứu cũng khái quát những chủ thể cơ bản tham gia vào quy trình chính sách, đồng thời nhấn mạnh sự đồng thuận chính sách- là mục tiêu quan trọng nhất của truyền thông chính sách.

Các lý thuyết được vận dụng là: Lý thuyết *thiết lập chương trình nghị sự*; Lý thuyết *đóng khung*; Lý thuyết *sử dụng và hài lòng*. Ngoài ra, tác giả còn nhấn mạnh vai trò và chức năng phản biện xã hội của báo chí. Đây là khung lý thuyết nhằm giải quyết vấn đề báo chí đã góp phần thiết lập chương trình nghị sự và “đóng khung” thông tin chính sách về GDDH như thế nào. Chính sách nào được tập trung truyền thông và gây sự chú ý nhiều. Quá trình truyền thông chính sách GDDH có sự tham gia phản biện của ai, họ bàn luận cái gì. Ai là người dẫn dắt dư luận. Những vấn đề này được giải quyết ở chương 3 của Luận án.

Ngoài ra, ở chương này, tác giả luận án cũng nghiên cứu cơ sở chính trị và pháp lý về truyền thông chính sách về giáo dục đại học ở Việt Nam thông qua việc trình bày quan điểm của Đảng về giáo dục và giáo dục đại học.

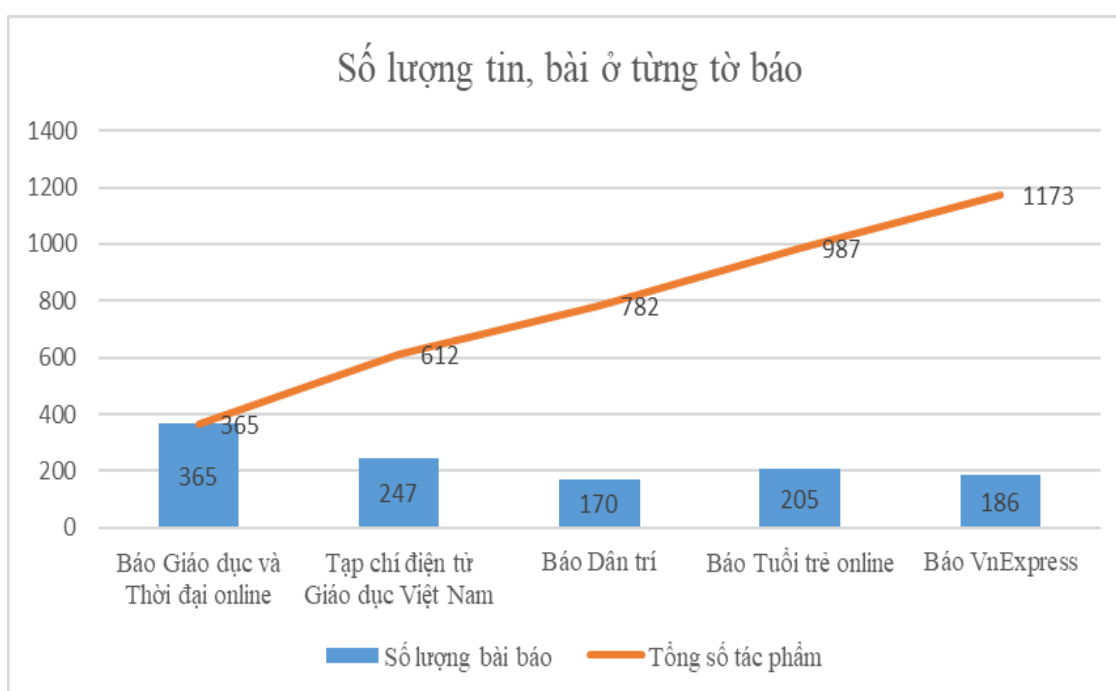
Để đánh thực trạng truyền thông chính sách GDDH, phân tích nội dung, thông điệp chính sách được truyền thông trên 05 tờ báo, tác giả đã trình bày 07 chính sách trọng tâm, mang tầm vĩ mô của GDDH ở Việt Nam hiện nay. 07 chính sách đó là: Chính sách quy hoạch mạng lưới và phân tầng, xếp hạng ĐH; Chính sách tự chủ đại học; Chính sách phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế; Chính sách liên kết giữa cơ sở GDDH với đơn vị sử dụng lao động; Chính sách kiểm định chất lượng giáo dục đại học; Chính sách phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên; Chính sách dành cho người học.

Chương 3. THỰC TRẠNG TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thống kê và phân loại một số chính sách về giáo dục đại học được truyền thông trên báo điện tử

3.1.1. Tần suất truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên các báo điện tử được khảo sát

Tác giả luận án khảo sát 5 tờ báo Giáo dục và Thời đại online (GDTĐO), tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam (GDVN), Tuổi Trẻ online (TTO), báo Dân Trí và báo VnExpress (VnE) từ 7/2017- 12/2020. Bằng các thao tác tìm kiếm, xử lý và phân tích dữ liệu như đã trình bày ở phần mở đầu, kết quả khảo sát gồm 1173 tin, bài truyền thông về chính sách giáo dục đại học, được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3.1. Tổng số tin, bài truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020)

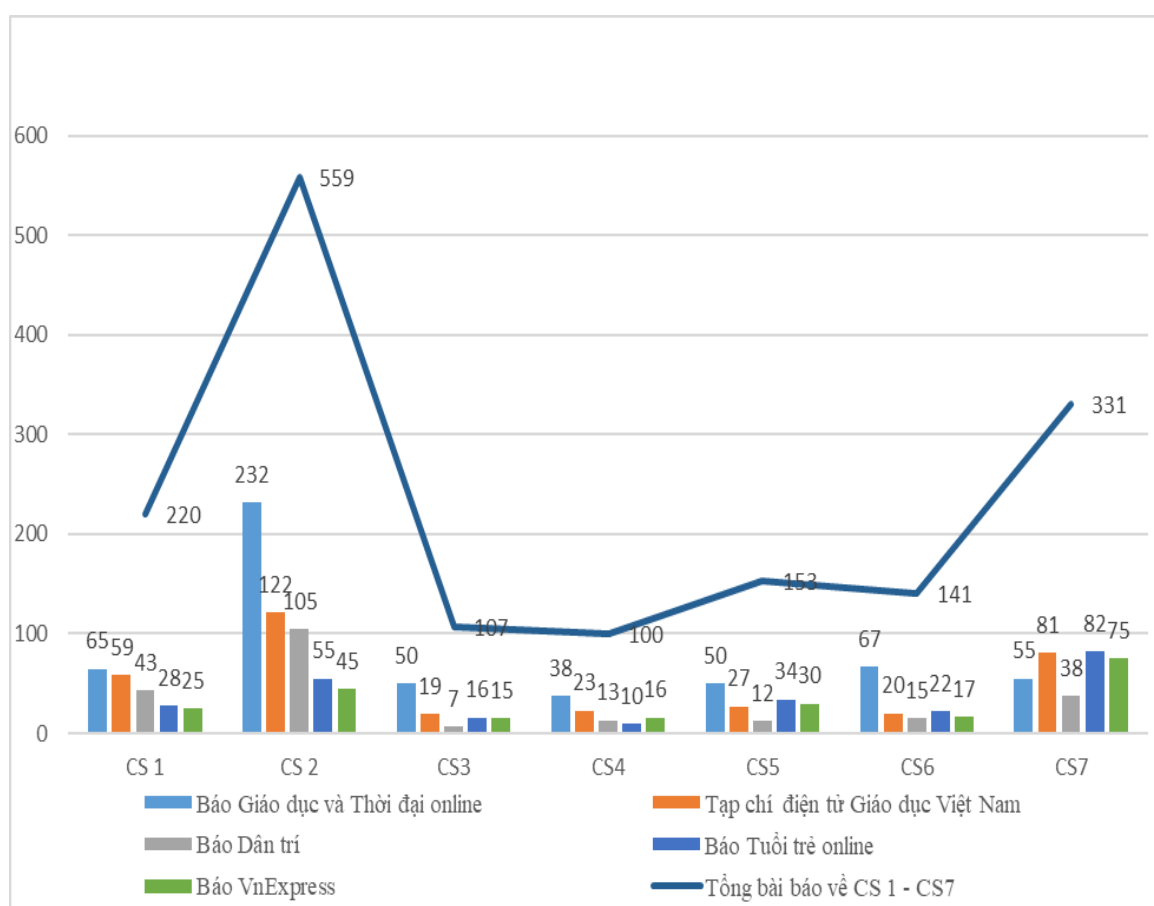
Dữ liệu trên cho thấy mấy điểm đáng lưu ý:

- Báo GDTĐO có 365 tác phẩm, đây là tờ báo có số lượng tin, bài nhiều nhất về chính sách GDDH. Báo GDTĐO là cơ quan ngôn luận của Bộ GD&ĐT nên tin, bài về GDDH chiếm số lượng lớn là hợp lý.

- Tạp chí điện tử GDVN có 247 tác phẩm. Đây cũng tạp chí đăng tải nhiều bài viết có tính chất phản biện về chính sách về GDDH.

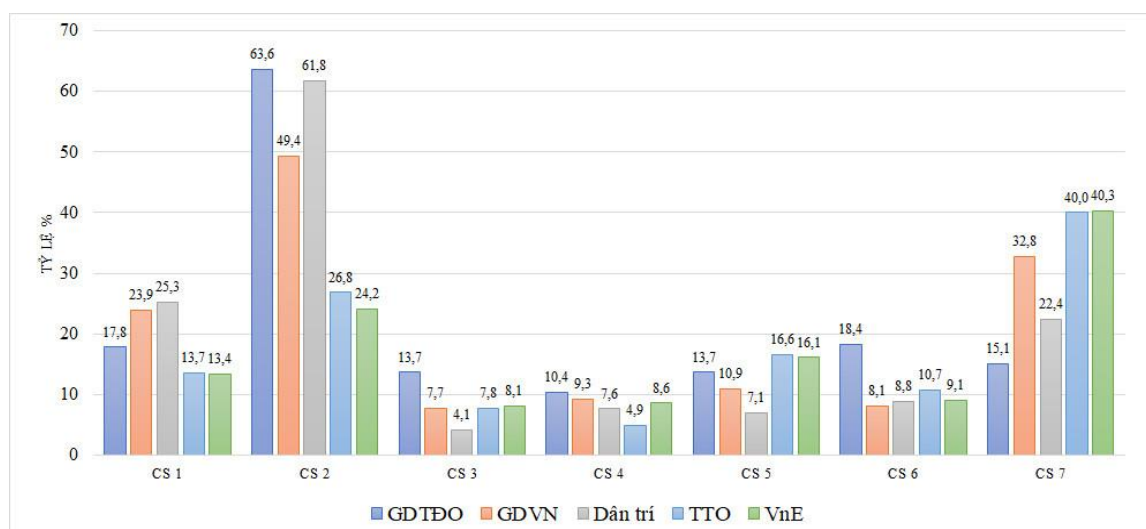
- Báo Dân Trí có 170 tác phẩm, báo Tuổi trẻ online có 205 tác phẩm và báo VnExpress có 186 tác phẩm.

Truyền thông chính sách về GDDH là vấn đề rất rộng. Nghiên cứu này chỉ chọn 07 chính sách nổi bật, có tính chất đại diện cho những vấn đề cốt lõi của GDDH (như đã trình bày ở mục 2.3.2, chương 2). Các chính sách được mã hóa như sau: CS1-Chính sách về quy hoạch MLCSGDDH, CS2- Chính sách tự chủ đại học, CS3-Chính sách phát triển khoa học và công nghệ hợp tác quốc, CS4-Chính sách liên kết giữa cơ sở GDDH với đơn vị sử dụng lao động, CS5-Chính sách kiểm định chất lượng GDDH, CS6-Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, CS7-Chính sách dành cho người học. Kết quả khảo sát thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3.2. Thống kê tần suất nội dung thông tin các chính sách về giáo dục đại học trên 5 tờ báo (khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020)

Về tỉ lệ nội dung thông tin từng chính sách trên các báo được thể hiện như sau:



Biểu đồ 3.3. Tỉ lệ nội dung thông tin các chính sách về giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020)

Từ biểu đồ 3.2 và biểu đồ 3.3, có thể khái quát:

- Có nhiều tin, bài không chỉ phản ánh nội dung của một chính sách, một tác phẩm có thể bàn luận nhiều chính sách.

- Trong 07 chính sách, chính sách tự chủ đại học được đăng tải nhiều nhất ở các báo.

Trên cơ sở biểu đồ 3.3, so sánh tỉ lệ nội dung thông tin về các chính sách ở từng tờ báo, có thể nhận thấy như sau:

- Đối với chính sách quy hoạch mạng lưới và phân tầng, xếp hạng đại học (CS1), các tờ báo có số lượng tin bài tương đối đồng đều, không có sự chênh lệch nhau quá lớn. Tuy nhiên, tỉ lệ nhiều nhất là báo Dân trí (25,3%), kế đến lần lượt là GDVN (23,9%), GDTĐO (17,8%). 02 báo còn lại có tỉ lệ tương đương nhau là TTO (13,7%), VnE (13,4%) và chiếm tỉ lệ ít so với 3 tờ báo Dân trí, GDVN và GDTĐO.

- Đối với chính sách tự chủ đại học (CS2), báo GDTĐO có số lượng tin, bài nhiều nhất (tỉ lệ 63,6%). Điều này cũng hợp lý, vì đây là chính sách, chủ trương lớn mà cơ quan ngôn luận của Bộ GD&ĐT cần phải truyền thông đến toàn xã hội. Báo Dân trí cũng có tỉ lệ cao (61,8%) khi đăng tải nội dung về chính sách tự chủ. Kế đến là các báo GDVN (49,4%), TTO (26,8%), VnE (24,2%).

- Đối với chính sách phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế (CS3), báo GDTĐO vẫn dẫn đầu về tỉ lệ đăng thông tin (13,7%), kế đến lần lượt là VnE (8,1%), TTO (7,8%), GDVN (7,7%), 3 tờ này có tỉ lệ đăng nội dung chính sách phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế tương đương nhau. Riêng báo Dân trí có tỉ lệ ít nhất (4,1%) .

- Đối với chính sách liên kết giữa cơ sở GDĐH với đơn vị sử dụng lao động (CS4), mặc dù báo GDTĐO có tỉ lệ nhiều nhất, báo TTO có tỉ lệ ít nhất, tuy nhiên nhìn chung, không có sự chênh lệch quá nhiều về tỉ lệ nội dung thông tin được đăng tải trên cả 5 tờ báo. Tỉ lệ cụ thể lần lượt ở các báo như sau: GDTĐO (10,4%), GDVN (9,3%), VnE (8,6%), Dân trí (7,6%). TTO (4,9%),

- Đối với chính sách kiểm định chất lượng giáo dục đại học (CS5), 2 tờ báo TTO và VnE có tỉ lệ tương đương và nhiều nhất trong các báo khi đăng tin về chính sách này, cụ thể TTO (16,6%), VnE (16,1%), kế đến lần lượt là GDTĐO (13,7%), GDVN (10,9%), Dân trí (7,1%).

- Đối với chính sách phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên (CS6), chỉ riêng báo GDTĐO có tỉ lệ nhiều nhất (18,4%), còn lại các báo đều có số lượng tin bài tương đối đồng đều. Cụ thể tỉ lệ như sau: TTO (10,7%), VnE (9,1%), Dân trí (8,8%), GDVN (8,1%).

- Đối với chính sách dành cho người học (CS7), 2 tờ báo có tỉ lệ đăng tải nội dung nhiều nhất là VnE (40,3%) và TTO (40%). Tiếp đến là GDVN (32,8%), Dân trí (22,4%). Trong khi đó báo GDTĐO lại có số lượng ít nhất, tỉ lệ 15,1%.

Nhìn chung, trong 7 chính sách, các báo GDTĐO, Dân Trí, GDVN có xu hướng đăng tải nội dung chính về CS2 và CS1 là nhiều. Các chính sách về phát triển khoa học, hợp tác quốc tế, liên kết giữa cơ sở GDĐH với doanh nghiệp, kiểm định chất lượng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có tỉ lệ khá đồng đều giữa các báo. Đáng chú ý, 3 báo TTO, VnE và GDVN quan tâm đến chính sách dành cho người học nhiều hơn 2 báo Dân trí và GDTĐO. Các số liệu cho thấy, báo GDTĐO-tờ báo của Bộ GD&ĐT luôn có tỉ lệ dẫn đầu về việc đăng tin các CS2, CS3, CS4, CS5, CS6, nhưng lại có tỉ lệ thấp nhất đối với việc đăng tin CS7. Tỉ lệ đăng nội dung về chính sách quy hoạch MLCSGDĐH, phân tầng và xếp hạng đại học cũng chỉ đứng ở vị trí thứ 3.

3.1.2. Sự tham gia của các nhóm đối tượng trong quy trình chính sách được phản ánh trên báo điện tử

3.1.2.1. Tần suất tham gia của các nhóm đối tượng trong quy trình chính sách

Những chủ thể cơ bản của quá trình chính sách (đã trình bày ở chương 2), bao gồm 3 nhóm: (i) những người làm chính sách, (ii) những người thực hiện chính sách, (iii) những người được hưởng lợi của chính sách.

Tham khảo hướng phân loại trên, nhưng tác giả phân chia theo cách khác. Bởi vì, qua thực tế khảo sát tin, bài, phân tích thông điệp chính sách, phân loại ý kiến, tác giả nhận thấy có một số chủ thể vừa là đại diện cho những đơn vị, tổ chức thực thi chính sách vừa là nhà phân tích chính sách, thậm chí có người đóng vai trò đề xuất phương án chính sách, hoặc quyết định chính sách.

Do vậy, tác giả luận án phân loại thành 4 nhóm đối tượng chính sau đây, cách phân loại này cũng chỉ mang tính chất tương đối:

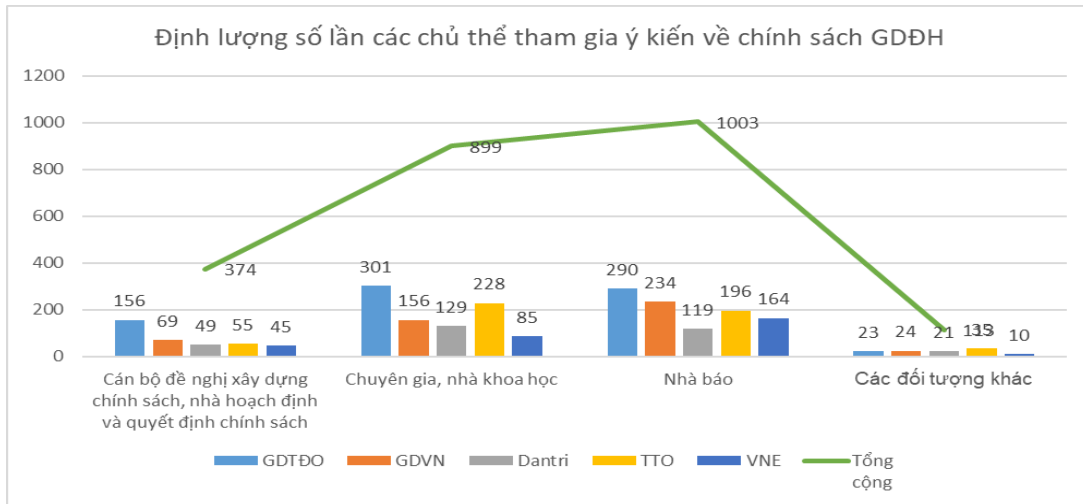
(1) Nhóm cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, nhà hoạch định và quyết định chính sách: Nhóm này là những người tham gia trong ban soạn thảo, các đại biểu Quốc hội, các nhà chính trị, các lãnh đạo thuộc Đảng, Chính phủ hoặc công tác ở các Bộ GD&ĐT, Vụ Giáo dục đại học, những đơn vị thuộc Bộ GD&ĐT.

(2) Nhóm những chuyên gia, nhà khoa học: Tác giả luận án xếp các đối tượng sau đây vào nhóm này: Lãnh đạo các Đại học, trường đại học, Viện, Phòng, Ban chức năng của các Đại học, trường đại học, học viện...và các chuyên gia.

(3) Nhà báo: Ở đây là những người viết tác phẩm báo chí. Những bài viết của các chuyên gia, nhà quản lý, giảng viên, tác giả không phân loại vào nhóm này. Đối tượng này bên cạnh việc đưa tin, trung lập ý kiến (chiếm đa số) thì thỉnh thoảng vẫn có quan điểm và góc nhìn lựa chọn vấn đề.

(4) Nhóm những đối tượng khác: Họ là những sinh viên, phụ huynh, đại diện doanh nghiệp đại diện nhà tuyển dụng, nhà tài trợ học bổng và các hoạt động khác cho các cơ sở GDĐH,...

Về việc khảo sát 04 nhóm chủ thể phản biện trên 5 tờ báo điện tử Giáo dục và Thời đại online, tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam, Tuổi Trẻ online, Dân Trí và VnExpress (từ 7/2017 đến 12/2020), tác giả luận án có kết quả như sau:



Biểu đồ 3.4. Thống kê định lượng số lần xuất hiện của các chủ thể tham gia ý kiến về chính sách giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020)

Dữ liệu trên phản ánh mấy điểm đáng lưu ý:

Thứ nhất, chủ thể *Nhà báo* xuất hiện nhiều, có 1003 lượt xuất hiện. Họ đóng vai trò là người “gác cổng”, “đóng khung” thông tin, lựa chọn và làm nổi bật thông tin. Họ không thường xuyên thể hiện ý kiến nhưng những “lát cắt” của vấn đề được họ lựa chọn chính là nội dung “thiết lập chương trình nghị sự” trên báo chí.

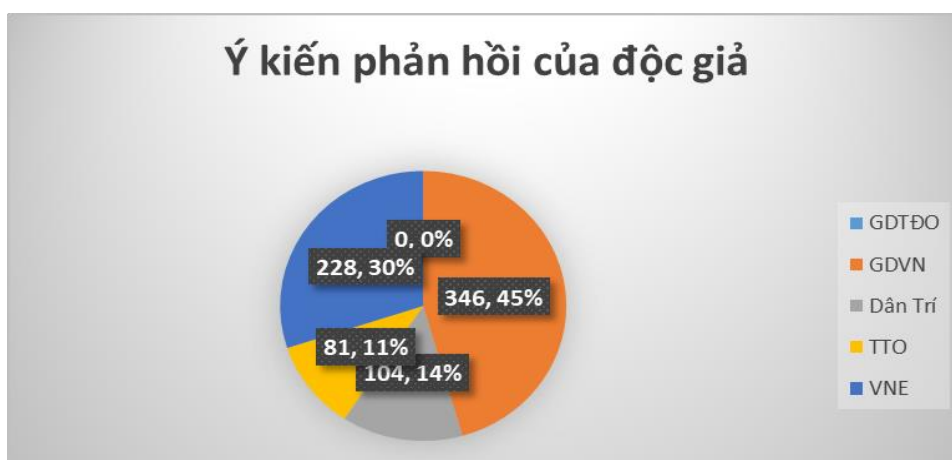
Thứ hai, nhóm *Chuyên gia, nhà khoa học* với 899 lượt xuất hiện ở các tin, bài. Tiếp đến là nhóm *Cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, nhà hoạch định và quyết định chính sách* với 374 lượt xuất hiện ở các tin, bài. Cuối cùng là nhóm *Các đối tượng khác* với số lần xuất hiện ở các tin, bài là ít nhất, với 113 lượt.

Ngoài 04 nhóm chủ thể trên, ý kiến độc giả, phản hồi (comment) cũng là nội dung đáng chú ý. Đây là cơ sở tham khảo cho những nhà soạn thảo chính sách.

Phản hồi là thông tin ngược của thông điệp từ người nhận trở về nguồn phát. Trong quá trình truyền thông chính sách, phản hồi có ý nghĩa rất quan trọng thể hiện quan điểm, chính kiến của bạn đọc, đồng thời mở rộng diễn đàn phản biện, giúp quá trình phản biện xã hội đạt hiệu quả cao hơn.

Với tính tương tác cao, báo điện tử cho phép tòa soạn thiết kế tính năng nhận phản hồi và xuất bản phản hồi. Thông thường, ở phía dưới mỗi tin, bài được thiết kế phần dành riêng cho độc giả phản hồi với các tiêu đề chỉ dẫn như: Bình luận, Ý kiến của bạn, Ý kiến phản hồi, Ý kiến độc giả... Phản hồi cũng là một hình thức tổ chức nội dung thể hiện tính đa chiều của tác phẩm.

Luận án chỉ thống kê phản hồi của độc giả (comment) trực tiếp sau mỗi tác phẩm. Dữ liệu định lượng được trình bày dưới đây phản ánh điều này:



Biểu đồ 3.5. Thống kê ý kiến phản hồi của độc giả (comment) cuối bài viết trên 5 tờ báo

Nhìn vào kết quả khảo sát, có thể thấy sự chênh lệch là khá rõ về số lượng phản hồi của công chúng ở 5 tờ báo. Theo đó, tạp chí GDVN có ý kiến phản hồi nhiều nhất là 346 (chiếm 45%), tiếp đến là báo VnExpress có số lượng phản hồi là 228 (chiếm 30%), sau đó là báo Dân Trí với 104 (chiếm 14%) và cuối cùng là báo Tuổi Trẻ online là 81 (chiếm 11%).

Do số lượng comment khá lớn nên trong phạm vi luận án này tác giả chưa thể khảo sát cụ thể nội dung của từng phản hồi ở mỗi tin bài. Tuy nhiên, theo quan sát, chỉ có báo GDTĐO là không có comment, còn lại ở các báo GDVN, TTO, VNE, Dân trí ý kiến bình luận trái chiều ở một số vấn đề chính sách. Nội dung này sẽ được trình bày lồng ghép ở phần nội dung phản biện từng chính sách.

3.1.2.2. Tần suất ý kiến của các nhóm đối tượng trong quy trình chính sách

Để phân tích nội dung và cách thức phản biện xã hội của các chủ thể chính sách, tác giả phân loại và mã hóa 04 chủ thể như sau: CT1- Nhóm cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, nhà hoạch định và quyết định chính sách; CT2- Chuyên gia, nhà khoa học; CT3- Nhà báo; CT4- Các đối tượng khác.

Về định lượng ý kiến của các chủ thể tham gia phản biện chính sách, kết quả khảo sát cho thấy có tổng số 3282 ý kiến. Trong đó bao gồm ý kiến chỉ đạo/thông báo, nhận định/phân tích, giải thích/phản hồi, góp ý/đề xuất, đồng tình, không đồng

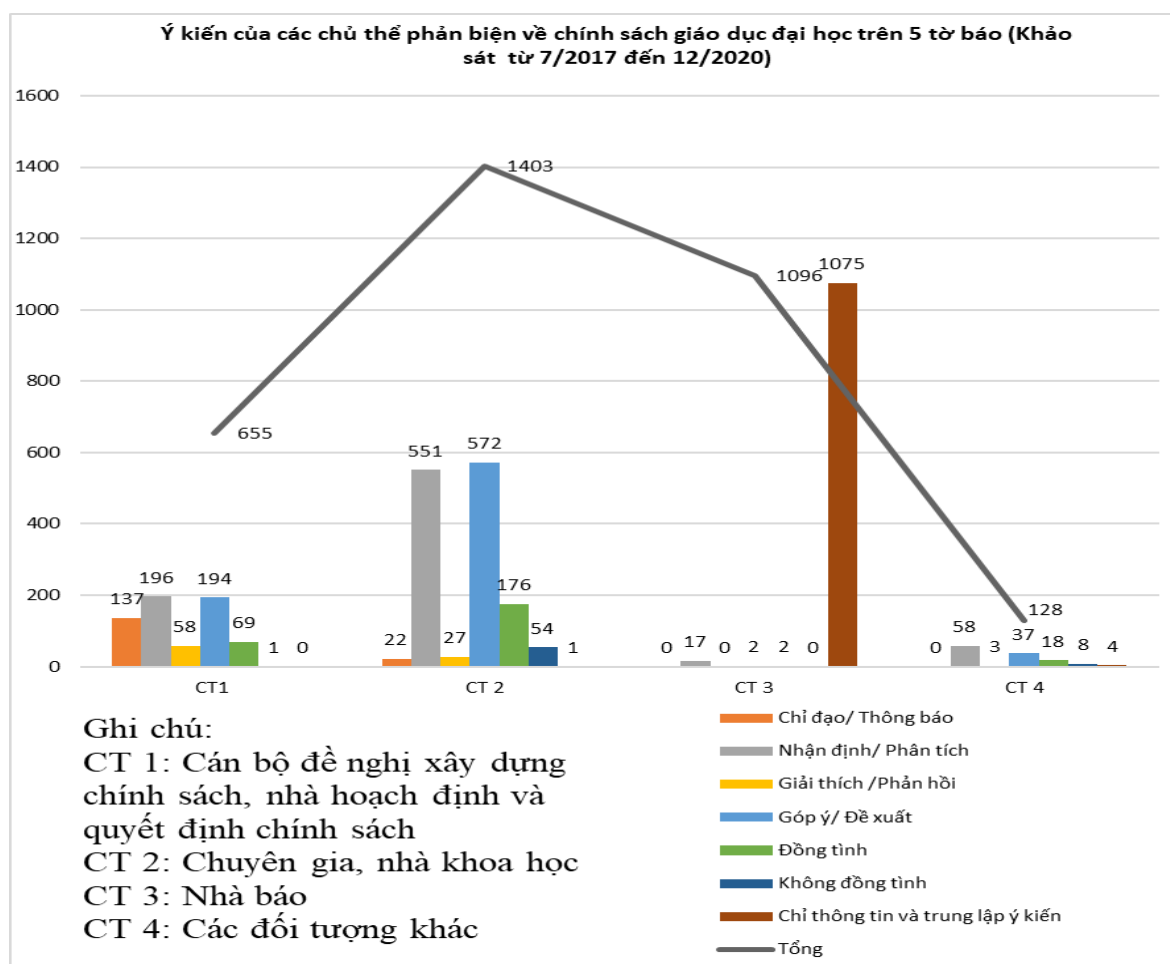
tình, chỉ thông tin/ trung lập ý kiến. Kết quả khảo sát cụ thể về vấn đề này được trình bày dưới đây:

Bảng 3.1. Định lượng ý kiến của các chủ thể về chính sách giáo dục đại học

Chủ thể	Báo	Chỉ đạo/ Thông báo	Nhận định/ Phân tích	Giải thích /Phản hồi	Góp ý/ Đề xuất	Đồng tình	Không đồng tình	Chỉ thông tin và trung lập ý kiến	Tổng
CT 1	GDTĐO	53	48	7	111	61	0	0	280
	GDVN	31	39	11	27	8	1	0	117
	Dân trí	22	41	17	20	0	0	0	100
	TTO	16	48	13	26	0	0	0	103
	VnE	15	20	10	10	0	0	0	55
Tổng cộng		137	196	58	194	69	1	0	655
CT 2	GDTĐO	0	89	1	193	141	0	1	425
	GDVN	10	114	5	113	6	34	0	282
	Dân trí	3	102	9	97	7	8	0	226
	TTO	6	191	7	123	12	9	0	348
	VnE	3	55	5	46	10	3	0	122
Tổng cộng		22	551	27	572	176	54	1	1403
CT3	GDTĐ	0	0	0	0	0	0	355	355
	GDVN	0	3	0	0	0	0	220	223
	Dân trí	0	7	0	0	2	0	155	164
	TTO	0	5	0	2	0	0	195	202
	VnE	0	2	0	0	0	0	150	152
Tổng cộng		0	17	0	2	2	0	1075	1096
CT4	GDTĐO	0	5	2	15	8	0	0	30
	GDVN	0	17	1	4	4	2	0	28
	Dân trí	0	14	0	8	1	3	0	26
	TTO	0	12	0	9	3	3	4	31
	VnE	0	10	0	1	2	0	0	13
Tổng cộng		0	58	3	37	18	8	4	128

Chủ thể	Báo	Chỉ đạo/ Thông báo	Nhận định/ Phân tích	Giải thích /Phản hồi	Góp ý/ Đề xuất	Đồng tình	Không đồng tình	Chỉ thông tin và trung lập ý kiến	Tổng
CT1: Cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, nhà hoạch định và quyết định chính sách									
CT2: Chuyên gia									
CT3: Nhà báo									
CT4: Đối tượng khác									

Các số liệu trên được thể hiện ở biểu đồ sau:



Biểu đồ 3.6. Thống kê định lượng ý kiến của các chủ thể phản biện về chính sách giáo dục đại học trên 5 tờ báo (Khảo sát từ 7/2017 đến 12/2020)

Đối chiếu số liệu của các bảng, biểu đồ ở mục 3.1.1 và qua việc khảo sát các ý kiến được tổng hợp ở *Bảng 3.1, Biểu đồ 3.6*, tác giả tổng hợp như sau:

Bảng 3.2. Thống kê số lần chủ thể tham gia phản biện và số lần ý kiến phản biện

Chủ thể	Số lần chủ thể tham gia phản biện	Số lần ý kiến phản biện
CT1	374	655
CT2	899	1403
CT3	1003	1096
CT4	113	128

Dữ liệu trên cho thấy một số chủ thể phản biện khi trình bày ý kiến thể hiện nhiều quan điểm khác nhau. Nghĩa là họ không chỉ đồng tình/không đồng tình mà còn góp ý, đề xuất. Chẳng hạn, đối với những nhà hoạch định chính sách, họ không chỉ chỉ đạo, thông báo mà còn phân tích, giải trình hoặc đề xuất chính sách. Chính vì vậy, CT1 với 374 lần xuất hiện thì họ thể hiện 655 ý kiến. CT2 với 899 lần xuất hiện thì thể hiện 1403 ý kiến. CT3 với 1003 lần xuất hiện thì thể hiện 1096 ý kiến. CT4 với 113 lần xuất hiện, thể hiện 128 ý kiến.

Nội dung và tính chất ý kiến của nhóm CT1 thể hiện khá đồng đều ở mỗi thông điệp chính sách. Họ vừa có ý kiến chỉ đạo, thông báo nội dung chính sách, vừa phân tích, giải thích, cuối cùng là góp ý, đề xuất để chính sách có thể thực thi thuận lợi và triển khai trong xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội.

Nhóm CT2 là các chuyên gia, nhà khoa học vì có chuyên môn, có kiến thức, thậm chí có nhiều người làm công tác quản lý nên họ có nhiều cơ sở dữ liệu khoa học để nhận định, phân tích, đồng thời góp ý, đề xuất cho những nhà hoạch định chính sách. Nhóm này cũng có những phản biện trái chiều, bao gồm cả không đồng ý một số vấn đề chính sách.

Nhóm CT3 là nhà báo chủ yếu thể hiện thái độ trung lập, đưa tin.

Nhóm CT4 là những học sinh, sinh viên, phụ huynh, bên cạnh những nhận định, phân tích, thì đa số họ là những người đồng tình, góp ý trong quá trình thực thi chính sách. Chỉ có một số ít những vấn đề về chính sách ảnh hưởng đến quyền lợi thì họ không đồng tình (chỉ 8 ý kiến) .

Về ý kiến chỉ đạo, thông báo nội dung chính sách, lẽ đương nhiên thuộc trách nhiệm và quyền hạn của một số chủ thể thuộc nhóm CT1 (137 ý kiến), các nhóm còn lại rất ít hoặc hầu như không có.

3.2. Báo điện tử thiết lập chương trình nghị sự về một số chính sách giáo dục đại học

Trong 07 chính sách cốt lõi, trọng tâm mang tầm vĩ mô, các báo đã tập trung một số tiêu điểm của chính sách GDDH. Dưới góc nhìn của lý thuyết *thiết lập chương trình nghị sự*, những nội dung được đăng nhiều sẽ có khả năng tác động và khiến công chúng quan tâm. Khảo sát và phân tích tin, bài, có thể nhận thấy một số nội dung, thông điệp mà các báo “lựa chọn”, làm nổi bật để hướng sự chú ý của công chúng. Dữ liệu định lượng và định tính kết hợp với các phân tích được trình bày dưới đây phản ánh những nội dung mà các báo đã thiết lập chương trình nghị sự.

3.2.1. Vấn đề quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

Quá trình thực hiện chủ trương về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học (MLCSGDDH) theo quy định của Luật GDDH năm 2012 và Quyết định số 37, Luật GDDH sửa đổi, GDDH ở nước ta đã đạt được một số kết quả và gặp phải một số hạn chế. Điều này được các báo phản ánh khá đầy đủ, trong đó nổi bật 03 nhóm nội dung: (1) Thông tin về điểm tích cực của quy hoạch MLCSGDDH, (2) Thông tin về những hạn chế của quy hoạch MLCSGDDH, (3) Thông tin về quy hoạch lại MLCSGDDH là cần thiết.

✚ Thông tin về điểm tích cực của quy hoạch MLCSGDDH

Nhìn một cách tổng quát, thông qua việc phân tích nội dung định tính, có thể thấy, bàn về kết quả tích cực đối với việc thực hiện chủ trương, chính sách quy hoạch MLCSGDDH, các báo tập trung vào các tiêu điểm và nội dung dưới đây:

Thứ nhất, hệ thống GDDH được đa dạng hóa về loại hình, phương thức và nguồn lực, đa ngành nghề. Từ một hệ thống chỉ có các trường công lập, chủ yếu là loại hình chính quy, đến nay đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình, có phương thức đào tạo từ xa, liên kết, thậm chí liên kết đào tạo với nước ngoài.

Thứ hai, quy mô đào tạo đại học những năm gần đây là rất lớn. Số sinh viên tăng. Số trường đại học tăng nhanh, và phân bố gần như phủ kín cả nước, các vùng, địa phương, trải rộng đến những địa bàn như Tây Bắc, Tây Nguyên, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ ba, hệ thống các trường đại học với đông đảo các nhà khoa học, nhà giáo dục, đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ tư, chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa, chủ động tích cực hội nhập quốc tế đã khiến các cơ sở GDĐH liên kết mở các ngành học, cơ sở liên kết với nước ngoài. Bên cạnh đó, xu hướng mở rộng xã hội hóa GDĐH để thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội đã khiến số lượng cơ sở GDĐH ngoài công lập gia tăng trong toàn hệ thống CSGDĐH tại Việt Nam.

Đối chiếu số liệu của Bộ GD&ĐT, năm học 2006-2007, cả nước có 139 trường, trong đó công lập (CL) là 109 trường, ngoài công lập (NCL) là 30 trường. Nếu tính từ năm 2013, thời điểm sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành QĐ số 37 về điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020, năm học 2013-2014 tổng số trường đại học là 214, trong đó công lập là 156 trường và ngoài công lập là 58. Đến năm 2020, số trường đại học đã tăng nhanh chóng. Năm học 2019-2020, cả nước có 237 trường, trong đó công lập là 172 trường và ngoài công lập là 65 trường.

Bảng 3.3. Số lượng trường đại học ở 3 mốc thời gian

Năm học	Năm học 2006-2007		Năm học 2013-2014		Năm học 2019-2020	
	CL	NCL	CL	NCL	CL	NCL
Loại trường	109	30	156	58	172	65
Tổng	139		214		237	

(Nguồn: Bộ GD&ĐT)

Với 4 nội dung kể trên, ở các báo đồng loạt dẫn chứng số liệu về sự tăng trưởng trường đại học từ nguồn tin của Bộ GD&ĐT. Nhiều bài viết phản ánh về sự chuyển biến nền GDĐH của Việt Nam từ đào tạo số ít người (tinh hoa) sang đào tạo số đông (đại chúng), góp phần tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

Tuy nhiên, đáng chú ý, cách thức kết luận sau đây có giá trị cảnh báo. Đó là: “Theo bản Quy hoạch này, đến năm 2020, cả nước có 460 trường đại học và cao đẳng, bao gồm 224 trường đại học và 236 trường cao đẳng... Như vậy, đến năm 2020, Việt Nam không thành lập, nâng cấp trường ĐH nào nữa thì vẫn vượt mục tiêu Quyết định 37 đề ra 9 trường ĐH” (Bài “*Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng: Quy hoạch hay là chết?*”, Dân trí, 31/10/2017).

Thông tin về những hạn chế của quy hoạch MLCSGDDH

“Quá tải đại học” là vấn đề được phát biểu ở nghị trường và được báo chí nhấn mạnh ở một số bài viết trên các báo GDVN, TTO, Dân trí. Đây cũng là nội dung mà báo chí làm “nổi bật” trước và trong thời điểm tổng kết 10 năm quy hoạch MLCSGDDH (năm 2017, 2018).

Qua khảo sát các báo, có 09 ý kiến đồng tình về thực trạng “quá tải đại học” [Phụ lục 2, Bảng 2.3]. Thậm chí một số cơ sở “khoác danh đại học” đã khiến cho Việt Nam có quá nhiều trường đại học non yếu, thiếu chất lượng, thiếu đội ngũ là nội dung được đăng ở một số bài viết trên báo Dân trí, GDVN, TTO.

Chủ thể tham gia ý kiến đa số là đại biểu quốc hội, lãnh đạo các trường, hoặc nguyên lãnh đạo Bộ GD&ĐT. Gần như không xuất hiện các ý kiến của các đại diện các trường “yếu”, các trường có tỉ lệ tuyển sinh thấp.

Để phản ánh thực trạng “quá tải đại học” đi kèm với chất lượng kém, nhiều bài viết trên GDVN, TTO, Dân trí đã nhấn mạnh một số chi tiết.

Thứ nhất, số lượng trường tăng nhanh chóng, nhưng tổ chức công kênh, nhiều trường kém chất lượng, không tuyển sinh được nhưng vẫn mang danh trường ĐH.

Thứ hai, khá nhiều trường chú trọng tuyển sinh theo số lượng, chất lượng thí sinh “đầu vào” khá thấp, chỉ bằng hoặc hơn điểm sàn xét tuyển từ 0,5 đến 1 điểm. Thêm vào đó, chất lượng “đầu ra” của một số cơ sở GDĐH chưa đảm bảo. Mặc dù số lượng sinh viên tốt nghiệp hằng năm là tương đối so với tỉ lệ đầu vào, nhưng nhìn vào thực chất thì vẫn chưa đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động.

Thứ ba, hệ thống GDĐH trong nước đang manh mún, hỗn độn. Trong khi thế giới phát triển các trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực thì ở Việt Nam, các trường đại học chủ yếu tổ chức theo xu hướng đơn ngành, khép kín. Việc tập trung vào đơn ngành đào tạo khiến các trường khó bắt nhịp, khó đáp ứng được nhu cầu thực tế.

Thứ tư, các đại học đa lĩnh vực ở nước ta chưa phải là một chỉnh thể thống nhất, chỉ vận hành dưới dạng của một “tập đoàn đại học” hay chính xác hơn, dưới dạng của một “liên hiệp các trường đại học chuyên ngành” nên không có được sức mạnh tổng hợp như những đại học đa lĩnh vực đích thực.

✚ Thông tin về quy hoạch lại MLCSGDĐH là cần thiết

Đây cũng là thông tin được “đóng khung” nhận thức bởi nhiều bài viết thông qua ý kiến của các đại biểu Quốc hội, chuyên gia,... Chẳng hạn như: “Cần có một cuộc cách mạng thực sự trong quy hoạch và thực hiện cải tổ mạng lưới cơ sở GDĐH, chỉ giữ và củng cố các trường ĐH công lập thực sự cần thiết; hạn chế phân tán, tập trung nguồn lực điều tiết chặt chẽ hơn để có được một số ĐH công lập có quy mô lớn hơn, chất lượng tốt hơn, mở rộng hệ thống các cơ sở giáo dục tư thục theo tinh thần của Nghị quyết 29” (Bài “*Tháo gỡ những điểm then chốt cho giáo dục đại học*”, GDTĐO, 14/6/2018). Hoặc ở bài “*Tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học*”, TTO, 30/10/2017 đã trích ý kiến của Hiệu trưởng trường ĐH Thương mại “Tái cấu trúc các trường ĐH, CĐ lẽ ra cần phải tiến hành sớm hơn rất nhiều mới phải. Bởi lẽ trong thực tế đã có không ít trường, nhất là các trường trực thuộc các tỉnh, thành phố “chết lâm sàng” từ lâu rồi”.

Từ thực tế này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 46 quy định rõ trách nhiệm của Bộ GD&ĐT trong việc xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục ĐH, giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn 2030. Theo đó, trách nhiệm của Bộ GD&ĐT là rà soát quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ giai đoạn 2006 - 2020 để xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến 2030.

Như vậy, có thể thấy, nhìn lại sau 10 năm thực hiện chủ trương quy hoạch MLCSGDĐH đã phát sinh “vấn đề chính sách”, điều này buộc phải thảo luận lại, đưa vào chương trình nghị sự để điều chỉnh. Báo chí góp phần chuyển tải những đánh giá tổng kết về ưu điểm, hạn chế về số lượng, chất lượng của các trường đại học. Từ đó, bằng việc tập trung làm nổi bật tình trạng “phình” các cơ sở GDĐH, các báo đã tạo diễn đàn để nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo các trường đại học phải nhìn nhận về tính cấp thiết phải quy hoạch lại hệ thống cơ sở GDĐH ở Việt Nam. Phát hiện này của tác giả cũng giống với những nội dung cốt lõi của lý thuyết *thiết lập chương trình nghị sự* và lý thuyết *đóng khung*. Bằng việc tạo khung thông tin, giải thích, mô tả và làm nổi bật những thông tin nói trên, báo chí hướng dư luận xã hội quan tâm đến thực tiễn quy hoạch MLCSGDĐH hiện nay.

3.2.2. Phân tầng đại học

Để công chúng hiểu về phân tầng đại học, một số bài trên báo Dân Trí, TTO, VnE đều đăng tải kết quả nghiên cứu của ông Trần Khánh Đức. Đơn cử bài “*Phân tầng, xếp hạng đại học: Cần tính đến bài học kinh nghiệm của nước ngoài*” (Dân trí, 23/10/2018) thông tin về cách phân chia các tầng (không phân biệt trường công hay trường tư; trường quốc tế) như sau:



Hình 3.1. Phân tầng Hệ thống giáo dục đại học theo sứ mạng và mục tiêu

(Nguồn: Trần Khánh Đức)

Bài viết diễn giải các tầng một cách cụ thể rằng:

Tầng thứ nhất là Đại học khoa học & nghiên cứu (Research University/Institute) theo đuổi sứ mạng và mục tiêu đẳng cấp khu vực và quốc tế về nghiên cứu và đào tạo nhân lực trình độ cao, chất lượng cao (Tiến sĩ; sau Tiến sĩ và Thạc sĩ theo hướng Hàn lâm-nghiên cứu). Có thể tính đến các cơ sở GDĐH ở “top” này là các Đại học quốc gia Hà Nội; TP HCM; Các trường Đại học Bách khoa Hà Nội; TP HCM; Y-Dược Hà Nội và TP HCM; Trường Đại học kinh tế quốc dân; HV nông nghiệp Hà Nội... Đại học sư phạm HN.. Tầng này chiếm khoảng 10%.

Tầng thứ hai là các Trường Đại học khoa học ứng dụng & kỹ thuật theo các ngành/chuyên ngành như: Các trường đại học xây dựng/nông-lâm nghiệp/Mỏ-địa chất/Công nghiệp/Sư phạm/Bưu chính-viễn thông/Ngoại thương/Thương mại... Tầng này chiếm khoảng 30%.

Tầng thứ ba là các trường đại học công nghệ & nghề nghiệp: Bao gồm các trường đại học theo hướng thực hành-nghề nghiệp ở các vùng/địa phương như Trường đại học Điện lực, FPT; Trường đại học Thủ đô/ Trường đại học Phú yên; Hải Phòng.... Tầng này chiếm khoảng 60%.

Như vậy, thông tin trên góp phần giúp bạn đọc hiểu về phân tầng đại học và cấu trúc MLCSGDĐH Việt Nam theo hình kim tự tháp. Qua đó có thể thấy rằng đỉnh tháp là các ĐHQG đa lĩnh vực; đào tạo tinh hoa và chất lượng cao ở cả trình độ đại học và sau đại học; cùng với sứ mạng dẫn đầu về hoạt động nghiên cứu khoa học ở mọi lĩnh vực. Vị trí giữa kim tự tháp là các ĐHV và các trường ĐH liên ngành, liên lĩnh vực có đào tạo tinh hoa, nhưng tập trung chính vào nhiệm vụ đào tạo đại trà để cung cấp cho thị trường lao động số lượng lớn những người có trình độ ĐH ở các địa phương trong cả nước. Đáy kim tự tháp là các trường ĐH chuyên ngành, nghề. Hệ thống trường này đào tạo nhiều trình độ, chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành cần thiết cho những công việc cụ thể ở các lĩnh vực.

Về phân tầng cơ sở GDĐH có nhiều quan điểm khác nhau. Thêm vào đó, từ chỗ trường đại học nào cũng được xưng danh là “university” giống nhau nên thực hiện việc triển khai phân tầng rất khó khăn. Để tường minh về phân tầng đại học, một số bài viết đã giải thích thêm về cách thức phân tầng. *Một là*, phân tầng gắn với các quy định của Nhà nước về chức năng của cơ sở GDĐH nên hệ thống phân tầng thường ổn định, hoặc chỉ thay đổi khi nhu cầu của quốc gia đối với các tầng cơ sở GDĐH có biến đổi. *Hai là*, các tầng cao ở trên cùng được quy định tập trung vào nghiên cứu, đào tạo cấp sau đại học và chỉ đào tạo một số lượng giới hạn cấp đại học, thì phải tuyển sinh cấp đại học số lượng ít, đảm bảo đào tạo chất lượng cao, không được hi sinh chất lượng, “lấn sân” tuyển sinh của các tầng thấp để tăng số lượng, tăng thu nhập. Các tầng thấp được phân công đào tạo cấp đại học thì cần tập trung đào tạo tốt cấp này chứ không hướng lên đào tạo cấp cao hơn để hi vọng sẽ được “chuyên tầng”.

Tuy vậy, một trong những vấn đề mấu chốt và gây tranh cãi đó là: Ai là người chịu trách nhiệm phân tầng? Các báo cũng đã trích ý kiến của ông Nguyễn Quý Thanh khi cho rằng, theo Nghị định 73 về phân tầng xếp hạng, vấn đề quan trọng nhất của phân tầng chính là mục tiêu của nhà trường. Trường định hướng như thế nào thì phân tầng trường vào nhóm đó. Nhận định việc phân tầng là yếu tố rất quan trọng đối với việc quy hoạch MLCSGDĐH, ông Đào Trọng Thi- nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội - nêu: đối với cơ sở GDĐH công lập sau khi Hội đồng trường quyết nghị vẫn cần trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn.

Tuy nhiên, trong thực tế, Luật GDDH được sửa đổi và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật GDDH và Luật sửa đổi, bổ sung đang “mở đường” cho việc chuyển đổi mô hình trường đại học, nhất là trong bối cảnh các nhà làm chính sách đang nỗ lực tháo gỡ cơ chế “bộ chủ quản” với mục tiêu tăng tự chủ đại học. Nhiều trường đại học có đủ năng lực, đủ điều kiện thì có thể nâng cấp thành đại học. Lúc này việc “dịch chuyển tầng” cũng có thể xảy ra. Đó là trường hợp trường đại học Bách Khoa Hà Nội vừa mới được nâng cấp thành Đại học Bách Khoa Hà Nội vào 12/2022.

3.2.3. Xếp hạng đại học

Thực trạng GDDH Việt Nam còn xếp hạng thấp, chưa xuất hiện nhiều ở bảng xếp hạng thế giới hoặc chưa quan tâm đến xếp hạng là nhận định của nhiều cán bộ lãnh đạo của Chính phủ, Bộ, Ngành và cũng là thừa nhận của lãnh đạo các cơ sở GDDH. 07 ý kiến đồng tình thực trạng này. [Phụ lục 2, Bảng 2.4, 2.5]. Đây cũng là thông tin được làm nổi bật trên các báo khi bàn luận đến việc xếp hạng.

Khẳng định tầm quan trọng của xếp hạng và các cơ sở GDDH cần phấn đấu có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế được báo chí “đóng khung” nhận thức ngay ở các tit báo, chẳng hạn như: “*Xếp hạng đại học là nhiệm vụ trọng tâm*” (TTO, 12/4/2018), “*Hiệu trưởng ĐH Giáo dục: Tự xếp hạng đại học với nhau không có nhiều ý nghĩa*” (VnE, 10/9/2017), “*Chuyên gia đề xuất chính sách phân tầng, xếp hạng cơ sở giáo dục đại học*” (GDTĐO, 06/10/2017),...

Trong bài viết “*Xếp hạng đại học là nhiệm vụ trọng tâm*” (TTO, 12/4/2018), Nguyên Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Phùng Xuân Nhạ bày tỏ quyết tâm đưa GDDH Việt Nam vào "cuộc chơi toàn cầu" của các bảng xếp hạng uy tín, chứ "không thể một mình một sân bãi". Đánh giá vị thế các trường ĐH Việt Nam trong những bảng xếp hạng uy tín thế giới, ông cho rằng các nước đã có nền tảng đáng kể nhưng "chúng ta vẫn gần như trắng về xếp hạng". Do vậy, một trong những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế các trường ĐH là phải tham gia xếp hạng minh bạch, tiếp cận theo chuẩn quốc tế. Đây cũng là nội dung được đề cập trên các báo.

Kết quả thực hiện chính sách này trong những năm qua đã tạo được vị thế cho nền giáo dục nước nhà. Bằng chứng là vào 4.8.2022, tại Hội nghị Tự chủ đại học năm 2022, Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã nhận định “Các bảng xếp hạng

quốc tế khác nhau cho thấy, thứ hạng của GDDH Việt Nam từ vị trí 80-90 trên thế giới đã nâng lên vị trí 60-70. Từ chỗ không có trường đại học nào của Việt Nam được xếp hạng quốc tế, đến nay, tùy từng bảng xếp hạng, đã xuất hiện nhiều hơn các trường đại học của Việt Nam”¹. Như vậy, điểm lại một số kết quả đạt được, có thể thấy quyết tâm chính trị “đưa giáo dục Việt Nam vào cuộc chơi toàn cầu của các bảng xếp hạng uy tín” mà Nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Phùng Xuân Nhạ từng phát biểu tại hội thảo “Giải pháp nâng cao chất lượng và uy tín quốc tế của các trường đại học Việt Nam” vào ngày 11/4/2018 là đúng đắn.

3.2.4. Tự chủ đại học

Tự chủ đại học là chính sách lớn, trọng tâm của nước ta. Vì vậy, trong 07 chính sách được khảo sát, số lượng tin, bài bàn về chính sách này là nhiều nhất [xem mục 3.1.1]. Đây cũng là nội dung chiếm số lượng lớn trên báo GDTĐO (63,6%), Dân trí (61,8%), GDVN (49,4%)

Quá trình tự chủ đại học là một quá trình vừa làm vừa rút kinh nghiệm, vừa làm vừa tìm kiếm mô hình phù hợp, vì vậy, kể từ khi có chủ trương, đến quá trình triển khai thực hiện có nhiều vấn đề “nóng” được báo chí đăng tải.

Ở các nước trên thế giới vấn đề tự chủ đại học không có vấn đề nên hay không nên mà coi đó là một thuộc tính của GDDH. Còn ở nước ta thì vừa phải tiếp tục thuyết phục nhau là nên thực hiện tự chủ đại học, vừa phải nghiên cứu cách thức tự chủ phù hợp với hoàn cảnh và thể chế chính trị kinh tế của nước ta. Thậm chí ở một số cơ sở GDDH nếu không đồng tình với cơ chế quản lý tập trung thì hoan nghênh việc triển khai thực hiện tự chủ, coi như được “giải phóng”. Với các đơn vị thiếu tự tin, ngần ngại việc xa rời bầu sữa bao cấp của ngân sách nhà nước thì có sự dè dặt. Họ mong muốn tiếp tục sống “an toàn” trong cơ chế quản lý tập trung. Một số trường khác muốn tự chủ nhưng hoặc là đang thận trọng hoặc là chưa chuẩn bị đầy đủ.

Các tin, bài giúp công chúng có một cái nhìn tổng quan về những thành công và khó khăn, hạn chế mà chính sách tự chủ mang lại, đồng thời tỏ rõ quan điểm của Nhà nước ta khi triển khai chính sách này vào cuộc sống. Hai nhóm nội dung được

¹ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=8014>

thiết lập nghị sự ở 5 tờ báo qua khảo sát đó là: (1) Thông tin về chủ trương tự chủ đại học và khuyến khích các CSGDDH tự chủ và (2) Thông tin về khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện tự chủ đại học.

🚩 *Thông tin về chủ trương tự chủ đại học và khuyến khích các cơ sở GDDH tự chủ*

Chủ trương, chính sách về tự chủ của Đảng và Nhà nước ta bắt đầu từ khá sớm, từ năm 2003. Nhưng đến khi Thủ tướng ban hành Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về việc điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2015 thì mới mở ra trang mới cho giáo dục đại học khi thực hiện tự chủ. Lúc này bắt đầu có những cơ sở ĐH đầu tiên thí điểm tự chủ.

Đến hết năm 2017, có 23 trường công lập được Chính phủ phê duyệt đề án cho phép thí điểm cơ chế tự chủ, cam kết tự bảo đảm kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư. Sau đó, Chính phủ cho phép 23 trường được kéo dài thời gian thí điểm sau giai đoạn 2014-2017 [Phụ lục 2, Bảng 2.8].

Những phát hiện của nghiên cứu này chỉ ra rằng tự chủ đại học là con đường tất yếu mà Nhà nước ta quyết tâm thực hiện là chủ đề quan trọng đối với nhóm nội dung này. Nhiều bài viết trên báo GDTĐO, Dân trí, GDVN cho thấy quyết tâm thực hiện chủ trương này, đồng thời Nhà nước khuyến khích các cơ sở GDDH “thoát khỏi bầu sữa mẹ” để tự chủ.


Thông điệp được đăng đi đăng lại nhiều lần và “đóng khung” nhận thức về tự chủ đại học bằng các cụm tự đáng chú ý. Chẳng hạn như: *Tự chủ đại học là*: “đòn bẩy để nâng cao chất lượng”, “bước chuyển mang tính lịch sử”, “đoàn tàu đã nổ máy”, “con đường tất yếu”, “con đường một chiều không thể quay lại”, “sứ mệnh của đổi mới giáo dục”, “là sứ mệnh sáng tạo tri thức”, “Tự chủ đại học mà nửa vời thì không được”,... Bên cạnh đó, một số bài báo nhấn mạnh về thông tin kết quả, hiệu quả của quá trình triển khai tự chủ đại học ở một số CSGDDH như trường Đại học Tôn Đức Thắng, trường Đại học Bách Khoa Hà Nội,... Khảo sát cho thấy, các thông điệp hướng đến việc tự chủ gắn với nhiều lợi ích.

Giá trị cốt lõi và ưu việt của chính sách này được đại đa số ý kiến đồng thuận. Có 34 ý kiến đồng tình rằng *tự chủ là thuộc tính của trường đại học, TCDH là xu thế là bước đột phá của các trường đại học, mang đến nhiều cơ hội, do vậy, nhà*

nước khuyến khích các trường TCDH, các CSGDDH sẵn sàng tự chủ. Đó là ý kiến của cán bộ tham gia soạn thảo chính sách, quyết định chính sách, các chuyên gia, nhà khoa học, lãnh đạo của các đại học, trường đại học, học viện.

Khi nói về bước tiến của tự chủ đại học, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam cho rằng “Thành quả đáng ghi nhận đó là chất lượng GDĐH được nâng lên rõ rệt khi chúng ta có nhiều trường ĐH nằm trong top 1.000 trường ĐH hàng đầu thế giới. GDĐH Việt Nam từ chỗ đứng ngoài vị trí 100 và không được xếp hạng trên thế giới thì đến nay ở nhiều bảng xếp hạng khác nhau, đứng ở vị trí khoảng thứ 70” (Bài “*Tự chủ đại học: Bước chuyển mang tính lịch sử*”, GDTĐO, 27/11/2020)

Năm 2022, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tiếp tục khẳng định “Tự chủ đại học là con đường một chiều không thể quay lại, chỉ có tiến. Các trường đại học phải vượt qua khó khăn, sẵn sàng thích ứng”².

 *Thông tin về khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện tự chủ đại học*

Mặc dù, tự chủ đại học đã mang lại kết quả tốt cho một số cơ sở GDĐH, nhưng bên cạnh đó còn tồn tại thực trạng là “Các trường thí điểm tự chủ hiện đang đứng chơi vơi, băn khoăn không biết tiếp tục tiến tới hay dừng lại và lùi”³.

Có 20 ý kiến cho rằng quá trình tự chủ đại học vẫn có một số khó khăn, bất cập [Phụ lục 2, Bảng 2.7]. Phần lớn là đại diện lãnh đạo của 23 cơ sở giáo dục đại học thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014. [Phụ lục 2, Bảng 2.8].

Dưới góc nhìn của lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự, một số nội dung về thực trạng và nguyên nhân được tập trung nhấn mạnh nhằm tác động đến những nhà hoạch định chính sách là như sau:

Thứ nhất, sự chông chéo, thiếu đồng bộ của các văn bản pháp luật là “điểm nghẽn” của tự chủ đại học.

Tổng hợp nội dung của các báo khi đăng tải “điểm nghẽn” này, có thể thấy chưa có sự thống nhất về một số nội dung liên quan giữa Luật Giáo dục đại học với một số văn bản luật khác như: Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Ngân

² <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/tu-chu-dai-hoc-la-con-duong-mot-chieu-khong-the-quay-lai-chi-co-tien-20220804160129861.htm>

³ <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/cac-truong-tu-chu-dai-hoc-dang-dung-choi-voi-20211214131625420.htm>

sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công... dẫn đến những khó khăn, vướng mắc cho các trường trong quá trình thực hiện đầy mạnh tự chủ. Trong khi đó, các CSGDDH vẫn phải tuân thủ theo Luật Giáo dục đại học. Hơn nữa, một số quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành liên quan cũng tạo ra các rào cản cho quá trình tự chủ của CSGDDH. Phương thức quản lý của cơ quan cấp trên hiện vẫn chưa kịp thời thay đổi, quản lý nhà nước theo quan điểm tự chủ còn hạn chế.

Cán bộ lãnh đạo của Chính phủ cũng đồng tình lý do về sự chông chéo các văn bản pháp luật đã khiến quá trình thực hiện tự chủ đại học của một số CSGDDH gặp phải không ít khó khăn. Bên cạnh đó, vẫn có 06 ý kiến trung lập, không thể hiện quan điểm về sự chông chéo của văn bản, chính sách. Đó là lãnh đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, những cán bộ tham gia soạn thảo chính sách [Phụ lục 2, Bảng 2.7].

Thứ hai, sai lầm trong quan niệm về tự chủ đại học khi hiểu tự chủ đại học là tự lo về mặt tài chính, đồng thời các cơ sở GDDH quá đặt nặng vấn đề học phí.

Trong số các khía cạnh của tự chủ đại học, tự chủ tài chính nhanh chóng trở thành khía cạnh được nhà nước và lãnh đạo các trường quan tâm trước tiên, và nhiều nhất. Tại Việt Nam, tự chủ đại học gần như được hiểu là tự chủ tài chính. Trên thực tế, vấn đề tài chính là rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của trường đại học tự chủ. Tuy nhiên, điều đáng nói là ở Việt Nam, sự tập trung vào khía cạnh tài chính đang ở mức cực đoan.

Qua khảo sát, có 14 ý kiến cho rằng nên ưu tiên tự chủ tài chính, 16 ý kiến dung hoà, không tỏ rõ quan điểm [Phụ lục 2, Bảng 2.7]. Hai nội dung được các báo nhắc đi nhắc lại nhiều lần là như sau:

(1) Nhiều lãnh đạo, giảng viên vẫn quan niệm vấn đề cốt lõi, căn bản nhất của tự chủ đại học là tài chính. Do vậy, nguồn tài chính gần như đặt lên vai người học, trong khi khả năng chi trả của người học chưa cao nên các trường phần lớn gặp khó khăn về quyết định nâng mức học phí.

(2) Nhiều người hiểu tự chủ là tự lo về tài chính, tự chủ đại học đồng nghĩa với việc nhà nước cắt chi thường xuyên và giảm kinh phí đầu tư. Nghĩa là sai lầm trong cách hiểu là phải đánh đổi giữa “hy sinh” kinh phí cấp phát để lấy quyền tự quyết trên một vài lĩnh vực nào đó do nhà nước giao.

Chẳng hạn như, trong bài viết “*Hiểu “tự chủ đại học đồng nghĩa với việc học phí tăng” là quan niệm phiến diện*” (GDVN, 10/7/2017), ông Vương Đình Huệ - Nguyên Phó Thủ tướng phát biểu “Tự chủ ở đây trước hết là tự chủ tài chính. Không tự chủ tài chính thì không thể tự chủ về bộ máy nhân sự, còn những quyền khác như tuyển dụng, xây dựng chương trình thực chất chỉ là phân quyền, giao nhiệm vụ chứ không phải tự chủ”.

Đối lập với ý kiến của Ông Vương Đình Huệ, bà Nguyễn Thị Doan - Chủ tịch Hội Khuyến học Việt Nam, nguyên Phó Chủ tịch nước cho rằng “Nếu tự chủ đại học chỉ hiểu là tự chủ tài chính, thu chi để tận thu của học sinh và nguồn chính của cơ sở giáo dục là học phí thì không ổn” (Bài “*Tự chủ đại học: Vừa “mở” đã “thít” ngay lập tức*”, Dân Trí, 31/5/2018).

Để góp phần chỉ ra những sai lầm hoặc phiến diện trong cách hiểu về tự chủ đại học, các bài viết trên cả 5 tờ báo đã lấy ý kiến chuyên gia, nhà lãnh đạo, đại biểu quốc hội,... để giải thích cho công chúng rõ vấn đề hơn. Thông tin được các báo “đóng khung” bằng việc định nghĩa lại vấn đề và giải thích như sau:

(1) Tự chủ không phải là cắt bỏ toàn bộ kinh phí nhà nước mà là “cởi trói” về mặt cơ chế, chuyển sang hình thức đặt hàng cho các CSGDDH.

(2) Không nên hiểu Nhà nước giao quyền tự chủ cho các trường thì muốn làm gì thì làm; tự chủ không có nghĩa là không ai quản lý.

(3) Tự chủ về tài chính là nhằm tạo các cơ chế sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực đồng thời tạo khả năng thu hút thêm các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, có thể tạo sự liên kết với các tổ chức kinh tế, khoa học cùng tham gia vào việc đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đó là một bước mới xã hội hóa GDDH.

Thống kê cho thấy có 09 ý kiến đồng tình, 01 ý kiến không đồng tình, 08 ý kiến trung lập về khía cạnh nội dung trên [Phụ lục 2, Bảng 2.6, Bảng 2.7].

Dưới góc nhìn của lý thuyết *đóng khung*, một khía cạnh phân tích khác cũng quan trọng mà báo chí hướng đến toàn xã hội, đó là chỉ ra thực trạng chú trọng tăng học phí. Nhiều bài viết phản ánh vì hiểu chưa đầy đủ vấn đề tự chủ tài chính, một số cơ sở GDDH bằng mọi giá tăng nguồn thu từ học phí. Từ đó có thể dẫn đến việc các

trường bỏ qua trách nhiệm xã hội (với người học, người dụng lao động và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước), tăng học phí có thể khiến người nghèo mất đi cơ hội sử dụng dịch vụ GDDH.

Liên quan đến vấn đề này, dữ liệu nghiên cứu định lượng cho thấy có 11 ý kiến trung lập, 06 ý kiến đồng tình về việc *tự chủ tài chính phải gắn liền với yêu cầu, nhu cầu của người học và khả năng chi trả của sinh viên, không được làm giảm cơ hội học tập của người nghèo và đối tượng trong diện chính sách, đồng thời, cơ sở GDDH phải có chính sách học bổng đi kèm với tăng học phí*. 09 ý kiến trung lập, 20 ý kiến đồng tình *tự chủ tài chính phải quan tâm đến chất lượng đầu vào, đầu ra; các trường tăng học phí phải đi kèm với chất lượng* [Phụ lục 2, Bảng 2.7].

3.2.5. Nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế

Từ dữ liệu định lượng mà tác giả đã trình bày ở đầu chương này cho thấy, trong tương quan giữa 07 chính sách, nội dung chính sách phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế chiếm tỉ lệ tương đối ít ở 5 tờ báo (dao động từ 4%-13% tùy theo từng tờ báo). Tuy nhiên, qua khảo sát các báo, một trong những thông điệp trọng tâm được “đóng khung” và có tần suất xuất hiện khá đồng đều, đó là cơ sở GDDH phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. Đây cũng là chỉ đạo của một số cán bộ quản lý ở Bộ GD&ĐT, là đề xuất của cán bộ lãnh đạo của một số trường đại học.

Một trong những điểm đáng lưu ý là các bài viết tập trung đưa tin thực trạng nhiều cơ sở GDDH chỉ chú trọng công tác tuyển sinh, đào tạo, chưa xem nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trụ cột thứ hai, chưa đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế. Một số bài viết nhấn mạnh đây là thực trạng đáng lo ngại thông qua cách đặt tit báo, trích dẫn ý kiến phỏng vấn,...

Chẳng hạn như: “*Thúc đẩy toàn diện hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*”, “*Giảng viên nghiên cứu khoa học: Không thể thiếu sự đồng hành của nhà trường*”, “*Không tham gia nghiên cứu khoa học: Giảng viên khó chỗ đứng*”, “*Giảng viên cần giảng dạy với tư cách nhà khoa học*”, “*Giảng viên phải coi nghiên cứu khoa học là nhu cầu tự thân*”,... là những tiêu đề bài báo trích dẫn từ đề nghị của nhà lãnh đạo, chuyên gia, nhà khoa học khi nói về nhiệm vụ nghiên cứu

khoa học. Các thông tin được “đóng khung” là: Giảng viên đại học phải là nhà khoa học thực sự để đứng trên bục giảng với tư cách là người thầy thực thụ; Giảng viên phải là “thầy dạy” chứ không phải “thợ dạy”; Giảng viên phải nhận thức cùng với hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học là thước đo năng lực chuyên môn của giảng viên...

Một số bài viết cũng phản ánh quan điểm của các nhà khoa học, cán bộ quản lý của các trường về việc cần phải đầu tư cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Chẳng hạn như ý kiến của ông Nguyễn Ngọc Linh (ĐH Thành Đô) cho rằng các trường đại học cần xây dựng chiến lược nghiên cứu khoa học một cách bài bản. Bên cạnh đó, các trường cần hình thành các nhóm nghiên cứu của các giảng viên trong từng trường và với các trường với nhau. (Bài “*Giảng viên cần giảng dạy với tư cách nhà khoa học*”, GDTĐO, 20/4/2020)

Trong bài viết “*Không tham gia nghiên cứu khoa học: giảng viên khó có chỗ đứng*” (GDTĐO, 02/5/2020), ông Nguyễn Văn Hiếu, Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Phenikaa (Hà Nội) cho rằng “Để tạo động lực NCKH cho giảng viên, trường ĐH cần có 3 chính sách: Đánh giá thường xuyên, công bằng về mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên và tạo điều kiện để họ thăng tiến trong công việc; thường xuyên nâng cao chất lượng trong hoạt động quản lý và bảo đảm chất lượng đào tạo, kể cả quản lý nội dung, chương trình đào tạo, tiến tới quản lý toàn diện đội ngũ giảng viên; Đề cao trách nhiệm giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phải gắn kết giữa công tác giảng dạy với nghiên cứu khoa học”

3.2.6. Liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học với đơn vị sử dụng lao động

Liên kết giữa cơ sở GDĐH với đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp là chính sách rất quan trọng trong các trường đại học hiện nay. Tuy nhiên, nội dung phản ánh về chính sách lại không nhiều. Nổi bật 2 vấn đề được chú trọng đăng tải:

Thứ nhất, thực trạng sự gắn kết nhà trường và doanh nghiệp chưa tốt, chưa hiệu quả. Các báo phản ánh như sau:

(1) Vấn đề dự báo và khảo sát nhu cầu thị trường sau khi SV tốt nghiệp chưa thực hiện tốt.

(2) Tính hàn lâm của chương trình đào tạo nhiều, tính thực hành gắn kết còn hạn chế. Các trường phải nghiên cứu thị trường để xác định nhu cầu, sau đó mới thiết kế chương trình đào tạo, tuy nhiên, công tác này chưa chú trọng, dẫn đến đào tạo những nội dung mà giảng viên cho là đúng; trong khi yêu cầu rất quan trọng như kỹ năng của sinh viên trong môi trường của doanh nghiệp... lại chưa được tính đến.

(3) Phương thức đào tạo chưa sát với thực tiễn. Các giảng viên chủ yếu đào tạo trong nhà trường, còn đào tạo ngoài nhà trường, gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu, thực nghiệm trong hệ sinh thái vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Giảng viên chưa thúc đẩy sự sáng tạo cho người học.

Thứ hai, nhà trường và doanh nghiệp kết nối mang lại lợi ích, do vậy, khuyến khích doanh nghiệp tham gia mạnh vào công tác đào tạo.

Rất nhiều ý kiến cho rằng việc liên kết và thúc đẩy hợp tác bền vững giữa doanh nghiệp và nhà trường là rất quan trọng và có lợi. Đây cũng là nhận định được nhiều lãnh đạo của các trường đại học, chuyên gia, nhà khoa học phát biểu, đồng thời là ghi nhận từ phía đại diện các doanh nghiệp [Phụ lục 2, Bảng 2.10].

Dữ liệu định tính từ việc phân tích nội dung cho thấy các báo đã tập trung nhấn mạnh một số khía cạnh sau:

(1) Sự liên kết tạo ra lợi ích từ hai phía, trong đó các doanh nghiệp đóng vai trò là những nhà cung cấp thông tin để các cơ sở đào tạo nắm được nhu cầu thị trường lao động. Vì lợi ích của chính mình, hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo luôn hướng tới nhu cầu xã hội, trong đó có nhu cầu doanh nghiệp.

(2) Về cách thức kết nối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia đề xuất đổi mới tư duy của người lãnh đạo, có chiến lược tổng thể để kết nối hiệu quả hướng đến lợi ích song phương; xác định kết nối với doanh nghiệp là nhiệm vụ của tất cả thành viên trong trường, chứ không phải là việc làm riêng của nhà quản lý.

(3) Về chính sách tăng cường kết nối, nhiều ý kiến cho rằng tăng cường vai trò của doanh nghiệp đối với Nhà trường như: tham gia vào hội đồng trường, tham gia sâu vào công tác đào tạo. Ngoài ra, việc kết nối không chỉ dừng lại ở việc cấp học bổng hay tạo cơ hội thực tập cho sinh viên tốt nghiệp, mà còn ở nhiều phương diện khác như: xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và đặt hàng đào tạo, xác định chuẩn đầu ra,...

3.2.7. Kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Kiểm định chất lượng (KĐCL) là mục tiêu sống còn của cơ sở GDDH và là quy định có tính bắt buộc. Để truyền thông về chủ trương của chính sách này và tầm quan trọng của việc kiểm định chất lượng, nội dung được đăng trên các báo đều cho thấy KĐCL mang lại những giá trị đích thực của quy trình đào tạo, phản chiếu chất lượng đào tạo. Dưới góc nhìn của lý thuyết đóng khung, các báo nhấn mạnh đến mục đích kiểm định chất lượng GDDH. Bởi lẽ, kết quả kiểm định: (i) là cơ sở để phân tầng năng lực đào tạo, và trả lời cho xã hội biết về chất lượng đào tạo (ii) là sự công khai với cơ quan chức năng quản lý và xã hội. Điều đó sẽ thúc đẩy tích cực các cơ sở giáo dục phải tìm nhiều giải pháp, giải bài toán đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của mình; (iii) là nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm trước xã hội, sự cạnh tranh trong tuyển sinh.

Điểm đáng lưu ý, đề tác động đến nhận thức của các nhóm đối tượng liên quan, đa số các bài viết “lựa chọn”, làm nổi bật thông tin về lợi ích khi các trường tiến hành kiểm định chất lượng, trong số đó có hai lợi ích được nhấn mạnh sau đây:

Thứ nhất, đối với chính phủ, các cơ quan kiểm định đóng vai trò là một chuyên gia về các vấn đề về giáo dục. Họ truyền tải và thực hiện một số những vấn đề liên quan tới đảm bảo chất lượng mà chính phủ nêu ra.

Thứ hai, lợi ích cho cả nhà trường và người học. Kiểm định chất lượng giúp nhà trường hiểu rõ hơn về nhu cầu thị trường lao động, những đánh giá của nhà tuyển dụng, của cán bộ, giảng viên, sinh viên... để từ đó điều chỉnh nâng cao chất lượng đào tạo. Sinh viên khi theo học trường đạt kiểm định tăng thêm lợi thế về mặt giá trị bằng cấp, nhất là khả năng cạnh tranh cao trên thị trường lao động. Nhà tuyển dụng cũng an tâm khi sử dụng nguồn lực đã qua “kiểm định”.

Ở một số bài viết cho thấy, cán bộ quản lý nhận thức được sự cần thiết và “mục tiêu sống còn” của việc KĐCL. Ông Bùi Anh Tuấn - Hiệu trưởng Trường Đại học ngoại thương cho biết “Chất lượng và uy tín của mỗi trường chính là thương hiệu” (Bài “*Kiểm định chất lượng giáo dục: Sức hút của nhà trường với xã hội*”, GDTĐO, 24/8/2017). Ông Đỗ Tùng - Phó hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương cho rằng: “Qua kiểm định chất lượng, các trường thấy rõ hiện trạng về chất

lượng của nhà trường, trách nhiệm của nhà trường đối với xã hội” (Bài “*Lợi thế khi học trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục*”, VnE, 17/6/2020).

Những phát hiện từ việc phân tích nội dung tác phẩm cho thấy, hầu hết nhà quản lý từ Trung ương đến các trường đại học và những kiểm định viên đều đồng tình về vai trò và sự cần thiết của kiểm định chất lượng. Dữ liệu định lượng cho thấy có 14 ý kiến đồng thuận vấn đề này [Phụ lục 2, Bảng 2.12, Bảng 2.13]. Bên cạnh đó, cũng có nhiều ý kiến cho rằng kiểm định là nhằm mục đích xếp hạng, để được quyền tự chủ, để hội nhập quốc tế, để tạo uy tín đối sinh viên, nhà tuyển dụng.

Tuy nhiên, khảo sát các báo từ giai đoạn 7/2017 đến 12/2020, những chủ trương, thông điệp về kiểm định chất lượng GDDH chủ yếu “rộ lên” trong 2 năm 2017, 2018. Sau đó, rải rác vài bài viết ở các năm còn lại có đưa tin về kết quả thực hiện chính sách này, khi các cơ sở GDDH đạt kết quả kiểm định. Tần suất và mức độ đưa tin chỉ tập trung vào giai đoạn nào đó, bởi vì công tác kiểm định chất lượng GDDH được thực quy theo chu kỳ (5 năm/1 lần đối với các trường đại học).

3.2.8. Chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý


Kết quả khảo sát và phân tích nội dung, 3 vấn đề chính dưới đây thu hút sự quan tâm của dư luận trong thời gian qua.

✚ *Thông tin về thực trạng số lượng giảng viên tăng, nhưng chất lượng chưa tăng*

Bằng cách thể hiện quan điểm ở các tit báo, một số báo “đóng khung” thông tin về thực trạng đáng lo về chất lượng của giảng viên. Chẳng hạn như: “*Nhiều giảng viên hài lòng với biệt danh “tiến sĩ gậy mê”*” (TTO, 6/10/2017), “*Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của Việt Nam thấp so với khu vực*” (VnE, 10/11/2017), “*Bộ GD&ĐT: Chất lượng giảng viên đại học vẫn là dấu hỏi lớn*” (Dân trí, 11/8/2017),... Ngoài ra, ở một số bài viết có trích đăng nhận định của lãnh đạo Bộ, Ngành, các chuyên gia khi đánh giá về trình độ, phương pháp giảng dạy của giảng viên và chất lượng nghiên cứu khoa học chưa cao. Tuy nhiên, qua phân tích nội dung tin, bài, tác giả nhận thấy có ít ý kiến từ phía các trường đại học.

Trong số nhiều bài viết bàn về thực trạng nói trên, đáng chú ý là bài “*Bộ GD&ĐT: Chất lượng giảng viên đại học vẫn là dấu hỏi lớn*” (Dân trí, 11/8/2017). Bằng cách trích dẫn những đánh giá khái quát của bà Nguyễn Thị Kim Phụng - Nguyên vụ trưởng Vụ GDDH, Bộ GD&ĐT, bài viết cho thấy thực trạng và nguyên

nhân về vấn đề nêu trên. Bà cho rằng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đặc biệt là các chính sách về chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý chưa đồng bộ, hiệu lực chưa cao. Việc tuyển dụng giảng viên có trình độ chuyên môn giỏi ở trong và ngoài nước tham gia giảng dạy còn nhiều khó khăn do chính sách thu hút chưa đủ mạnh. Cơ chế quản lý và sử dụng cán bộ chưa tạo động lực để thu hút cán bộ giỏi về làm việc. Chất lượng đội ngũ giảng viên vẫn còn là dấu hỏi lớn khi nhiều người không tham gia NCKH, chưa có bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước và nước ngoài, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế,... Ngoài ra, năng lực quản lý và quản trị của một bộ phận cán bộ quản lý còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

 *Những điểm mới, nội dung thay đổi về tiêu chí, nhiệm vụ của giảng viên nhằm nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDDH*

Luật GDDH (2018) và Thông tư số 20/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên có những quy định giúp nâng chuẩn giảng viên. Năm 2019, Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDDH và các trường cao đẳng sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2018-2015 tầm nhìn 2030” (Đề án 89) được ban hành, góp phần khắc phục thực trạng “số lượng giảng viên tăng mà chất lượng chưa tăng”.

Các bài viết tập trung đăng những điểm mới, thay đổi về tiêu chí, nhiệm vụ của giảng viên trước và sau khi các văn bản được ban hành. Việc đăng tải bằng hình thức trích đoạn văn bản hoặc chỉ chọn những nội dung chính của chính sách. Cách đặt tit phần nào thể hiện thông tin cốt lõi và điểm mới của chính sách. Chẳng hạn như: “12.000 tỉ đồng nâng cao năng lực giảng viên, lãnh đạo trường đại học” (TTO, 10/11/2017), “12.000 tỉ nâng chất lượng giảng viên ĐH, có khả thi?” (TTO, 11/11/2017), “Đào tạo thêm 9.000 tiến sĩ phục vụ đổi mới giáo dục” (VnE, 10/11/2017), “Sẽ chi 12.000 tỷ, đào tạo 9.000 tiến sĩ phục vụ đổi mới giáo dục” (VnE 10/11/2017) “Lấy 12.000 tỷ đồng 'đổi' 9.000 tiến sĩ là đổi mới giáo dục?” (VnE, 13/11/2017), “Dự thảo sửa đổi Luật giáo dục đại học: Cần thiết nâng chuẩn giảng viên đại học” (GDTĐO, 22/5/2018), “Sẽ bổ sung 13.000 giảng viên trình độ thạc sĩ” (TTO, 11/5/2018), “Giảng viên đại học phải có bằng thạc sĩ trở lên” (TTO, 29/10/2020), “Giảng viên đại học hạng I phải có ít nhất 6 bài báo khoa học quốc tế ISSN” (Dân trí, 01/5/2020), “Hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên ĐH: thêm chức

đanh trợ giảng” (GDTĐO, 08/11/2020), “Ban hành quy chế chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học” (GDTĐO, 28/7/2020),...

Chủ trương nâng chuẩn quy định về tiêu chuẩn chức danh GS, PGS


Một trong những nội dung gây xôn xao dư luận xã hội những năm gần đây là tiêu chuẩn phong GS, PGS. Đáng chú ý, việc báo chí đăng tải đồng loạt các chi tiết xoay xung quanh vấn đề này đã góp phần tạo ra hiệu ứng buộc nhà hoạch chính sách phải xem xét và điều chỉnh quy định.

Đợt xét công nhận chức danh GS, PGS vào năm 2017 đã khép lại với nhiều sự cố và sứ mệnh của Quy định 174 về tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh GS, PGS kết thúc. Sau đó, nhiều bài viết đăng tải đề xuất của các chuyên gia, nhà khoa học như: “*Tiêu chuẩn giáo sư: Cần đổi mới thực chất, loại bỏ tiêu chí lạc hậu, cứng nhắc!*” (Dân trí, 10/3/2018), “*GS.TSKH Phạm Tất Dong: "Không tham gia đào tạo, nghiên cứu nên trả lại chức danh giáo sư"* (Dân trí, 11/2/2018), “*Giáo sư, phó giáo sư được hưởng những quyền lợi gì?*” (VNE, 23/2/2018), “*Trả lại tên' cho giáo sư, phó giáo sư*” (TTO, 05/3/2018).

Sự việc này xuất phát từ khi Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước công bố danh sách 1.226 GS, PGS được xét duyệt vào năm 2017. Con số này cao trong suốt lịch sử 41 năm nhà nước tổ chức xét phong/công nhận đạt tiêu chuẩn GS, PGS, thậm chí còn lớn hơn tổng hai năm 2015, 2016. Việc số lượng tăng đột biến khiến nhiều người nghi ngại chất lượng của các GS, PGS cùng tình trạng được cho là "cổ vét" trong năm cuối áp dụng Quyết định 174, lo ngại về chất lượng như không có đủ sách hoặc bài báo khoa học, không có đủ thời gian giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Một số thành viên hội đồng có rất ít (thậm chí không có) công bố nghiên cứu khoa học quốc tế so với các ứng viên.

Trước thực tế này, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Chủ tịch Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước (HĐCDGSNN) xem xét, rà soát kỹ lưỡng bảo đảm chất lượng theo quy định. Kết quả có 41 ứng viên không đủ điều kiện, trong đó có một số ứng viên tự xin rút hồ sơ. Khảo sát cho thấy, cả 5 tờ báo đều đồng loạt đưa tin về vấn đề này, tổng cộng có 14 tác phẩm.


3.2.9. Việc thay thế chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm bằng chính sách tín dụng

 *Sự cần thiết phải điều chỉnh chính sách “sinh viên ngành sư phạm được miễn học phí”*

Tháng 5/2018, Quốc hội thảo luận và đưa ra dự thảo sửa đổi Luật Giáo dục. Dự thảo không quy định miễn học phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm mà thay bằng chính sách vay tín dụng sư phạm: học sinh, sinh viên sư phạm được vay tín dụng để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí trong toàn khóa học, được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, các chế độ miễn, giảm học phí và trợ cấp xã hội quy định. Sau khi tốt nghiệp, nếu công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm.

Trước và sau thời điểm 5/2018, báo chí tập trung đưa tin, tập hợp ý kiến phân tích, thảo luận về những ưu điểm và hạn chế của chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm. Những nội dung này được thiết lập nghị sự trên mặt báo, trong đó đáng chú ý là báo chí đăng tải các luận cứ, luận chứng về sự không phù hợp của chính sách.

Dưới góc nhìn của lý thuyết đóng khung, tác giả rút ra thông điệp nội dung được truyền thông là: Chính sách miễn học phí cho sinh viên ngành sư phạm đã từng thu hút nhiều học sinh, bớt đi phần gánh nặng cho gia đình, tuy nhiên, qua nhiều năm, chính sách đã trở nên lỗi thời, không còn phù hợp. Để minh chứng cho khía cạnh này, cách đặt vấn đề và lý giải là nhấn mạnh vào thực trạng có năm học, trường cao đẳng chỉ lấy mức điểm chuẩn 3 môn là 9 điểm mà vẫn thiếu người học, hoặc có trường hợp học sinh “chuột chạy cùng sào mới vào sư phạm”, “thờ ơ”, không “mặn mà” với ngành sư phạm. Đáng chú ý, một số bài viết sau phản ánh thực trạng trên đã kết luận “đó là sự thật đáng buồn”, vì vậy xã hội đặt ra vấn đề chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm liệu có còn phù hợp với thực tiễn.

 *Đưa tin về việc thay thế chính sách “miễn học phí dành cho sinh viên ngành sư phạm” bằng chính sách vay tín dụng.*

Dữ liệu phân tích diễn ngôn cho thấy, khi có chủ trương sửa đổi quy định về chính sách miễn học phí, cách thức truyền thông trên báo có mấy điểm đáng lưu ý.

Thứ nhất, các báo lấy nguồn tin từ Bộ GD&ĐT, tập trung đăng tải những thay đổi của chính sách mới, nhằm hướng công chúng chú ý của đến việc điều chỉnh chính sách, góp phần tạo sự đồng thuận.

Thứ hai, các báo tập trung sự chú ý đến chi tiết về ưu điểm của chính sách vay tín dụng, thay vì nhấn mạnh việc hoàn trả khoản vay.

Thông tin được đóng khung như sau: Học sinh, sinh viên được vay tín dụng để nộp đủ mức học phí và có đủ chi phí sinh hoạt để yên tâm theo học, sau này ra trường làm đúng nghề sư phạm được xóa khoản vay; như vậy nếu sau khi ra trường làm trong ngành sư phạm thì sinh viên vẫn không phải chi trả khoản học phí.

Đáng chú ý, thời điểm luật GDĐH sửa đổi có hiệu lực từ 1/7/2020, quy định “học phí là khoản tiền mà người học phải nộp cho cơ sở GDĐH để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đào tạo” được áp dụng, tác giả nhận thấy các báo đều đồng loạt đưa tin về chủ trương này. Đơn cử bài viết “*Từ hôm nay (1/7), sinh viên sư phạm không được miễn học phí nữa!* (GDVN” 01/7/2020) mở đầu như sau:” Học sinh, sinh viên sư phạm sẽ phải hoàn trả lại học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học nếu sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp không công tác trong ngành.

Tiếp đó, chính sách hỗ trợ học phí, sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm được quy định tại định 116/2020/NĐ-CP năm 2020 của Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 15/11/2020, áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021. Theo đó, sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của cơ sở đào tạo và 3,63 triệu đồng/tháng chi phí sinh hoạt trong thời gian học. Kinh phí này từ nguồn ngân sách hàng năm chi cho giáo dục, đào tạo của các địa phương, bộ, ngành.

Trong quá trình triển khai chính sách, các trường vẫn gặp một số vướng mắc, các báo tiếp tục lên tiếng, đáng chú ý có 2 vấn đề. *Thứ nhất*, nhiều trường vẫn phải tạm thu học phí và sinh viên vẫn chưa nhận được hỗ trợ sinh hoạt phí. Việc này gây nhiều khó khăn cho sinh viên nghèo, không ít sinh viên đang lo phải dang dở việc học vì không có tiền đóng học phí. *Thứ hai*, do chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất nên một số cơ sở GDĐH vẫn “tắc” trong quá trình thực hiện chính sách.

Như vậy, từ những phân tích ở trên, có thể thấy, quá trình thay thế chính sách “miễn học phí” dành cho sinh viên sư phạm bằng chính sách “vay tín dụng”, các

báo luôn bám sát và kịp thời thông tin. Bên cạnh đó, nhiều bài viết thể hiện luận cứ chứng minh sự lạc hậu của chính sách cũ và cần thiết phải điều chỉnh. Từ đó, với mong muốn xã hội đồng thuận, các báo đóng khung thông tin bằng cách chỉ ra những ưu việt của chính sách chính sách mới.

3.3. Báo điện tử phản biện xã hội về một số chính sách giáo dục đại học

Các báo tham gia phản biện xã hội về chính sách GDĐH bằng những lập luận, lý lẽ có cơ sở khoa học, góp phần hoàn thiện chính sách. Quá trình này thể hiện sự “va đập” các ý kiến đồng tình, ủng hộ, không đồng tình,... với mục đích hoàn thiện và tối ưu hóa chính sách GDĐH đang tồn tại trong thực tiễn. Điều này phù hợp với nhận định của Nguyễn Văn Dũng: “Phản biện xã hội là hoạt động bày tỏ ý kiến, chính kiến, đánh giá, nhận xét, bình luận, phê phán, tranh luận, thảo luận, thẩm định,... làm cho các quyết sách chính trị phản ánh đúng quy luật khách quan, đáp ứng lợi ích và mong đợi của các nhóm đối tượng chịu sự tác động của quyết sách chính trị, bảo đảm hài hòa lợi ích và phát triển bền vững” [23].

Qua khảo sát, có một số nhóm đối tượng tham gia ý kiến. Họ là những người tham gia soạn thảo chính sách, nhà quản lý, giảng viên của các Đại học, trường đại học, Trung tâm, Viện, Hiệp hội các Trường Cao Đẳng và Đại học, nhà báo, bạn đọc, cộng tác viên và cả những đại diện của đơn vị sử dụng lao động, phụ huynh,... Đây là cơ sở của việc “trung cầu dân ý” cho quy trình chính sách.

Tuy nhiên, diễn đàn trên báo chí, dù tập hợp nhiều đối tượng tham gia ý kiến, nhưng hầu như đều thể hiện theo quy luật của thuyết “dòng chảy hai bước”, với vai trò của “người lãnh đạo quan điểm” là các chuyên gia, các nhà khoa học,... Sự tương tác giữa các bên liên quan giúp cho các nhà hoạch định chính sách và đối tượng thực hiện chính sách tìm thấy những điểm chung, hài hòa, đồng thuận.

Từ dữ liệu định lượng và định tính, dưới đây là những kết khảo sát và phân tích của tác giả luận án nhằm làm rõ thêm vấn đề báo điện tử phản biện xã hội một số nội dung chính sách giáo dục đại học.

3.3.1. Quan điểm đa chiều về mô hình đại học ở Việt Nam

Một trong những chủ đề về GDĐH gây tranh luận trong thời gian qua là hệ thống GDĐH ở Việt Nam nên được tổ chức và vận hành theo mô hình nào. Mặc dù, luật GDĐH sửa đổi, bổ sung đã quy định hệ thống cơ sở GDĐH gồm *đại học* và

trường đại học. Tuy nhiên, trước khi Quốc hội thông qua mô hình đại học này, có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí đối lập, trong đó có quan điểm nên *xóa bỏ* hoặc *phát huy* mô hình đại học “2 cấp”. Tiêu biểu có 9 người là các đại biểu Quốc hội, cán bộ thuộc Bộ, Đại học đồng ý hệ thống GDDH gồm: Đại học và trường đại học. Trong khi đó một số đại diện của trường đại học tư thục, trường đại học lại phản đối (5 người) [Phụ lục 2, Bảng 2.2]. Cho đến nay, những bản khoản của xã hội về mô hình quản lý “trung gian” vẫn chưa chấm dứt.

Nhìn một cách tổng quát, những phân tích từ dữ liệu cho thấy nổi bật trên các báo là tranh luận về mô hình “đại học 2 cấp” với quan điểm trái chiều.

✚ *Quan điểm xem xét mô hình đại học quốc gia, nên xóa bỏ đại học vùng*

Tranh luận về mô hình tổ chức hệ thống GDDH khi góp ý cho dự thảo Luật GDDH sửa đổi, đại biểu Quốc hội, chuyên gia đặt vấn đề về mô hình đại học “2 cấp” ở Việt Nam. Trong đó, đáng chú ý là các nhận định được đưa ra là: (i) đây là mô hình “lạ”, chẳng hạn như đại học vùng, không có trên thế giới; (ii) Mô hình Đại học vùng (ĐHV) là cấp trung gian quản lý cản trở hoạt động của các trường thành viên.

Những viện dẫn để chứng minh cho những lập luận trên được thể hiện ở 02 khía cạnh. *Thứ nhất*, đại học “mẹ” (tức là ĐHV) có phòng, ban chức năng nào thì đại học thành viên cũng có phòng chức năng tương tự. *Thứ hai*, ĐHV trở thành cấp trung gian quản lý, kìm kẹp, cản trở hoạt động của các trường thành viên. Hoạt động của ĐHV còn nhiều bất cập khiến các đại học thành viên không phát huy được hoạt động mà thậm chí còn “tiêu diệt” vai trò lẫn nhau.

Để minh chứng quan điểm này, một số bài viết đóng khung thông tin bằng việc sử dụng một số cụm từ như “*nếu giải thể đại học vùng thì tốt*”, “*quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm, đề xuất giải thể đại học vùng*”, “*các trường thành viên sống trong ĐHV luôn chịu thua thiệt*”, ...

Một phát hiện khác đáng lưu ý là hầu hết các ý kiến chỉ đề xuất xóa bỏ ĐHV, không thấy nói nhiều đến ĐHQG. Ngay cả ý kiến đề xuất giải thể ĐHV cũng chỉ có 4 đại biểu, nhà khoa học góp ý về việc xem xét lại mô hình này. Họ chủ yếu đến từ trường thành viên, các trường không trực thuộc ĐHQG hay ĐHV, hoặc cán bộ đã thôi giữ chức vụ lãnh đạo ở đại học vùng.

Dù nhận thấy sự công kênh, bất cập trong mô hình quản lý giữa đại học với

các trường thành viên, tuy nhiên, vẫn tồn tại mô hình này sau khi Quốc hội bỏ phiếu tán thành mô hình 2 cấp, bao gồm *đại học* và *trường đại học*. Cách đóng khung thông tin qua việc đặt tiêu đề như “*Quốc hội duyệt mô hình “đại học mẹ- đại học con”*” (Dân trí, 19/11/2018) cũng là hàm ý của người viết và cơ quan báo chí. Nội dung bài báo cho thấy ông Phan Thanh Bình- Chủ nhiệm UB Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng “đĩ hòa vi quý” 2 luồng ý kiến trái chiều. Ông nhấn mạnh mô hình đại học ở Việt Nam đã có lịch sử phát triển trên 20 năm và đến nay cũng đã có những thành tựu không thể phủ nhận. Vương mặc, bất cập trong hoạt động của ĐHV chủ yếu là do cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, đầu tư chưa phù hợp. Do vậy, ông ủng hộ mô hình 2 cấp, vì nó phù hợp với xu hướng quốc tế, không bị xáo trộn hệ thống GDDH hiện nay.

Tuy nhiên, ngay dưới bài viết có 01 ý kiến bình luận đáng chú ý, “ông Phan Thanh Bình từng là giám đốc ĐHQG nên nói thế chứ làm gì có đại học trong đại học”.

Quan điểm phát huy vai trò của đại học quốc gia và đại học vùng

Trái ngược quan điểm “nên xem xét mô hình đại học quốc gia, xoá bỏ mô hình đại học vùng”, trên các báo xuất hiện nhiều ý kiến đồng tình về việc tổ chức hệ thống CSGDDH theo hai cấp độ: *đại học* và *trường đại học*.

Quan điểm hệ thống đại học gồm *đại học* và *trường đại học* nhận được đại đa số ý kiến ủng hộ, trong đó chủ yếu là lãnh đạo của ĐHQG và ĐHV, các thành viên trong ban góp ý chính sách, những người quyết định và thông qua chính sách. Điều này cũng dễ hiểu, lẽ đương nhiên, đại diện ĐHQG, ĐHV phải bảo vệ lợi ích của mô hình đại học 2 cấp.

Những phát hiện của nghiên cứu này từ việc phân tích nội dung cho thấy các lập luận của chủ thể phản biện biểu đạt 03 nội dung sau:

Thứ nhất, mô hình này thể hiện xu thế phát triển của thế giới, phân định mạch lạc mô hình các CSGDDH, giữa các học viện, viện nghiên cứu, trường đại học thành viên với đại học “mẹ”.

Để tăng tính thuyết phục, một số bài viết trích dẫn ý kiến đại diện lãnh đạo của “đại học mẹ”. Chẳng hạn như, báo GDTĐO dẫn lời của Giám đốc Đại học Đà Nẵng rằng, mô hình ĐHV vẫn là lợi thế, các trường trên thế giới đều là những university theo mô hình “02 cấp”. Nội hàm của khái niệm ĐHQG/ĐHV không chỉ giới hạn ở

sự ghép nối của các trường thành viên về số lượng mà phải nhìn thấy ở “sức mạnh hệ thống” với “giá trị” và “học hiệu” trong hệ thống giáo dục ĐH khu vực và thế giới. Chỉ có mô hình đại học “2 cấp” mới có thể nâng lên giá trị cho các trường thành viên. (Bài “ĐHQG, ĐH vùng: Đổi mới để đảm nhận sứ mệnh “đầu tàu”, 23/10/2018).

Thứ hai, việc duy trì mô hình này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xếp hạng. Thông tin nổi bật được luận giải và đóng khung là: nếu để đại học nhỏ, lẻ, đơn ngành thì Việt Nam khó tham gia vào bảng xếp hạng đại học thế giới.

Nếu đứng ở góc độ cấu trúc quản trị của các đại học, đề xuất của ông Lê Việt Khuyên (Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam) được xem là hợp lý. Ông viện dẫn việc xếp hạng các trường đại học trên thế giới chủ yếu là đại học đa lĩnh vực. Vì vậy, ông đặt vấn đề “nếu giải thể đại học vùng đa lĩnh vực, phải chăng chúng ta không muốn hội nhập quốc tế”.

Thứ ba, mô hình này giúp giảm cơ quan đầu mối. Lý lẽ mà ông Bùi Văn Ga, Nguyên là Thứ trưởng Bộ GD&ĐT giải thích xem ra là thuyết phục để giữ lại mô hình. Ông chỉ ra thực tiễn các ĐHQG, ĐHV có nhiều trường đại học thành viên có đầy đủ tư cách pháp nhân, nếu không có các ĐHQG, ĐHV thì số đầu mối trực thuộc Bộ GD&ĐT sẽ tăng thêm ít nhất 30 cơ quan so với hiện nay.

3.3.2. Góc nhìn khác nhau về mối quan hệ giữa cơ quan chủ quản đối với cơ sở giáo dục đại học

Xoay quanh quan điểm cho rằng hoạt động của một số cơ sở GDĐH còn phụ thuộc cơ quan quản lý nhà nước, do vậy, đề nghị bỏ Bộ chủ quản, xóa bỏ cơ chế chủ quản cho các trường đại học tự chủ, các báo phản ánh những góc nhìn khác nhau về vấn đề này.

Tranh luận về vấn đề này khá sôi nổi. Bằng chứng là, khảo sát từ năm 2017, tác giả nhận thấy một số bài viết đã đề cập các ý kiến đề xuất “xóa bỏ cơ chế chủ quản”. Tuy nhiên, cho đến nay, vấn đề này là không dễ thực hiện.

Qua khảo sát và phân tích nội dung tác phẩm báo chí, tác giả luận án tổng hợp các tranh luận khác nhau, phản biện tập trung vào 2 vấn đề chính sau.

Vấn đề thứ nhất là đề nghị bỏ Bộ chủ quản, xóa bỏ cơ chế chủ quản. Đây là ý kiến của nhiều cán bộ quản lý ở các trường đại học hiện nay đang trực thuộc Bộ chủ quản, đại

biểu Quốc hội, nguyên là cán bộ lãnh đạo ở Trung ương, Vụ Giáo dục đại học. Thống kê cho thấy có 17 ý kiến đồng tình, 08 ý kiến trung lập [Phụ lục 2, Bảng 2.7].

Ở góc nhìn theo quan điểm này, các chủ thể phản biện dựa vào một số căn cứ và lập luận đáng lưu ý. *Một là*, điểm mấu chốt của lộ trình xóa bỏ cơ chế chủ quản là nâng cao năng lực và quyền lực thực sự của HĐT và phù hợp với “thể trạng” của từng CSGDDH. HĐT chỉ có thể phát huy vai trò của mình khi cơ chế chủ quản được xóa bỏ. *Hai là*, thực tế bộ ngành nào cũng có trường đại học, ví như Học viện Nông nghiệp Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Học viện Bưu chính viễn thông trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, trường Đại học Giao thông vận tải trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, trường Đại học Lao động và xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và xã hội,... Quá trình thanh tra, kiểm tra phải qua nhiều cơ quan chủ quản.

Kiến nghị “xóa bỏ cơ chế chủ quản” xuất phát từ quan niệm trường ĐH công lập thuộc sở hữu công, quyền sở hữu đó được giao cho đại diện của nó là HĐT; do đó, nếu thực hiện đầy đủ cơ chế HĐT, xác định đúng vai trò của HĐT thì không cần đến cơ chế bộ chủ quản và cũng không còn trường trực thuộc nữa.

Bằng cách dẫn chứng câu chuyện lát sàn nhà vẫn phải xin phép Bộ, hoặc là so sánh ví von “chẳng khác gì người dân phải xây cái chuồng heo cũng phải ra chính quyền xin phép”, một số bài viết cho thấy sự cần thiết phải xem xét cơ chế chủ quản. Chẳng hạn cả 02 bài viết “*Tự chủ đại học kiểu gì mà lát sàn nhà vẫn phải xin phép*” (Dân trí, 26/12/2017), “*Tự chủ đại học mà nửa vời thì không được*” (Dân trí, 26/12/2017) đều dẫn lời của Hiệu trưởng Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM rằng: “Khi có cơ quan chủ quản thì tư duy muốn “quản” vẫn còn. Tự chủ hiện nay của trường ĐH là tự chủ nửa vời”.

Khi lấy ý kiến của các đối tượng chính sách ở giai đoạn trước hay sau thời gian ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, các chuyên gia, nhà khoa học vẫn bảo lưu ý kiến đề nghị xem xét cơ chế “Bộ chủ quản”. Ngay cả từ một số bài viết cũng thể hiện quan điểm, thái độ không đồng thuận cơ chế ‘Bộ chủ quản’ rất rõ nét. Chẳng hạn như: “*Tự chủ đại học: Phải xóa bỏ vai trò độc quyền chỉ đạo của cơ quan chủ quản*” (Dân trí, 13/8/2018), “*Hai rào cản của tự chủ đại học*” (GDTĐO, 15/7/2018), “*Để đại học tự chủ toàn diện: Không còn khái niệm*

“*cơ quan chủ quản*” (TTO, 17/6/2019), “*Việt Nam vẫn chưa có tự chủ đại học đúng nghĩa*” (Dân trí, 13/6/2019), “*Luật giáo dục đại học sửa đổi: Sẽ quay về kiểu quản lý cũ nếu...*” (Dân trí, 23/5/2019), “*Sức ì quá lớn khiến trường đại học chưa thoát khỏi cơ quan chủ quản?*” (Dân trí, 22/5/2019), “*Một cỗ “3 trùng” thì sao gọi là tự chủ*” (Dân trí, 20/5/2019), “*Ông chủ của trường đại học - áo chật không che đậy thân*” (TTO, 17/6/2019), “*Luật số 34 có hiệu lực: “Hết thời” cơ quan chủ quản can thiệp sâu vào trường đại học*” (Dân trí, 30/6/2019), “*Hai đối tượng mất đặc quyền, không muốn trường đại học tự chủ*” (GDVN,30/10/2019).

Mục đích của những tiêu đề về những tin tức ở dạng câu hỏi hoặc những câu khẳng định như trên là để kích thích tò mò, điều này thường được sử dụng để thuyết phục người đọc chú ý vào những kiến nghị.

Ngoài ra, khá nhiều bài viết phản ánh sự phản ứng gay gắt của chuyên gia, nhà khoa học. Chẳng hạn như ở bài viết “*Luật giáo dục đại học sửa đổi: Sẽ quay về kiểu quản lý cũ nếu...*” (Dân trí, 23/5/2019) có đoạn “*Không giải quyết được rõ ràng mức độ tự chủ của trường đại học đối với cơ quan chủ quản; quyền hạn của hội đồng trường có nguy cơ bị xâm hại; tương lai phát triển của trường sẽ kết thúc bởi trường lại quay về kiểu quản lý cũ*”. Hoặc mở đầu bài viết “*Một cỗ “3 trùng” thì sao gọi là tự chủ*” (Dân trí, 20/5/2019) đặt vấn đề “*Với các cơ sở giáo dục có Hội đồng trường chưa đủ năng lực thì làm thế nào, cứ một cỗ 3 trùng (trùng Hội đồng trường, trùng Bộ chủ quản, trùng Bộ GD&ĐT như thế đến bao giờ ? Nếu vậy thì sao gọi là tự chủ*”. Trước thềm Hội thảo Giáo dục 2020 với chủ đề “*Tự chủ đại học- Từ chính sách đến thực tiễn*” (diễn ra vào 27/11/2020), một số bài viết tiếp tục nhắc lại vấn đề này. Ông Nguyễn Hồng Quân khẳng định: “*Nếu còn thực hiện cơ chế chủ quản thì chắc chắn chúng ta không thể tự chủ được. Còn chủ quản thì không có tự chủ. Cái gì cũng phải qua cơ quan chủ quản, kể cả những việc luật không cấm vẫn phải hỏi cơ quan chủ quản*” (Bài “*Nguyên Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: Cần xóa bỏ cơ chế chủ quản trong tự chủ đại học*” (Dân trí, 16/11/2020).

Đáng chú ý, báo Dân trí, Tuổi trẻ đã mạnh dạn đăng tải ý kiến của ông Trần Đức Viên, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Ông chỉ 8 nguyên nhân⁴ về việc cơ quan

⁴ <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/tu-chu-dai-hoc-8-nguyen-nhan-chua-the-do-bo-cai-ao-co-che-chu-quan-20201127153854438.htm>

chủ quản và trường đại học chưa muốn "buông" nhau khiến cho các cơ sở GDĐH chưa thể dỡ bỏ được “cái áo” cơ chế chủ quản. Đó chính là “cấp trên thường không muốn trao thêm quyền tự chủ cho cấp dưới có thể là vì không muốn giảm quyền hành trực tiếp của mình” (Bài “*Tự chủ đại học: 8 nguyên nhân chưa thể dỡ bỏ "cái áo" cơ chế chủ quản*”, Dân trí, 27/11/2020)

Vấn đề thứ hai là đề nghị phải có lộ trình xóa bỏ cơ chế chủ quản. Trong khi nhiều lãnh đạo của các trường đại học có “Bộ chủ quản” mong muốn xóa bỏ cơ chế chủ quản, thì một số cán bộ lãnh đạo quản lý cấp Bộ hoặc những nhà hoạch định chính sách lại “dung hòa” bằng việc đề nghị “*phải có lộ trình*”.

Các báo đưa tin về ý kiến này như sau: việc giao quyền tự chủ, xóa bỏ cơ chế cơ quan chủ quản cũng cần có lộ trình, hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước, của từng ngành nghề và năng lực của từng CSGD, không nên và không thể xóa bỏ cơ chế cơ quan chủ quản đồng loạt cho tất cả các CSGD.

Đề xuất này là có lý do. Ở giai đoạn đầu của quá trình tự chủ đại học, nhà nước (cơ quan chủ quản) đóng vai trò trong việc tạo lập cơ chế cho HĐT hoạt động đúng. Tức là muốn nâng cao vai trò của HĐT, không thể phó mặc cho các trường mà cần có sự chỉ đạo của nhà nước và sự ủng hộ của xã hội. Chỉ khi HĐT hoạt động đủ mạnh thì khi đó mới có thể xóa bỏ cơ chế chủ quản. Nếu áp dụng ngay việc bỏ cơ chế chủ quản trong khi HĐT còn chưa đủ mạnh, sẽ rất dễ bị nhóm lợi ích kiểm soát hoạt động của nhà trường. Do vậy, cần phải có giai đoạn “*chuyển tiếp*”.

Để thuyết phục công chúng, báo chí giúp cho các nhà hoạch định chính sách xác định lại khái niệm chủ quản. Thông điệp mà họ mong muốn cộng đồng hiểu nhất quán đó là: Cách quản lý của Bộ chủ quản thể hiện sự lãnh đạo của cơ quan quản lý đối với các trường, được thực hiện qua vai trò của các đại diện của mình trong HĐT. Bộ chủ quản chỉ làm các việc: (i) phê chuẩn kết quả bầu chủ tịch HĐT, Ủy quyền cho HĐT tổ chức bầu hoặc thi tuyển và bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý còn lại, từ Hiệu trưởng trở xuống; tuyển dụng, xác định vị trí việc làm, định biên, chấm dứt hợp đồng, thi đua khen thưởng, kỷ luật, lên lương, hạ lương xây dựng quy chế hoạt động của HĐT, v.v...; (ii) xây dựng chính sách hỗ trợ, để các trường phát huy cao nhất quyền làm chủ; (iii) Không can thiệp vào các công việc và

các hoạt động thường ngày của CSGD, thay kiểm soát ‘đầu vào’ bằng giám sát kết quả ‘đầu ra của CSGD.

3.3.3. Thảo luận về mối quan hệ giữa Đảng ủy, Ban giám hiệu, Hội đồng trường

Theo điều 16, Luật Giáo dục đại học (Luật số 08/2012/QH 13) và nội dung sửa đổi điều này trong Luật số 34/2018/QH14 thì “*Hội đồng trường của trường Đại học công lập là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan*” và “*Quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng trường đại học; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trường đại học trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng trường đại học*”.

Cơ sở GDĐH xác định ba tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo của nhà trường, đó là: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu và cần thiết phải có mối quan hệ và cơ chế phối hợp dựa trên nguyên tắc chung, đó là đảm bảo lợi ích của cộng đồng và vì sự phát triển bền vững của nhà trường. Tuy nhiên thực tiễn mối quan hệ này ở một số trường đang phức tạp là vì vấn đề “quyền lực” và sự phân chia quyền lực.

Phân tích nội dung tin, bài về vấn đề này cho thấy mối quan hệ giữa Đảng ủy - Ban Giám hiệu- HĐT đang là “điểm nghẽn” ở các cơ sở GDĐH hiện nay. Thực trạng này được các báo đăng tải với 2 điểm đáng lưu ý sau.

Thứ nhất, có sự “phân vai” không rõ ràng giữa trách nhiệm, quyền lực của Hiệu trưởng- Hội đồng- Cơ quan chủ quản.

Thứ hai, hội đồng trường đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai tự chủ đại học. Tuy nhiên, HĐT ở một số trường đại học không có thực quyền, “chỉ vẽ thêm vào cho có vẻ dân chủ và đổi mới”. Hiệu trưởng không muốn chia sẻ quyền lực với hội đồng trường. Khi có quy định phải thành lập hội đồng trường, hiệu trưởng thường tìm một người cùng “phe cánh” với mình.

Cách đặt tiêu đề của một số bài viết có thể thấy được “vấn đề” của mối quan hệ 3 bên này. Chẳng hạn như: “*Tự chủ đại học: Hội đồng trường, cơ quan chủ quản và vai trò của tổ chức Đảng*” (GDVN, 25/5/2020), “*Dù đã có luật nhưng vẫn có người hỏi Hiệu trưởng to hay Hội đồng trường to?*” (GDVN, 28/11/2020), “*Nhiều hiệu trưởng đại học “không muốn chia sẻ quyền lực*” (VNE, 28/11/2020)... Mặc dù

mạnh dạn đăng tải ý kiến của các đối tượng tham gia góp ý, nhưng trên các báo chủ yếu vẫn là ý kiến của nhóm CT, hoặc là các chuyên gia không thuộc Ban Giám hiệu, Hội đồng trường. Vận dụng lý thuyết đóng khung, tác giả cho rằng việc làm mờ đi hoặc bỏ qua của ý kiến Ban Giám hiệu, Hội đồng trường chính là vấn đề bị bỏ qua. Thay vì đăng tải ý kiến nhân vật thuộc Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường, các báo chỉ ra “điểm nghẽn” của mối quan hệ ba bên này bằng một khung khác thông qua nhận định của nhóm CT1 hoặc CT2.

Do vậy, trước thực tế trên, cách triển khai thông tin định hướng trên các báo là dẫn lời ý kiến chỉ đạo của nhóm CT1 hoặc ý kiến của chuyên gia. Chẳng hạn như: “Bây giờ phải định hướng rõ cho các trường, hiệu trưởng thì không kiêm bí thư đảng ủy” (Bài “*Nhiều hiệu trưởng đại học “không muốn chia sẻ quyền lực”*”, VNE, 28/11/2020). Hoặc: “Đảng ủy không phải là cấp trên, cũng không phải là cấp dưới của hội đồng trường. Hội đồng trường và Đảng ủy, mỗi bên làm chức năng của mình, không trùng dẫm lên nhau” (Bài “*Tự chủ đại học: Hội đồng trường, cơ quan chủ quản và vai trò của tổ chức Đảng*”, GDVN, 25/5/2020). Những phát biểu trên cũng chính là nội dung mà các báo “đóng khung” nhận thức đối với công chúng.

3.3.4. Lý giải khác nhau về nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế

Bàn luận về nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, qua phân tích tác phẩm báo chí, tác giả luận án điếm luận 2 nội dung cốt lõi, đó là ngân sách và nhận thức của giảng viên. Đây cũng là ý kiến đồng thuận của một số lãnh đạo các cơ sở GDĐH. Có 10 ý kiến đồng tình về nội dung này [Phụ lục 2, Bảng 2.8, 2.9].

Thứ nhất, ngân sách dành cho khoa học công nghệ chưa cao, chưa tạo động lực cho nghiên cứu khoa học.

Chiếm tới hơn một nửa nhân lực nghiên cứu khoa học của cả nước, song đầu tư phân bổ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học còn nhiều hạn chế. Các báo chỉ ra rằng các trường sống bằng số lượng đề tài chứ chưa sống bằng sản phẩm của đề tài. Bên cạnh vấn đề kinh phí, vấn đề thiếu quy hoạch đầu tư trọng tâm, trọng điểm hệ thống cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu và đào tạo, hoạt động xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ

và hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ đi kèm... cũng được coi là những “điểm nghẽn” của nghiên cứu khoa học ở các trường đại học Việt Nam.

Ông Hoàng Minh Sơn - Nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội cho rằng, có 3 yếu tố tác động tới hoạt động nghiên cứu khoa học là: *tiềm lực*, *nguồn lực* và *động lực*. Không thể có điều kiện nghiên cứu nếu không có kinh phí.

Ông Sơn đề nghị cần có hình thức tài trợ nghiên cứu khoa học theo gói gắn với năng lực của trường và cam kết đầu ra, trong đó tập trung hỗ trợ xây dựng các chương trình nghiên cứu theo định hướng ưu tiên, đặc biệt cần tăng cường tự chủ để thúc đẩy nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, các trường cũng cần đẩy mạnh hợp tác trong nước theo hướng liên ngành, đầu tư cơ sở vật chất chung phục vụ nghiên cứu.

Thứ hai, giảng viên chưa nhận thức tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học, khiến chất lượng giảng viên đại học vẫn là một mối băn khoăn lớn.

Bàn về nguyên nhân này, đa số các bài viết đã chỉ ra điểm đáng lưu ý. *Một là*, nhiều cán bộ giảng viên không tham gia nghiên cứu khoa học, chưa có bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước và nước ngoài, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế. *Hai là*, giảng viên chưa nhận thức về tầm quan trọng của sự gắn kết hai nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hệ quả của vấn đề này được các báo “đóng khung” thông tin, nhằm tác động đến giảng viên và cán bộ quản lý thông qua các luận điểm: (1) Giảng viên thiếu động lực nghiên cứu khoa học, trình độ nghiên cứu hạn chế; (2) Tình trạng giảng viên bị hút hết thời gian và sức lực vào giảng dạy, phần nghiên cứu khoa học dường như luôn được xếp sau.

Với thực trạng đáng lo ngại trên, các chuyên gia gọi đó là “tình huống có vấn đề của đại học”, “xa rời tinh thần đại học”, “là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm giảm sút chất lượng đào tạo đại học”... khiến các CSGDDH phải xem xét lại việc đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học.

3.3.5. Góc nhìn đa dạng về quá trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Kiểm định chất lượng giáo dục đại học là một trong những chính sách nhận được sự quan tâm của xã hội, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi nhiều người hoài nghi về chất lượng GDDH, thành tích “ảo”, sự kiểm định chất lượng mang tính hình thức.

Những phát hiện của nghiên cứu này cho thấy, 2 nội dung nổi bật dưới đây được các chủ thể chính sách mạnh dạn phản biện, đồng thời trên các báo đã có một số bài viết lên tiếng về “góc khuất” của kiểm định chất lượng GDDH.

Nội dung thứ nhất, nhiều trường nhận thức chưa đầy đủ về hoạt động tự đánh giá và kiểm định chất lượng, việc kiểm định chỉ mang tính đối phó.

Về vấn đề này, khá nhiều ý kiến đồng tình, chủ yếu là những cán bộ phụ trách công tác kiểm định. Tuy nhiên, vẫn có ý kiến dung hoà [Phụ lục 2, Bảng 2.13].

Để làm nổi bật thực trạng đáng báo động nêu trên, một số bài viết đóng khung thông tin bằng các cụm từ như “méo mó”, phát sinh “chiêu trò diễn tuồng”, “kiểm định đại học và sự lãng phí”, “kiểm định và xếp hạng đại học hiện nay khuyến khích gian dối”. Thông qua việc lấy ý kiến từ các chuyên gia, giảng viên, báo chí chỉ ra một số “chiêu trò” của các trường trong quá trình kiểm định. Đó là: Sự sắp xếp đối tượng phỏng vấn, giảng viên, học viên nghỉ dạy, nghỉ học để học thuộc lòng cả bộ câu trả lời phục vụ cho việc kiểm định, phòng học, học thí nghiệm được sắp đặt, cán bộ và sinh viên được chọn để “diễn”,... Nhiều trường tổ chức các hoạt động dạng hình thức để lấy minh chứng, thay vì cải tiến để nâng cao chất lượng. Chưa kể trong quá trình triển khai viết báo cáo tự đánh giá, người viết có xu hướng viết để đối phó với đoàn đánh giá ngoài, thay vì viết thực chất hiện trạng chất lượng của đơn vị.

Nội dung thứ hai, sự hoài nghi của xã hội về thông tin kiểm định, vai trò của kiểm định viên thay vì tư vấn thì họ là người quyết định việc đạt hay không đạt chất lượng, cố gắng giúp các trường đạt các chỉ tiêu.

Thống kê cho thấy, có 13 ý kiến thể hiện quan điểm hoài nghi về chất lượng và hình thức kiểm định chất lượng, sự đánh giá của các kiểm định viên. Có 04 ý kiến trung lập về vấn đề này. Các chủ thể có ý kiến là lãnh đạo của các Đại học, trường đại học, các trung tâm kiểm định chất lượng... [Phụ lục 2, Bảng 2.13]. Biểu hiện của sự hoài nghi thể hiện ở ba điểm đáng chú ý.

Trước hết, nhiều chuyên gia cho rằng, việc kiểm định vẫn mang tính chất định lượng, chưa vượt qua được việc “đong, đo, đếm” theo danh mục. Kết quả kiểm định thường là “đạt”, hiếm gặp trường hợp “không đạt”. Nhận định này chủ yếu là những cán bộ ở các trung tâm kiểm định hoặc là các độc giả comment dưới các bài viết.

Thứ hai, một số ý kiến cho rằng các trung tâm kiểm định cũng đóng góp vào việc hiểu sai bản chất hoạt động tự đánh giá của các trường. Để thể hiện vai trò quan trọng, một số trung tâm kiểm định còn tuyên bố nếu kiểm định không đạt sẽ công bố để người học biết và nếu cơ sở đào tạo nào kiểm định đạt chuẩn thì chất lượng đào tạo được chứng thực. Vì hiểu như vậy nên các trường càng phải làm mọi cách để đạt được giấy chứng nhận. Do vậy, vai trò của kiểm định viên cũng thay đổi. Thay vì tư vấn CSGDDH hoàn thiện các hoạt động chức năng, vai trò của chuyên gia tư vấn lại cố gắng giúp các trường viết báo cáo để đạt được tiêu chí. Ngoài ra, với việc coi kết quả kiểm định là giấy chứng nhận chất lượng đào tạo, nên các trung tâm kiểm định trở nên quan trọng với các trường.

Một số bài cũng đưa tin về nhận định của chuyên gia cho rằng cách đào tạo kiểm định viên có vấn đề, họ giống như thanh tra, kiểm toán chứ không phải nghiệp vụ người làm kiểm định. Vì coi cán bộ kiểm định là người quyết định việc đạt/không đạt tiêu chí đánh giá, nên các trường có xu hướng “chăm lo cẩn thận” đội ngũ chuyên gia này. “Thậm chí có chuyện các trường rỉ tai nhau chọn trung tâm kiểm định nào “dễ” để được công nhận kết quả kiểm định cao, hoặc chấp nhận tốn kém chọn trung tâm kiểm định ở khu vực xa về kiểm định cho trường” (Bài “*Kiểm định và xếp hạng đại học hiện nay khuyến khích gian dối?*”, TTO, 3/9/2019).

Thứ ba, nhiều chuyên gia cho rằng việc kiểm định và xếp hạng đại học hiện nay tại Việt Nam sẽ khiến dư luận hiểu sai về chất lượng thật của trường và khiến các trường gian dối. Những hạn chế này sẽ ảnh hưởng đến người học. Người học thì nghĩ mình đang học trong một nhà trường đã được kiểm định chất lượng, giảng viên thì yên tâm dạy học dưới cái “nôi” kiểm định và đầu ra vẫn cứ như cũ.

3.3.6. Bàn luận về tiêu chuẩn của Giáo sư, Phó giáo sư và chất lượng giảng viên

Chất lượng giảng đại học, tiêu chuẩn phong hàm GS, PGS là những nội dung được sự quan tâm của toàn xã hội. Tham gia bàn luận về nội dung này, trên các báo phản ánh tương đối đầy đủ các ý kiến trái chiều. Điểm đáng lưu ý, từ những phản biện, đề xuất của các chuyên gia, nhà khoa học đã khiến cơ quan chức năng phải điều chỉnh quy định phong tặng GS, PGS, đồng thời, bổ sung tiêu chuẩn giảng viên đại học theo hướng nâng chuẩn. Những phân tích đối với 2 luồng ý kiến tiêu biểu về

tiêu chuẩn GS, PGS và nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng giảng viên dưới đây là minh chứng cho thấy đây là vấn đề quan trọng của GDDH ở Việt Nam.

 *Về ý kiến việc xét phong học hàm GS, PGS phải đúng đối tượng*

GS, PGS phải giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chứ không phải là để hư danh, tiến thân, đồng thời không nên đặt nặng vấn đề bổng lộc là một trong những đề xuất mà các báo đều đăng tải. Luận giải cho đề xuất này, đa số ý kiến của các chuyên gia lấy trình độ, năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học làm tiêu chí đề xuất. Nổi bật có 03 lập luận và các dẫn chứng được đưa ra.

Thứ nhất, GS, PGS phải là người tham gia giảng dạy đại học với thâm niên được quy định cụ thể nhưng trên thực tế, không ít người được phong GS mà không hề giảng dạy, chỉ làm công tác quản lý ở các Bộ, ngành. Các chuyên gia dẫn chứng rằng Việt Nam có cách làm “không giống ai”, không ở đâu quy định GS, PGS có chức năng quản lý Nhà nước, tức là không công nhận người không trực tiếp giảng dạy, nghiên cứu. Đây là một trong những chi tiết mà báo chí muốn tạo khung để công chúng nhìn nhận thực trạng của vấn đề.

Việc cán bộ, công chức giữ cương vị lãnh đạo, quản lý ở cơ quan hành chính được công nhận GS, PGS ồ ạt dẫn đến “đồng thau lẫn lộn”, mang tính vinh danh nhiều hơn mang tính khoa học. Khi được xét duyệt, Nhà nước tổ chức trao chứng nhận rất trọng thể theo hình thức vinh danh, nhưng ít đề cao chức năng phục vụ.

Lý giải vì sao một số cán bộ quản lý tha thiết các chức danh này, một số bài viết chỉ ra 02 nguyên nhân. *Một là*, việc có được mác GS, PGS để giải quyết vấn đề tâm lý, để được có vị thế và sự trọng vọng. *Hai là*, nhiều người chuẩn bị cho tương lai khi sắp nghỉ hưu, muốn được kéo dài thời gian công tác.

Từ đó, một số bài viết cũng đã trích dẫn đề xuất của chuyên gia, đại biểu Quốc hội rằng: Quan chức nói chung, Bộ trưởng nói riêng, không nên làm GS hoặc PGS. Bởi lẽ, đối với các Bộ trưởng, mỗi ngày thực hiện hàng chục công việc thì không thể có thời gian giảng bài, nghiên cứu khoa học. Chức danh này chỉ nên dành cho những người giảng dạy tại các cơ sở đại học.

Thứ hai, đang tồn tại sự lãng phí về chất xám và nguồn nhân lực có trình độ cao, do GS, PGS rất ít việc chuyên môn, đào tạo, trong khi đó, nhiều đơn vị nghiên

cứu, đào tạo hiệu quả lại ít GS, PGS. Đây là nghịch lý mà báo chí nhắc đến ở một số bài viết. Một trong những dẫn chứng được trích dẫn là theo báo cáo của Bộ GD&ĐT tại hội nghị tổng kết năm học 2021-2022 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023 khối GDĐH, tổng số giảng viên làm việc toàn thời gian của cả nước tính đến 31/12/2021 là hơn 85.000 người. Trong đó, số giảng viên có chức danh GS đang tham gia giảng dạy chỉ chiếm tỷ lệ 0,89%. Ngoài ra, một số bài còn đăng tải nhận định của các chuyên gia như sau: Các bài viết đăng tải nhận định của chuyên gia như sau: một số người được công nhận hàng chục năm sau không có công trình khoa học, không viết sách; có người xuất bản sách nhưng không ai đọc, không áp dụng được vào cuộc sống. Tiêu chí không cần có bài báo ISI/Scopus là sự dễ dãi.

Thứ ba, thành viên Hội đồng chức danh GS, PGS các cấp cũng phải là những người thực sự xứng đáng, có trình độ nghiên cứu khoa học xuất sắc, có công bố quốc tế tốt và quan trọng là phải công tâm, không vụ lợi.

Với 03 nội dung nói trên, trong quá trình phân tích nội dung, tác giả phát hiện chủ yếu được bàn nhiều ở các báo như GDVN, Dân trí và TTO. Báo GDTĐO chưa “mạnh dạn” đăng tải các nhận định và phát biểu về chủ đề này.

Về ý kiến không nên có chức danh GS, PGS vĩnh viễn

Danh vị GS, PGS là nhu cầu của nhà trường, của ngành, chứ không phải GS, PGS của cả nước. Khi nghỉ hưu, nếu không tham gia giảng dạy, nghiên cứu thì không nên có chức danh GS, PGS. Đó là ý kiến của một số ít chuyên gia, độc giả.

Độc giả có tên Thiên Khai đã comment “Tôi nghĩ, vấn đề cốt lõi bây giờ là loại bỏ chức danh GS, PGS khỏi hệ thống các chức danh Nhà nước, trả nó về thuần túy là một chức danh nghề nghiệp. Có thể quy định chức danh GS, PGS chỉ có ở các trường ĐH và do các trường đó phong, sử dụng và đãi ngộ. Ngoài phạm vi của trường đó thì không. Nhưng nếu nhiều trường đều công nhận thì có thể sử dụng chung. Khi nghỉ hưu hoặc chết thì đương nhiên không còn chức danh này nữa...”

Đồng quan điểm “không có chuyện giáo sư suốt đời”, ông Phạm Tất Dong cho rằng: "Nếu trong vòng 5 năm trở lại đây, GS nào không có công trình nghiên cứu, không tham gia đào tạo thì nên trả lại chức danh giáo sư". Còn ông Lê Viết Khuyến

đề xuất các cơ sở GDDH chủ động định ra các tiêu chuẩn và tự bổ nhiệm GS, PGS của chính trường đó, có thể phong GS, PGS theo nhiệm kỳ 3 năm, 5 năm. Bởi lẽ, “Những đãi ngộ mà các chức danh GS, PGS được hưởng là trường quy định chứ không dùng ngân sách nhà nước đãi ngộ” (Bài “*Đến chết vẫn là Giáo sư, cái lỗi vẫn đề là ở chỗ đó!*” GDVN, 09/2/2018).

Lý giải nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng giảng viên

Thảo luận về nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng giảng viên, phần lớn ý kiến đến từ cán bộ quản lý ở cấp Bộ, hoặc chuyên gia, độc giả bình luận (ở dưới bài viết). Nguyên nhân chủ yếu được đóng khung vẫn là vấn đề tuyển dụng.

Việc tuyển dụng giảng viên trước đây, hầu hết các trường chọn nguồn từ sinh viên có kết quả học tập tốt được giữ lại trường, nên có giai đoạn không ít giảng viên đại học chỉ có trình độ... đại học. Độc giả Hàn Phong thẳng thắn “Những năm gần đây, xóa bỏ chỉ tiêu phân bổ, trong môi trường tham nhũng, cơ chế chính sách không thu hút được nhân tài... cho nên nhiều sinh viên là con em của cán bộ trong trường đại học không xin được việc nơi khác, mới tìm mọi cách để ở lại trường, trước là để trợ giảng... cho nên đội ngũ giáo viên đại học mới có chất lượng như ngày hôm nay” (Bài “*Bộ GD&ĐT: Chất lượng giảng viên đại học vẫn là dấu hỏi lớn*”, Dân trí, 11/8/2017). Tuy nhiên, có độc giả nhận định nguyên nhân không phải là trình độ bằng cấp, “nghiên cứu giỏi, trình độ chuyên môn cao chắc gì giảng đã hay, truyền tải kiến thức đã tốt, nên đánh giá tổng hợp kiến thức chuyên môn và khả năng truyền đạt.” (Bài “*Bộ GD&ĐT: Chất lượng giảng viên đại học vẫn là dấu hỏi lớn*”, Dân trí, 11/8/2017).

Để giải quyết hạn chế trên, nhiều ý kiến cùng đồng tình đề xuất các trường đại học ở Việt Nam nên cải cách triệt để quy trình tuyển dụng. Tuyển những giảng viên có bằng thạc sĩ trở lên.

Về vấn đề trên, vài năm gần đây, nhiều trường thông báo tuyển dụng đã nâng tiêu chuẩn tối thiểu là tốt nghiệp cao học, trong đó không ít trường chỉ cần ứng viên là tiến sĩ. Có lẽ, với cách tuyển dụng như vậy nên kết quả kiểm định chất lượng về tiêu chí giảng viên ngày càng có xu hướng tăng lên.

3.3.7. Quan điểm khác nhau về chính sách miễn học phí, hỗ trợ vay tín dụng cho sinh viên ngành sư phạm

Xoay quanh vấn đề “miễn học phí” đối với sinh viên ngành sư phạm có khá nhiều quan điểm khác nhau. Đáng chú ý, trước khi chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm được thay thế bằng chính sách tín dụng, hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt là 3,63 triệu đồng/tháng, có 2 luồng ý kiến trái chiều nhau giữa các chuyên gia, lãnh đạo các trường sư phạm và những người từng thụ hưởng chính sách này. *Luồng ý kiến thứ nhất* là đồng tình việc “xóa bỏ chính sách miễn học phí”. *Luồng ý kiến thứ hai* là đề xuất “nên tiếp tục duy trì chính sách miễn học phí”.

Dữ liệu định tính và định lượng về nội dung này cho chúng ta thấy một số điểm đáng lưu ý. *Thứ nhất*, có 09 ý kiến thể hiện quan điểm đồng tình, 14 chủ thể có thái độ dung hoà, trung lập về việc thay thế chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm bằng chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội, lập quỹ đào tạo nhân tài, ràng buộc cống hiến sau tốt nghiệp [Phụ lục 2, Bảng 2.17]. *Thứ hai*, phần lớn những ý kiến đồng tình hoặc thể hiện sự dung hòa đối với nội dung “hủy bỏ chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm” thì đều đồng tình bằng việc thay thế chính sách khác để hỗ trợ cho sinh viên, tạo cơ hội học tập cho những người gặp khó khăn. *Thứ ba*, để tăng tính khách quan, đa chiều, các tờ báo đăng tải ý kiến của nhiều nhóm đối tượng khác nhau, đó là, đại biểu quốc hội, nhà hoạch định chính sách, đại diện các trường sư phạm, giảng viên, giáo viên, sinh viên, phụ huynh,...

Dưới đây là những phân tích về các quan điểm khác nhau đối với chính sách miễn học phí, hỗ trợ vay tín dụng cho sinh viên ngành sư phạm.

Các quan điểm khác nhau về việc xóa bỏ chính sách miễn học phí

Tháng 12/2017, sau hội thảo “Tác động của chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm đến chất lượng tuyển sinh và đào tạo giáo viên” tổ chức tại t.p Hồ Chí Minh, nhiều ý kiến đề xuất *nên dừng chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm bởi nó không còn phù hợp*. Thời điểm đó, trên các báo cũng đăng tải các ý kiến thảo luận trái chiều về vấn đề này, nhưng đa số là “đóng khung” thông tin và luận giải về sự cần thiết hủy bỏ và điều chỉnh chính sách này để phù hợp trong bối cảnh mới.

Do vậy, “bỏ chính sách miễn học phí, sinh viên sư phạm phải đóng học phí” là nội dung được làm nổi bật để tạo ra sự tranh luận sôi nổi trên các báo. Phần lớn ý kiến đồng tình “xoá bỏ chính sách miễn học phí” là của lãnh đạo các trường sư phạm, các cơ sở đào tạo giáo viên hoặc những giáo viên dạy phổ thông, hoặc là những cán bộ từng làm công tác lãnh ở Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo dục đại học,... Ngoài ra, nội dung này cũng thu hút số lượng bình luận (comment) khá nhiều ở dưới các bài viết bàn về chủ đề này.

Nhấn mạnh đến sự “khai tử” chính sách này, một số bài viết phản ánh quan điểm của các chuyên gia, nhà khoa học ngay ở cách đặt tíu báo. Chẳng hạn như: “*Có nên miễn học phí cho sinh viên sư phạm nữa không?*” (GDVN, 09/11/2017), “*Miễn học phí cho sinh viên sư phạm: “Đã đến lúc dừng”*” (TTO, 15/12/2017), “*Chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm bị cho là “lỗi thời”*” (VNE, 13/12/2017), “*Bỏ ngay chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm*” (Dân trí, 13/12/2017), “*Chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm đã lạc hậu, lỗi thời*” (GDVN, 02/12/2017), “*Miễn học phí chỉ là góc nhỏ trong “con bĩ đực” của ngành sư phạm*” (GDVN, 14/11/2017), “*Miễn học phí sư phạm không còn hấp dẫn*” (TTO, 16/12/2017), “*Miễn học phí cũng không thu hút người học sư phạm*” (GDVN, 18/12/2017), “*Chính sách miễn học phí sư phạm: Lãng phí hàng trăm tỷ đồng khó thu hồi lại*” (Dân trí, 17/12/2017), “*Miễn học phí cho sinh viên sư phạm: Để sinh lười học và lãng phí?*” (Dân trí, 07/11/2018), “*Miễn, giảm học phí chỉ là một phần để cầu người tài vào ngành sư phạm*” (GDVN, 12/6/2018), “*Tiền cấp cho trường sư phạm và sự lạc hậu của chính sách miễn học phí*” (GDVN, 15/3/2018), “*Đề xuất bỏ chính sách miễn học phí SV sư phạm: Tránh lãng phí hàng trăm tỉ đồng*” (Dân trí, 05/11/2018),...

Về ý kiến bình luận (comment) của độc giả, tác giả luận án chưa thể thống kê, phân loại số lượng đối với 1173 tin, bài, tuy nhiên, qua khảo sát, chính sách về học phí là một trong những nội dung nhận được rất nhiều bình luận. Đáng chú ý là bài “*Đề xuất sinh viên sư phạm phải đóng học phí*” (VnE, 12/3/2018) có 63 comment, bài “*Sinh viên sư phạm được hỗ trợ 3,63 triệu đồng mỗi tháng*” (VnE, 28/9/2020) có 63 comment, bài “*Bỏ ngay chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm*” (Dân trí, 13/12/2017) có 35 comment,... Các bài viết còn lại, trung bình dao động từ 3-12 comment (tùy thuộc vào từng tờ báo, ngoại trừ báo GDTĐO).

Một phát hiện khác trong quá trình phân tích nội dung tác phẩm báo chí, đó là kết luận “Đông đảo bạn đọc ủng hộ thôi miễn học phí” đã được đăng trên báo TTO. Kết quả thăm dò trên Tuổi Trẻ Online về việc bỏ miễn học phí cho sinh viên sư phạm, tính đến 10h20 ngày 16/12/2017, có 633 bình chọn ủng hộ việc không nên tiếp tục miễn học phí cho sinh viên sư phạm. Trong khi đó, có 372 bình chọn nên tiếp tục miễn học phí, và 56 ý kiến khác.

Tổng hợp và phân tích nội dung một số tác phẩm báo chí tiêu biểu kể trên, có thể thấy, lý do của việc đề xuất xoá bỏ chính sách miễn học phí thể hiện ở mấy luận điểm đáng chú ý sau đây.

Lý do thứ nhất là sự lạc hậu của chính sách so với thực tế. Chính sách miễn học phí chỉ phù hợp trong một giai đoạn, hiện nay không còn hấp dẫn. Nhận định này không chỉ đến từ các chuyên gia mà còn từ giáo viên ở các cấp phổ thông. Họ cho rằng chính sách miễn học phí cho sinh viên sư phạm đã lạc hậu, đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó và đã đến lúc cần kết thúc.

Một trong những dẫn chứng thuyết phục mà các chuyên gia, nhà khoa học chỉ ra là thực trạng “vỡ bèo vạt tép” thí sinh đến mức 3 điểm mỗi môn vẫn có cơ hội vào trường. Trong thực tế, điều này cũng đã khiến cho nhiều nhà hoạch định chính sách phải “cân, đo, đong, đếm” hiệu quả của chính sách miễn học phí ngành sư phạm.

Lý do thứ hai là chính sách này càng kéo dài càng gây sự lãng phí. Hầu hết nhận định này đến từ cán bộ quản lý các trường sư phạm. Họ cho rằng mỗi năm ngân sách nhà nước cấp bù cho đào tạo sư phạm lên tới hàng trăm tỷ đồng nhưng thực tế số sinh viên ra trường cống hiến cho ngành chỉ được phân nửa. Vì thế, nếu miễn học phí đối với một ngành học là vô lý, là tư duy mang tính cục bộ ngày xưa.

Mặt khác, dù ngân sách nhà nước chi cho chính sách miễn học phí sư phạm mỗi năm mỗi tăng nhưng vẫn không đảm bảo tuyển được thí sinh giỏi vào các trường sư phạm, chất lượng giáo viên không có những diễn biến đột phá. Đáng buồn là ngành sư phạm chỉ trở thành lựa chọn hàng đầu của những sinh viên học lực trung bình, hoặc chỉ là nguyện vọng 2 của sinh viên khá, giỏi.

Như vậy, những lập luận ở trên được báo chí đăng tải khá đầy đủ. Có thể nói là có cơ sở khoa học và thực tiễn, do vậy thuyết phục dư luận xã hội. Tuy vậy, trên

các báo vẫn có luồng ý kiến thứ hai là đề xuất “nên tiếp tục duy trì chính sách miễn học phí”. Điều này thể hiện tính đa chiều của thông tin báo chí.

Quan điểm giữ nguyên và nên tiếp tục duy trì chính sách miễn học phí

Không đồng tình về việc “xoá bỏ chính sách miễn học phí”, những thảo luận khác nhau của các bên liên quan cũng có căn cứ và lập luận để đề xuất giữ nguyên chính sách miễn học phí. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn là ý kiến của bạn đọc, giáo viên, những người từng được “thụ hưởng” chính sách này. Các luận điểm để bảo vệ quan điểm này cũng được các báo đăng tải đầy đủ.

Luận điểm thứ nhất, chính sách miễn học phí là chính sách nhân văn. Một số cán bộ, giảng viên cho rằng chính sách miễn học phí không những có tác dụng thu hút mà còn tạo cơ hội, điều kiện cho số lượng khá đông sinh viên theo học ngành sư phạm. Chẳng hạn như, bà Đồng Anh Đào, Sở GD-ĐT Cần Thơ chỉ ra lý do vẫn ủng hộ là “việc duy trì chính sách cấp bù bởi trong 20 năm qua có rất nhiều học sinh giỏi, khá “đầu quân” vào các trường sư phạm”.

Luận điểm thứ hai, vấn đề học phí không quyết định đến việc lựa chọn học ngành sư phạm, đặc biệt là không ảnh hưởng đến nguồn chất lượng giảng viên.

Sở dĩ có luận điểm này là bởi vì có ý kiến cho rằng chính việc miễn học phí đã tạo tâm lý ỷ lại, tác động tiêu cực đến động cơ và tinh thần học tập của sinh viên. Không đồng tình với nhận định này, một số chủ thể có ý kiến phản biện ngược lại. Cụ thể là chính sách miễn giảm không “có tội” trong việc sa sút chất lượng nguồn giáo viên. Không có cơ sở nào để cho rằng miễn học phí thì sinh viên lười học, đóng học phí thì sinh viên chăm học.

Luận điểm thứ ba, nguyên nhân ngành sư phạm ít người học là do số lượng trường sư phạm quá nhiều, không phải do chính sách. Có ý kiến luận giải rằng vấn đề cốt lõi của “vấn nạn thầy giáo 3 điểm” không nằm ở chính sách miễn học phí mà nó bị “kẹt” ở mạng lưới trường sư phạm mở ồ ạt dẫn đến việc mở rộng “cửa” đón sinh viên cho đủ chỉ tiêu. Bên cạnh đó, tình trạng thất nghiệp, chế độ đãi ngộ nhà giáo hạn hẹp, sự tôn vinh của xã hội đang dần thay đổi đã khiến cho ngành sư phạm không còn hấp dẫn đối với người giỏi.

Khi đặt ra nguyên nhân này, cũng có vài ý kiến đồng thuận về vấn đề này. Vì vậy một số chuyên gia đề xuất nên rà soát để có bức tranh tổng thể các trường sư phạm, đầu tư có trọng điểm. Nếu mạng lưới trường sư phạm được quy hoạch lại, được đầu tư tương xứng thì các trường sẽ phải thay đổi, tuyển sinh chọn lọc, có cam kết rõ ràng về chất lượng đầu ra.

3.4. Báo điện tử đề xuất giải pháp, khuyến nghị trong thực thi chính sách giáo dục đại học

Truyền thông chính sách không tách rời quy trình chính sách. Sau khi chính sách được ban hành, truyền thông góp phần vào quá trình thực thi. Qua báo chí, các đối tượng liên quan kiến tạo các giải pháp về chính sách hoặc tạo nên “sức mạnh mềm” buộc các nhà hoạch định chính sách phải xem xét điều chỉnh.

Ngoài ra, truyền thông chính sách trên báo chí còn nhằm xây dựng đồng thuận xã hội. Đồng thuận xã hội thể hiện ở hai tiêu chí cơ bản. *Thứ nhất* là sự đồng tình, nhất trí và gắn kết giữa các bên liên quan đến chủ trương, chính sách, quy định nào đó. *Thứ hai* là lợi ích chung phải được đảm bảo và có sự thống nhất trong thực thi chính sách. Để đạt được mục đích này, việc đề xuất giải pháp, khuyến nghị trong thực thi chính sách là rất quan trọng

Từ nội dung dẫn nhập nêu trên, những phân tích được tác giả trình bày dưới đây là minh chứng để làm rõ thêm thực tiễn và vai trò của báo chí đối với những giải pháp thực thi chính sách giáo dục đại học trong thực tiễn.

3.4.1. Sắp xếp các trường đại học theo hướng sáp nhập, giải thể

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Giáo dục Đại học mới đã khuyến khích các trường lớn có tiềm lực sáp nhập thành những đại học lớn, hoặc một số trường trong cùng một nhóm ngành, địa phương liên kết với nhau thành những đại học lớn đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Tuy nhiên, dữ liệu định tính và định lượng cho thấy, vẫn chưa có sự thống nhất về quan điểm quy hoạch, sắp xếp các trường đại học, trong đó bao gồm cả việc tổ chức sắp xếp các trường sư phạm, theo hướng sáp nhập, giải thể. Ngoài ra, cho dù đây là đề xuất được nhiều sự đồng thuận hoặc trung lập, nhưng hầu như ở các bài viết không có ý kiến đại diện của trường “yếu”, tuyển sinh khó khăn [Phụ lục 2, Bảng 2.3].

Nhìn một cách tổng quát, nội dung tin, bài đề xuất, khuyến nghị 03 vấn đề chính. Đây cũng là vấn đề được đặt ra không chỉ đối với những nhà hoạch định chính sách mà còn ngay chính bản thân nội bộ của các CSGDDH.

Trước hết, quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học là cần thiết, tuy nhiên việc sáp nhập không nên thực hiện theo kiểu cơ học.

Tiêu biểu có ý kiến của ông Lê Viết Khuyến (Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam) được đăng hầu hết ở các báo. Ông cho rằng: “Việt Nam có nếp nghĩ tách ra thì dễ, nhập vào thì khó nên chủ trương đã vấp phải phản ứng của các trường, không trường nào muốn sáp nhập. “Nhưng cho đến nay, khi số lượng các trường đã phình ra nhiều, nếu không làm thì chết”. Tuy nhiên, sự sáp “không nên chỉ bằng một thiết chế duy ý chí của người quản lý, không nên chỉ thuần túy là giải pháp hành chính rằng trường nào còn, trường nào giải thể, trường nào sáp nhập, rằng cho trường nào là trọng điểm, trường nào không”. Muốn có đại học đa lĩnh vực vững mạnh thì cần có chiến lược ghép các trường khác lĩnh vực với nhau, “tối kị ghép các trường cùng lĩnh vực hoặc khác đẳng cấp với nhau điển hình như sáp nhập Cao đẳng sư phạm Hà Nam trở thành một cơ sở của Đại học sư phạm Hà Nội đặt tại Hà Nam là không ổn” (Bài “*Quy hoạch mạng lưới không phải là sự sáp nhập, giải thể một cách cơ học*”, GDVN, 23/6/2021).

Thứ hai, việc quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm mặc dù sẽ gặp khó khăn nhưng cần kêu gọi sự đồng thuận giữa các trường.

Quan điểm cần thiết phải quy hoạch mạng lưới trường đại học, tránh mở nhiều trường, quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo sư phạm, quy hoạch các trường sư phạm cả nước chỉ còn 8-10 trường cũng nhận được 11 ý kiến đồng thuận từ các đại biểu Quốc hội, đại diện các trường sư phạm có quy mô tuyển sinh lớn [Phụ lục, tr.4, tr.8]. Tuy nhiên, vấn đề này có lẽ khó thực hiện, cho nên có 04 ý kiến thể hiện sự dung hòa, chỉ đặt ra vấn đề, không tỏ rõ quan điểm. Đó là: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng (Nguyên Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Bộ GD &ĐT), T.S Đỗ Tùng-Phó Hiệu trưởng trường ĐH Hùng Vương, ông Trần Xuân Nhĩ- nguyên Thứ trưởng Bộ GD &ĐT, ông Lâm Quang Thiệp (Nguyên Vụ trưởng Giáo dục đại học, Bộ GD&ĐT). Đáng chú ý có 01 ý kiến không đồng tình. Đó là ý kiến của ông Lê Viết Khuyến- Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam.

Về đề xuất cả nước chỉ khoảng 8-10 trường sư phạm, có những ý kiến trái chiều với những luận giải khác nhau:

Đầu tiên, việc quy hoạch nên đưa về các trường lớn, trong đó trường có chất lượng cao sẽ được chọn làm trung tâm, trường có chất lượng trung bình sẽ có hướng chuyển đổi hoạt động để trở thành phân hiệu hay “vệ tinh” của trường trung tâm.

Hai là, mạng lưới các trường đào tạo sư phạm ở quốc tế có xu hướng gọn nhẹ. Điều này vừa củng cố mô hình đào tạo sư phạm truyền thống, vừa chuyển dần mô hình đào tạo giáo viên thành trường đa ngành, đa lĩnh vực, linh hoạt đầu ra.

Đồng thuận quan điểm trên, ở các bài viết: “*Chuyên gia giáo dục gợi ý hướng quy hoạch trường sư phạm*” (VnE, 22/8/2018), “*Hệ thống trường sư phạm của cả nước chỉ nên còn 8 cơ sở*” (GDVN, 23/8/2018), “*Quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm, đề xuất giải thể đại học vùng*” (Dân trí, 19/8/2018) đăng ý kiến của Hiệu trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội đề xuất hệ thống Sư phạm theo hướng phía Bắc có 3 cơ sở, miền Trung 2, Miền Nam 2 và Tây Nguyên là 1 cơ sở. Theo ông Nguyễn Văn Minh, các trường cao đẳng sư phạm có thể quy hoạch thành phân hiệu, cơ sở thực hành, bồi dưỡng, giúp phát triển giáo dục địa phương.

Ba là, cân nhắc phương án quy hoạch thành 8 trường sư phạm do tính đặc thù của địa phương khác nhau.

Về đề xuất này, hầu hết các báo đăng ý kiến của ông Lê Việt Khuyên (Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam). Mặc dù đồng tình chủ trương quy hoạch mạng lưới sư phạm nhưng ông lại không tán thành phương án tập trung vào 8 trường sư phạm trọng điểm và biến các trường cao đẳng thành nơi bồi dưỡng, thực hành. Ông Khuyên thẳng thắn thể hiện quan điểm: Nếu cả nước chỉ còn 10 trường sư phạm thì chẳng khác nào quay về thời bao cấp. Đây cũng là thông tin được đóng khung ở tiêu đề bài viết đăng ở tạp chí GDVN. Trong bài viết này thể hiện sự lập luận của ông Khuyên, rằng là, do đặc thù địa phương khác nhau, có tỉnh thừa, nhưng cũng có tỉnh thiếu nên nếu chỉ tập trung 8 trường sẽ mang tính cục bộ. Đồng quan điểm với ông Lê Việt Khuyên, PGS.TS. Trần Xuân Nhĩ tỏ rõ quan điểm không đồng ý để cả nước chỉ có 10 trường sư phạm, bởi vì theo ông nếu chùng đó trường sẽ không làm hết nhiệm vụ.

Xoay quanh các đề xuất khác nhau ở trên, độc giả cũng có những ý kiến ở dưới các bài viết. Đa phần họ có xu hướng hướng đến chất lượng thay vì mong muốn sự “phình” các cơ sở đào tạo. Có thể kể một số comment như sau:

Đỗ Nhật bình luận: "Theo ý kiến cá nhân tôi, chỉ nên quy hoạch 3 Học viện Giáo dục quốc gia ở 3 miền, làm nhiệm vụ đào tạo nhân lực giáo dục chất lượng cao (giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục) và nghiên cứu khoa học giáo dục cho cả nước. Còn lại, chỉ mở khoảng 14 khoa giáo dục/sư phạm thuộc các trường đại học đa ngành". Hồ Đình Khai cho rằng: "Không nên để tồn tại nhiều cơ sở đào tạo giáo viên như hiện nay. Đã đến lúc các Trường cao đẳng sư phạm trở thành những vệ tinh cho các trường "Mẹ"". Vũ Luân cho rằng: "Chỉ cần tối đa 10 trường chuẩn là dư thừa giáo viên chuẩn. Tôi đang chạy ĐHSP tôi biết, nhiều người vẫn quản lý và dạy dỗ học cô lỗ sĩ lắm nên rất công kên, tốn kém mà không hiệu quả" ...

Thứ ba, việc sáp nhập các trường cần tiếp tục được cân nhắc, nhiều vấn đề chưa giải quyết được, tiếp tục tìm giải pháp để phù hợp với MLCSGDĐH hiện nay.

Ông Phạm Hùng Hiệp dẫn chứng, ở nước ngoài có 2 hình thức sáp nhập: sáp nhập bắt buộc theo yêu cầu của Nhà nước và sáp nhập tự nguyện, nhà nước chỉ ra chính sách (ví dụ các trường sáp nhập sẽ được nhận thêm một khoản đầu tư), để các trường tự tìm đến nhau và tự quyết định có sáp nhập với nhau hay không.

Có thể nói, đây cũng là ý kiến có giá trị tham khảo, được nhà báo đưa vào các bài viết. Tuy nhiên, đối chiếu với thực tiễn của GDĐH ở Việt Nam, trường hợp nếu việc sáp nhập theo nhu cầu tự thân, vậy thì cơ sở nào để phân loại trường nhỏ, trường lớn, trường yếu, trường mạnh, từ đó làm căn cứ để sáp nhập. Đây là vấn đề cần cân nhắc. Đó là chưa kể đến vấn đề về mặt tâm lý xã hội, tính phức tạp của nhiều loại hình trường, trường thì trực thuộc Bộ, trường thì trực thuộc ngành khác nhau, thậm chí các trường ở các vùng, miền cũng có đặc thù khác nhau.

Trong khi vấn đề giảm trường công hay sáp nhập, giải thể chưa có sự đồng thuận về giải pháp, thì về phía lãnh đạo các trường dân lập cũng bảo vệ quyền và lợi ích của loại hình trường này. Cụ thể ông Đàm Quang Minh (Đại học dân lập Phú Xuân, Huế) cho rằng việc quy hoạch chỉ nên áp dụng đối với trường công lập do Nhà nước quản lý, còn các trường ngoài công lập hoạt động theo nhu cầu thực tế

của thị trường thì không nên áp dụng (Bài “*Quy hoạch trường đại học chỉ nên áp dụng đối với hệ thống công lập*”, GDVN, 15/12/2018).

Thêm vào đó, lãnh đạo ở các ĐHV mong muốn mở rộng và tăng mức độ quản lý so với các trường thành viên. Giám đốc ĐH Đà Nẵng cho rằng, mô hình, phạm trù “ĐHQG/ĐHV” cần được hoàn thiện. Ông đề xuất cấu trúc lại hệ thống và phát triển ĐHQG/ĐHV để hình thành các trung tâm ĐH lớn, trở thành nòng cốt trong hệ thống giáo dục ĐH, giảm số lượng trường ĐH kém chất lượng.

Dư luận ý kiến về việc tái cấu trúc, sáp nhập đã khiến ông Phạm Tất Thắng- Nguyên Phó chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội phải lên tiếng cho rằng việc quy hoạch MLCSGDĐH là cần thiết. Tuy nhiên, để giải bài toán khó này, ông chỉ mới đặt ra vấn đề “Cần phải tính toán lại số lượng cơ sở đào tạo ở mỗi lĩnh vực, địa phương, địa bàn và theo nhu cầu nhân lực hiện tại và trong tương lai, từ đó xác định lộ trình quy hoạch mạng lưới trường ĐH như thế nào. Có thể tính toán quy hoạch theo vùng miền, theo năng lực các trường, theo lĩnh vực đào tạo gắn với nhu cầu nhân lực xã hội...”. Người lãnh đạo này cũng cho biết thêm “tạm thời không nên thành lập mới các trường công lập. Vì xét về số lượng trường ĐH, các ngành ĐH tương ứng với nhu cầu nhân lực thì hiện nay chúng ta đã khá đủ. Có lẽ không có ngành nghề nào xã hội cần nhân lực mà các trường ĐH Việt Nam chưa đào tạo. Do đó, việc thành lập mới các trường ĐH là chưa cần thiết. Nên chờ sau khi quy hoạch mạng lưới mới cân nhắc tiếp” (Bài “*Đại học ở Việt Nam: Thành lập thì dễ, giải thể thì khó*”, TTO, 1/12/2018).

3.4.2. Cơ sở giáo dục đại học lựa chọn bằng xếp hạng phù hợp và tham gia bảng xếp hạng quốc tế

Qua khảo sát, trên các báo, một số đại biểu Quốc hội, hoặc là nguyên lãnh đạo các đại học thể hiện sự đồng tình rằng việc xếp hạng cũng là cơ hội để cạnh tranh giữa các trường, là tiêu chí lựa chọn của các phụ huynh và học sinh, là uy tín xã hội mà từng cơ sở giáo dục phải phấn đấu để tạo dựng. Đặc biệt có 01 ý kiến của ông Lê Viết Khuyến (Nguyên Phó Vụ trưởng vụ Giáo dục đại học, Bộ GD&ĐT) không đồng tình [Phụ lục 2, Bảng 2.5]. Theo chuyên gia này, xếp hạng không phải là mục tiêu cao nhất, cơ sở GDĐH nên chú trọng đến chất lượng, thương hiệu, kiểm định

chất lượng,...Trong khi đó, từ phía lãnh đạo các cơ sở GDĐH, không có nhiều ý kiến về vấn đề xếp hạng.

Một trong những điểm đáng lưu ý khác là quy định việc xếp thứ hạng phải do tổ chức độc lập quy định. Xếp hạng không nên do Chính phủ quy định. Cho rằng CSGDDH nên tham gia xếp hạng đại học ở các hệ thống xếp hạng quốc tế và khu vực châu Á là đề xuất đạt nhiều đồng thuận. Nhóm đồng tình ý kiến này có cán bộ lãnh đạo của Bộ GD&ĐT, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, lãnh đạo các đại học, trường đại học, các trung tâm kiểm định [Phụ lục 2, Bảng 2.5]

Thông điệp được các báo đăng tải và đóng khung: Quan điểm Chính phủ là xếp hạng đối với cơ sở GDĐH nhằm góp phần phát triển lành mạnh các CSGDDH. Theo đó, đại biểu Quốc hội Hồ Thanh Bình (đoàn An Giang) còn đề xuất “cần xếp hạng các CSGDDH Việt Nam theo chuyên ngành, đây là xếp hạng rất thiết thực để người học có thông tin chọn ngành, nhất là trong bối cảnh có nhiều trường với nhiều chủng loại ngành nghề khác nhau như hiện nay”.

Bên cạnh đó, quan điểm lựa chọn bảng xếp hạng đại học phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, điều kiện của từng CSGDDH, cản trở với việc lựa chọn tổ chức xếp hạng, đồng thời chuẩn bị đầy đủ tiêu chí cho việc tham gia xếp hạng đại học phù hợp với xu hướng hội nhập là những đề xuất đạt được sự đồng thuận chủ yếu đến từ phía lãnh đạo các ĐHQG, ĐHV và các trường đại học “lớn” như trường đại học Bách Khoa, trường đại học Tôn Đức Thắng,...[Phụ lục 2, Bảng 2.5].

3.4.3. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình và chú trọng tự chủ chuyên môn

Những phát hiện từ nghiên cứu này cho thấy đây là một trong những đề xuất được sự đồng thuận của nhiều nhóm chủ thể. Trong đó đặc biệt nhóm những nhà hoạch định và quyết định chính sách đã có những ý kiến vừa có tính định hướng vừa giải thích về sự cần thiết đối với trách nhiệm giải trình và tự chủ chuyên môn.

Vấn đề đầu tiên là trách nhiệm giải trình, báo chí tập trung vào 2 nội dung. Một là sự cần thiết phải giải trình và nội dung giải trình. Hai là đối tượng giải trình.

Ở nội dung thứ nhất, lập luận được đưa ra là: Nếu thiếu cơ chế giải trình hiệu quả thì tự chủ đại học thậm chí còn đem lại các kết quả đào tạo kém hơn so với khi

chưa có tự chủ. Đây cũng là một trong những thông tin được nhắc khá nhiều ở các bài viết khi bàn về chính sách tự chủ đại học.

Thông tin được định hướng và đóng khung là: (i) Trách nhiệm giải trình của trường đại học phải được thể hiện ở cả ba nội dung tự chủ đó là: chuyên môn, học thuật; nhân sự; tài chính; (ii) Phải công khai, minh bạch về các nội dung tự chủ đối với cả “bên trong” và “bên ngoài” như trách nhiệm về kết quả, hiệu quả, chất lượng các hoạt động và sản phẩm, dịch vụ do nhà trường cung cấp; (iii) Trách nhiệm tuân thủ các quy định của Nhà nước và quy chế hoạt động của trường cả về thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức - biên chế - nhân sự và về công tác tài chính.

Ở nội dung thứ hai, các báo khẳng định: trách nhiệm giải trình phải gắn với Hội đồng trường. Đây là một trong những thông tin được đóng khung nhận thức. Từ đó, các báo đưa tin để giải thích thêm rằng: Tự chủ đại học- trách nhiệm giải trình của Nhà trường và vấn đề HĐT có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tự chủ đại học phải gắn với HĐT. Trách nhiệm giải trình là vấn đề mang tính pháp lý, để kiểm soát thực thi quyền lực, giám sát hoạt động của nhà trường. Giải trình đối với các phía có lợi ích liên quan với trường ĐH, lần lượt là: Nhà nước, nhà tài trợ, sinh viên, phụ huynh sinh viên, giáo chức, những người sử dụng sản phẩm của trường ĐH và xã hội nói chung.

Vấn đề thứ hai là tự chủ gắn liền với việc chú trọng chuyên môn, học thuật thay vì đề cao tự chủ tài chính. Đây là thông tin được tập trung đăng tải để định hướng các CSGDDH đồng thuận thực hiện. Thông tin được đóng khung, mong muốn xã hội nhận thức đúng là: Giá trị thương hiệu của CSGDDH phụ thuộc vào thực hiện tự chủ về học thuật ở mức độ nào. Không có tự chủ về học thuật, trường ĐH sẽ chẳng khác như một cỗ máy, rập khuôn theo một mẫu định sẵn, không còn sáng tạo.

Đề định hướng này có thể thuyết phục được người đọc, một số bài viết đăng tải những thông tin để luận giải vì sao cần phải chú trọng học thuật và cách thức thực hiện chính sách này. Thông tin được đóng khung bằng cách diễn đạt như nhau: Tự do học thuật không chỉ là một quyền cơ bản cần được ghi nhận và bảo vệ bằng hiến pháp, mà còn là đòn bẩy quan trọng của cải cách giáo dục. Quan trọng nhất để thực hiện quyền tự chủ học thuật là các CSGDDH phải được kiểm định chất lượng; tự

chủ tài chính thể hiện ở năng lực quản lý và tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên; tự chủ về tổ chức - bộ máy thể hiện ở năng lực về quản lý và phát triển đội ngũ.

3.4.4. Phát triển nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế

Hoạt động ở CSGDDH, dù theo định hướng nghiên cứu hay ứng dụng, đều phải thực hiện hai nhiệm vụ là đào tạo và nghiên cứu khoa học. Từ kết quả khảo sát và phân tích nội dung tin, bài cho thấy, một số giải pháp nổi bật để phát triển nghiên cứu khoa học như sau.

Giải pháp thứ nhất, khuyến khích phát triển nhóm nghiên cứu mạnh là một trong những hướng cần được chú trọng.

Có 10 ý kiến đồng tình về việc Nhà nước và nhà trường nên có cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, có chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên NCKH. Chủ thể có ý kiến cho vấn đề này hầu hết là lãnh đạo các trường đại học và trong đó, đáng chú ý có sự nhất trí của ông Tạ Ngọc Đô, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường [Phụ lục 2, Bảng 2.11].

Các giải pháp cụ thể được kêu gọi sự đồng thuận là:

Một là, muốn hình thành nhóm nghiên cứu mạnh phải kết hợp nhân lực rất nhiều nơi, đồng thời có cơ chế để giảng viên của một trường đại học dễ dàng tham gia nhóm nghiên cứu của trường khác.

Hai là, cần có phối hợp giữa các trường đại học, đồng thời không chỉ phối hợp giữa các trường trong nước mà phối hợp cả với các nhóm nghiên cứu nước ngoài.

Ngoài ra, một số ý kiến còn đề nghị nâng cao vai trò và trách nhiệm của nhóm trưởng. Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh phải là người tập hợp được đội ngũ, xác định được hướng đi và phát triển nhóm, đặc biệt phải có sự tâm huyết, có uy tín trong cộng đồng nghiên cứu, có khả năng tổ chức nhóm nghiên cứu.

Đặc biệt, cũng có ý kiến cho rằng cần “mở về đầu vào nhưng siết chặt đầu ra” trong các nhóm nghiên cứu mạnh. Các nhóm nghiên cứu mạnh phải có chương trình hành động cụ thể và sau 5 năm, với nguồn hỗ trợ kinh phí nhất định phải cho ra kết quả tương ứng với đầu tư của nhà nước.

Giải pháp thứ hai, CSGDDH cần đầu tư nghiên cứu khoa học, trao đổi và hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao thành tựu khoa học

và công nghệ, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động nghiên cứu khoa học gắn kết với doanh nghiệp.

Hầu hết các ý kiến của cán bộ lãnh đạo, chuyên gia, nhà khoa học đều nhất trí về khuyến nghị này. Cơ sở cho sự đồng thuận này là chủ trương cho phép thành lập doanh nghiệp và đăng ký doanh nghiệp KH &CN trong trường đại học; trao đổi và hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, thu hút giảng viên Việt kiều và người nước ngoài, du học sinh tham gia các chương trình giảng dạy, đào tạo trong và ngoài nước, sinh viên nước ngoài đến Việt Nam học tập, mở rộng các chương trình liên kết. Chủ trương này cũng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học ở các CSGDDH. Kết quả khảo sát cho thấy cán bộ, chuyên gia, giảng viên phụ trách mảng nghiên cứu khoa học của các trường đại học là những người tiên phong ủng hộ chính sách này [Phụ lục 2, Bảng 2.9].

Trên cơ sở sự đồng thuận này, ba giải pháp cụ thể được đề xuất mà các báo đăng tải như sau:

Một là, thay đổi tư duy về việc nghiên cứu phải gắn với chuyển giao, để nghiên cứu khoa học có thể nuôi sống khoa học.

Hai là, nếu xem hoạt động chuyển giao là một trong hai nguồn thu chính cho mọi hoạt động của nhà trường thì các trường và những người làm khoa học (nghiên cứu phần lớn là đam mê) cần phải thay đổi. Các trường cần phải định hướng lại chính sách đãi ngộ, hướng làm khoa học theo hướng ứng dụng nhiều hơn. Đặc biệt là phải thúc đẩy thật tốt “3 chân kiềng” trong mối quan hệ doanh nghiệp - nhà trường - xã hội trong mọi hoạt động nghiên cứu, chuyển giao.

Ba là, các CSGDDH cần tăng cường hợp tác về NCKH theo chiều sâu, thường xuyên trao đổi và cập nhật thông tin NCKH với các trường ĐH, các đối tác, mạng lưới NCKH ở nước ngoài, gắn kết với cộng đồng KH&CN trên thế giới, xây dựng hướng nghiên cứu mới theo xu hướng phát triển của thế giới.

3.4.5. Tăng hiệu quả liên kết giữa cơ sở giáo dục đại học và đơn vị sử dụng lao động

Qua phân tích nội dung, việc đề xuất giải pháp tăng hiệu quả liên kết cũng chỉ bàn đến 02 nội dung. *Thứ nhất là* khuyến khích doanh nghiệp tham gia mạnh vào công tác đào tạo. *Thứ hai là* tăng cường liên kết đối với hoạt động KH&CN.

Đối với nội dung thứ nhất, thông điệp cốt lõi được truyền thông chủ yếu đề cập đến vấn đề lợi ích chung. Cụ thể là, trong quá trình làm việc tạo ra một hệ sinh thái cộng sinh, sẽ hình thành văn hóa làm việc nhóm, chia sẻ, hỗ trợ nhau, thậm chí là văn hóa cạnh tranh. Về phía nhà sử dụng lao động, nhiều người cũng ghi nhận lợi ích đôi bên của sự kết nối giữa nhà trường và DN. Đặc biệt, việc DN cùng tham gia đào tạo sẽ hạn chế khâu “đào tạo lại từ đầu” do sinh viên ra trường thiếu tư duy sáng tạo và kỹ năng.

Ngoài ra, các báo cũng phản ánh đề xuất từ phía DN, cụ thể là: (i) CSGDDH nên xây dựng chương trình đào tạo mới dựa trên mô phỏng thực tế; (ii) Nhà trường phải thực sự trở thành một mắt xích phối hợp nhịp nhàng với các bên liên quan trong chuỗi cung ứng tri thức và nguồn nhân lực.

Đối với nội dung thứ hai, các báo đăng tải đề xuất của chuyên gia, nhà tuyển dụng về giải pháp thực hiện. Đây được xem là những thông tin có giá trị, gợi mở cho các CSGDDH thực thi chính sách. Các giải pháp được nêu như sau:

Một là, để các công trình nghiên cứu có hiệu quả ứng dụng được các DN chấp nhận, trước hết cần phải nhân rộng hơn nữa phong trào nghiên cứu khoa học theo chiều sâu. Muốn vậy, vừa phải tạo động cơ, vừa bắt buộc giảng viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Hai là, trước khi phê duyệt một đề tài nghiên cứu ứng dụng, nhà trường nên yêu cầu tư liệu đánh giá nhu cầu thị trường về công nghệ, giải pháp... do tác giả hoặc là đặt hàng cho một cơ quan nghiên cứu thị trường độc lập thực hiện.

Ba là, mời các nhà quản lý DN có uy tín tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học ở những lĩnh vực có liên quan.

Bốn là, Nhà trường cần đẩy mạnh quảng bá sản phẩm khoa học công nghệ của cán bộ trong trường đến DN. Mặt khác, các DN có thể xác định nhu cầu, đặt hàng với nhà trường về những yêu cầu trong cải tiến công nghệ, nghiên cứu sản phẩm.

Năm là, CSGDDH cần có kế hoạch tăng cường xây dựng mạng lưới cựu sinh viên nhất là cựu sinh viên doanh nhân, coi đây là cầu nối giữa nhà trường và DN.

Từ những nội dung mà báo chí đặt ra ở trên, có thể thấy, trong bối cảnh hiện nay, kết hợp giữa ba nhà, “Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp” cần được

thực hiện một cách tự nhiên và trên yêu cầu của thực tiễn thì sẽ hiệu quả hơn. Đó là ý kiến và sự đồng thuận của các chủ thể tham gia ý kiến khi bàn về lợi ích của việc liên kết.

3.4.6. Nâng cao công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Khi bàn về giải pháp nâng cao công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học, tác giả luận án ghi nhận ưu điểm của các bài viết là đã mạnh dạn chọn đăng những đề xuất có tính đột phá. Thậm chí, từ những biểu hiện tiêu cực trong KĐCL, cách triển khai nội dung cũng cho thấy các báo đã thể hiện tính phản biện cao đối với vấn đề này. Dưới đây là những khuyến nghị được tác giả luận án tổng hợp và phân tích.

Thứ nhất, đề nghị không mở thêm các trung tâm kiểm định chất lượng, tách các trung tâm kiểm định ra khỏi trường đại học để hoạt động độc lập; nâng cao chất lượng kiểm định viên.

Liên quan đến giải pháp này, đáng chú ý có 06 kiến nghị về tính minh bạch thông tin kiểm định, nâng cao chất lượng kiểm định. Các kiến nghị chủ yếu là của những cán bộ ở Cục Quản lý chất lượng, các trung tâm kiểm định.

Tuy nhiên, một vấn đề khác đặt ra là không ít chuyên gia và nhà nghiên cứu bày tỏ nghi ngờ sự "độc lập" thực sự của các trung tâm kiểm định của Việt Nam. Trung tâm kiểm định chưa độc lập là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới nhận định rằng kết quả kiểm định chưa đáng tin cậy. Do vậy, họ đề xuất xem xét quá trình hoạt động của các trung tâm này.

Những bản khoản thể hiện ở mấy điểm đáng lưu ý. *Một là*, mặc dù trên danh nghĩa hệ thống kiểm định của Việt Nam được cho là theo mô hình kiểm định của Mỹ nhưng thực sự hệ thống kiểm định hiện nay gần như do Bộ GD&ĐT kiểm soát tuyệt đối. *Hai là*, không có nước nào trên thế giới, cơ sở kiểm định ĐH lại nằm trong trường ĐH, nên tách các Trung tâm kiểm định ra khỏi CSGDDH.

Do vậy, để chất lượng kiểm định được phản ánh đúng, các chuyên gia cho rằng các quy định chuyên môn phải được đánh giá độc lập. Tuy nhiên, phát hiện quan trọng của tác giả luận án là ý kiến này đến từ cán bộ làm công tác kiểm định của các trung tâm kiểm định độc lập, không thuộc các ĐH, trường ĐH. Chẳng hạn như bài viết "*Kiểm định và xếp hạng đại học hiện nay khuyến khích gian dối?*" (TTO, 13/9/2019)

dẫn lời của bà Vũ Thị Phương Anh - Giám đốc đảm bảo chất lượng giáo dục, Tập đoàn Nguyễn Hoàng: "Từ các tiêu chuẩn kiểm định, phương pháp thực hiện, thẩm quyền thành lập trung tâm kiểm định, nội dung đào tạo, thẩm quyền cấp thẻ kiểm định viên... đều nằm trong tay Bộ GD&ĐT. Sự thiếu độc lập của hệ thống kiểm định đã tác động tiêu cực đến tiến độ và hiệu quả của việc triển khai kiểm định trong hệ thống giáo dục đại học" (Bài "*Kiểm định đại học mới chỉ đong, đo, đếm*", TTO, 12/9/2019).

Ngoài ra, các chuyên gia còn đề xuất không nên mở thêm các trung tâm kiểm định và tạm ngừng đào tạo thêm các kiểm định viên. Đáng chú ý là ý kiến của PGS.TS Lê Quang Minh- Nguyên Phó Giám đốc ĐH Quốc gia TP.HCM được các báo trích dẫn "Đã đến lúc thành lập trung tâm kiểm định các tổ chức kiểm định. Quốc hội là cơ quan thành lập trung tâm này" (Bài "*Kiểm định và xếp hạng đại học hiện nay khuyến khích gian dối?*" TTO, 03/9/2019). Giải thích lý do đề nghị này, ông Minh cho rằng hiện nay số trường ĐH, CĐ đã được kiểm định khoảng 50% và số trường đạt chuẩn lên đến hơn 96% là không ổn.

Thứ hai, đề nghị chú trọng văn hóa chất lượng trong kiểm định.

Việc kiểm định đạt chuẩn chất lượng là căn cứ thuyết phục người học tìm đến. Đồng thời, kiểm định chất lượng đại học cho các trường có thêm những "thầy thuốc" để "đo sức khỏe. Do vậy rất cần văn hóa chất lượng. Đây cũng là thông tin được "đóng khung" ở nhiều bài viết.

Hiện nay, trong môi trường cạnh tranh quyết liệt, các trường ĐH càng "hào hứng" tham gia kiểm định cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, kiểm định để đối phó với cơ quan quản lý, thậm chí "gian dối" với người học không phải không có. Vì vậy, CSGDDH phải có văn hóa chất lượng, rất cần sự minh bạch thông tin. Văn hóa chất lượng phải được coi là tính tự thân bắt buộc. Chỉ khi nào các thông tin được trường công khai với người học và xã hội để giám sát lúc đó kiểm định đã đạt đến chuẩn của văn hóa chất lượng.

Thứ ba, việc kiểm định có thể tham khảo các đánh giá theo chuẩn nước ngoài.

Mặc dù hiện nay đang có những ý kiến đa chiều từ các chuyên gia kiểm định về các Tiêu chuẩn, Tiêu chí mà Bộ GD&ĐT đã xây dựng, nhưng đây được xem như bộ công cụ để các trường đại học và các trung tâm Kiểm định chất lượng làm căn cứ đánh giá. Đa số những người làm kiểm định đều nhận thấy hoạt động kiểm định đã

và đang đem lại những lợi ích thiết thực, góp phần tạo nên chất lượng cho GDDH.

Tuy nhiên, nhiều ý kiến khác vẫn đề nghị Bộ GD&ĐT tạo điều kiện cho các tổ chức kiểm định uy tín được vào Việt Nam để các trường tiếp cận với chương trình và đào tạo của các nước phát triển. Tham gia kiểm định bởi những tổ chức được công nhận rộng rãi trên thế giới sẽ giúp chương trình đào tạo tại Việt Nam có điều kiện tham gia các hiệp hội công nhận văn bằng lẫn nhau. Vấn đề quan trọng là Bộ GD&ĐT cần có hướng dẫn trung tâm kiểm định nước ngoài nào được công nhận tại Việt Nam và phải được chính quốc gia của tổ chức đó công nhận. Chuẩn nước ngoài nhưng phải phù hợp với văn hóa Việt Nam, tạo sự thay đổi thì mới mang lại lợi ích cho giáo dục đại học.

Từ những phân tích ở trên, có thể thấy, thông tin được đóng khung và kêu gọi các CSGDDH thực thi đồng thuận là: Dù kiểm định trong nước hay nước ngoài thì việc tự đảm bảo chất lượng và kiểm định là rất quan trọng. Kiểm định không chỉ là trách nhiệm mà hơn hết là “phễu lọc”, để nâng cao chất lượng đối với mỗi CSGDDH.

3.4.7. Nâng chuẩn giảng viên đại học, cán bộ quản lý

Nâng chuẩn giảng viên đại học, cán bộ quản lý, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đặc biệt nâng cao vai trò, tiêu chuẩn của Giáo sư, Phó giáo sư trong trường đại học được xem là giải pháp được đồng thuận nhiều nhất. Tất nhiên, vẫn có vài chủ thể thể hiện thái độ trung lập [Phụ lục 2, Bảng 2.16].

Ngoài ra, nhiều chuyên gia còn đề xuất CSGDDH nên có chính sách đầu tư phát triển đội ngũ ở nước ngoài, khuyến khích người nước ngoài làm giảng viên ở các trường đại học. Đặc biệt là ý kiến đề xuất nâng cao nhận thức về hoạt động nghiên cứu khoa học, nâng chuẩn định mức nghiên cứu khoa học đối với giảng viên; đề cao vấn đề sở hữu trí tuệ, liêm chính khoa học và đạo đức nghiên cứu được đa phần các ý kiến ủng hộ chủ trương này. Đó là các cấp lãnh đạo từ Bộ GD&ĐT, lãnh đạo của các CSGDDH [Phụ lục 2, Bảng 2.11].

Từ ý kiến của các chuyên gia, thông điệp của một số bài viết muốn hướng đến, tác động nhận thức của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý rằng: (i) Giảng viên phải coi NCKH là “nhu cầu tự thân”, giảm tình trạng giảng viên bị hút hết thời gian vào giảng dạy; (ii) CSGDDH cần tự giác thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về KHCN, về khuyến khích hoạt động KHCN; (iii) CSGDDH đẩy mạnh

nghiên cứu chuyển giao công nghệ, đích đến của NCKH phải tạo ra nhiều sản phẩm mới và được chuyển giao vào sản xuất để tạo ra hàng hóa có hàm lượng tri thức cao phục vụ xã hội và cộng đồng.

Ngoài ra, đã đến lúc phải có chính sách bảo đảm “liêm chính học thuật và đạo đức nghiên cứu” cho người làm khoa học. Điều này vừa tạo hành lang pháp lý, vừa tuyên truyền để các nhà nghiên cứu giữ đạo đức khoa học của mình, lên án và bài trừ biến tướng trong học thuật vì mục đích thương mại hóa không trong sáng.

Vấn đề sở hữu trí tuệ trong trường đại học, liêm chính khoa học và đạo đức nghiên cứu, lẽ ra là những vấn đề quan trọng hiện nay, nhưng đáng tiếc là rất ít ý kiến. Trong khi đó, đây là vấn đề đáng báo động hiện nay vẫn cần nhiều thảo luận với những quy định rõ ràng và cần được thực thi nghiêm túc hơn, công bằng hơn.

Ngoài ra, một số ý kiến cho rằng việc xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS cần chú trọng chuyên môn, học thuật, liêm chính và uy tín khoa học. Việc đưa thông tin ứng viên đạt tiêu chuẩn trên trang thông tin điện tử của các CSGDDH và trang thông tin điện tử của Hội đồng Giáo sư Nhà nước đã phản ánh tính công khai, minh bạch. Thực hiện theo quy trình này, ít nhiều lấy lại được lòng tin của xã hội về chất lượng của những GS, PGS.

3.4.8. Vận động thực thi chính sách dành cho sinh viên ngành sư phạm

Theo Nghị định 116 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, có hiệu lực từ ngày 15/11/2020 và bắt đầu áp dụng từ khóa tuyển sinh năm học 2021 - 2022, mỗi sinh viên sẽ được hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường nếu đăng ký đào tạo theo đơn đặt hàng/đấu thầu của các địa phương. Thời gian hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí được tính theo số tháng thực tế mà sinh viên học tại trường nhưng không quá 10 tháng/năm. Kinh phí để chi trả hai khoản này thuộc ngân sách nhà nước hàng năm chi cho giáo dục, đào tạo của bộ, ngành, các địa phương. Để được hưởng khoản hỗ trợ này, sinh viên phải làm đơn đề nghị và cam kết bồi hoàn nếu không công tác trong ngành giáo dục tối thiểu hai năm sau tốt nghiệp.

Đây là chính sách tốt cho các sinh viên theo học ngành sư phạm. Tuy nhiên, thời gian đầu khi Nghị định này được thực thi trong thực tế, các CSGDDH gặp phải một số khó khăn. Các tờ báo vừa phản ánh thực trạng này, vừa thể hiện được tâm

tư, nguyện vọng của người học, qua đó mong muốn các cơ quan chức năng, CSGDDH thực hiện đồng bộ chính sách dành cho sinh viên. Các nội dung được phản ánh nổi bật: *Một là*, nhiều sinh viên đứng trước nguy cơ phải nghỉ học vì không thể tiếp tục trang trải học phí và sinh hoạt phí khi khoản hỗ trợ theo Nghị định chậm chi trả. *Hai là*, một số CSGDDH vẫn đang gặp nhiều vướng mắc trong việc chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định. Một số trường còn e dè vì không có quy định, cơ chế thu lại kinh phí hỗ trợ nếu người học ra trường không tham gia công tác trong ngành giáo dục.

Qua các báo, có thể thấy sau một thời gian Nghị định 116 đi vào cuộc sống, nó được nhận xét là thực hiện chưa đồng bộ và triển khai chưa hiệu quả, nhiều thủ tục rắc rối. Trong khi đó, phương án có thể giải quyết triệt để tình trạng sinh viên mòn mỏi chờ hỗ trợ vẫn là câu hỏi chưa thể tìm ra đáp án cuối cùng⁵.

Trước tình hình đó, ông Lê Viết Khuyến nhận định rằng chỉ có phương án giao nhiệm vụ mới khả thi, còn đặt hàng đào tạo hay đấu thầu lại đang gặp nhiều vướng mắc...Điều này liên quan đến hai nguyên nhân: (1) các địa phương chưa đủ năng lực để dự báo chính xác, dài hạn về nhu cầu tuyển dụng và đào tạo giáo viên cho chính địa phương mình. (2) cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở đào tạo giáo viên còn lỏng lẻo⁶.

Trong khi chờ các cơ quan chức năng giải quyết các vấn đề vướng mắc nói trên, đối với sinh viên thụ hưởng chính sách thì việc hỗ trợ kinh phí học tập chỉ giải quyết phần ngọn. Điều mà sinh viên mong muốn vẫn là đầu ra của việc làm sau khi tốt nghiệp để không phải bồi hoàn học phí và chế độ đối với giáo viên.

3.5. Hình thức chuyển tải của báo điện tử trong truyền thông chính sách về giáo dục đại học

3.5.1. Hệ thống chuyên trang, chuyên mục

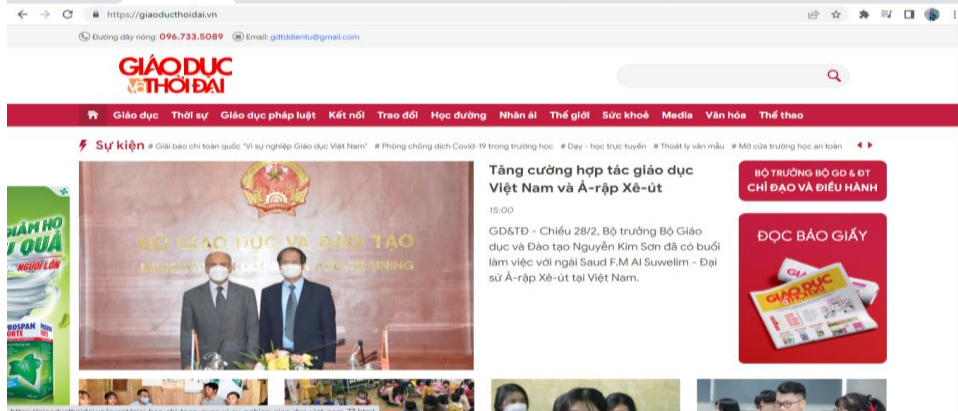
Báo Giáo dục và Thời đại online

Trang *Giáo dục* có 04 mục là “Chính sách”, “Địa phương”, “Đào tạo-Tuyển sinh”, “Bốn phương”, “Chuyên động”. Ở tờ báo này, trang *Giáo dục* nằm ở vị trí đầu tiên. Kết cấu bài viết của báo GDTĐO khá ổn định. Thông thường bài có từ 1

⁵ <https://giaoduc.net.vn/sinh-vien-su-pham-mon-moi-cho-ho-tro-theo-nghi-dinh-116-post231116.gd>

⁶ <https://giaoduc.net.vn/trien-khai-nd-116-rat-kho-de-khai-thong-co-che-dat-hang-dau-thau-dao-tao-gv-post232524.gd>

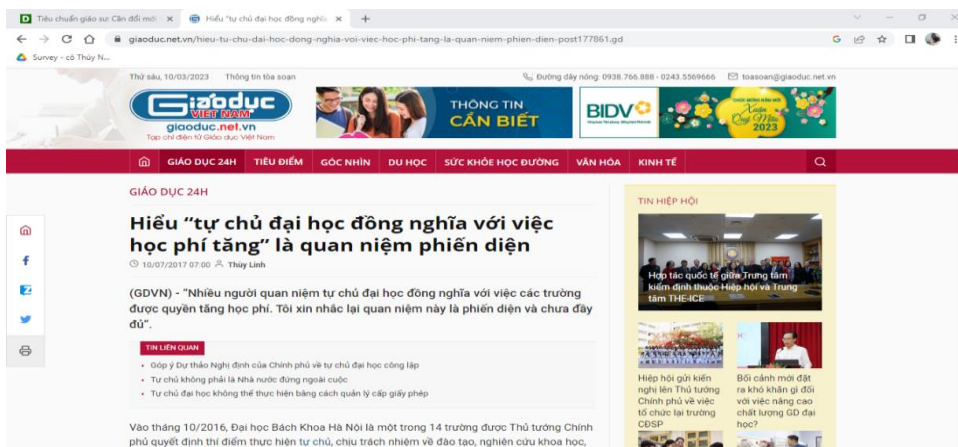
đến 3 ảnh. Tuy nhiên, các tin, bài theo mô-tip gồm tit báo, sa-pô và phần text kèm hình ảnh. Cách viết, giọng văn khá giống nhau, dễ gây nhầm chán. Tổ chức bài viết thiếu sinh động, bắt mắt.



Hình 3.2. Giao diện báo Giáo dục và Thời đại online và vị trí của trang Giáo dục

✚ Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam

Đa số tác phẩm báo chí về chính sách giáo dục đại học trên tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam đều đặt ở trang Giáo dục 24h. Trang này nằm ở vị trí đầu tiên.



Hình 3.3. Giao diện tạp chí Giáo dục Việt Nam và vị trí của trang Giáo dục

Tạp chí GDVN có các trang: Giáo dục 24h, Tiêu điểm, Góc nhìn, Du học, Sức khỏe học đường, Văn hoá, Kinh tế. Các tin, bài về chính sách giáo dục đại học chủ yếu nằm ở trang Giáo dục 24h, một số nằm ở trang Góc nhìn, Tiêu điểm

✚ Báo Dân trí

Trang Giáo dục- Hướng nghiệp hoặc Giáo dục có 05 mục là “Góc phụ huynh”, “Khuyến học”, “Gương sáng”, “Giáo dục- Nghề nghiệp”, “Du học”, “Tuyển sinh”. Các tin, bài nằm chủ yếu ở mục Khuyến học, Giáo dục-Nghề nghiệp.

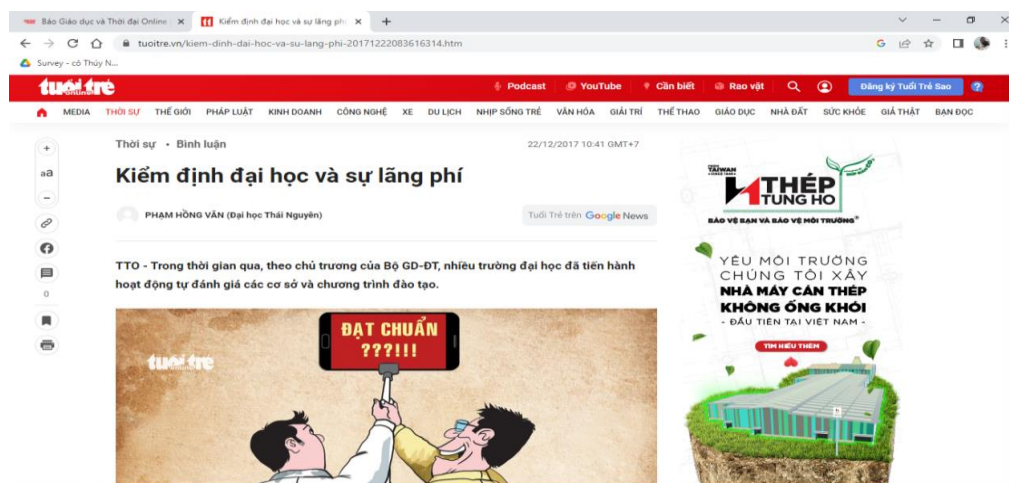
Vị trí của trang *Giáo dục* trên báo Dân trí nằm gần cuối.



Hình 3.4. Giao diện báo Dân trí và vị trí của trang *Giáo dục*

Báo Tuổi trẻ online

Trang *Giáo dục* có mục “Tuyển sinh”, “Nhịp sống học đường”, “Chân dung nhà giáo” “Du học” “Câu chuyện giáo dục”. Báo Tuổi trẻ online có 17 trang, *Giáo dục* nằm ở vị trí thứ 13.

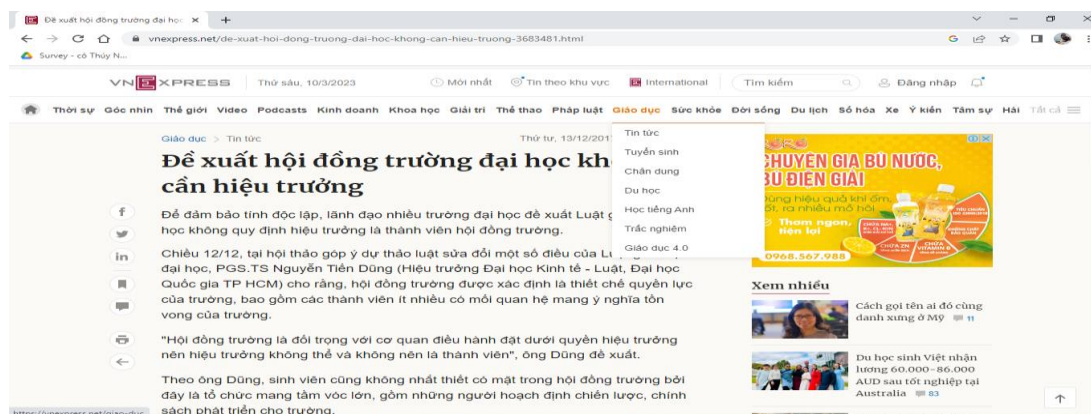


Hình 3.5. Giao diện báo Tuổi trẻ online và vị trí của trang *Giáo dục*

Các tin, bài về giáo dục đại học nằm ở một số trang, không riêng ở trang *Giáo dục*. Ngoài ra có nhiều bài viết ở mục *Cần biết* ở thanh menu trên cùng.

Báo VnExpress

Trang *Giáo dục* có các mục “Tin tức”, “Tuyển sinh”, “Chân dung”, “Du học”, “Học tiếng Anh”, “Trắc nghiệm”, “Giáo dục 4.0”. Trang *Giáo dục* nằm ở vị trí ở thứ 11 trong tổng số 19 trang của báo VnExpress.



Hình 3.6. Giao diện báo VnExpress và vị trí của trang Giáo dục

Như vậy, ngoại trừ ở báo GDTĐO và tạp chí GDVN, trang *Giáo dục*, *Giáo dục 24h* nằm ở vị trí số 1, ở các báo còn lại lĩnh vực này được bố trí ở các vị trí gần cuối.

3.5.2. Hình thức thể loại tin, bài về chính sách giáo dục đại học

“Thể loại báo chí là hình thức thể biểu hiện cơ bản, thống nhất và tương đối ổn định của tác phẩm báo chí, được phân chia theo phương thức phản ánh hiện thực, sử dụng ngôn ngữ và các công cụ khác để chuyển tải nội dung sự kiện, vấn đề, con người mang tính tư tưởng, thẩm mỹ và ý đồ nhất định của người thể hiện” [48, tr. 11].

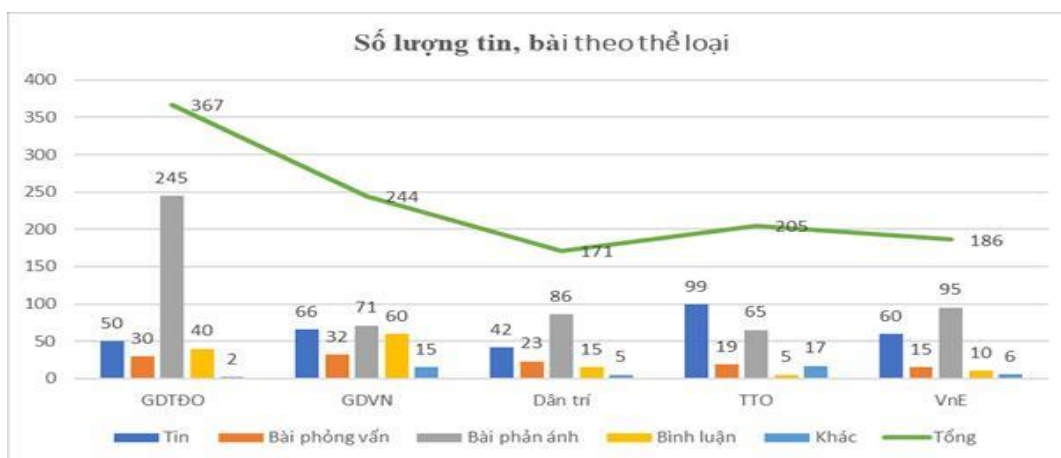
Các thể loại báo chí thường được xếp vào các nhóm như: thông tấn (tin, tường thuật, phản ánh, phỏng vấn...); chính luận (xã luận, bình luận, phê bình...); chính luận - nghệ thuật (ký, phóng sự, điều tra, ghi nhanh, câu chuyện báo chí...).

Khảo sát 1173 tác phẩm báo chí ở 05 báo điện tử, phần lớn các bài viết về đề tài này thường sử dụng các thể loại thông tấn như tin, phản ánh, bài phỏng vấn, bài bình luận... Trên cơ sở phân loại hình thức thể hiện được đề cập tới trong hệ thống khái niệm về thể loại báo chí [48, tr. 11], kết quả thống kê như sau:

Bảng 3.4. Thể loại tin, bài về chính sách giáo dục đại học trên 5 tờ báo
(Khảo sát 7/2017 đến 12/2020)

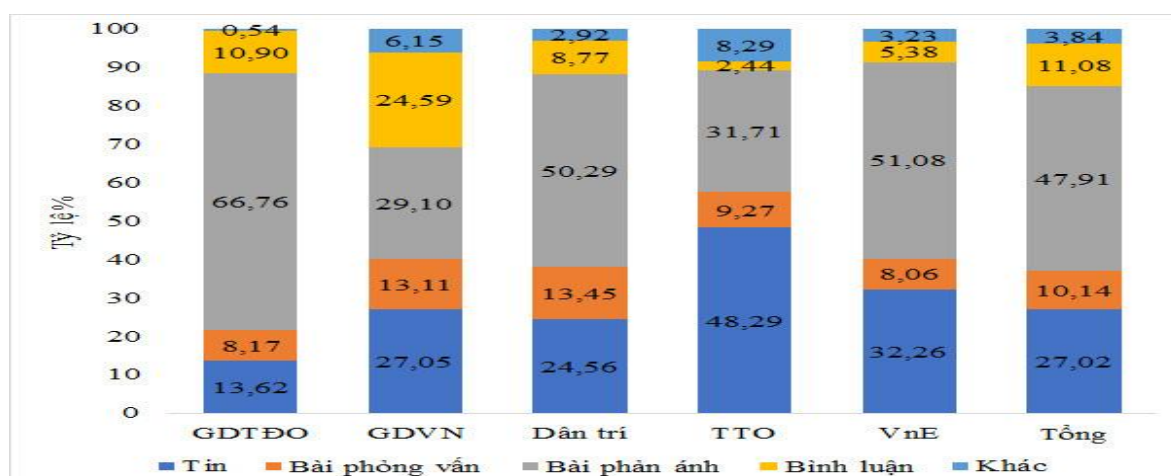
Báo	Tin	Bài phỏng vấn	Bài phản ánh	Bình luận	Khác	Tổng
GDTĐO	50	30	245	40	2	367
GDVN	66	32	71	60	15	244
Dân trí	42	23	86	15	5	171
TTO	99	19	65	5	17	205
VnE	60	15	95	10	6	186
Tổng	317	119	562	130	45	1173

Dưới đây là biểu đồ các thể loại theo từng tờ báo:



Biểu đồ 3.7. Số lượng tin, bài phân theo thể loại đối với từng tờ báo

Và đây là biểu đồ các thể loại theo từng tờ báo được chia theo tỉ lệ:



Biểu đồ 3.8. Tỉ lệ tin, bài phân theo thể loại đối với từng tờ báo

Dữ liệu ở bảng 3.4, biểu đồ 3.7, biểu đồ 3.8 phản ánh mấy điểm đáng lưu ý:

Thứ nhất, có sự chênh lệch khá lớn về số lượng tin, bài xét ở góc độ thể loại, trong đó chủ yếu vẫn là những bài thuộc dạng thông tấn báo chí (tin, bài phản ánh, phỏng vấn), trong khi đó bài bình luận (thuộc nhóm chính luận báo chí) - dạng bài rất cần cho việc phân tích, bình luận, đánh giá chính sách thì vẫn còn ít.

Thống kê tổng thể 5 tờ báo cho thấy: *Bài phản ánh* có số lượng lớn nhất là 47,9 % (562/1173). Những bài phản ánh đăng tải các ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học bàn luận, lý giải và đưa ra giải pháp về chính sách giáo dục đại học. Kế đến là *Tin*, chiếm tỉ lệ 27 % (317/1173). Tin chủ yếu làm nhiệm vụ thông báo nội dung, các điều chỉnh, bổ sung chính sách, các cuộc họp bàn về chính sách. *Bài bình*

luận chiếm tỉ lệ 11,1% (130/1173). Đây là thể loại phát huy được tính bình và luận. Các bài viết thể hiện những góc nhìn, phân tích các vấn đề về chính sách. *Bài phỏng vấn* chiếm tỉ lệ 10,1% (119/1173). *Bài PR* chiếm tỉ lệ ít nhất 3,8% (45/1173).

Đối với thể loại theo từng tờ báo, từ dữ liệu định lượng, tác giả luận án kết luận như sau :

+ Về dạng *Bài phản ánh*: Báo GDTĐO dẫn đầu về số lượng *bài phản ánh* trong truyền thông chính sách giáo dục đại học (245/367), chiếm tỉ lệ 66,8 %. Điều này không quá khó hiểu, bởi tờ báo này là cơ quan ngôn luận của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tờ báo này tiếp cận thông tin về giáo dục dễ dàng, thậm chí đầu tiên. Báo VnE và Dân Trí có số lượng *bài phản ánh* tương đối đồng đều, lần lượt là 51,1% (95/186) và 50,3% (86/171). Báo TTO và GDVN có số lượng *bài phản ánh* tương đối ngang nhau, lần lượt là 37,7% (65/205) và 29,1% (71/244).

+ Về *Tin*: Báo Tuổi trẻ online có số lượng tin nhiều nhất (99/205) chiếm tỉ lệ 48,3%. Kế đến lần lượt là : VnE với tỉ lệ 32,3% (60/186), GDVN với tỉ lệ 27,1% (66/244), Dân trí với tỉ lệ 24,6% (42/171), GDTĐO tỉ lệ 13,6 (50/367)

+ Về *Bài bình luận*: Báo GDVN chiếm tỉ lệ nhiều nhất 24,6% (60/244). Báo GDTĐO và Dân Trí có số lượng *bài bình luận* tương đối đồng đều lần lượt là 10,9% (40/367) và 8,8% (15/171), VnE và TTO là hai tờ báo có rất ít *bài bình luận*, VnE có tỉ lệ 5,4% (10/186), TTO có tỉ lệ 2,4% (5/205)

+ Về *Bài phỏng vấn*: Báo Dân Trí và GDVN có tỉ lệ tương đối ngang nhau, lần lượt là Dân trí có tỉ lệ 13,5% (23/171) và GDVN có tỉ lệ 13,1% (32/244). 03 tờ báo TTO, GDTĐO và VnE có tỉ lệ tương đối ngang nhau, lần lượt là TTO tỉ lệ 9,3% (19/205), GDTĐO tỉ lệ 8,2% (30/367) và VnE tỉ lệ 8,1% (15/186).

+ Các dạng bài khác có tỉ lệ lần lượt là: TTO có tỉ lệ 8,3% (17/205), GDVN có tỉ lệ 6,2% (15/244), VnE có tỉ lệ 3,2% (6/186), Dân trí có tỉ lệ 2,9% (5/171), cuối cùng là GDTĐO có tỉ lệ 0,5% (2/367)

Từ các kết quả trên, có thể rút ra kết luận : Báo GDTĐO chủ yếu sử dụng *bài phản ánh*. Tờ báo này chủ yếu *phản ánh*, đưa tin, ít *bài bình luận*. Trong khi đó tạp chí của Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam là GDVN sử dụng nhiều *bài bình luận*. Các tờ còn lại là Dân trí, VnE, TTO cũng sử dụng nhiều *bài phản*

ánh hoặc tin, không sử dụng nhiều bài bình luận. Đối với dạng bài phỏng vấn, không có sự chênh lệch giữa các báo. Cả 5 tờ báo đều có những bài phỏng vấn các chuyên gia và những người có trách nhiệm trả lời.

Thứ hai, với những chính sách GDDH, các báo đã bám sát diễn biến, những thay đổi quan trọng, kịp thời thông tin để người dân cập nhật, theo dõi.

Có những ngày cao điểm với tần suất từ 2-3 tin, bài/ngày về một vấn đề, ví dụ như trên báo GDTĐO, ngày 11/08/2017, có 3 bài là: “*Các trường đại học phải tự chủ mạnh mẽ để nâng cao chất lượng*”, “*Tự chủ tài chính của các trường Đại học công lập: xu hướng và kinh nghiệm quốc tế*”, “*Hiểu về trách nhiệm giải trình trong hành trình tự chủ đại học: cho ai, về cái gì và bằng cách nào?*”. Điều này cho thấy, nguồn tin rất nhiều và nhà báo phải xử lý nhanh nhạy để kịp thời chuyển đến công chúng đón đọc.

Thứ ba, nội dung đa dạng, có sự liên kết, sắp xếp chặt chẽ giữa các tin, bài. Có sự hài hoà giữa các tuyên bài bàn về những thành công và hạn chế, khó khăn của chính sách GDDH, bên cạnh một số bài có tính định hướng giải quyết vấn đề chính sách. Tin, bài được đăng tải xen kẽ nhau, liên kết trong một mạch thống nhất, không tách rời nhau.

Thứ tư, qua khảo sát các thể loại, có thể thấy bài bình luận phân tích sâu về “vấn đề chính sách”. Tin, bài phản ánh, bài phỏng vấn thông tin về những điểm mới, nội dung thay đổi của chính sách.

Ngoài *Bài phản ánh* có số lượng nhiều nhất thì *Tin* là thể loại chiếm tỷ lệ nhiều thứ hai. Tin thuộc nhóm thông tấn báo chí, có dung lượng ngắn là thể loại phổ biến nhất, đặc biệt là báo điện tử, phản ánh nhanh những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống xã hội với ngôn ngữ cô đọng, ngắn gọn, trực tiếp và dễ hiểu. Các tờ báo thường sử dụng *Tin*, *Bài phản ánh* để thông tin thay đổi chính sách, thông báo điểm mới của các văn bản quy định pháp luật. Chẳng hạn như: điều chỉnh thu học phí, hỗ trợ người học, kết quả nghiên cứu khoa học, xếp hạng đại học, thành tích của quá trình thực hiện tự chủ đại học,...

Bình luận là thể loại thuộc nhóm chính luận báo chí, trong đó tác giả sử dụng hệ thống thông tin lý lẽ của mình để giải thích, phân tích những vấn đề có ý nghĩa chính trị - xã hội. Bình luận có chức năng phân tích, lý giải những sự kiện, hiện tượng, vấn đề của cuộc sống. Từ đó, đi đến những nhận định đánh giá vấn đề. Những nội dung thường được thể hiện qua thể loại bình luận những bất cập của

chính sách, luận giải các giải pháp cho việc điều chỉnh, thay thế chính sách,... Chẳng hạn như, bài *“Phải tinh giản biên chế và tự chủ tài chính khi tự chủ đại học”* (GDVN, 29/01/2020) của ông Trần Hồng Quân đã phân tích việc tự chủ về tài chính khiến cho không ít trường lo ngại, nhưng chính phủ có quy định phải có lộ trình hợp lý, đồng thời khi thực hiện tự chủ tài chính đầy đủ thì nhà nước không phải hoàn toàn không đầu tư mà là sẽ đầu tư theo phương thức khác.

Bài phỏng vấn là thể loại được sử dụng nhiều thứ tư. Những thông tin mà dạng bài này mang lại thường có giá trị cao, có sức ảnh hưởng vì đó là những ý kiến, quan điểm của người trả lời phỏng vấn, họ là các chuyên gia, người có thẩm quyền, người có vị trí xã hội với các vấn đề liên quan đến GDDH. Chẳng hạn như, bài *“Nghị định số 99 “cởi trói” như thế nào cho các trường đại học thực hiện tự chủ?”* (Dân Trí, ngày 05/01/2020), bà Nguyễn Thị Kim Phụng – Nguyên Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học - Bộ GD&ĐT đã giải thích những quy định trong Nghị định 99. Trong bài phỏng vấn, bà Phụng đã làm rõ một số nội dung về việc khắc phục các Luật liên quan đến vấn đề tự chủ tài chính, nhằm tháo gỡ, nâng cao hiệu quả hoạt động các trường. Hoặc bài phỏng vấn *“Giáo sư Lâm Quang Thiệp: nhóm nắm quyền lực là lực cản của tự chủ đại học”* (GDVN, 01/12/2020), Thùy Linh đã có cuộc trao đổi với Giáo sư Lâm Quang Thiệp - nguyên Vụ trưởng Vụ giáo dục đại học (Bộ GD&ĐT) để hiểu rõ hơn về tự chủ đại học trên thế giới và Việt Nam. Đồng thời nhìn nhận một số lực cản của việc triển khai chính sách tự chủ đại học, trong đó phải kể đến vấn đề tự chủ tài chính.

Những bài viết như thế này là rất có giá trị đối với những người thực thi chính sách và độc giả quan tâm đến lĩnh vực giáo dục đại học.

Ngoài ra, còn một số bài viết bài PR, chẳng hạn như: *“Nhờ tự chủ, ĐH Tôn Đức Thắng đã “lột xác” với tổng tài sản hơn 2.200 tỷ đồng”* (Dân Trí, 20/05/2019), *“Trường Đại học Tôn Đức Thắng là hình mẫu thành công về tự chủ tài chính”* (GDVN, 30/08/2019),... đã phản ánh kết quả của việc thực hiện tự chủ, đồng thời quảng bá hình ảnh, mô hình tự chủ đối với xã hội.

3.5.3. Yếu tố đa phương tiện trong tác phẩm báo chí

Theo khảo sát, việc trình bày thông tin chính sách GDDH trên 05 báo được thể hiện qua các yếu tố. Ngoài các thành phần như tit chính, sapo, tit phụ, text, box thì 5 tờ báo điện tử đã sử dụng khá nhiều hình ảnh trong các bài viết. Dữ liệu định lượng được trình bày dưới đây thể hiện điều này.

Bảng 3.5. Số lượng tin, bài tích hợp các yếu tố đa phương tiện trong tác phẩm báo chí ở 5 tờ báo

THỐNG KÊ CÁC YẾU TỐ TÍCH HỢP ĐA PHƯƠNG TIỆN TRONG TÁC PHẨM BÁO CHÍ													
Báo	Chỉ có chữ viết	Chữ viết + ảnh	Chữ viết + box	Chữ viết + ảnh + Box	Chữ viết + đồ họa	Chữ viết + đồ họa + box (không ảnh)	Chữ viết + ảnh + video/audio	Chữ viết + Ảnh + đồ họa + Video / Audio + box	Chữ viết + Ảnh + đồ họa + box	Chữ viết + Ảnh + Video / Audio + box	Chữ viết + đồ họa + Video / Audio + box	Chữ viết + ảnh + đồ họa	Tổng
GDTĐO	30	241	51	40	0	0	5	0	0	0	0	0	367
GDVN	1	154	0	16	0	0	73	0	0	0	0	0	244
Dân trí	4	54	3	26	2	1	78	3	0	0	0	0	171
TTO	1	90	0	95	2	2	0	0	9	3	1	2	205
VNE	3	126	0	50	2	2	0	0	0	0	2	1	186
TỔNG	39	742	54	227	6	5	79	3	9	3	3	3	1173

Số liệu ở bảng 3.5 và biểu đồ ở phần phụ lục [Phụ lục 1, tr.4] cho thấy một số điểm đáng chú ý sau đây.

Thứ nhất, về mức độ sử dụng các yếu tố tích hợp đa phương tiện trong tác phẩm báo chí.

Trên các tờ báo vẫn chủ yếu ở dạng bài kèm ảnh (*chữ viết + ảnh*) hoặc bài kèm ảnh và box dữ liệu (*chữ viết + ảnh + box*). Trong đó, hai yếu tố được sử dụng phổ biến vẫn là *chữ viết + ảnh*. Số lượng bài viết sử dụng 2 yếu tố này vẫn chiếm đại đa số, với tỉ lệ 63,3% (742/1173). Số lượng bài viết sử dụng các yếu tố *chữ viết + ảnh + box* chiếm tỉ lệ 19,4% (54/1173). Số lượng bài viết sử dụng theo mô típ *chữ viết + box* chiếm tỉ lệ 4,6% (54/1173).

Đáng chú ý có 39/1173 (tỉ lệ 3,3%) bài chỉ sử dụng dạng chữ, trong số 39 bài này thì đã có đến 30 bài là của báo GDTĐO. Điểm hạn chế nhất ở các báo là bài viết có sử dụng yếu tố video, đồ họa rất ít. Chỉ có 6,7% bài viết có sử dụng *chữ viết + ảnh + video/ audio* (79/1173).

Báo VnE là tờ dẫn đầu có số lượng bài viết theo mô típ *chữ + ảnh* (67,7%). Ở mô típ này, tờ GDTĐO có tỉ lệ là 65,7%, GDVN là 63,1%, TTO là 43,9%, Dân trí

là 31,6%.

Báo GDTĐO dẫn đầu với số lượng bài viết theo mô-típ *chữ+box* (tỉ lệ 13,9%). Ở báo TTO, các bài viết có sử dụng ảnh để minh họa thêm cho bài viết. Đây là tờ báo dẫn đầu với mô-típ *chữ +ảnh +box* (tỉ lệ 46,3%).

Thứ hai, về các yếu tố hình ảnh và hộp dữ liệu (box) trong tác phẩm báo chí.

Về hình ảnh: Số hình ảnh mà các báo sử dụng cho một bài viết trung bình từ khoảng 1 ảnh đến 3 ảnh. Chẳng hạn như, trong tổng số 367 tin, bài của báo GDTĐO thì số lượng hình ảnh sử dụng trong mỗi tác phẩm, trung bình dao động từ 2 đến 3 ảnh, nhiều nhất là 11 ảnh (bài viết đăng tải ngày 30/10/2020)

Ở báo GDTĐO, trong tổng số 367 tin, bài thì có 30 bài không sử dụng hình ảnh. Có thể kể một số bài viết như: *Hoàn thiện hệ thống chính sách về hoạt động KHCCN trong cơ sở giáo dục Đại học; Không tham gia nghiên cứu khoa học: Giảng viên khó có chỗ đứng; Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2020 được trao cho 3 giảng viên đại học; Giảng viên cơ sở giáo dục đại học: Trách nhiệm gắn liền quyền lợi; Tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học: Chờ chiến lược dài hơi,...*

Hình ảnh trong các tin, bài truyền thông về chính sách GDĐH có thể phân thành 03 loại: ảnh do tác giả chụp, ảnh do nhân vật cung cấp và ảnh dẫn nguồn. Về kích cỡ ảnh, có 03 loại thường được dùng trong các bài viết như: cỡ ảnh dọc, cỡ ảnh ngang và cỡ ảnh vuông.

Tuy nhiên, qua khảo sát cả 05 tờ báo, đánh giá tổng thể về chất lượng và nội dung hình ảnh chưa đa dạng, phong phú. Các bức ảnh được sử dụng chủ yếu là ảnh minh họa các sinh viên, trường học, chân dung các nhà lãnh đạo, ban giám hiệu các trường đang phát biểu tại các cuộc họp, hội nghị, hội thảo,...Do đặc thù thông tin về chính sách khó có ảnh sự kiện, vì vậy chủ yếu ảnh nhân vật đã trả lời phỏng vấn, hoặc nhân vật, sự kiện liên quan đến chính sách. Truyền thông chính sách chủ yếu vẫn là nội dung thông điệp được thể hiện chủ yếu ở dạng chữ viết. Những quy định, chính sách có tính chất pháp quy được thể hiện, diễn đạt bằng văn tự là phương tiện rõ ràng và tường minh nhất, tránh sự hiểu nhầm đáng tiếc.

Về *hộp dữ liệu (box)*: là phần thông tin mở rộng có vai trò bổ trợ, làm rõ hơn, sâu hơn cho các chi tiết nội dung của các tác phẩm. Hộp dữ liệu thông tin bao gồm: (i) Những con số, dữ liệu; (ii) Ý kiến, chia sẻ của nhà lãnh đạo, chuyên gia và bổ sung thông tin cho nội dung bài viết. (iii) Thông tin bổ sung cho chi tiết trong “phần thân” (có tính chất mở rộng hoặc chuyên sâu).

Box được sử dụng khá nhiều trong các bài viết về chính sách GDĐH trên một số báo, đặc biệt là GDTĐO, TTO. Chẳng hạn như, trong tổng số 367 tin, bài trên báo Giáo dục và Thời đại online có 51 bài viết sử dụng box. Ngoài ra, các báo còn lại cũng tận dụng thế mạnh của box để đăng tải thông tin về chính sách.

Box giúp độc giả biết nhiều thêm thông tin hay hơn, đây cũng là một lợi thế khiến một số báo sử dụng. Ngoài ra, box còn cung cấp thông tin bên lề, chưa được trình bày trong bài viết, khiến nội dung tác phẩm đa dạng hơn. Chẳng hạn như bài viết “*Sửa đổi Luật Giáo dục Đại học: Phải đổi mới để tiến xa hơn*” (GDTĐO, 19/05/2018) đã có 03 hộp dữ liệu thông tin bổ trợ nội dung cho tác phẩm như sau:

Trong giai đoạn này, một số trường đại học của Việt Nam đã có tên trong các bảng xếp hạng uy tín của Châu Á, trong đó, 5 trường lọt vào nhóm 350 trường đại học hàng đầu, tức là nằm trong nhóm 3% số trường đại học xuất sắc nhất của châu lục (theo bảng xếp hạng của Tổ chức QS, 2017). Cả nước có 100 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định giáo dục quốc tế, 4 trường ĐH đạt chuẩn kiểm định chất lượng châu Âu...

Để tháo gỡ những điểm nghẽn, nút thắt, tạo điều kiện cho giáo dục đại học phát triển thực sự, Dự thảo Luật được đề xuất sửa đổi 39/73 điều, chiếm 53% tổng số điều của Luật giáo dục đại học và bổ sung 2 điều; tập trung vào những những vấn đề vướng mắc nhất trong hoạt động giáo dục đại học hiện nay.

Hình 3.7. Hộp dữ liệu thông tin thứ nhất và thứ hai trong bài “Sửa đổi Luật Giáo dục Đại học: Phải đổi mới để tiến xa hơn” (báo GDTĐO, ngày 19/05/2018)

Hai hộp dữ liệu thông tin trên nằm bên trái và phải bài viết, bổ trợ nội dung thông tin cho tít phụ. Trong đó, hộp dữ liệu thứ nhất đề cập đến các trường ĐH của Việt Nam có tên trong bảng xếp hạng uy tín của châu Á, bổ trợ thêm thông tin cho tít phụ thứ nhất “*Khẳng định vị thế của giáo dục đại học*”. Hộp dữ liệu thứ hai đề

cập đến việc sửa đổi của Dự thảo Luật, bổ sung thông tin cho tit phụ thứ 2 “Sửa đổi Luật - Gỡ bỏ nhiều “nút thắt”, “điểm nghẽn”.

Bộ Giáo dục và Đào tạo nêu rõ: Mục đích của việc sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục đại học là gỡ bỏ các nút thắt nhằm phát triển giáo dục đại học, kiến tạo hành lang pháp lý vững chắc, thông thoáng, hấp dẫn để thực hiện tốt tự chủ đại học, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; khuyến khích thu hút các nguồn lực trong nước, quốc tế tham gia phát triển giáo dục đại học.

Hình 3.8. Hộp dữ liệu thông tin thứ ba trong bài “Sửa đổi Luật Giáo dục Đại học: Phải đổi mới để tiến xa hơn” (báo GDTĐO, ngày 19/05/2018)

Hộp dữ liệu trên nằm phía dưới bài viết và cung cấp những thông tin liên quan chưa được đề cập trong nội dung bài viết. Hộp dữ liệu còn là nơi cung cấp những chia sẻ, nhận xét của lãnh đạo, chuyên gia về các vấn đề liên quan đến bài viết.

Thứ ba, về các yếu tố video, audio, infographic trong tác phẩm báo chí.

Video, audio, infographic mặc dù đã được các báo sử dụng hợp lý, hài hòa, góp phần không nhỏ vào việc chuyển tải nội dung đầy đủ, logic hơn, tuy nhiên lại chưa được phát huy và sử dụng nhiều.

Ngoại trừ tạp chí GDVN, Dân trí có sử dụng nhiều các yếu tố trên, các báo còn lại hầu như ít sử dụng. Tuy nhiên, ở báo GDVN, Dân trí, file âm thanh ở ngay đầu chủ yếu đọc lại phần lời của bài viết chứ không phải là dạng audio được sử dụng như trong phát thanh. Đặc biệt báo GDTĐO không có video xuất hiện trong tin bài của mình, điều này giảm đi sự thu hút đối với công chúng.

Ngoài ra, một phát hiện khác khi nhìn một cách tổng thể tin, bài ở cả 5 tờ báo cho thấy mấy điểm đáng lưu ý. *Thứ nhất*, số lượng video được sử dụng là ít. *Thứ hai*, chất lượng nhiều video chưa tốt. *Thứ ba*, các video chủ yếu thể hiện phát biểu của chuyên gia, người có chức năng thẩm quyền trả lời các vấn đề về chính sách.

Chẳng hạn như trong bài “*Tự chủ học thuật là khâu yếu nhất của không ít trường đại học?*” (Dân trí, 26/10/2018) của tác giả Lê Thu có sử dụng 02 video đã ghi lại những phát biểu của thứ trưởng Nguyễn Văn Phúc nói về việc mở rộng

quyền tự chủ cho các trường đại học, những quy định về tài chính, quản lý tài sản trong các trường công lập đang bị chi phối bởi Luật Đầu tư công, Luật Quản lý tài sản, Luật Tài chính công... Tuy nhiên, nội dung video chưa thật sự hấp dẫn, video có thời lượng 3:08s nhưng góc quay, góc máy, cỡ cảnh chỉ có một shot hình, làm video nhàm chán.



Hình 3.9. Video trong bài viết “Tự chủ học thuật là khâu yếu nhất của không ít trường đại học?” (Dân Trí, ngày 26/10/2018)

Đối với infographic, các báo sử dụng khá khiêm tốn. Chỉ có vài bài viết là có sử dụng yếu tố này. Đây cũng là điểm hạn chế của các báo điện tử khi truyền thông về chính sách GDĐH.

Tiểu kết chương 3

Ở chương này, tác giả đã thống kê, phân loại 1173 tác phẩm báo chí theo góc độ nội dung và hình thức. Ở mỗi góc độ, việc phân loại theo các tiêu chí khác nhau. Ngoài ra, tác giả còn thống kê tần suất tham gia ý kiến của các chủ thể chính sách và phân tích sự tham gia của các nhóm đối tượng đó trên báo chí.

Bằng việc phân tích nội dung thông điệp, tác giả chỉ ra thực trạng báo điện tử truyền thông chính sách GDĐH ở 03 luận điểm chính: (i) Báo điện tử thiết lập chương trình nghị sự về một số chính sách GDĐH, (ii) Báo điện tử phản biện xã hội về chính sách GDĐH, (iii) Báo điện tử đề xuất giải pháp, khuyến nghị trong thực thi chính sách GDĐH.

Ở luận điểm Báo điện tử thiết lập chương trình nghị sự về một số chính sách GDĐH, tác giả chỉ ra 09 nội dung thông điệp mà báo điện tử đã thiết lập và “đóng khung” trên các báo. Đối với luận điểm Báo điện tử phản biện xã hội về một số

chính sách GDDH, tác giả chỉ ra 07 nội dung được thảo luận, phản biện trên báo chí. Cuối cùng là luận điểm *Báo điện tử đề xuất giải pháp, khuyến nghị trong thực thi chính sách GDDH* tác giả trình bày 08 giải pháp.

Qua việc phân tích nội dung thông điệp, tác giả chỉ ra vai trò của báo chí theo quy trình thông tin chính sách GDDH, thảo luận chính sách GDDH và đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách GDDH. Báo chí thiết lập chương trình nghị sự chính sách, đóng khung thông tin, thảo luận chính sách tiến tới việc đồng thuận trong thực thi chính sách GDDH.

Ngoài ra, ở góc độ hình thức, tác giả cũng đã phân loại các tác phẩm báo chí theo thể loại. Qua đó, kết luận rằng, báo điện tử sử dụng một số thể loại như tin, bài phỏng vấn, bài phản ánh, bình luận để truyền thông chính sách GDDH. Tuy nhiên, bên cạnh việc sử dụng tin, bài phản ánh thì các báo vẫn ít sử dụng dạng phỏng vấn, bài bình luận. Việc sử dụng các yếu tố đa phương tiện trong truyền thông chính sách GDDH vẫn còn hạn chế, do vậy các báo cần phát huy thế mạnh này.

Chương 4. PHẢN HỒI CỦA MỘT SỐ NHÓM ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN ĐỐI VỚI TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ

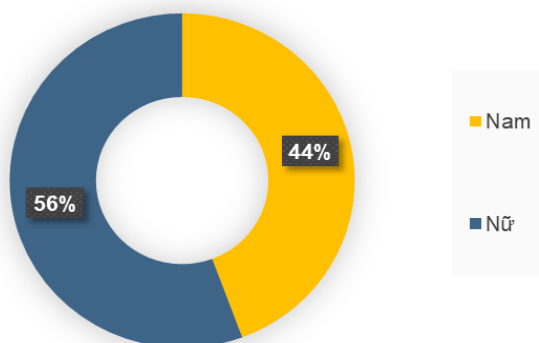
4.1. Thông tin cơ bản về đối tượng khảo sát

Mục tiêu của truyền thông chính sách nhằm tác động đến công chúng giúp nâng cao hiểu biết, thay đổi thái độ và biến đổi về hành vi. Để đánh giá sự phản hồi của các nhóm đối tượng liên quan đến chính sách về GDĐH, tác giả sử dụng một số phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi anket kết hợp với việc phỏng vấn sâu [2, 27, 53, 54, 55, 63, 70, 74]. Hệ thống chỉ báo được thiết kế nhằm đo lường sự quan tâm, sự tiếp nhận, sự hiểu biết, thái độ và ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng đối với truyền thông chính sách GDĐH. Đối tượng khảo sát mà tác giả chỉ hướng đến là *cán bộ viên chức và người lao động (CBVC&NLĐ)* và *người học*. Tác giả luận án xem đây là 2 nhóm đối tượng mục tiêu mà truyền thông chính sách về GDĐH tác động đến. Họ là những người trực tiếp thực thi chính sách GDĐH. Với 2 nhóm đối tượng, tác giả sử dụng 02 bảng hỏi.

4.1.1. Nhóm cán bộ viên chức và người lao động

Số lượng phiếu khảo sát là: 550 người (bao gồm các cơ sở giáo dục đại học ở Hà Nội, thành phố Huế và thành phố Hồ Chí Minh). Cụ thể: Hà Nội (199 người), thành phố Huế (174 người) và thành phố Hồ Chí Minh (196 người) và có 08 phiếu ngoài địa bàn khảo sát.

+ Về giới tính: nữ là 306 người (tỉ lệ 56%), nam là 244 người (tỉ lệ 44%).



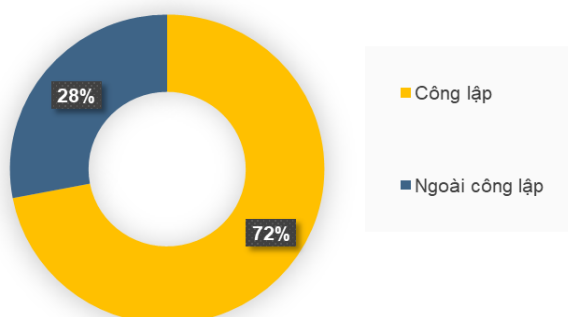
Biểu đồ 4.1. Tỉ lệ CBVC&NLĐ phân loại theo giới

+ Về trình độ chuyên môn: Đại học là 97 người (chiếm 18%), Thạc sĩ là 285 người (tỉ lệ 52%), Tiến sĩ là 168 người (tỉ lệ 30%)

+ Về chức danh nghề nghiệp, kết quả khảo sát có 2 nhóm chính như sau: Giảng viên gồm 378 người (tỉ lệ 69%); Chuyên viên, nghiên cứu viên: 172 người (tỉ lệ 31%) .

+ Tỷ lệ CBVC&NLĐ tham gia quản lý/ không quản lý như sau: Cán bộ quản lý là 169 người (tỉ lệ 31%); Cán bộ không quản lý là 381 người (tỉ lệ 69%).

+ Về loại hình cơ sở GDĐH: gồm công lập: 396 người, tỉ lệ 72%, ngoài công lập: là 154 người, tỉ lệ 28%

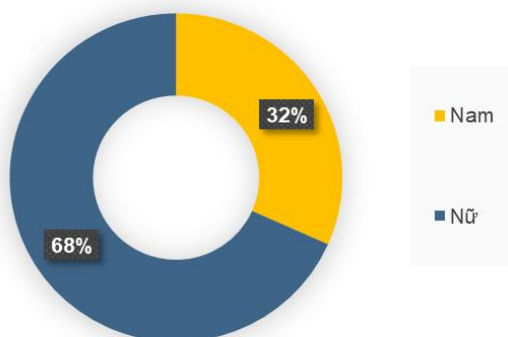


Biểu đồ 4.2. Tỷ lệ CBVC&NLĐ phân loại theo loại hình trường

4.1.2. Nhóm người học

Số lượng phiếu khảo sát là : 635 phiếu, bao gồm sinh viên, học viên sau đại học ở các trường đại học tại Hà Nội (215 phiếu, tỉ lệ 34%), thành phố Huế (180 phiếu, tỉ lệ 28%) và thành phố Hồ Chí Minh (240 phiếu, tỉ lệ 38%).

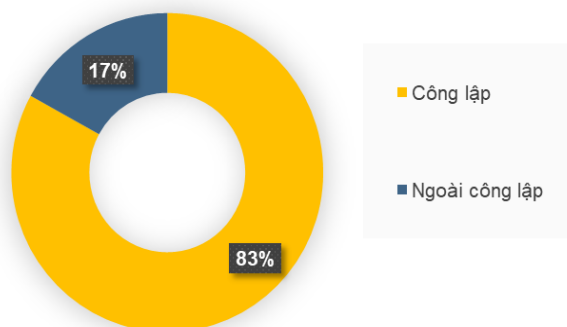
+ Về giới tính: Nữ bao gồm 434 người, tỉ lệ 68%; Nam: 201 người, tỉ lệ 32% .



Biểu đồ 4.3. Tỷ lệ người học phân loại theo giới

+ Về đối tượng: Sinh viên là 604 người, tỉ lệ 95%; Học viên sau đại học là 31 người, tỉ lệ 5%.

+ Về loại hình trường bao gồm: trường công lập là 527 người (tỉ lệ 83%), ngoài công lập là 108 người (tỉ lệ 17%), thể hiện ở biểu đồ dưới đây



Biểu đồ 4.4. Tỉ lệ người học phân loại theo loại hình trường

4.2. Tiếp nhận của một số nhóm đối tượng đối với chính sách về giáo dục đại học

4.2.1. Nhóm cán bộ viên chức và người lao động

Dưới góc nhìn lý thuyết sử dụng và hài lòng đã được trình bày trong phần cơ sở lý luận của luận án thì công chúng sử dụng phương tiện thông tin đại chúng để thoả mãn nhu cầu của họ. Để bàn đến cách thức và những tác động của phương tiện truyền thông đến công chúng cũng như kết quả thoả mãn nhu cầu tiếp nhận thông tin chính sách, tác giả luận án sẽ xem xét hai chiều cạnh. *Một là* sự tiếp nhận thông tin chính sách về GDDH. *Hai là* mức độ quan tâm đến các chính sách giáo dục đại học. Phần viết dưới đây này sẽ trình bày kết quả và bàn luận về hai chiều cạnh này thông qua các luận điểm.

Thứ nhất, CBVC&NLĐ tiếp nhận thông tin về chính sách GDDH qua nhiều kênh, trong đó chủ yếu là Báo điện tử và Mạng xã hội.

Khi sử dụng câu hỏi về mức độ tiếp nhận thông tin về chính sách giáo dục đại học trong những năm gần đây thông qua các phương tiện, kết quả cho thấy CBVC&NLĐ tiếp nhận thông tin chính sách GDDH chủ yếu là Báo điện tử và Mạng xã hội. Trong đó, sự tiếp nhận ở mức độ hàng ngày, vài lần/tuần chủ yếu qua kênh Báo điện tử, Mạng xã hội, kế tiếp là Trang thông tin điện tử tổng hợp và Bản tin nội bộ, các văn bản được triển khai trong đơn vị. Dữ liệu định lượng thể hiện mấy điểm sau.

Một là, đối với mức độ hàng ngày: Báo điện tử (34,7%), Mạng xã hội (44,5%), Trang thông tin điện tử tổng hợp (21,8%), Bản tin nội bộ, các văn bản được phát hành và triển khai trong đơn vị (26,9%); Đối với mức độ vài lần/tuần: Báo điện tử (34,7%), Mạng xã hội (23,5%), Trang thông tin điện tử tổng hợp (31,6%), Bản tin nội bộ, các văn bản được triển khai trong đơn vị (27,3%).

Hai là, một trong những điểm đáng lưu ý là CBVC&NLĐ ít tiếp cận thông tin chính sách GDDH qua Báo in, Phát thanh. Tỷ lệ CBVC&NLĐ không bao giờ tiếp nhận thông tin chính sách GDDH trên báo in là 22,9%, trên phát thanh là 25,3%, chủ yếu vẫn là mức độ vài lần/năm (41,6% đối với báo in), (29,8% đối với phát thanh).

Đối với truyền hình, tỷ lệ CBVC&NLĐ tiếp nhận lần lượt như sau: mức độ hàng ngày (19,8%), vài lần/tuần (26,4%), vài lần/tháng (31,1%), vài lần/năm (17,8%). Đối với các Website của Bộ, Ngành, đơn vị, tổ chức liên quan đến giáo dục đại học, tỷ lệ CBVC&NLĐ tiếp nhận lần lượt là: mức độ hàng ngày (13,5%), vài lần/tuần (26,7%), vài lần/tháng (37,6%), vài lần/năm (18,7%).

Dữ liệu được trình bày cụ thể ở bảng dưới đây là minh chứng về mức độ tiếp nhận chính sách của CBVC&NLĐ đối với từng loại hình báo chí.

Bảng 4.1. Mức độ tiếp nhận thông tin về chính sách giáo dục đại học qua các kênh (đối với CBVC&NLĐ)

	NA	Không bao giờ	Hàng ngày	Vài lần/tuần	Vài lần/tháng	Vài lần/năm	Tổng (%)
Báo in	0,7	22,9	4,5	12,0	18,2	41,6	100,0
Báo điện tử	0,0	0,2	34,7	34,7	22,9	7,5	100,0
Phát thanh	0,5	25,3	3,8	10,9	29,6	29,8	100,0
Truyền hình	0,4	4,5	19,8	26,4	31,1	17,8	100,0
Mạng xã hội	0,7	1,3	44,5	23,5	22,4	7,6	100,0
Trang thông tin điện tử tổng hợp	0,4	4,0	21,8	31,6	27,8	14,4	100,0
Các Website của Bộ, Ngành, đơn vị, tổ chức liên quan đến giáo dục đại học	0,0	3,5	13,5	26,7	37,6	18,7	100,0
Bản tin nội bộ, các văn bản được phát hành và triển khai trong đơn vị	0,0	4,5	26,9	27,3	29,8	11,5	100,0

Như vậy, có thể thấy, ngoài các loại hình báo chí truyền thống và mạng xã hội, CBVC&NLĐ còn tiếp nhận chính sách GDDH qua các Trang thông tin điện tử tổng hợp và Bản tin nội, văn bản được phát hành trong đơn vị. Mặc dù mức độ tiếp nhận chỉ thỉnh thoảng, nhưng đây cũng được xem là kênh “nên có” và nên duy trì thường xuyên khi truyền thông chính sách GDDH.

Kết quả khảo sát và nhận định trên cũng trùng khớp với nội dung của các cuộc phỏng vấn đối với một số CBVC&NLĐ. Thực tế, họ tiếp nhận thông tin về chính sách ở nhiều kênh khác nhau, trong đó do tính chất công việc hàng ngày nên họ phải tìm hiểu thêm qua Website nội bộ của Bộ, ngành, cơ sở GDDH...

Thứ hai, CBVC&NLĐ theo dõi chính sách về GDDH ở nhiều tờ báo điện tử.

Câu hỏi quan trọng đặt ra ở đây là CBVC&NLĐ theo dõi thông tin chính sách GDDH ở mức độ nào. Liên quan đến vấn đề này, khi xem xét mức độ theo dõi thông tin chính sách GDDH ở các tờ báo điện tử, tác giả luận án liệt kê một số tờ như báo GDTĐO, tạp chí điện tử GDVN, TTO, VnE, Thanh Niên, Lao động, Tiền Phong, Dân trí,... để thăm dò ý kiến.

Dữ liệu định lượng cho thấy, CBVC&NLĐ ít theo dõi 02 tờ báo (báo GDTĐO và tạp chí GDVN). Thậm chí có 15,6 % CBVC&NLĐ *không bao giờ đọc cả 2 báo này*, mức độ *hàng ngày* rất ít (chỉ 5%), chủ yếu ở mức độ *vài lần/năm* và *vài lần/tháng*, hoặc *vài lần/tuần*. Các tờ báo điện tử được lựa chọn đọc nhiều hơn vẫn là Dân trí, Tuổi trẻ, VnExpress, Vietnamnet, Thanh niên, Tiền Phong,..., tuy nhiên mức độ tiếp nhận *vài lần/tuần* là nhiều hơn so với các mức độ còn lại.

Kết quả thống kê cũng cho thấy đối với các báo trong đối tượng khảo sát, mức độ theo dõi thông tin chính sách GDDH của CBVC&NLĐ là như sau: Đối với báo Dân trí: mức độ *hàng ngày* (21,6%), *vài lần/tuần* (35,8%), *vài lần/tháng* (20%); Đối với báo Tuổi trẻ: mức độ *hàng ngày* (22,9%), *vài lần/tuần* (36,7%), *vài lần/tháng* (24%); Đối với báo VnExpress: mức độ *hàng ngày* (29,1%), *vài lần/tuần* (38,7%), *vài lần/tháng* (20,7%).

Dữ liệu cụ thể được thể hiện ở bảng dưới đây phản ánh mức độ theo dõi thông tin chính sách về GDDH của CBVC&NLĐ.

Bảng 4.2 Mức độ theo dõi thông tin về chính sách giáo dục đại học từ các báo điện tử/ trang thông tin điện tử (đối với CBVC&NLĐ)

	NA	Không bao giờ	Hàng ngày	Vài lần/tuần	Vài lần/tháng	Vài lần/năm	Tổng (%)
Báo Giáo dục và Thời đại online	0.4	15.6	5.5	23.5	30.2	24.9	100.0
Tạp chí điện tử Giáo dục VN	0.5	15.6	5.1	24.5	30.2	24.0	100.0
Báo Dân Trí	0.4	5.8	21.6	35.8	20.0	16.4	100.0
Tuổi trẻ	0.2	5.5	22.9	36.7	24.0	10.5	100.0
VnExpress	0.4	1.8	29.1	38.7	20.7	9.3	100.0
Vietnamnet	0.5	7.6	16.7	39.3	22.0	13.8	100.0
Thanh niên	0.0	8.0	18.7	38.2	24.9	10.0	100.0
Tiền Phong	0.4	14.0	7.8	30.0	27.8	20.0	100.0
Lao động	0.4	16.7	7.1	24.7	28.4	22.7	100.0
Tạp chí tri trực tuyến Zingnew	0.5	15.1	9.6	27.3	25.8	21.6	100.0
Trang thông tin điện tử baomoi	0.2	13.8	12.5	26.2	26.9	20.4	100.0
Các trang thông tin điện tử khác	0.4	13.6	6.9	20.9	29.6	28.5	100.0

Như vậy, dữ liệu trên phản ánh mấy điểm đáng lưu ý. Một là, tờ báo GDTĐO chưa phải là tờ báo khiến CBVC&NLĐ đọc hàng ngày và thường xuyên. Ngay cả GDVN là tạp chí liên quan đến giáo dục đại học nhiều nhất, có tính phản biện nhiều nhưng vẫn ít được CBVC&NLĐ đón đọc. Hai là, CBVC&NLĐ vẫn đọc và tiếp nhận thông tin về giáo dục đại học trên các báo điện tử khác như Dân trí, TTO, VnE, Vietnamnet,...

Thứ ba, CBVC&NLĐ có quan tâm đến các chính sách giáo dục đại học, nhưng ở mức độ trung bình.

Về mức độ quan tâm các chính sách GDĐH, các chỉ số cho thấy dao động từ 45%- 50% CBVC&NLĐ khá quan tâm đến 07 chính sách. Trong đó, mức độ quan tâm khá nhiều như sau: 45,8% đối với chính sách quy hoạch mạng lưới, phân tầng và xếp hạng đại học, 49,6% đối với chính sách tự chủ đại học, 48,5% đối với chính sách phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, 52% đối với chính sách liên

kết giữa cơ sở GDDH với đơn vị sử dụng lao động, 47,6% đối với chính sách kiểm định chất lượng GDDH, 51,8% đối với chính sách phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, 51,3% đối với chính sách dành cho người học. Dữ liệu định lượng cho thấy, CBVC&NLĐ có quan tâm các chính sách về giảng viên, dành cho người học và chính sách liên kết giữa cơ sở GDDH với đơn vị sử dụng lao động có nhiều hơn các chính sách còn lại. Cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Mức độ quan tâm các chính sách về GDDH (đối với CBVC&NLĐ)

	NA	Không quan tâm	Quan tâm ít/ Không đáng kể)	Quan tâm khá nhiều	Quan tâm rất nhiều	Tổng (%)
Chính sách Quy hoạch mạng lưới và phân tầng, xếp hạng đại học	0.0	5.1	32.9	45.8	16.2	100
Chính sách Tự chủ đại học và quản trị tự chủ đại học	0.7	3.5	23.8	49.6	22.4	100
Chính sách Phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế	0.0	2.0	26.7	48.5	22.7	100
Chính sách Liên kết giữa cơ sở GDDH với đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp	0.7	1.6	24.2	52.5	20.9	100
Chính sách Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học	0.5	0.9	24.4	47.6	26.5	100
Chính sách Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý	0.0	0.2	12.2	51.8	35.8	100
Chính sách dành cho người học	0.5	0.5	12.9	51.3	34.7	100

Ngoài ra, dữ liệu khác cũng cho thấy, mặc dù có quan tâm đến các chính sách về GDDH, nhưng hầu hết CBVC&NLĐ cũng chỉ dừng lại ở việc *đọc và biết thông tin*. Hành vi như “*chia sẻ thông tin*” chỉ dao động ở tỷ lệ 18%-27% đối với từng chính sách. Hình thức tham gia như phản biện tương đối ít. Có khoảng dưới 17% cán bộ *không tìm hiểu* đối với từng chính sách được khảo sát [Phụ lục 3, Mục 3.2].

Để đánh giá CBVC&NLĐ có biết đến các bảng xếp hạng đại học hay không và như thế nào, kết quả khảo sát cho thấy 64% người *không biết* đến Bảng xếp hạng của ĐH Giao thông Thượng Hải (ARWU), các bảng xếp hạng THE, QS, QS Châu Á thì *có biết, chỉ nghe qua*. Mức độ *biết rõ* chỉ chiếm số lượng ít. Ở mức độ *có biết, chỉ nghe qua* đối với bảng THE là 50,9%, bảng QS là 44,5 %, bảng QS Châu Á là 51,6

% . Dữ liệu định lượng được trình bày dưới đây phản ánh điều này:

Bảng 4.4. Mức độ biết về các Bảng xếp hạng đại học đối với CBVC&NLĐ

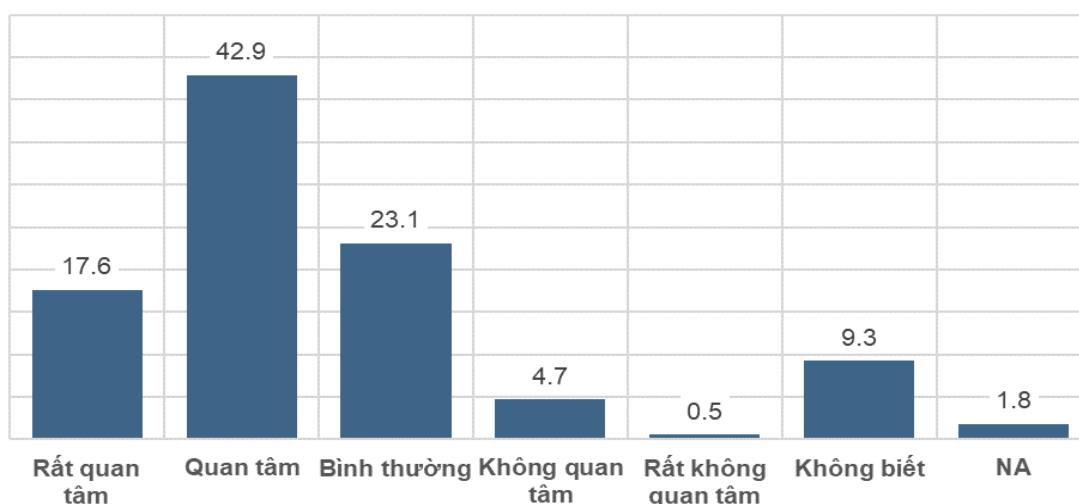
	NA	Không biết	Có biết, chỉ nghe qua	Có, biết rõ	Tổng (%)
Bảng xếp hạng của ĐH Giao thông Thượng Hải (ARWU)	0.4	64.0	31.6	4.0	100
Bảng xếp hạng thời báo Times Higher Education (THE)	0.0	36.4	50.9	12.7	100
Bảng xếp hạng của Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS)	0.0	43.1	44.5	12.4	100
Bảng xếp hạng QS Châu Á (QS Asia University Rankings)	0.0	31.3	51.6	17.1	100

Một trong những điểm đáng lưu ý là CBVC&NLĐ biết đến các bảng xếp hạng THE, QS, QS Châu Á cũng chủ yếu là qua các các kênh như báo điện tử, mạng xã hội, kế tiếp là các kênh còn lại [Phụ lục 3, Mục 3.2, V63-V72, V73-V82, V83-V92]. Cụ thể hoá đối với một số bảng xếp hạng, dữ liệu cho ra một số kết quả đáng chú ý về mức độ quan tâm của CBVC&NLĐ. Một là, đối với bảng xếp hạng THE: 48,2% đối với *báo điện tử*, 43,8% đối với *mạng xã hội*, 36 % đối với *kênh truyền miệng*, 32,2 % đối với *Website của Bộ, ngành và các đơn vị, tổ chức về GDDH*. Hai là, đối với bảng xếp hạng QS: 43,3% đối với báo điện tử, 39,8% đối với mạng xã hội, 32% đối với kênh truyền miệng, 31,5% đối với *Website của Bộ, ngành và các đơn vị, tổ chức về GDDH*, 26,4% đối với *trang thông tin điện tử tổng hợp*, 24,7% đối với *bản tin nội bộ*; Ba là, đối với bảng QS Châu Á, CBVC&NLĐ biết đến nhiều hơn so với các bảng xếp hạng khác, cụ thể: 50,5 % đối với *báo điện tử*, 48,4% đối với *mạng xã hội*, 36,0% đối với *các Website Bộ, Ngành*, 35,8% đối với *kênh truyền miệng*, 26% đối với *Bản tin nội bộ, các văn bản được phát hành và triển khai trong đơn vị*.

Như vậy, thông qua các chỉ số, có thể thấy, mức độ biết đến các bảng xếp hạng THE, QS, QS Châu Á từ 2 kênh báo điện tử, mạng xã hội là trung bình. Cụ thể là dao động từ 43,3%-50,5% đối với *báo điện tử*, tùy từng bảng xếp hạng, dao động từ 39,8% - 48,8% đối với *mạng xã hội*, tùy từng bảng xếp hạng.

Theo tác giả, đây là tín hiệu đáng mừng. Bởi lẽ, xếp hạng đại học hiện nay là vấn đề mà các đại học, trường đại học cần phải chú trọng trong bối cảnh hiện nay.

Liên quan đến việc phát triển đội ngũ, người khảo sát sử dụng câu hỏi để đánh giá xem CBVC&NLĐ có biết và quan tâm đến *Đề án 89* (Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030) hay không. Kết quả khảo sát cho thấy có 42,9% CBVC&NLĐ *quan tâm*, ở mức độ *bình thường* là 23,1%, ở mức độ *rất quan tâm* là 17,6%. Số lượng CBVC&NLĐ lựa chọn các mức độ *không biết*, *rất không quan tâm*, *không quan tâm* chỉ chiếm dưới 10% ở mỗi mức. Đây là kết quả tích cực, chứng tỏ họ đang chú ý đến vấn đề phát triển đội ngũ và chất lượng đội ngũ của trường đại học. Dữ liệu được trình bày dưới đây là minh chứng cho điểm tích cực này.



Biểu đồ 4.5. Mức độ quan tâm Đề án 89 đối với CBVC&NLĐ

Một điểm đáng lưu ý nữa là số liệu khảo sát cho thấy kênh mà CBVC&NLĐ biết đến Đề án này chủ yếu là *Báo điện tử* (61,3%), tiếp đến lần lượt là: *Website của Bộ, Ngành, đơn vị, tổ chức liên quan đến giáo dục đại học* (52,7%), *Bản tin nội bộ, các văn bản được phát hành và triển khai nội bộ trong đơn vị* (52,5%), *Mạng xã hội* (51,8%); *Kênh truyền miệng* (48,7%), *Trang thông tin điện tử tổng hợp* (43,3%). CBVC&NLĐ vẫn ít biết đến Đề án 89 qua kênh Báo in, Phát thanh và Truyền hình. Kết quả của dữ liệu trên thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4.5. Tỷ lệ CBVC&NLĐ biết đến Đề án 89 thông qua các kênh

	Có	Không	NA	Tổng
Báo in	14.9	69.5	15.6	100
Báo điện tử	61.3	28.2	10.5	100
Phát thanh	11.5	73.3	15.3	100
Truyền hình	32.4	52.9	14.7	100
Mạng xã hội	51.8	36.9	11.3	100
Trang thông tin điện tử tổng hợp	43.3	43.1	13.6	100
Các Website của Bộ, Ngành, đơn vị, tổ chức liên quan đến giáo dục đại học	52.7	36.9	10.4	100
Bản tin nội bộ, các văn bản được phát hành và triển khai trong đơn vị	52.5	38.0	9.5	100
Truyền miệng từ người thân, đồng nghiệp, bạn bè, người quen,...	48.7	41.6	9.6	100

Đối với những nội dung chính sách liên quan đến người học, CBVC&NLĐ *có biết, chỉ nghe qua* chính sách “Xóa bỏ chính sách miễn học phí, sinh viên sư phạm phải đóng học phí” là 48,5%, chính sách “Hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm” là 62,4%. Mức độ *có, biết rõ* đối với các chính sách dành cho người học là không nhiều, dao động từ 17% -24% [Phụ lục 3, mục 3.2, V175-V178].

4.2.2. Nhóm người học

Tương tự giống như nhóm CBVC&NLĐ, các luận điểm được trình bày dưới đây là những phát hiện và diễn giải hai chiều cạnh của nội dung nghiên cứu đối với nhóm công chúng người học.

Thứ nhất, người học (NH) tiếp nhận thông tin chính sách về giáo dục đại học qua nhiều kênh, trong đó chủ yếu là mạng xã hội

Tác giả luận án cũng sử dụng câu hỏi về mức độ tiếp nhận thông tin về chính sách giáo dục đại học những năm gần đây qua các phương tiện dành cho nhóm đối tượng người học. Dữ liệu định lượng cho thấy, NH tiếp nhận thông tin chính sách về GDDH chủ yếu từ mạng xã hội. Mức độ tiếp cận ở các kênh lần lượt như sau: Mạng xã hội (66,1%), Báo điện tử (37,6%), Trang thông tin điện tử tổng hợp (33,2%). Người học ít tiếp nhận thông tin chính sách qua báo in, phát thanh. Cụ thể ở mức độ *không bao giờ* là 23,8% đối với báo in, 18,% đối với phát thanh.

36,1% NH đọc báo in vài lần/năm. 23,6% NH nghe phát thanh vài lần/năm. Dưới đây là các số liệu về mức độ mà NH tiếp cận thông tin chính sách GDĐH.

Bảng 4.6. Mức độ tiếp nhận thông tin về chính sách giáo dục đại học qua các kênh (đối với người học)

	NA	Không bao giờ	Hàng ngày	Vài lần/tuần	Vài lần/tháng	Vài lần/năm	Tổng (%)
Báo in	0.2	23.8	4.1	10.7	25.2	36.1	100.0
Báo điện tử	0.2	2.0	37.6	24.1	25.2	10.9	100.0
Phát thanh	0.2	18.0	11.5	18.9	27.9	23.6	100.0
Truyền hình	0.2	3.1	31.2	31.3	20.6	13.5	100.0
Mạng xã hội	0.5	0.9	66.1	15.6	9.4	7.4	100.0
Trang thông tin điện tử tổng hợp	0.2	2.5	33.2	27.7	22.0	14.3	100.0
Các Website của Bộ, Ngành, đơn vị, tổ chức liên quan đến giáo dục đại học	0.2	5.0	19.4	27.9	30.7	16.9	100.0
Bản tin nội bộ, các văn bản được phát hành và triển khai trong đơn vị	0.3	10.6	18.1	20.9	27.7	22.4	100.0

Thứ hai, người học có theo dõi thông tin về chính sách về giáo dục đại học ở nhiều tờ báo điện tử.

Cũng giống như CBVC&NLĐ, người học tiếp cận thông tin từ nhiều tờ báo điện tử. Tuy nhiên, có gần 20% NH không bao giờ theo dõi báo GDTĐO, tạp chí điện tử GDVN. Còn lại, các mức độ tiếp nhận thông tin chính sách được chia đều cho các báo với các mức độ khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn là vài lần/tuần, vài lần/tháng.

Đối với các báo trong đối tượng khảo sát, mức độ theo dõi thông tin chính sách GDĐH của người học là như sau: Đối với báo Dân trí: mức độ hàng ngày (15,9 %), vài lần/tuần (31,3%), vài lần/tháng (28,7%); Đối với báo Tuổi trẻ: mức độ hàng ngày (21,4%), vài lần/tuần (35,1%), vài lần/tháng (24,3%); Đối với báo VnExpress: mức độ hàng ngày (25,8%), vài lần/tuần (30,6%), vài lần/tháng (25%). Kết quả định lượng được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4.7. Mức độ theo dõi thông tin về chính sách giáo dục đại học từ các báo điện tử/ trang thông tin điện tử (đối với người học)

	NA	Không bao giờ	Hàng ngày	Vài lần/tuần	Vài lần/tháng	Vài lần/năm	Tổng (%)
Báo Giáo dục và Thời đại online	0.2	19.7	13.9	23.1	23.1	20.0	100.0
Tạp chí điện tử Giáo dục VN	0.2	19.4	10.2	23.8	28.7	17.8	100.0
Báo Dân Trí	0.2	6.6	15.9	31.3	28.7	17.3	100.0
Tuổi trẻ	0.2	3.5	21.4	35.1	24.3	15.6	100.0
VnExpress	0.2	3.5	25.8	30.6	25.0	15.0	100.0
Vietnamnet	0.3	9.1	17.3	32.4	24.9	15.9	100.0
Thanh niên	0.2	4.9	21.7	33.7	25.8	13.7	100.0
Tiền Phong	0.2	10.1	15.9	25.5	31.3	17.0	100.0
Lao động	0.2	9.0	15.6	26.3	30.1	18.9	100.0
Tạp chí tri trực tuyến Zingnew	0.2	12.1	15.6	20.2	33.1	18.9	100.0
Trang thông tin điện tử baomoi	0.2	9.0	19.2	27.4	26.1	18.1	100.0
Các trang thông tin điện tử khác	0.3	12.0	19.4	19.8	28.0	20.5	100.0

Thứ ba, người học quan tâm rất nhiều hoặc quan tâm khá nhiều đến chính sách dành người học

Qua kết quả khảo sát, tỉ lệ 46,6% NH quan tâm rất nhiều, 32% quan tâm khá nhiều đến chính sách dành cho người học.

Đối với các chính sách còn lại, NH quan tâm khá nhiều hoặc quan tâm không đáng kể [Phụ lục 4, Mục 4.2]. Nhìn chung, đối với người học, mức độ quan tâm đến những vấn đề có tính chất vĩ mô như Quy hoạch mạng lưới, phân tầng, xếp hạng đại học, tự chủ đại học, kiểm định chất lượng,... có xu hướng ít hơn so với CBVC&NLD.

Mặc dù có quan tâm đến chính sách dành cho người học, nhưng về vấn đề “xóa bỏ chính sách miễn học phí, sinh hoạt phí” thay thế bằng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, thì NH chủ yếu là *có biết, chỉ nghe qua*. Mức độ *có biết, chỉ nghe qua* chiếm tỉ lệ dao động từ 48% -56%. Mức độ *có, biết rõ* cũng chỉ dao động từ 20%-27% [Phụ lục 4, Mục 4.2, V137-V140].

Thứ ba, do người học tiếp nhận các thông tin về chính sách GDDH chủ yếu từ *Mạng xã hội* (sau đó mới đến báo điện tử và các kênh khác), nên một số chỉ báo đều chiếm tỉ lệ cao ở kênh mạng xã hội. Chẳng hạn như tỉ lệ NH *có biết đến kết quả xếp hạng đại học* qua các kênh: Mạng xã hội (86,8%), Báo điện tử (75,4%), Truyền miệng (71,2%) [Phụ lục 4, Mục 4.2, V44-V52, tr.87]; *có biết đến quy định về sự tham gia của người học vào Hội đồng trường* qua các kênh: Mạng xã hội (69,6%), Báo điện tử (58,4%), Trang thông tin điện tử tổng hợp (59,5%), Truyền miệng (55,4%) [Phụ lục 4, Mục 4.2, V53-V61, tr.87]; *có biết đến tỉ lệ việc làm* qua các kênh: Mạng xã hội (86,6%), Báo điện tử (80,3%), Truyền hình (77,8%), Trang thông tin điện tử tổng hợp (75%) [Phụ lục 4, Mục 4.2, V62-V70, tr.87]; *có biết đến mối liên kết giữa nhà tuyển dụng với cơ sở GDDH* qua các kênh: Mạng xã hội (81,4%), Báo điện tử (73,2%), Trang thông tin điện tử tổng hợp (65,8%) [Phụ lục 4, Mục 4.2, V71-V79, tr.89]; *có biết đến kết quả kiểm định chất lượng* qua các kênh: Mạng xã hội (74%), Báo điện tử (69,4%) [Phụ lục 4, Mục 4.2, V80-V88, tr.88]; *có biết đến chính sách học bổng, miễn giảm học phí* qua các kênh: Mạng xã hội (77,2%), Bản tin nội bộ (74,5%), các Website của Bộ, Ngành (71,8%), Báo điện tử (66,3%) [Phụ lục 4, Mục 4.2, V89-V97]...

Như vậy, có thể rút ra nhận định, đối với những vấn đề cơ bản của chính sách về GDDH thì đối với NH chủ yếu tiếp nhận từ *Mạng xã hội* là nhiều nhất, sau đó mới đến *Báo điện tử* và các kênh còn lại. Chỉ có chính sách “sát sườn” với người học liên quan đến học phí thì việc tiếp nhận qua kênh báo điện tử có nhiều hơn so với các kênh còn lại [Phụ lục 4, Mục 4.2].

4.3. Phản hồi của một số nhóm đối tượng đối với chính sách về giáo dục đại học được truyền thông

Để xem xét mức độ nhận biết, thái độ của các nhóm đối tượng công chúng sau khi tiếp nhận thông tin chính sách về giáo dục đại học thông qua các kênh truyền thông nói chung và báo điện tử nói riêng, tác giả luận án sử dụng một số chỉ báo và thang đo để khảo sát sự phản hồi. Phần viết dưới đây là những phân tích về sự phản hồi của CBVC&NLĐ, người học đối với một số nội dung chính sách giáo dục đại học được truyền thông.

4.3.1. Nhóm cán bộ viên chức và người lao động

Dưới góc nhìn của các lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự đóng khung, những nội dung được báo chí đăng tin thường xuyên, làm nổi bật trên các văn bản báo chí, có thể khiến cho công chúng chú ý, quan tâm và tác động vào nhận thức của họ. Nhìn một cách khái quát trên cơ sở vận dụng lý thuyết, những phân tích dữ liệu định lượng phản ánh mấy điểm đáng lưu ý về hiệu quả tiếp nhận thông tin chính sách đối với nhóm CBVC&NLĐ như sau.

Thứ nhất, CBVC&NLĐ thể hiện quan điểm về vấn đề quy hoạch MLCSGDĐH hiện nay và nhận thức tầm quan trọng của xếp hạng đại học.

Về hướng sắp xếp, quy hoạch MLCSGDĐH, hơn 80% CBVC&NLĐ có xu hướng *đồng ý* với việc giải thể các trường kém chất lượng, hoặc không có khả năng duy trì. Trong đó tỉ lệ 40,2% CBVC&NLĐ *hoàn toàn đồng ý*, 40,2% *đồng ý*. Có 28,2% *phân vân* 28,4% *đồng ý*, 22,2% *không đồng ý* về việc giảm số lượng trường công lập. Về việc “sáp nhập các trường đại học với nhau thành đại học đa lĩnh vực”: có 35,1% ý kiến *đồng ý*, 30,9% ý kiến *phân vân*. Đáng chú ý là hơn 60% ý kiến *đồng ý* nâng cấp từ trường đại học lên đại học khi đủ điều kiện (bao gồm 45,5% *đồng ý*, 15,6% *hoàn toàn đồng ý*), chỉ có 25,8% ý kiến *phân vân*, còn lại là không ủng hộ xu hướng này (chỉ chiếm dưới 13%). Dữ liệu cụ thể ở bảng dưới đây:

Bảng 4.8. Thống kê ý kiến về hướng sắp xếp, quy hoạch mạng lưới GDDH

	NA	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	Tổng (%)
Giảm số lượng trường công lập	0.4	14.0	28.4	28.2	22.2	6.9	100
Giải thể trường kém chất lượng hoặc không có khả năng để duy trì, dựa trên kết quả kiểm định chất lượng và khảo sát ý kiến của sinh viên, đơn vị tuyển dụng	0.0	40.2	40.2	17.3	0.5	1.8	100
Sáp nhập các trường đại học lại với nhau thành đại học đa lĩnh vực	0.0	16.0	35.1	30.9	13.5	4.5	100
Nâng cấp từ trường đại học lên đại học khi đủ điều kiện	0.4	15.6	45.5	25.8	6.5	6.2	100

Về việc xếp hạng đại học, có khoảng trên dưới 90% CBVC&NLĐ *đồng ý* (bao gồm *đồng ý* và *hoàn toàn đồng ý*) về việc xếp hạng nhằm (i) tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các trường đại học (86,3%), (ii) thúc đẩy các trường đại học nâng cao chất lượng về đào tạo, nghiên cứu khoa học và hội nhập quốc tế (89,6%); (iii) phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước và ưu tiên đầu tư, phân bổ ngân sách nhà nước (79,2%), (iv) công khai chất lượng và khẳng định thương hiệu của cơ sở GDĐH (90%) [Phụ lục 3, mục 3.2, V93-V96, tr.60].

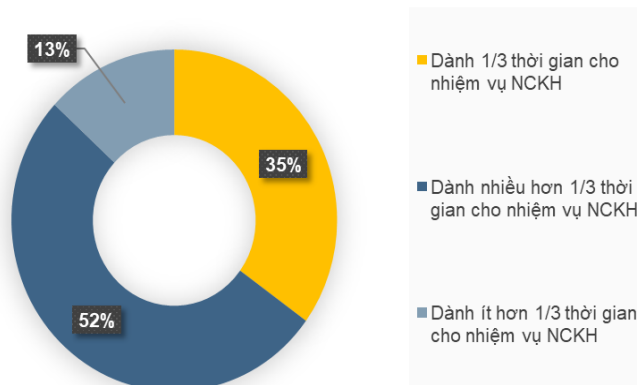
Thứ hai, CBVC&NLĐ thể hiện sự đồng thuận đối với chủ trương tự chủ đại học. Kết quả khảo sát cho thấy, CBVC&NLĐ nhận cơ sở GDĐH *chú trọng* các nội dung của tự chủ đại học. Cụ thể *quyền tự chủ về hoạt động chuyên môn, học thuật* là 53,3% ý kiến; *quyền tự chủ trong tổ chức nhân sự* là 53,5% ý kiến; “Quyền tự chủ trong tài chính, tài sản” là 54,2% ý kiến [Phụ lục 3, mục 3.2, V105-V107, tr.61].

Đáng chú ý, có khoảng trên dưới 80% ý kiến *đồng ý* (bao gồm *hoàn toàn đồng ý* và *đồng ý*) với những kết quả tích cực hiện nay do chính sách tự chủ mang lại cho các trường khi thực hiện tự chủ đại học [Phụ lục 3, mục 3.2, V108-V121, tr.61]. Tuy nhiên, cũng có khoảng trên dưới 75% ý kiến *đồng ý* những hạn chế, những vấn đề lớn chưa giải quyết được khi các trường thực hiện tự chủ đại học [Phụ lục 3, mục 3.2, V122-V129, tr.63].

Thứ ba, CBVC&NLĐ đã có nhận thức về tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy. Dữ liệu khảo sát cho thấy, ý kiến *về thời gian mà giảng viên dành cho nhiệm vụ NCKH* trong tổng quỹ thời gian làm việc của năm học là: 52% CBVC&NLĐ cho rằng cần dành *nhiều hơn 1/3*; 35% cán bộ cho rằng *dành 1/3*; 13% CB cho rằng *dành ít hơn 1/3*.

Như đã trình bày ở các chương trước, Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT về Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở GDĐH đặt ra yêu cầu là giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm để làm nhiệm vụ NCKH. Đối chiếu với kết quả khảo sát, có thể thấy, đây là kết quả đáng mừng, vì CBVC&NLĐ đã nhận thức được tầm quan trọng của nhiệm vụ NCKH.

Biểu đồ dưới đây là minh chứng về ý kiến đối với nhiệm vụ NCKH:



Biểu đồ 4.6. Tỷ lệ CBVC&NLD có ý kiến về thời gian dành cho nhiệm vụ NCKH

Để tìm hiểu sâu hơn về sự phản hồi của CBVC&NLD khi nhìn nhận thực trạng nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế ở các cơ sở GDDH hiện nay, dữ liệu khảo sát cũng cho thấy mức độ đánh giá khác của họ đối với vấn đề này. Cụ thể là: dao động trong khoảng 47%- 57% CBVC&NLD ý kiến đồng ý: (i) Nhà trường chỉ chú trọng công tác tuyển sinh, đào tạo, chưa xem nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trụ cột thứ hai (48,2%); (ii) Giảng viên dành phần lớn thời gian cho đào tạo, việc nghiên cứu khoa học thường được xếp sau nhiệm vụ giảng dạy (57,3%), (iii) Nhà trường chưa đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế (47,8%), (iv) Ngân sách dành cho khoa học công nghệ chưa cao (48,4%), (v) Chính sách động viên, khen thưởng chưa tạo động lực cho nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, chuyên gia công nghệ (53,3%) [Phụ lục 3, mục 3.2, V131-V135]

Do vậy, có khoảng từ 80%- 90% đồng thuận (bao gồm *đồng ý*, *hoàn toàn đồng ý*) cho các giải pháp để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế [Phụ lục 3, mục 3.2, V136-V142, tr.65].

Thứ tư, đối với thực tiễn liên kết giữa cơ sở GDDH với đơn vị sử dụng lao động, nhà tuyển dụng lao động, dao động trong khoảng 29% - 41% ý kiến nhận định *tốt*, dao động trong khoảng 38% - 47% ý kiến nhận định là *bình thường* [Phụ lục 3, mục 3.2, V143-V149, tr.65,66].

Thứ năm, về vấn đề kiểm định chất lượng GDDH, dao động từ 68% -87% ý kiến *đồng ý* (bao gồm *đồng ý* và *hoàn toàn đồng ý*) các mục đích của KĐCL. Cụ thể về mức độ đồng tình đối với từng mục đích là như sau: (i) Đảm bảo là có thực thi theo chủ trương, quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật (23,6% *hoàn toàn*

đồng tình, 62,2 % *đồng tình*); (ii) Đề kiểm soát, cải tiến chất lượng đào tạo (31,5% hoàn toàn *đồng tình*, 54,2% *đồng ý*), (iii) Đề tăng chỉ tiêu tuyển sinh, tăng học phí (18% *đồng ý*, 50,9% *đồng ý*), (iv) Đề khẳng định thương hiệu và định hướng lựa chọn cho người học (32,9% *hoàn toàn đồng ý*, 53,5% *đồng ý*); (v) Là căn cứ, minh chứng để kêu gọi đầu tư từ các tổ chức xã hội (17,3% *hoàn toàn đồng ý*, 60,5% *đồng ý*); (vi) Thuận lợi trong việc liên kết đào tạo và hợp tác với nước ngoài (26,2,% *hoàn toàn đồng ý*, 59,3% *đồng ý*); (vii) Là cơ sở để xếp hạng đại học (30,5% *hoàn toàn đồng ý*, 56,9% *đồng ý*) [Phụ lục 3, mục 3.2, V150-V156, tr.66].

Như vậy, qua kết quả khảo sát cho thấy, cán bộ đồng thuận với mục đích của kiểm định chất lượng GDĐH. Điều này chứng tỏ CBVC&NLĐ ở các cơ sở GDĐH cũng nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề kiểm định.

Thứ sáu, hầu hết CBVC&NLĐ (trên dưới 90%) *đồng ý* (bao gồm *đồng ý* và *hoàn toàn đồng ý*) các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý và giảng viên, trong đó có những giải pháp về chính sách của Nhà nước, giải pháp, chính sách của nội bộ trường đại học. Số lượng *đồng ý* chiếm từ 48% đến 56%, *hoàn toàn đồng ý* chiếm từ 36% đến 42%, tùy vào từng giải pháp [Phụ lục 3, mục 3.2, V168-V174, tr.67, 68].

Như vậy, thông qua việc khảo sát ý kiến CBVC&NLĐ, hầu như họ đồng thuận với các chính sách đã được ban hành. Một số chính sách đang được triển khai và thực thi trong thực tiễn được CBVC&NLĐ ủng hộ, chẳng hạn như việc đầu tư thời gian cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ, chú trọng công tác kiểm định,...

4.3.2. Nhóm người học

Để đánh giá hiệu quả truyền thông chính sách đối với người học, tác giả luận án chỉ khảo sát ý kiến đối với một số nội dung liên quan đến quyền lợi của NH.

Thứ nhất, qua quá trình tiếp nhận thông tin từ các kênh truyền thông, hầu hết người học đều nhận định các vấn đề như chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ, chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất/ học liệu, uy tín quốc tế, uy tín trong nước, tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp và phát triển nghề nghiệp, quản trị đại học là *rất quan trọng*. Ý kiến này chiếm tỉ lệ cao nhất (dao động trong khoảng 40%-72%) ở kết quả khảo sát, sau đó mới đến mức *khá quan trọng* (dao động trong khoảng 19%-41%) tùy theo từng

nội dung. Dữ liệu được trình bày dưới đây là minh chứng cho kết luận trên.

Bảng 4.9. Đánh giá của người học về mức độ quan trọng của các vấn đề đối với giáo dục đại học

	NA	Không quan trọng	Khá quan trọng	Không biết	Quan trọng không đáng kể	Rất quan trọng	Tổng
Chất lượng đào tạo	0.2	2.5	19.1	1.4	4.7	72.1	100.0
Chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ	0.2	2.7	37.2	1.7	9.3	49.0	100.0
Chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	0.2	1.4	21.9	1.6	8.7	66.3	100.0
Chương trình đào tạo	0.2	1.6	22.7	1.3	7.7	66.6	100.0
Cơ sở vật chất/học liệu	0.2	3.0	34.2	1.4	8.2	53.1	100.0
Uy tín quốc tế	0.2	1.9	38.1	2.0	14.0	43.8	100.0
Uy tín trong nước	0.3	4.3	29.4	1.6	9.3	55.1	100.0
Tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp và phát triển nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp	0.2	1.4	23.1	1.9	7.4	66.0	100.0
Quản trị đại học	0.2	4.3	41.1	2.2	9.9	42.4	100.0

Thứ hai, người học có đánh giá tích cực về việc liên kết đào tạo giữa cơ sở GDĐH với nhà tuyển dụng, doanh nghiệp [Phụ lục 4, Bảng 4.2, V132-V136, tr.91, 92]. Bằng việc đặt ra các chỉ báo mang tính chất phủ định để kiểm chứng việc đánh giá của NH, kết quả nhận được về các mức độ đồng ý chỉ chiếm số lượng ít như sau:

(i) Các trường chủ yếu đào tạo những gì mình có, chưa dự báo và đáp ứng nhu cầu thị trường sau khi sinh viên tốt nghiệp: *Hoàn toàn đồng ý* (1,6%), *đồng ý* (8,8%); (ii) Chương trình đào tạo chưa gắn với thực tiễn, tính hàn lâm nhiều, tính thực hành gắn kết còn hạn chế: *Hoàn toàn đồng ý* (1,1 %), *Đồng ý* (9,3%); (iii) Phương thức đào tạo chưa sát với thực tiễn, đào tạo gắn kết với nghiên cứu, với thực hành ngoài trường, thực nghiệm trong hệ sinh thái vẫn chưa nhiều: *Hoàn toàn đồng ý* (0,9 %), *Đồng ý* (10,7%); (iv) Doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động chưa tham gia sâu vào công tác đào tạo, xây dựng chương trình, nghiên cứu khoa học:

Hoàn toàn đồng ý (1,3%), *Đồng ý* (8,2%); (v) Việc kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động chủ yếu mới chỉ là cấp học bổng, tạo cơ hội thực tập cho sinh viên: *Hoàn toàn đồng ý* (0,5%), *Đồng ý* (6,0 %).

Thứ ba, người học đánh giá hiện nay các cơ sở GDDH chú trọng/ rất chú trọng đến các nội dung của tự chủ đại học. Ý kiến đánh giá về thực trạng tự chủ của các nội dung về *chuyên môn, học thuật, tổ chức nhân sự và tài chính* là tương đối đồng đều nhau. Các đánh giá cũng tương thích với phía đối tượng là CBVC&NLĐ. Như vậy, qua kết quả khảo sát ý kiến của các nhóm đối tượng liên quan, đặc biệt là người học đã ghi nhận xu hướng tự chủ của từng nội dung là hài hòa, hợp lý. Các trường không quá chú trọng về tự chủ tài chính. Đáng chú ý, số NH đánh giá các cơ sở GDDH có xu hướng *tự chủ chuyên môn, học thuật* có tỉ lệ cao hơn các nội dung còn lại. Cụ thể là: 74,4% NH đánh giá các trường *chú trọng* và *rất chú trọng* quyền tự chủ trong hoạt động chuyên môn, học thuật; 70,7% NH đánh giá các trường *chú trọng* và *rất chú trọng* quyền tự chủ trong tài chính và tài sản; 66% NH đánh giá các trường *chú trọng* và *rất chú trọng* quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự. Kết quả trên thể hiện ở bảng dữ liệu dưới đây:

Bảng 4.10. Mức độ đánh giá của người học về các nội dung của tự chủ đại học của các cơ sở GDDH

	NA	Hoàn toàn không chú trọng	Không chú trọng	Bình thường	Chú trọng	Rất chú trọng	Không ý kiến/ Không biết	Tổng
Quyền tự chủ trong hoạt động chuyên môn, học thuật	0.2	0.8	6.9	16.4	36.4	38.0	1.4	100.0
Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự	0.2	0.6	5.8	25.5	32.0	34.0	1.9	100.0
Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản	0.2	0.5	5.4	20.5	34.3	36.4	2.8	100.0


Thứ tư, các cơ sở tự chủ đại học phải gắn liền với “trách nhiệm giải trình” với người học, xã hội. Khi kiểm chứng điều này đối với người học, qua kết quả khảo sát, dao động 30%-38% *đồng ý*, 44%-57% *hoàn toàn đồng ý*. Mức độ đồng ý về trách nhiệm của cơ sở GDDH với người học như sau: (i) Công khai cam kết chất lượng

giáo dục, bao gồm cả đối tượng tuyển sinh, mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ, trình độ ngoại ngữ theo từng khối ngành đào tạo (30,7% *đồng ý*, 56,9% *hoàn toàn đồng ý*) (ii) Công khai các điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên (36,1% *đồng ý*, 49,6% *hoàn toàn đồng ý*), (iii) Công khai việc thực hiện thu chi tài chính (32,4% *đồng ý*, 49,6% *hoàn toàn đồng ý*); (iv) Công khai về tình hình việc làm của sinh viên (38,1% *đồng ý*, 44,7% *hoàn toàn đồng ý*). Như vậy, tổng cộng 2 mức độ ý kiến này, chiếm từ 82% đến 88 % trong tổng các thang đo [Phụ lục 4, Mục 4.2, V128-V131, tr.91].

4.4. Đánh giá của một số nhóm đối tượng liên quan về việc báo điện tử truyền thông chính sách giáo dục đại học

Dựa trên quan điểm lý thuyết sử dụng và hài lòng đã được nhắc lại ở trên thì sau khi tiếp nhận, phản hồi nội chính sách giáo dục đại học được truyền thông, công chúng liệu có hài lòng với những gì họ tiếp nhận hay không? Nếu có sự hài lòng thì mức độ hài lòng như thế nào? Câu hỏi quan trọng khác nữa là họ đánh giá như thế nào về sự đóng góp của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học. Để phần nào trả lời những câu hỏi này, phần viết dưới đây là kết quả mà tác giả luận án phân tích dữ liệu định và định lượng. Ở phần này là đánh giá của một số nhóm công chúng liên quan về việc báo điện tử truyền thông chính sách thông qua 2 khía cạnh: ưu điểm và hạn chế.

4.4.1. Ưu điểm

 *Các nhóm đối tượng ghi nhận sự đóng góp của báo điện tử đối với truyền thông chính sách về giáo dục đại học*

Để có cơ sở đánh giá vai trò báo chí đối với truyền thông chính sách, ngoài việc khảo sát bằng bảng hỏi anket, tác giả phỏng vấn sâu các nhóm đối tượng liên quan sau: 02 cán bộ quản lý (cấp Vụ Giáo dục đại học, có tham gia xây dựng, soạn thảo chính sách GDDH), 05 chuyên gia (ý kiến của 05 người này xuất hiện nhiều trên các báo, trong đó có chuyên gia độc lập, chuyên gia ở Hiệp hội các trường CĐ, ĐH Việt Nam, kiểm định viên,...), 12 phóng viên phụ trách mảng giáo dục đại học (trong đó có các báo nằm trong đối tượng khảo sát của luận án), 06 giảng viên (trong đó có 01 cán bộ quản lý cấp trường có tham gia trả lời phỏng vấn báo chí,

01 cán bộ tham gia công tác kiểm định), 02 người đại diện cho đơn vị tuyển dụng và 08 sinh viên đại diện cho người học.

Dữ liệu phân tích định tính cho thấy, các bên liên quan đánh giá báo chí có những đóng góp đối với việc truyền thông chính sách về giáo dục đại học. Các ý kiến ghi nhận thể hiện ở mấy điểm đáng lưu ý sau.

Thứ nhất, báo điện tử thông tin, truyền thông chính sách về GDĐH đến các đối tượng chính sách. Đây là một trong những kênh quan trọng trong truyền thông chính sách giáo dục đại học.

Thông thường, quy trình soạn thảo văn bản Luật, chính sách về GDĐH trước khi được thông qua, bao giờ cũng phải thông tin đến toàn xã hội để lấy ý kiến. “Dự thảo phải công bố trên website của các Bộ, ngành và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ tối thiểu là 2 tháng, để lấy ý kiến của dân chúng, thế nên là báo chí sẽ tham gia rất nhiều” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.99, A02].

Nhận định về vai trò của báo chí đối với quy trình chính sách và quá trình truyền thông chính sách, dữ liệu định tính từ phỏng vấn sâu cho thấy, hầu hết các nhóm đều cho rằng báo chí có vai trò quan trọng trong việc truyền thông chính sách, phản ánh quá trình thực thi và kết quả của chính sách GDĐH.

Về phía những người hoạch định chính sách ghi nhận báo chí là kênh chính thống được Bộ, Ngành lựa chọn để truyền thông chính sách đến công chúng. Một cán bộ lãnh đạo thuộc Vụ GDĐH nhận định: “Các bên góp ý thì rất nhiều, kênh báo chí là quan trọng bởi vì truyền tải thông tin người đọc, khán giả rất là lớn, và đôi khi báo chí có tính chất định hướng. Tuy báo chí không phải là kênh toàn diện, thế nhưng nó cũng là một kênh quan trọng mà Nhà nước phải tận dụng, biết cách vận dụng để quá trình thay đổi chính sách được hiệu quả cao nhất” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.99, A02].

Báo chí đã có sự “mạnh dạn” hơn trong truyền thông chính sách về GDĐH, thậm chí trong bối cảnh tác động của mạng xã hội, buộc báo chí phải quyết liệt, phản biện mạnh mẽ hơn. Đó là ghi nhận của một số chuyên gia, người xây dựng chính sách.

Về phía nhà báo, họ cũng ghi nhận những thông tin mà báo chí đăng tải có tác động đến nhà hoạch định chính sách, thậm chí có báo được Bộ GD&ĐT phối hợp để

“trung cầu dân ý” đối với chính sách trước và sau khi ban hành. Cơ chế phối hợp có thể bằng cách, “báo có hộp thư để nhận thông tin, sau đó chuyển thông tin thăm dò cho Bộ GD&ĐT” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr 112, C10]. Ngoài ra, Bộ GD&ĐT tiếp nhận và truyền tải thông tin qua tờ GDTĐO. “Ở góc độ báo chí thuộc cơ quan của Bộ GD&ĐT, tôi đánh giá cao những thay đổi trong việc cho báo chí tham gia vào công tác giám sát, lắng nghe và tham gia các buổi hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia, thực hiện phản biện xã hội...Vai trò của báo Bộ ngày càng được khẳng định khi luôn đi đầu trong việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách lớn của ngành, tạo sự tin tưởng tuyệt đối với nhân dân” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.5, tr.110, C01].

Thứ hai, báo điện tử góp phần điều chỉnh chính sách giáo dục đại học.

Báo chí đã có vai trò phản biện, ghi nhận các ý kiến, chuyển tải các đề xuất những các nhà quản lý, giảng viên ở các trường đại học đến các cấp quản lý, lãnh đạo, từ đó điều chỉnh chính sách phù hợp. Đó là nhận định chung của các chuyên gia, giảng viên, đại diện nhà tuyển dụng và người học. Thực tế, nhiều chính sách GDĐH qua các bước dự thảo, mất nhiều thời gian chuẩn bị, nhưng khi ban hành lại xảy ra những vấn đề mới của cuộc sống buộc phải điều chỉnh và thay đổi. Tuy nhiên, khi báo chí tham gia, lên tiếng, một số chính sách có sự điều chỉnh phù hợp.

Chẳng hạn những bài đăng ở tạp chí GDVN cũng được ghi nhận bởi tính phản biện cao, góp phần xây dựng, hoàn thiện chính sách. “Đây là tờ báo chuyên sâu, đặc biệt lãnh đạo Bộ GD&ĐT còn phân công đội ngũ chỉ để theo dõi các bài viết trên tạp chí. Trên thực tế, nhiều chính sách bất cập đã được lãnh đạo Bộ lắng nghe, trao đổi với Tổng Biên tập và sau đó có sự sửa đổi” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr.111, C03].

Qua phỏng vấn sâu, hầu hết ý kiến cho rằng Luật GDĐH, chính sách về GDĐH được báo chí đăng tải với mức độ, tần suất khác nhau. Báo chí tham gia đóng góp ý kiến để các cơ quan chức năng tiếp thu, chọn lọc trong quá trình xây dựng, hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách, từ đó, có các điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

Tuy nhiên, vẫn có ý kiến cho rằng “trên thực tế, không phải tất cả những vấn đề, nội dung báo chí nêu ra đều được Bộ GD&ĐT và các cơ quan chức năng ghi nhận, tiếp thu, điều chỉnh đầy đủ” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr.111, C04]. Về vấn đề này, theo tác giả không phải là do báo chí. Báo chí tác động đến quy trình chính sách, nhưng sự điều chỉnh chính sách còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác.

✚ *Các nhóm đối tượng liên quan tương đối hài lòng về cách thức đưa thông tin chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử*

Để đánh giá hiệu quả của báo chí đối với truyền thông chính sách về GDDH, tác giả lựa chọn các chỉ báo để đánh giá mức độ hài lòng về cách thức đưa tin trên báo, mức độ tin tưởng các ý kiến của chủ thể chính sách được phản ánh trên báo chí. Các chỉ báo này thể hiện ở bảng hỏi anket và được lồng ghép ở các cuộc phỏng vấn sâu đối với các nhóm đối tượng. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết công chúng *tương đối hài lòng về cách đưa thông tin trên báo điện tử nói riêng.*

Đối với CBVC&NLĐ, trung bình có khoảng 6%-11% *rất hài lòng*, 40%-58% *hài lòng*, 31% - 45% *phân vân* về cách báo chí đăng tải thông tin hiện nay. Cụ thể:

Bảng 4.11. Tỷ lệ mức độ hài lòng của CBVC&NLĐ đối với cách thức đưa tin trên báo chí

	NA	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường/ Phân vân	Không hài lòng	Rất không hài lòng	Tổng (%)
Báo chí đăng tải chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng, Nhà nước về một số chính sách giáo dục đại học	0.4	8.7	53.1	37.3	0.4	0.2	100
Báo chí cung cấp đầy đủ nội dung chính sách giáo dục đại học	0.4	7.6	58.4	31.3	2.2	0.2	100
Báo chí cung cấp thông tin nhiều chiều từ dư luận xã hội về những vấn đề của chính sách giáo dục đại học	0.4	9.6	52.4	33.5	3.8	0.4	100
Báo chí tạo lập diễn đàn để các cơ quan chức năng ban hành và quyết định chính sách thể hiện quan điểm, ý kiến hoặc giải trình, giải đáp thắc mắc	0.4	8.2	48.9	37.3	3.5	1.8	100
Báo chí tạo lập diễn đàn để các chuyên gia, nhà khoa học, tham gia ý kiến đánh giá, ủng hộ, phê bình, phản đối hoặc kiến nghị	0.4	10.9	44.5	37.6	4.9	1.6	100
Báo chí tạo lập diễn đàn để các những đối tượng thực thi chính sách và chịu tác động của chính sách tham gia ý kiến, phản hồi	0.4	9.3	43.5	41.3	4.0	1.6	100
Báo chí tham gia lật ngược vấn đề hoặc đưa ra góc nhìn khác	0.4	6.5	40.7	44.5	5.8	2.0	100

Đối với NH, trung bình có khoảng trên dưới 2% *rất hài lòng*, 39%-46% *hài lòng*, 31% - 34% *phân vân* về cách báo chí đăng tải thông tin hiện nay. Cụ thể:

Bảng 4.12. Tỷ lệ mức độ hài lòng của người học đối với cách thức đưa tin trên báo chí

	NA	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường/ Phân vân	Không hài lòng	Rất không hài lòng	Tổng
Báo chí đăng tải chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng, Nhà nước về một số chính sách giáo dục đại học	0.2	0.8	42.8	33.1	5.8	17.3	100.0
Báo chí cung cấp đầy đủ nội dung chính sách giáo dục đại học	0.3	0.6	44.1	31.8	5.7	17.5	100.0
Báo chí cung cấp thông tin nhiều chiều từ dư luận xã hội về những vấn đề của chính sách giáo dục đại học	0.2	0.5	43.9	32.3	5.2	18.0	100.0
Báo chí tạo lập diễn đàn để các cơ quan chức năng ban hành và quyết định chính sách thể hiện quan điểm, ý kiến hoặc giải trình, giải đáp thắc mắc	0.2	2.2	41.1	33.7	6.6	16.2	100.0
Báo chí tạo lập diễn đàn để các chuyên gia, nhà khoa học, tham gia ý kiến đánh giá, ủng hộ, phê bình, phản đối hoặc kiến nghị	0.2	0.8	42.4	31.8	8.3	16.5	100.0
Báo chí tạo lập diễn đàn để các những đối tượng thực thi chính sách và chịu tác động của chính sách tham gia ý kiến, phản hồi	0.2	1.3	46.1	32.4	5.0	15.0	100.0
Báo chí tham gia lật ngược vấn đề hoặc đưa ra góc nhìn khác	0.2	1.6	39.4	34.2	7.4	17.3	100.0

Các bảng số liệu trên cho chúng ta mấy nhận xét đáng lưu ý sau. *Thứ nhất*, CBVC&NLĐ và người học có hài lòng về cách thức đưa tin về chính sách trên báo điện tử, tuy nhiên mức độ chưa phải là cao. *Thứ hai*, những con số định lượng được thể hiện trong các bảng có giá trị tham khảo cho các báo để nâng cao chất lượng bài viết, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của công chúng.

Để có cái nhìn vừa khái quát vừa sâu thêm mức độ hài lòng của công chúng trong cách đưa tin về chính sách GDDH trên báo điện tử, người nghiên cứu phỏng

vấn cán bộ xây dựng chính sách và một số chuyên gia. Nhận định của các đối tượng phỏng vấn cũng khá trùng khít với những khảo sát.

Ghi nhận đóng góp của báo chí trong truyền thông chính sách giáo dục đại học, một số chuyên gia, cán bộ quản lý cho rằng báo chí đã có sự thay đổi về cách đưa tin về chính sách GDDH, bớt tính “1 chiều”. Mặc dù dựa vào nguồn tin từ các cơ quan chức năng, nhưng các báo đã biết cách “lựa chọn” những thông tin có khả năng thu hút người đọc. Đây là cách mà các báo đã tận dụng được ý kiến phản biện của chuyên gia, nhà khoa học để giúp cho bạn đọc hiểu, nhận biết tính hợp lý hoặc không hợp lý của chính sách trong quá trình triển khai. Tương đồng với nhận định trên, một cán bộ xây dựng chính sách (thuộc Bộ GD&ĐT) nhận định: “Báo chí truyền thông, phân tích những điểm mới, những thay đổi, lý do thay đổi. Báo chí có thể phân tích nội dung nào chưa hợp lý, chỗ nào có thể bổ sung, điều chỉnh điều, khoản nào đó. Báo chí có thể phỏng vấn những đối tượng chịu tác động của chính sách để đưa ra những phân tích” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.99, A02].

Tuy nhiên, một số ý kiến kỳ vọng báo điện tử phải làm tốt hơn với vai trò là diễn đàn xã hội, phát huy chức năng phản biện xã hội. Để nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách GDDH, báo chí “nên chú trọng bám sát từng chính sách, có thể đưa ra những vấn đề tạo thành nơi ghi nhận- truyền thông những ý kiến phản biện của các bên. Ngoài ra, báo chí cần phát huy vai trò phản biện xã hội, không những truyền tải chính sách đến người dân, báo chí cần là người truyền tải những kết quả đạt được và cả chưa đạt được của chính sách khi áp dụng vào thực tế để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.8, tr.117,D02].

Đối với những nhà tuyển dụng, họ cũng cho rằng báo chí đã phát huy vai trò trong việc truyền thông chính sách GDDH, “góp phần truyền thông những mô hình hợp tác hiệu quả, quảng bá những doanh nghiệp và đơn vị có mô hình hay, chuyên nghiệp, đồng thời khuyến khích những nhân tố mới như sinh viên, mạnh dạn thay đổi phương thức học tập, ứng dụng công nghệ vào cuộc sống, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.10, tr.120, E01]. Tuy vậy, nhà tuyển dụng vẫn mong muốn các báo cần “dành chuyên mục đăng tải các thông tin tuyển dụng của đơn vị doanh nghiệp, và phỏng vấn trao đổi, gặp gỡ với các doanh nghiệp để lắng nghe tâm tư, mong muốn và kỳ vọng của doanh nghiệp đối với các chương trình đào tạo đại học, nên chú trọng kiến thức gì, kỹ

năng gì... Từ đó có thông tin phản hồi từ 2 chiều, hoàn thiện chương trình đào tạo hơn qua mỗi giai đoạn...[Phụ lục 5, PVS, Mục 5.10, tr.120, E01].

✚ *Các nhóm đối tượng liên quan khá tin tưởng ý kiến của các chủ thể chính sách được thể hiện trên báo điện tử khi phản biện về chính sách giáo dục đại học*

Kết quả khảo sát cho thấy, CBVC&NLĐ và người học khá tin tưởng ý kiến của các chủ thể chính sách, đó là: (i) cán bộ xây dựng chính sách, hoạch định, quyết định chính sách; (ii) chuyên gia nhà khoa học; (iii) đối tượng thực thi và chịu ảnh hưởng bởi chính sách. Do vậy, việc báo chí tham khảo nguồn tin, trích dẫn ý kiến của các nhóm đối tượng này là cách làm nên phát huy. Trung bình khoảng 44%-52% người học tin tưởng khá nhiều đối với các chủ thể tham gia quy trình chính sách, trong khi đó mức độ tin tưởng khá nhiều ở CBVC&NLĐ thì có nhiều hơn, dao động ở mức 54%-63%. Cụ thể các bảng dưới đây:

Bảng 4.13. Mức độ tin tưởng ý kiến các chủ thể chính sách (đối với CBVC&NLĐ)

	NA	Rất tin tưởng	Tin tưởng khá nhiều	Tin tưởng không đáng kể	Không tin tưởng	Tổng (%)
Cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, hoạch định và quyết định chính sách	0.5	7.3	54.5	35.1	2.5	100.0
Chuyên gia, nhà khoa học	0.4	14.9	62.5	19.8	2.4	100.0
Nhà báo	0.5	4.4	55.8	32.4	6.9	100.0
Sinh viên, giảng viên, các đối tượng thực thi chính sách và các đối tượng khác	0.4	10.2	63.8	24.5	1.1	100.0

Bảng 4.14. Mức độ tin tưởng ý kiến các chủ thể chính sách (đối với người học)

	NA	Rất tin tưởng	Tin tưởng khá nhiều	Tin tưởng không đáng kể	Không tin tưởng	Tổng
Cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, hoạch định và quyết định chính sách	0.2	21.1	47.4	29.3	2.0	100.0
Chuyên gia, nhà khoa học	0.2	24.4	51.8	22.4	1.3	100.0
Nhà báo	0.3	16.5	44.4	35.7	3.0	100.0
Sinh viên, giảng viên, các đối tượng thực thi chính sách và các đối tượng khác	0.2	24.6	46.9	26.8	1.6	100.0

Số liệu thể hiện qua các bảng trên cho thấy, một bộ phận tương đối lớn trong đợt khảo sát thể hiện sự tin tưởng đối với các nhóm chủ thể chính sách. Để làm rõ hơn vấn đề này, tác giả thực hiện các cuộc phỏng vấn đối với một số nhóm đối tượng nhằm ghi nhận các ý kiến. Dữ liệu định tính thể hiện một số điểm đáng chú ý sau.

Một là, khi phỏng vấn sâu một số cán bộ tham gia xây dựng chính sách, tác giả luận án ghi nhận các chuyên gia, nhà khoa học được đánh giá cao trong quy trình chính sách. Về mặt chuyên môn, chuyên gia, nhà khoa học có vai trò, vị trí trong quy trình chính sách. Minh chứng cho điều này là nhận định sau: “Các cơ quan hoạch định chính sách đều sử dụng ý kiến chuyên gia rất nhiều trong quá trình hoạch định chính sách, chứ không phải là chỉ là các ý kiến nghe ở trên báo, đài. Có những “chuyên gia thực sự” trong lĩnh vực còn được mời ngồi vào ban biên tập, ban soạn thảo các chính sách. Thế nên việc báo chí lấy ý kiến chuyên gia là hợp lý [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.100, A02].

Hai là, về phía chuyên gia cũng ghi nhận báo chí đã đăng tải ý kiến của họ lên mặt báo, thậm chí “*báo chí tôn trọng chuyên gia*”. Thông qua các chuyên trang, chuyên mục, chuyên gia có cơ hội được trình bày ý kiến để góp ý cho chính sách. Đáng chú ý, có những báo “*đăng trọn vẹn*” ý kiến của chuyên gia, hoặc cho phép chuyên gia được xem lại ý kiến trả lời phỏng vấn, bài phỏng vấn trước khi đăng tải [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.115, B04].

Trong khi đó, các nhà báo cho rằng chuyên gia là nguồn tin rất quan trọng, có giá trị và khá tin cậy. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là do đặc thù thông tin báo chí, nên tin, bài không chỉ phản ánh ý kiến của lãnh đạo, các chuyên gia mà còn chú ý đến người học, các đối tượng thực thi chính sách GDĐH. Cách làm này để đảm bảo cho bài viết có tính đa chiều, khách quan. Một nhà báo nhận định: Báo chí phải có tiếng nói “*trung lập*”, tránh trường hợp là “*cái loa*” cho cơ quan quan bất kỳ. Vì vậy vừa phải đưa tin có tính chất phản biện, nhưng vẫn phải đưa tin “*độc lập*”. Thậm chí khi có những ý kiến đồng thuận, không đồng thuận, báo chí vẫn đăng tải, không làm phương hại đến ai. Nếu có ý kiến 2 chiều thì càng hấp dẫn [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr.112, C11].

Trong nghiên cứu này, tác giả luận án cho rằng cách đưa tin như vậy khiến công chúng *tin tưởng khá nhiều* về các ý kiến của các bên liên quan và chủ thể tham

gia quy trình chính sách. Điều này cũng giúp cho việc truyền thông chính sách GDDH trên báo bớt tính áp đặt và chủ quan.

Như vậy, dữ liệu định tính và định lượng ở trên đã cho chúng ta thấy không chỉ một bộ phận rất lớn bao gồm CBVC&NLĐ, người học trong đợt khảo sát mà cả 6 nhóm phỏng vấn sâu đều nhận định về tầm quan trọng của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học. Những thông tin này cho chúng ta thấy hai điểm đáng lưu ý. *Thứ nhất*, để chính sách giáo dục đại học đến được với người dân thì sự tham gia tích cực của báo chí là rất cần thiết. Do vậy, các cơ quan chức năng và nhà hoạch định chính sách phải chú trọng kênh truyền thông này. *Thứ hai*, trong quá trình truyền thông chính sách giáo dục đại học, báo chí cần chú trọng các nhóm đối tượng liên quan đến chính sách, đặc biệt là chú ý đến nguồn tin từ chuyên gia, nhà khoa học và những người hoạch định chính sách.

4.4.2. Hạn chế

✚ *Việc đăng tin, truyền thông chính sách giáo dục đại học vẫn còn mang tính “thời vụ”.*

Nhận định này khá trùng khớp với kết quả khảo sát, phân tích nội dung tin, bài trên các báo. Có thể thấy các báo chủ yếu đăng tin thời sự. Những vấn đề về GDDH chỉ “rộ lên” một thời gian ngắn, sau đó lại “lắng” xuống. Chỉ khi nào có “xảy ra vấn đề”, báo chí mới tăng cường đưa tin. Trích đoạn một số phỏng vấn sâu dưới đây là minh chứng cho nhận định vừa trình bày.

Một chuyên gia cho rằng: “Nhiều người theo dõi báo chí nhiều khi chẳng biết chính sách GDDH là cái gì. Vấn đề đặt ra ở đây là thiếu sự bàn luận một cách rọt ráo. Nhiều khi giống như “phong trào”, “thời vụ”, rộ lên một lúc, bàn luận một thời gian rồi thì thôi, chứ chưa thực sự mang đến giải pháp, kết luận, hay đặt vấn đề thay đổi chính sách ở chỗ nào” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.103, B03]. Một chuyên gia khác cũng nhận định tương tự: “Nhược điểm của báo chí lớn nhất có lẽ chính là “vẫn chạy theo xu thế của dư luận”, khi nào vấn đề rộ lên thì báo chí đi theo, tính dẫn dắt của báo chí bị hạn chế” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4 tr.103, B04]. Chuyên gia này viện dẫn ví dụ về kiểm định chất lượng GDDH, trước đây báo chí nói rất nhiều, nhưng hiện giờ không còn “hấp dẫn” nữa, gần như trở thành trách nhiệm của các trường. Tuy nhiên, trong thực tế, kiểm định đang có nhiều điều cần phải nói đến. Ý kiến này cũng tương thích với kết quả khảo sát và

phân tích nội dung tác phẩm báo chí mà tác giả luận án đã trình bày ở chương 3.

Giải thích về thực trạng này, một nhà báo cho rằng: “Trong khi nghị trường vẫn đang thảo luận những vấn đề về chính sách thì báo chí vẫn phải theo thời sự. Thi thoảng báo chí vẫn rộ lên, tập trung vài bài, cuối cùng vẫn phải theo các vấn đề thời sự khác, không thể đăng thường xuyên các chủ đề về chính sách. Bởi vì chính sách không thể sửa ngay được. Thêm vào đó, “chính sách giáo dục thiếu hấp dẫn, kén bạn đọc. Bạn đọc bây giờ có xu hướng quan tâm những nội dung liên quan đến giới showbiz. Những bài viết về giáo dục được đầu tư lại ít được đón đọc, thậm chí chả mấy ai đọc” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr.113, C11].

Nhìn nhận thực tế này, một cán bộ lãnh đạo của Bộ GD&ĐT cũng cho rằng: “Thực ra việc truyền thông trên báo chí thường theo xu hướng, theo phong trào, có nhiều khi có những chính sách mình cần truyền thông nhưng nội dung lại không đủ độ “hot” thì đôi khi báo chí cũng không mặn mà” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.101, A02]. Tất nhiên điều này một phần là vì nhu cầu bạn đọc. Bạn đọc thường thích cái gì hấp dẫn. Điều này cũng có thể lý giải vì sao giáo dục nói chung và chính sách về giáo dục không phải là vấn đề được báo chí quan tâm cho lắm, mặc dù giáo dục là mảng vẫn bị bàn tán nhiều. Cộng đồng xã hội thì vẫn luôn kỳ vọng nhiều về chất lượng của nền giáo dục tiên bộ, hiện đại.

✚ *Việc báo chí “chọn lọc”, biên tập ý kiến của chuyên gia và “đóng khung” thông tin đôi khi làm giảm tính phản biện xã hội về chính sách giáo dục đại học*

Chuyên gia, nhà khoa học có vai trò quan trọng trong quy trình chính sách. Ý kiến của họ với những lập luận, cơ sở khoa học góp phần đánh giá chính sách. Tuy nhiên, thực tế, không phải khi nào ý kiến của họ cũng được chuyển tải một cách đầy đủ, trọn vẹn. Báo chí có quyền biên tập, hiệu chỉnh nhất định, nhưng không vì thế mà làm sai lệch quan điểm, ý kiến. “Có những trường hợp, phần “nói” của các chuyên gia chưa được thể hiện đầy đủ trên báo chí. Phải chăng là có những chỗ “không được nói”, “bị kiểm duyệt. Thậm chí có những vấn đề mà báo chí chưa hiểu hết nên hạn chế việc đăng tải” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.103, B03].

Hơn nữa, để bảo đảm tính đa dạng thông tin, tính khách quan, báo chí thường đưa tin theo kiểu “độc lập”. Nhà báo vừa đóng vai trò là “người gác cổng” thông tin, vừa đóng vai trò là trọng tài. Vì vậy, cách làm phổ biến của các báo là tập hợp các ý kiến của chuyên gia, “gom góp” các ý kiến khác nhau, để thể hiện tính đa chiều. Tuy nhiên, thực

chất là tính phân tích chiều sâu chưa có, các bình luận còn khá mỏng. Một chuyên gia thì cho rằng: Nếu đăng bài viết theo kiểu trích dẫn, mỗi người trích mỗi ít, hoà vào mục đích của nhà báo, làm cho có vẻ phong phú, có ý kiến, nhưng lại chưa đưa đến kết quả gì hết, nó không thể đẩy được vấn đề tranh luận lên được. Một số phản biện trái chiều của chuyên gia thường được “lọc” lại, thậm chí không được đăng, để được an toàn. Bởi vì báo chí muốn trung lập ý kiến. Họ không có mục đích gì hết, chỉ mục đích là đảm bảo “tính thời sự”, tâm lý báo chí muốn đa chiều, trung dung [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.105, B03]. Vì vậy, “tôi rất thích những báo đăng một bài riêng ý kiến của chuyên gia hoặc đăng nguyên ý kiến của tôi. Vì tôi nói được ý kiến của tôi. Nếu ai đưa vấn đề đó lên thì báo chí nên khuyến khích, thậm chí tạo ra tranh luận, phải bàn luận sôi nổi mới ra vấn đề. Thậm chí phải kêu gọi chính quyền tham gia” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4 tr.106, B03].

Về đề xuất trên, qua những cuộc phỏng vấn với nhà báo, họ vẫn đưa ra những lý lẽ với vai trò là “người trung gian”. Một số nhà báo cho rằng, khi tham gia truyền thông chính sách, báo chí phải luôn “cân bằng” phản biện, ủng hộ. Báo chí phải trung dung, không nghiêng về bên nào. Thậm chí báo chí phải có quan điểm độc lập. Độc lập bằng cách đưa tất cả ý kiến chuyên gia lên mặt báo, với góc nhìn đa chiều và công bằng.

Về các ý kiến trái chiều như trình bày ở trên, theo tác giả, việc “tập hợp” ý kiến chuyên gia kết hợp với việc “sàng lọc” là có cơ sở. Bởi vì tác phẩm báo chí phải đảm bảo tính phong phú thông tin, mà vẫn hài hòa về hàm lượng thông tin và số lượng chữ, độ dài của bài viết. Tuy nhiên, đối với một số chuyên mục, vẫn nên dành phần diện tích cho những bài viết của các chuyên gia để bàn về những nội dung chuyên biệt về chính sách GDĐH.

Tiểu kết chương 4

Bằng việc khảo sát 02 nhóm đối tượng tiếp nhận là *cán bộ viên chức và người lao động* và *người học* (ở các cơ sở GDĐH) kết hợp với phỏng vấn sâu, tác giả luận án nhằm đánh giá phản hồi của công chúng đối với các chính sách về GDĐH.

Về sự tiếp nhận của các nhóm đối tượng tiếp nhận: CBVC&NLĐ và NH có tiếp nhận thông tin về chính sách GDĐH qua các kênh khác nhau, có quan tâm đến các chính sách, nhưng mức độ có sự khác nhau.

Về ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng liên quan đối với những vấn đề

chính sách và truyền thông chính sách trên báo chí: cả 2 nhóm có xu hướng đồng tình với những chủ trương, chính sách và những quy định của Nhà nước. Cụ thể: Đối với CBVC&NLĐ: (1) đồng ý với vấn đề quy hoạch, sắp xếp mạng lưới các trường đại học hiện nay; (2) cho rằng chính sách tự chủ đại học đang triển khai đã tạo ra những thuận lợi, kết quả nhất định và cả những bất cập, hạn chế cần khắc phục, tuy nhiên hầu hết họ đều đồng tình với chủ trương tự chủ đại học; (3) ủng hộ việc dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu khoa học, thậm chí phải dành hơn 1/3 thời gian trong tổng quỹ thời gian làm việc của năm để thực hiện nhiệm vụ này; (4) ủng hộ các chủ trương về kiểm định chất lượng, tầm quan trọng của kiểm định, giải pháp nâng cao chất lượng giảng viên và cán bộ quản lý ở các cơ sở GDĐH. Đối với người học: (1) cho rằng việc liên kết giữa cơ sở GDĐH hiện nay với đơn vị tuyển dụng chưa tốt, cần tăng cường hơn nữa; (2) đồng tình với việc cơ sở GDĐH tự chủ, nhưng phải có trách nhiệm giải trình.

Về đánh giá của các nhóm đối tượng liên quan về vai trò của báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo chí, tác giả rút ra nhận định rằng cả CBVC&NLĐ và người học đều (1) ghi nhận vai trò của báo chí đối với quy trình chính sách và quá trình truyền thông chính sách; (2) hài lòng về cách đưa thông tin chính sách giáo dục đại học trên báo chí; (3) khá tin tưởng ý kiến của các chủ thể chính sách được đăng trên báo chí khi thảo luận, phản biện về chính sách GDĐH.


Tuy nhiên vẫn có những hạn chế đó là: Việc truyền thông chính sách GDĐH còn mang tính thời vụ. Việc “chọn lọc”, biên tập ý kiến của chuyên gia và “đóng khung” thông tin đôi khi làm giảm tính phản biện xã hội của chính sách về GDĐH.

Chương 5. THÀNH CÔNG, HẠN CHẾ, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN BÁO ĐIỆN TỬ VIỆT NAM HIỆN NAY

5.1. Thành công và hạn chế về truyền thông chính sách giáo dục đại học trên báo điện tử

Trên cơ sở những khảo sát về nội dung, hình thức truyền thông chính sách về GDDH được trình bày ở chương 3, khảo sát phản hồi của các nhóm đối tượng công chúng liên quan đến truyền thông chính sách ở chương 4, có thể thấy công tác truyền thông chính sách về GDDH đã có những thành công và hạn chế sau đây.

5.1.1. Thành công

 Báo điện tử thông tin nhanh các điểm mới, nội dung chính và hướng sự chú ý của công chúng đến chính sách quan trọng của giáo dục đại học

Mỗi khi có thông báo mới, chủ trương mới, sự điều chỉnh nhỏ hay lớn về chính sách GDDH, các báo đều kịp thời thông tin đến độc giả. Báo điện tử đã phát huy tính thời sự, để gửi đến độc giả những tin tức mới nhất, “nóng hổi” nhất.

Với 1173 tác phẩm báo chí, các báo ít “bỏ qua” nội dung trọng tâm về chính sách GDDH. Từ thông tin về xếp hạng đại học, quy hoạch mạng lưới các trường đại học, tự chủ đại học, kiểm định chất lượng, tiêu chuẩn mới về nhiệm vụ của giảng viên, việc phong tặng chức danh GS, PGS, đến việc kiến nghị các chính sách mới cho người học,... đều được báo điện tử phản ánh đầy đủ.

Báo điện tử còn góp phần thiết lập chương trình nghị sự chính sách. Việc “thiết lập chương trình nghị sự” nhằm hướng sự chú ý của công chúng đến những vấn đề gây tranh cãi. Báo chí tập trung vào những “tiêu điểm” thông qua việc tăng tần suất, số lượng tin, bài đăng đối với vấn đề mà cơ quan ban hành chính sách muốn nhận được sự quan tâm từ phía công chúng. Thời điểm đăng tải nhiều nhất là trước và ngay sau khi Luật GDDH sửa đổi được thông qua hoặc các Nghị định, Thông tư được ban hành, tổng kết quá trình thực hiện chính sách... Đồng thời, các báo làm rõ nội hàm của chính sách về GDDH, giải thích các quy định để đối tượng thực thi chính sách và cộng đồng hiểu, đồng thuận và tích cực triển khai, thực hiện.

Ngoài ra, nhà báo “đóng khung” một số thông điệp quan trọng giúp công chúng tập trung vào vấn đề mà những nhà hoạch định mong muốn, tham gia đóng góp ý kiến, chia sẻ quan điểm của mình. Xem xét cả quá trình từ khâu hoạch định, điều chỉnh đến thực thi chính sách, có thể thấy, một số chủ đề trọng tâm mà các báo “đóng khung” và “lựa chọn” để hướng các sự chú ý của công chúng, chuyển tải mong muốn của nhà nước ta đối với các cơ sở GDĐH như sau:

(1) Đầu tư và phát triển mô hình đại học 2 cấp, sáp nhập, hợp nhất, liên kết thành đại học quy mô lớn, đa ngành, đa lĩnh vực;

(2) Khuyến khích các cơ sở GDĐH đẩy nhanh tự chủ đại học, nhưng vẫn phải dưới sự quản lý, kiểm soát của nhà nước;

(3) Hội đồng trường phát huy vai trò trong hoạt động quản trị;

(4) Cơ sở GDĐH tự chủ nhưng không để mất cơ hội học tập của người nghèo, có chính sách hỗ trợ cho người học;

(5) Cơ sở GDĐH cần chú trọng tự chủ về mặt học thuật, chuyên môn;

(6) Quá trình tự chủ đại học, các trường phải có trách nhiệm giải trình;

(7) Các cơ sở GDĐH phấn đấu để đạt các xếp hạng quốc tế;

(8) Các cơ sở GDĐH đảm bảo chất lượng bên trong và tiến hành kiểm định chất lượng định kỳ, hình thành văn hóa chất lượng qua các đợt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo;

(9) Nâng cao chất lượng đội ngũ, đặc biệt là giảng viên có trình độ cao, đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, đồng thời, cơ sở GDĐH đầu tư ngân sách và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh;

(10) Đẩy mạnh liên kết hợp tác giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp, nhất là vấn đề chuyển giao khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo;

(11) Giải quyết vướng mắc trong quá trình thực thi chính sách dành cho người học.

Kết quả khảo sát và phân tích nội dung cho thấy, những nội dung nói trên được nhắc tới thường xuyên trên cả 5 tờ báo. Đây là những thông tin được lựa chọn với mục đích, chứ không phải kiểu “soi gương”. Những thông tin thường dựa vào các nguồn tin từ các cơ quan chức năng.

✚ Có sự dịch chuyển từ “tuyên truyền” sang truyền thông chính sách thông qua quá trình thảo luận, phản biện, đối thoại chính sách trên các báo điện tử

Trước hết, sự thay đổi về vai trò của báo chí đã khiến cho công tác truyền thông chính sách bớt tính chất “áp đặt”.

Trước đây, quá trình tuyên truyền chính sách chủ yếu khiến cho người tiếp nhận “thụ động”, ít có sự tham gia thảo luận, phản biện. Chức năng của báo chí chủ yếu là tuyên truyền theo kiểu thông tin, phổ biến từ trên xuống, thuyết phục đối tượng liên quan thực thi chính sách. Hiện nay, quá trình truyền thông chính sách, mặc dù vẫn là truyền tải thông tin, nhưng có sự tham gia phản biện, đối thoại, thể hiện quan điểm của các bên liên quan.

Đối với việc truyền thông chính sách về GDDH cũng có sự dịch chuyển. Các báo điện tử không chỉ thông tin mà còn đăng tải các bài viết có ý kiến đa chiều, thậm chí trái chiều về chính sách GDDH. Trên mặt báo, có sự tham gia thảo luận của nhiều đối tượng như nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo của các cơ sở GDDH, chuyên gia, nhà khoa học, người học, giáo viên, nhà tuyển dụng,... Tiếng nói ủng hộ, phản đối, đề xuất về nội dung chính sách GDDH của đại diện các cơ sở GDDH, chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên, sinh viên,... cũng được ghi nhận.

Qua khảo sát nội dung, có thể thấy, các chủ đề sau được phản biện, thảo luận sôi nổi và được các báo đăng tải:

(1) Những nội dung chính và điều chỉnh, bổ sung của chính sách GDDH qua các văn bản quy phạm pháp luật;

(2) Hiệu quả, điểm tích cực mà chính sách GDDH mang lại cho các cơ sở GDDH;

(3) Thực trạng, nguyên nhân, trở ngại của chính sách GDDH trong thực tiễn;

(4) Tập hợp ý kiến, kiến nghị của các chủ thể để đưa ra giải pháp khắc phục những điểm chưa hợp lý, làm cơ sở để điều chỉnh chính sách;

(5) Quyết tâm chính trị của Nhà nước về việc triển khai chính sách GDDH, đảm bảo chính sách đi vào thực tế một cách hiệu quả.

Đại diện các trường đại học, các chuyên gia, nhà khoa học là những người có tần suất tham gia ý kiến nhiều, chủ yếu là đóng góp, chỉ ra lỗ hổng của chính sách và nêu giải pháp hoàn thiện chính sách. Đại đa số những người soạn thảo chính sách

thì tỏ rõ quan điểm về quyết tâm chính trị để điều chỉnh và ban hành chính sách.

Ở phương diện này, vận dụng lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự vào việc trả lời câu hỏi “Ai là người có khả năng thiết lập nghị sự trên báo chí?”, những phát hiện của nghiên cứu cho thấy mấy điểm đáng quan tâm. *Một là*, nguồn tin từ các cơ quan chức năng, nhà hoạch định chính sách cung cấp là rất quan trọng. Đây là cơ sở cho nhà báo thiết lập nội dung nghị sự trên mặt báo thông qua việc “lựa chọn” và làm nổi bật những thông tin có tính định hướng. *Hai là*, thông tin chính sách có sự tham gia ý kiến của các chuyên gia với tư cách là những người lãnh đạo quan điểm, có ý kiến mang tính dẫn dắt dư luận. Như vậy, có thể xem các chuyên gia, nhà khoa học mới có đủ năng lực xác định chương trình nghị sự phù hợp với việc định hướng và điều chỉnh dư luận xã hội nhằm mục tiêu nhất định. Từ đó, cho thấy, báo chí muốn góp phần trong công tác truyền thông chính sách thì không thể thiếu ý kiến của chuyên gia, nhà khoa học.

Thứ hai, báo điện tử huy động nguồn lực trí tuệ, chủ yếu là vai trò của trí thức, chuyên gia, cán bộ quản lý các trường đại học để góp phần “điều hòa lợi ích” giữa các nhóm xã hội. Chẳng hạn như, trong khi đại diện lãnh đạo của các trường sư phạm bằng mọi lý lẽ và viện dẫn lý do “lãng phí” ngân sách để đề nghị xóa bỏ chính sách miễn học phí, thì một bộ phận bạn đọc, người học lại cho rằng đây là chính sách nhân văn. Báo chí “điều hòa lợi ích” bằng việc đưa thông tin “cân bằng”, đa chiều, không đứng nghiêng hẳn về phía bên nào. Hoặc là tranh luận về mô hình đại học “2 cấp”, các bài viết cũng đăng tải 2 ý kiến trái chiều, một bên là đề nghị xóa bỏ mô hình đại học vùng, một bên đề nghị phát huy và “tăng quyền” “tăng quy mô” cho đại học vùng.

Việc “lựa chọn” chủ thể phản biện, người trả lời phỏng vấn để khai thác thông tin cũng chứng tỏ nhà báo bớt đăng tin chủ quan, tạo sự đa chiều, phong phú cho các tác phẩm báo chí, nâng cao chất lượng thông điệp truyền thông. Thêm vào đó, các phản hồi, bình luận của độc giả đã được các báo xuất bản dưới mỗi bài viết, có những bài báo có hàng chục lượt bình luận, cho thấy sức hút, mối quan tâm của công chúng đến những vấn đề về chính sách giáo dục đại học được đặt ra.

Bằng các lý lẽ khoa học và hợp lý, các chủ thể phản biện tham gia ý kiến giúp cơ quan kiến tạo chính sách. Trong trường hợp này có cả phản biện xã hội của báo chí và

phản biện xã hội qua báo chí. Có sự tập hợp, hội tụ tiếng nói của các bên liên quan đến chính sách GDĐH ở các bài báo. Đáng chú ý, ở một số bài viết, cách đặt vấn đề cũng khiến diễn đàn thảo luận trở nên sôi nổi giữa các chuyên gia, khiến các cán bộ công quyền phải đưa ra quyết sách đối với những vấn đề “nóng” của giáo dục đại học.

✚ *Sử dụng một số thể loại và tính năng đa phương tiện của báo điện tử để truyền thông chính sách*

Việc lựa chọn các thể loại báo chí để thông tin về vấn đề chính sách GDĐH trên báo điện tử cũng được thể hiện khá linh hoạt. Các thể loại như tin, bài phản ánh, bài phỏng vấn, bài bình luận được sử dụng với giao diện trình bày dễ hiểu, rõ ràng. Một số tác phẩm đã khai thác và tận dụng được tính năng đa phương tiện của loại hình báo điện tử như kết hợp video, thông tin đồ họa...

Các bài bình luận dù ít nhưng cũng đã phân tích, bình luận những vấn đề nổi cộm của giáo dục đại học ở Việt Nam. Đồng thời một số bài chỉ ra cái đúng, cái sai, sự tiến bộ, lạc hậu của chính sách... từ đó tìm ra giải pháp giải quyết vấn đề, thúc đẩy sự phát triển xã hội.

✚ *Công chúng có những phản hồi, đánh giá tương đối tốt về việc báo chí tham gia truyền thông chính sách giáo dục đại học*

Hầu hết các nhóm đối tượng công chúng được khảo sát bằng điều tra xã hội học và phỏng vấn sâu đều ghi nhận báo chí đã có vai trò trong truyền thông chính sách. Thông qua báo chí, nội dung và kết quả thực thi chính sách được phản ánh rõ nét. Báo chí đã ghi nhận ý kiến của các đối tượng thực thi chính sách, chuyển tải những đề xuất của những cơ sở GDĐH đến những nhà hoạch định chính sách.

Ngoài ra, các cuộc phỏng vấn sâu đối với các nhà hoạch định chính sách, chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên, đại diện doanh nghiệp và người học đều cho rằng trong thời gian qua, báo chí đã phát huy vai trò, theo dõi và thông tin quá trình thực thi và các kết quả chính sách. Báo chí đóng vai trò là cầu nối giữa cơ quan ban hành chính sách và cơ sở GDĐH trong việc rà soát tính hiệu quả để kịp thời điều chỉnh chính sách. Báo chí cũng đóng vai trò tạo sức ép để các cơ sở GDĐH cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Đồng thời, thông qua báo chí, người dân có thể nắm bắt được những thông tin mới nhất về chính sách GDĐH.

Báo chí cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát quá trình thực thi chính sách này. Nhờ vào sự quan tâm, theo dõi của báo chí, các cơ sở giáo dục sẽ có trách nhiệm thực thi chính sách. Với bài viết phân tích, những cuộc phỏng vấn, bạn đọc có được cái nhìn tổng quát và tương đối cụ thể về GDĐH ở Việt Nam.

5.1.2. Hạn chế

✚ *Nội dung thông tin chính sách GDĐH trên các báo mang tính “đồng dạng”, cách thức chuyển tải vẫn mang tính “minh họa” chính sách*

Nội dung của nhiều bài viết về chính sách giáo dục đại học còn phiến diện, chưa lột tả được hết các bất cập hiện nay của GDĐH. Khi phân tích thực trạng và kết quả thực thi chính sách GDĐH, một số bài viết còn sơ sài và chỉ đưa tin chung chung, né tránh, ngại đụng chạm các vấn đề “nhạy cảm”, nên chưa “chạm” đến hết các vấn đề gây bức xúc, “hoài nghi” của xã hội.

Mặc dù có tính phản biện nhưng còn chưa thật sôi nổi, nặng về thông tin, biện pháp triển khai đổi mới. Nhiều bài viết có đăng ý kiến phản biện nhưng tính chất tranh luận trên báo chưa nhiều, tính chất “lật ngược” vấn đề hoặc “lật đi lật lại” vấn đề còn hạn chế. Tức là chưa thực sự có “không gian công” trên báo điện tử cho các vấn đề về chính sách GDĐH.

Xét về tính tương tác là ưu thế của báo điện tử, nhưng trên các báo còn chưa phát huy. Chẳng hạn như dưới các bài báo đăng tải ở báo GDTĐO hầu như không xuất hiện bình luận (comment), các báo còn lại thì có nhưng số lượng không nhiều. Trong bối cảnh truyền thông hiện đại, đây có thể coi là một bước thụt lùi, chậm phát triển của các tờ báo kể trên. Điều này khiến cho tờ báo trở nên kém hấp dẫn, thông điệp truyền tải chưa có sức lan tỏa, khó tạo nên tác động xã hội. Đồng thời, tình trạng này sẽ khiến các tờ báo tự thu hẹp dần lượng độc giả đối với mảng giáo dục đại học và chính sách về GDĐH.

Ngoài ra, khi truyền thông một số vấn đề về chính sách, trên cả 05 tờ báo, hầu như đều gặp vấn đề chung là “thông tin đồng dạng”. Cùng một thông tin, nhận định, các báo hầu hết đưa tin giống nhau. Ngoài ra, khi có sự ban hành, điều chỉnh chính sách, cách chuyển tải thông tin trên các báo vẫn theo cách truyền thống là trích dẫn nội dung theo kiểu “minh họa”, dẫn chứng từ các văn bản. Có chăng một số bài có cách làm bằng việc dẫn lời phát ngôn của chính trị gia, chuyên gia,... Họ đóng vai

trò là người “thông báo” chính sách, giải thích luật. Tuy nhiên, cũng không có sự đa dạng trong việc trích dẫn ý kiến. Đối tượng phỏng vấn chưa nhiều, chỉ lặp lại ở những chuyên gia, nhân vật quen thuộc. Điều này có thể do sự trùng lặp về nguồn tin (cơ quan chức năng, nhân vật là cán bộ lãnh đạo, chuyên gia,...)

✚ *Hình thức tác phẩm còn đơn điệu, chưa phát huy hết đặc điểm của tác phẩm báo chí điện tử*

Nhiều bài viết trên các báo vẫn còn khá dài, nặng về chữ, ít hình ảnh, không sử dụng các yếu tố đa phương tiện như video, audio, đồ hoạ... Có những bài viết nội dung khá hay nhưng hình thức trình bày thiếu sáng tạo, nhàm chán, không có điểm nhấn nên khó lôi cuốn được độc giả. Có bài còn nặng nề theo phong cách “rút gọn báo cáo”, ngôn ngữ học thuật khô khan, không tạo được hứng thú cho người đọc.

Về thể loại báo chí, đối với truyền thông chính sách GDDH không chỉ dừng lại việc đưa thông tin. Do vậy, *Tin, Bài phản ánh* không phải là những thể loại chủ chốt. Ở cả 5 tờ báo cũng bộc lộ một số hạn chế là các thể loại được sử dụng chưa phong phú, chủ yếu vẫn là tin và bài phản ánh. *Bài phỏng vấn, Bài bình luận, ...* là những thể loại rất cần thiết cho truyền thông chính sách về GDDH nhưng xuất hiện không nhiều, đặc biệt bài bình luận chỉ chiếm hơn 10%. Những bài viết theo dạng Long-form/ Mega story cũng không xuất hiện ở các báo được khảo sát.

Đặt vấn đề tại sao các báo không đầu tư tác phẩm báo chí đa phương tiện, sử dụng Mega story/Long form để thu hút bạn đọc, người nghiên cứu đã phỏng vấn một vài nhà báo phụ trách mảng giáo dục đại học. Các ý kiến giải thích lý do là khó khăn về nhân sự, sự trở ngại do nội dung và đặc thù của chính sách, nhu cầu của người đọc ít quan tâm,... Một nhà báo cho rằng: Chính sách về giáo dục thiếu hấp dẫn, kén bạn đọc. Bạn đọc bây giờ có xu hướng quan tâm những nội dung liên quan đến giới showbiz. Những bài viết về giáo dục được đầu tư, nhưng lại ít được đón đọc, thậm chí chẳng mấy ai đọc” [Phụ lục 55, PVS, Mục 5.6, tr.113, C11]. Đồng tình với quan điểm này, một số phóng viên ở các báo cũng cho rằng việc đầu tư siêu tác phẩm báo chí dành cho thông tin chính sách thì mất thời gian, tốn công, nhưng chưa hẳn đem lại hiệu quả. “Vì vậy, thông thường đối với những vấn đề không hấp dẫn thì chỉ cần dạng chữ kết hợp với ảnh” [Phụ lục 55, PVS, Mục 5.6, tr.113, C11].

Đối chiếu với kết quả khảo sát hình thức tin, bài truyền thông chính sách GDDH trên các báo, người nghiên cứu cũng nhận thấy đa phần các báo tổ chức bài viết ở dạng truyền thông (*chữ + ảnh* hoặc *chữ+ ảnh+box*) là chủ yếu.

Vốn dĩ chính sách thường “khô cứng”, thiếu hấp dẫn, do vậy cần phải có những bài viết phân tích, diễn giải có tính chất chuyên sâu. Vì thế, các báo cần tăng cường bài phỏng vấn, bài bình luận. Thậm chí, báo cũng nên đặt hàng các chuyên gia để có những viết phân tích toàn diện. Bên cạnh đó, khi xuất hiện một “vấn đề chính sách”, nhiều trường hợp, các báo chỉ đăng 01-03 bài viết. Các nội dung được “ôm đồm”, “nhồi nhét” trong 01 bài viết, khiến bạn đọc khó “tiêu hóa” các thông tin chính sách. Qua các cuộc phỏng vấn sâu, nhiều ý kiến cho rằng bạn đọc rất cần “chuỗi bài viết” được chia nhỏ vấn đề chính sách GDDH.

✚ *Chủ thể tham gia thảo luận trên báo điện tử chủ yếu vẫn là các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia, nhà khoa học*

Thứ nhất, mặc dù có thể tạo ra “không gian công” thảo luận về chính sách GDDH trên báo điện tử, nhưng hiện nay không gian này vẫn chưa được phát huy hiệu quả. Thậm chí qua khảo sát, có thể thấy vẫn có sự “dẫn dắt” bởi quan điểm của một số nhóm ý kiến. Những nhóm tham gia ý kiến vẫn có những “lợi ích” khác nhau.

Habermas từng cho rằng ở không gian công không phải toàn thể đại chúng đều tham gia vào quá trình thảo luận mà chỉ là một bộ phận nhỏ của đại chúng. Do vậy, dù là có vẻ như tồn tại xã hội dân sự trên “không gian công báo chí” nhưng thực tế những người người lãnh đạo quan điểm (leader opinion) [126]. Ở một số trường hợp, các chuyên gia, những nhà lãnh đạo hoặc những người liên quan trực tiếp đến chính sách có sự dẫn dắt môi trường thảo luận. Ở góc độ này, theo tác giả, nếu “người lãnh đạo quan điểm” có ý kiến đúng, phù hợp thì sẽ có lợi cho chính sách GDDH, nhưng nếu ngược lại có khi tác động tiêu cực.

Đối chiếu với các báo được khảo sát, thực tế là tồn tại một lực lượng trí thức giữ vai trò “cầm lái” để đảm nhiệm việc phản biện xã hội. Đó là cán bộ lãnh đạo cấp Trung ương, Bộ GD&ĐT, đại diện các trường, chuyên gia, lãnh đạo các đại

học, trường đại học, viện. Mức độ tham gia phản biện của các chủ thể cũng có sự khác biệt, ít nhiều gắn với “lợi ích” của các cơ sở GDĐH.

Liên quan đến vấn đề “lợi ích” như đã trình bày, tác giả luận án đưa ra một số dẫn chứng. *Một là*, đối với vấn đề “thực quyền” của Hội đồng trường, các ý kiến được đăng trên báo chủ yếu là của Chủ tịch Hội đồng trường. Hiếm thấy việc đăng ý kiến của Hiệu trưởng. *Hai là*, đối với đề xuất quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm thì báo chí đăng ý kiến đại diện các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. *Ba là*, lãnh đạo các trường “lớn” như Đại học Bách Khoa, trường đại học Duy Tân, Tôn Đức Thắng, các Đại học Quốc gia, Đại học vùng là các đơn vị có tiềm lực, tiềm năng và cơ sở để tham gia bảng xếp hạng thì có xu hướng đề xuất các tiêu chí xếp hạng cho giáo dục đại học,... Trong khi đó các trường “yếu”, tuyển sinh thấp thì ít thấy đề xuất ý kiến cho các vấn đề chính sách. *Bốn là*, đối với vấn đề tự chủ, nếu báo chí đăng tải nhiều ý kiến đề cao tự chủ tài chính sẽ gây ảnh hưởng đến người học. Do vậy, những phát hiện trong quá trình phân tích nội dung một số tác phẩm cho thấy khi đưa tin về các đơn vị tự chủ, báo chí không chú trọng vấn đề tài chính mà ngược lại có xu hướng đưa tin đứng về phía người học.

Tuy vậy, nhìn một cách khái quát, theo tác giả luận án, các báo có đăng tải ý kiến đa chiều, nhưng nhìn chung các ý kiến đó ít nhiều bị chi phối bởi “lợi ích nhóm”. Bởi lẽ, suy cho cùng các nguồn tin mà báo chí có được cũng từ ý kiến phát biểu, đánh giá của nhà lãnh đạo, chuyên gia từ các hội nghị, hội thảo, diễn đàn. Việc “mở rộng” ý kiến bằng những bài viết riêng của các chuyên gia còn ít. Ở tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam có nhiều bài viết chuyên sâu từ các chuyên gia, còn lại các báo còn lại chủ yếu là phản ánh lại nguồn tin của các hội nghị, hội thảo hoặc đăng bài phỏng vấn.

Thứ hai, dù tập hợp được nhiều đối tượng tham gia phản biện, nhưng thực tế vẫn chưa có sự đồng đều về số lượng ý kiến của các chủ thể. Điển hình là sinh viên, phụ huynh, nhà tuyển dụng... Họ là những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách nhưng số lượng, tần suất xuất hiện ý kiến trên mặt báo là không nhiều. Đây là một trong những hạn chế lớn của các báo, cần phải khắc phục.

✚ Công chúng có biết đến chính sách GDDH nhưng sự quan tâm ở mức độ tương đối, đồng thời mức độ hài lòng đối báo chí trong truyền thông chính sách là chưa cao

Dữ liệu định lượng cho thấy công chúng có quan tâm, nắm bắt được một số vấn đề về GDDH và một số chính sách quan trọng, chẳng hạn tự chủ đại học, Kiểm định chất lượng, xếp hạng đại học,... Tuy nhiên, các chỉ số cho thấy ở mức trên dưới 50%. Các nhóm đối tượng tiếp cận thông tin chính sách về GDDH cũng chỉ dừng ở việc “đọc cho biết”, hành vi chia sẻ thông tin, tham gia phản biện, thảo luận là rất ít.

Tuy vậy, công chúng vẫn thể hiện thái độ đồng tình đối với những ưu điểm và hạn chế của quy trình chính sách, đồng thời có xu hướng đồng thuận một số nội dung chính sách đã ban hành.

Từ kết quả khảo sát bằng bảng hỏi anket thông qua các chỉ báo, kết hợp phỏng vấn sâu các nhóm đối tượng, có thể nhận thấy công chúng có sự hài lòng với báo chí trong truyền thông chính sách. Các thang đo, chỉ số cho thấy mức độ hài lòng đều ở mức trên trung bình. Tuy nhiên, công chúng kỳ vọng hơn nữa về sự tham gia của báo chí vào các khâu của quy trình chính sách. Do vậy, báo điện tử cần có sự quyết liệt và mạnh mẽ hơn trong quy trình truyền thông chính sách về GDDH.

5.2. Những vấn đề đặt ra từ việc nghiên cứu

5.2.1. Báo điện tử chưa tham gia sâu vào toàn bộ quy trình chính sách

Như đã trình bày ở chương 2, truyền thông chính sách là quy trình từ hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách. Truyền thông chính sách về GDDH trên báo chí cũng không nằm ngoài quy trình này. Ở đây, có 02 vấn đề đặt ra:

Thứ nhất, sự tham gia truyền thông về chính sách GDDH trên báo điện tử không phải đợi đến khi ban hành chính sách, mà ngay từ giai đoạn đầu để nắm bắt và phản ánh dư luận xã hội, từ khi bắt đầu bước hình thành, nêu ý tưởng vấn đề chính sách GDDH đến thiết kế và thông qua chính sách. Nếu các báo chỉ làm nhiệm vụ cung cấp thông tin, đăng tải nội dung, quy định của chính sách, thì chức năng chỉ dừng lại là “loa/kênh phát tin”, mang tính “tuyên truyền”. Như vậy, công chúng muốn biết thông tin về chính sách GDDH thì không nhất thiết phải tìm đến các báo.

Báo điện tử phải tham gia từ khâu đầu tiên để giúp cho chính sách GDDH được thiết kế bảo đảm lợi ích công, hạn chế mọi biểu hiện can thiệp của “lợi ích

nhóm”. Ở giai đoạn thực thi, báo điện tử với chức năng tuyên truyền, giám sát, bảo đảm cho chính sách được thực thi không bị “méo mó” do đụng chạm quyền lợi.

Báo điện tử phải “nâng tầm” truyền thông bằng bài viết phản biện, phân tích chuyên sâu. Các báo phải là diễn đàn của đối thoại chính sách, là “không gian công” cho những tranh biện. “Đỉnh cao” của truyền thông chính sách phải tác động vào quy trình chính sách, giám sát thực thi và đánh giá ưu điểm, hạn chế, đồng thời tập hợp lực lượng xã hội thực thi chính sách một cách đồng thuận, hiệu quả.

Thứ hai, truyền thông chính sách không phải đợi đến khi “có vấn đề” xảy ra thì báo điện tử mới đưa tin.

Trong thực tế có chính sách sau khi được ban hành và triển khai trong xã hội lại gặp phải nhiều vướng mắc, gây trở ngại, thậm chí tác hại cho xã hội. Hà Huy Phương cho rằng khủng hoảng chính sách bắt nguồn từ chu trình xây dựng và ban hành chính sách. Ông cho rằng gốc rễ nằm ở quy trình xây dựng và ban hành chưa chuẩn [62].

Tuy nhiên, trong thực tế, “về mặt quy trình chính sách có phần xin ý kiến xã hội. Rất nhiều người làm chính sách than phiền, lúc xin ý kiến thì không ai nói gì cả, đến khi ban hành rồi thì báo chí và xã hội mới lên tiếng. Vấn đề này, cả chuyên gia lẫn báo chí phải xem lại mình, vì quy trình ban hành chính sách rất chuẩn. Luật, Nghị định, thông tin đều có quy trình rất rõ ràng, trong khi báo chí không theo kịp, không tạo được “sân chơi”. Đợi Nghị định, Thông tư ra rồi, nếu có bàn luận thì cũng phải chờ 2,3 năm”. [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.105, B02].

Đối với chính sách về GDĐH, đơn cử trường hợp, năm 2017, quy định chuẩn đầu ra của nghiên cứu sinh ở bậc học Tiến sĩ theo Thông tư số 08/2017-BGDĐT ngày 04/4/2017 ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ quy định phải có bài báo quốc tế. Sau đó, năm 2021, quy chế đào tạo tiến sĩ năm 2021 bỏ yêu cầu bắt buộc phải có công bố quốc tế đối với nghiên cứu sinh và với người hướng dẫn. Vấn đề này được báo chí đưa tin, tạo “sức nóng” cho dư luận xã hội, khiến những nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục điều chỉnh, mặc dù chính sách chỉ mới ban hành.

Thông thường, hoạch định chính sách là giai đoạn tìm kiếm các căn cứ, thông tin, dữ liệu để xây dựng chính sách. Giai đoạn này thể hiện vai trò quan trọng mang đến sự đúng hướng của các bước kế tiếp cũng như toàn bộ chu trình chính sách.

Ở giai đoạn này, vai trò của báo chí là rất quan trọng. Qua đây có thể nắm bắt được dư luận, tâm trạng xã hội để có thể điều chỉnh chính sách cho phù hợp và đi đến sự hoàn thiện ở bước đầu tiên.

Thực tế, một chính sách khi hoạch định mới chỉ thể hiện được nội dung tư vấn của chuyên gia và ý chí của Chính phủ vì mục tiêu chung, tất nhiên việc nghiên cứu thực tiễn qua điều tra, khảo sát là có, nhưng có thể chưa bao quát, hoặc thậm chí bị nhóm lợi ích trong quá trình vận động chính sách tác động. Cho nên, báo chí vẫn có thể tham gia vào ngay từ khâu hoạch định. Truyền thông trong hoạch định và xây dựng chính sách là bước đầu nhưng rất quan trọng, vì truyền thông có khả năng lôi kéo mọi người cùng tham gia xây dựng chính sách.

5.2.2. Báo điện tử bị cạnh tranh bởi mạng xã hội và các kênh truyền thông chính sách khác

Qua kết quả khảo sát và những phân tích về phản hồi của các nhóm đối tượng ở chương 4, có thể thấy, công chúng có sự tiếp nhận thông tin chính sách giáo dục đại học ở các kênh khác nhau. Tuy nhiên, báo điện tử chưa phải là kênh chủ chốt để công chúng tiếp nhận thông tin chính sách về GDDH. Quá trình phỏng vấn một số chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên cũng cho thấy, họ tiếp nhận thông tin chính sách qua nhiều kênh, không riêng gì báo điện tử.

Đối với cơ sở GDDH, việc thông báo chủ trương, chính sách đến cán bộ thường qua kênh Website nội bộ, công văn, các cuộc hội nghị, hội thảo,... Đây là các kênh mà công chúng tiếp nhận trực tiếp, thuận tiện, thậm chí có trường hợp cán bộ tiếp cận qua kênh này nhiều hơn là báo chí, mạng xã hội.

Như vậy, truyền thông chính sách về GDDH để đạt hiệu quả cần phải có phối hợp rất nhiều kênh, chẳng hạn như các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, các đợt học tập chính trị,... hoặc kênh thông tin truyền thông nội bộ, bản tin,... của các cơ quan. Mặc dù thế mạnh của báo chí là kênh truyền thông đại chúng, có sự tác động sâu, rộng, nhưng cũng chỉ là vài kênh (ở đây là các loại hình báo chí) không thể mang tính toàn diện được. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, sự cạnh tranh của mạng xã hội và các phương tiện khác, các loại hình báo chí không còn giữ vị trí “độc tôn” trong truyền thông chính sách.

Vì vậy, ở đây đặt ra vấn đề, các báo nên xem xét và cân nhắc mở rộng không gian truyền thông chính sách GDDH thông qua các ứng dụng của *mạng xã hội*.

5.2.3. Thông tin về chính sách giáo dục đại học khó hấp dẫn người đọc

Thứ nhất, GDDH nói chung và chính sách về GDDH nói riêng không phải là mảng nội dung hấp dẫn, sốt dẻo, gây sự chú ý của công chúng. Thông tin về chính sách có tính nghiêm túc, quy chuẩn, thậm chí khô khan, một số trường hợp còn khó hiểu. Chính sách về GDDH cũng không phải là “món ăn” tinh thần của nhiều bạn đọc. Vì vậy, việc công chúng ít tiếp nhận thông tin này trên báo chí nói chung cũng là dễ hiểu.

Do vậy, truyền thông chính sách thường khó đến được với “đại chúng” mà chủ yếu là tác động vào một số nhóm đối tượng mục tiêu. Trong số đó, nhóm đối tượng các nhà quản lý giáo dục thường quan tâm nhiều nhất (do tính chất của công việc), việc truyền thông chính sách nên tập trung vào nhóm này. Có ý kiến cho rằng: Bắt đầu từ nhóm những người quản lý giáo dục, xem họ là cầu nối để nhân rộng thêm các nhóm khác. Do vậy, các báo phải tạo diễn đàn riêng cho các nhóm đối tượng. Thông tin về chính sách GDDH ngoài các nhà quản lý giáo dục, phụ huynh và giáo viên quan tâm thì có một lượng không nhỏ là sinh viên quan tâm. Báo chí, truyền thông cần tiếp cận các kênh truyền thông của giới trẻ [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.8, tr.119, D02].

Thứ hai, công chúng tiếp nhận về chính sách về GDDH phải là những người có trình độ nhận thức, ít nhất có trình độ từ đại học trở lên mới có thể hiểu được nội dung chính sách. Thậm chí ngay cả những cán bộ đang công tác tại các cơ sở GDDH, không phải ai cũng quan tâm, hiểu rõ các vấn đề về chính sách GDDH. Vì vậy, khi báo chí đăng tin về chính sách GDDH thì số lượng công chúng quan tâm, tìm hiểu cũng không nhiều.

Mặt khác, vì tính chất công việc, việc tiếp nhận thông tin chính sách của cán bộ qua một số kênh như văn bản được triển khai trong đơn vị, các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, nên không nhất thiết phải đọc báo, nghe đài, xem tivi mới nắm bắt được thông tin. Do vậy, báo điện tử không hẳn là kênh mà các nhóm công chúng lựa chọn đầu tiên, duy nhất và thường xuyên để tìm hiểu thông tin chính sách về GDDH.

5.2.4. Báo điện tử chưa tạo “không gian công” hiệu quả trong việc truyền thông chính sách giáo dục đại học

Qua khảo sát, phân tích nội dung tin, bài, kết hợp với thăm dò ý kiến của các nhóm đối tượng, có thể nhận thấy mấy điểm đáng lưu ý.

Thứ nhất, tiếng nói của báo chí khi truyền thông chính sách vẫn bị chi phối bởi một số nguồn tin của các cơ quan chức năng. Nhìn một cách khái quát, các báo chuyển tải thông tin là chủ yếu, nhiều bài viết vẫn chỉ ở mức “tuyên truyền”, thông báo chính sách. Một số bài viết có phân tích chính sách, nhưng ở mức độ vừa phải, vẫn thiếu chiều sâu. Tính chất phản biện xã hội và tranh luận trên báo điện tử vẫn còn có sự “dè dặt”. Thậm chí ở báo GDTĐO- tờ báo của Bộ GD&ĐT không thấy xuất hiện comment của độc giả. “Báo GD&ĐT có kiểm soát, có những ý kiến không được nói” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.102, B01]. Ý kiến của các chuyên gia có xuất hiện trên báo chí, tuy nhiên chủ yếu vẫn ở mức độ phân tích, giải thích, nhận định tính đúng, sai, hợp lý hay không hợp lý của chính sách.

Thứ hai, chưa thật sự tồn tại “không gian công” cởi mở, công khai tập hợp nhiều ý kiến của đa chiều của các đối tượng trực tiếp thực thi chính sách GDĐH trên các báo được khảo sát. Thậm chí, các ý kiến được trích dẫn phỏng vấn trong các bài viết chủ yếu là các chuyên gia, cán bộ quản lý, người lãnh đạo ở cấp Bộ, Ngành. Tiếng nói đại diện của các cơ sở GDĐH, giảng viên, người học, phụ huynh,... xuất hiện không nhiều trên các báo.

Một số ý kiến phản biện có tính chất “ngược chiều” ít xuất hiện, chỉ được đăng ở vài bài viết trên các báo như GDVN, TTO, Dân trí. Báo GDTĐO thường đăng ý kiến có tính chất thông báo, giải thích, phân tích, triển khai chính sách.

Tổng hợp kết quả phỏng vấn sâu có thể thấy: Một số chuyên gia sắc sảo, can đảm, có chính kiến, phản biện “chất lượng” thì không được báo chí khai thác. Thêm vào đó các chuyên gia độc lập không nhiều, cho nên nguồn tin mà báo chí phỏng vấn cũng chỉ thu hẹp ở một số người. Ý kiến và tên của họ xuất hiện “đồng dạng” ở các báo. Các bài viết “nghèo nàn” nhân vật trả lời phỏng vấn, bao gồm cả chuyên gia, nhà khoa học. Trong khi đó, một số chuyên gia khi phát biểu ý kiến vẫn trên tinh thần ‘ăn cây nào rào cây đó’ hoặc “e dè”, thận trọng, vì vậy chất lượng của một số ý kiến cũng dừng ở mức độ trình bày quan điểm, giải thích hoặc minh họa chính

sách. Đối với những ý kiến phản biện có tính chất “mạnh dạn”, có tính chất xây dựng lại được biên tập, cắt gọt theo “định hướng”.

Một nhà khoa học nhận định: Có những báo “dẫn dắt” dư luận, nhưng có những ý kiến bị kiểm duyệt. Những ý kiến hay, những ý kiến xây dựng, đóng góp cho chính sách liệu có được báo chí đưa ra công luận hay không. Các ý kiến đó có đến được với các nhà hoạch định chính sách hay không thì đó còn là vấn đề khác. Có thể thấy, hiện nay, phần “nói lên ý kiến” chưa thể hiện được nhiều trên báo chí. Có phải chăng là có những chỗ “không được nói”, bị kiểm duyệt. Thậm chí có những vấn đề mà báo chí chưa hiểu hết nên hạn chế việc đăng tải. Có những giải pháp không thể được thực hiện ngay, nhưng ý kiến phải được nêu cho rõ ràng. Hiện nay, chưa có những diễn đàn lớn, để các ý kiến tham gia tranh luận ở đó, cần phải có những tranh cãi về lý lẽ, thậm chí có những “lợi ích nhóm”, kể cả có những ý kiến gắn liền với “lợi ích nhóm” cũng cần được tranh cãi ở diễn đàn nào đó, để thấy được những vấn đề chính sách [Phụ lục 5.1, PVS, Mục 5.4, tr.103, B03].

Thứ ba, chính sách về GDDH không phải là vấn đề dễ đưa tin, viết bài hay, thêm vào đó, người viết về mảng đề tài phải thực sự am hiểu, không phải bất kỳ ai cũng đủ năng lực để phân tích, bình luận. Khảo sát ý kiến phỏng vấn sâu, có nhà báo vẫn cho rằng “Thực tế có vấn đề chính sách, phóng viên thiếu hứng thú. Không hứng thú là do quá trình thực thi chính sách có những vấn đề không cần thiết để bàn nhiều, hoặc có những vấn đề nêu ra cũng không giải quyết được gì, hoặc chạy theo thị trường nhưng không “thực chất”, “thành tích ảo”. Do vậy, không phải mọi vấn đề gì cũng cần thiết phải đưa tin nhiều và làm nổi bật [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr.117, C11]. Cũng chính vì điều này càng khiến cho việc truyền thông chính sách vẫn theo mô típ và cách thức truyền thông, ít tính đột phá cả về nội dung lẫn hình thức.

5.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử

5.3.1. Giải pháp đối với chủ thể truyền thông

Đa dạng hóa và phối hợp các nguồn tin

Một trong những yếu tố quyết định đến hiệu quả truyền thông chính sách đó là nguồn tin và năng lực cung cấp thông tin của đơn vị, cá nhân hoạch định, ban hành

chính sách. Khảo sát CBVC&NLĐ và người học, họ cho rằng nguồn tin và năng lực cung cấp thông tin của tổ chức hoạch định chính sách là *khá quan trọng* [Phụ lục 3, Bảng 3.2, tr.71]. Chẳng hạn như 57,3% ý kiến của CBVC&NLĐ cho rằng đây là yếu tố *khá quan trọng* để quyết định tới hiệu quả truyền thông. 28,5% ý kiến cho rằng *rất quan trọng*. Trong khi đó, đối với người học, có 48,5% ý kiến cho rằng *khá quan trọng*. 28,8% ý kiến cho rằng *rất quan trọng* [Phụ lục 4, Bảng 4.2, tr.96].

Để đa dạng hóa nguồn tin và góp phần tạo nên chất lượng của báo chí trong truyền thông chính sách thì trước hết cần phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, cần phải cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với báo chí. Phòng vấn cả 02 cán bộ xây dựng chính sách, họ đều cho rằng sự phối hợp truyền thông giữa các cơ quan chức năng và báo chí là rất cần thiết để quá trình truyền thông chính sách GDDH được diễn ra thuận lợi.

Tuy nhiên, theo tác giả, để thực hiện được việc này, nguồn tin từ các cơ quan chức năng, nhà hoạch định chính sách cũng rất quan trọng. Chẳng hạn như, về phía Bộ GD&ĐT, khi có chủ trương, chính sách thì cần sớm thông tin đến cơ quan truyền thông các dự thảo ban đầu. Trong trường hợp này, chủ thể đề nghị xây dựng chính sách thường là người từ góc độ công việc được giao phụ trách, nhận thấy thực sự cần thiết phải ban hành chính sách, để đạt được những mục tiêu, mục đích nhất định trong quản lý nhà nước và điều chỉnh pháp luật. Do vậy, những tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng chính sách nên chủ động và tích cực lắng nghe sự góp ý của báo chí để chính sách GDDH được xã hội đón nhận trong tâm thế chủ động, đồng hành thay vì gượng ép.

Thứ hai, nên có “hệ sinh thái” bao gồm các bên liên quan, trong đó tập hợp cả những người xây dựng chính sách, chuyên gia, nhà báo. Ở “hệ sinh thái” này, nếu có sự phối hợp tốt sẽ góp phần tạo nên hiệu quả truyền thông chính sách. Một chuyên gia đề xuất: Cộng đồng chuyên môn cần được thiết lập nhiều hơn, bao gồm người nghiên cứu, người làm báo. Đồng thời, phải có những người điều tiết, chẳng hạn như bộ phận Truyền thông của Bộ GD&ĐT, tạo ra “sân chơi” một bên là các Hiệp hội, một bên là chuyên gia, một bên là nhà báo, thậm chí những nhà làm chính sách. Họ tham gia phản biện, trao đổi tại chỗ. Không cần phải một tổ chức có con

dấu, mà cần những diễn đàn để “cộng đồng” thể hiện ý kiến. Trong cộng đồng này, chuyên môn thì cần phải được chui rèn, có những nhà báo chuyên biệt về giáo dục. Nhà báo gần như là chuyên gia. Họ viết về những vấn đề chuyên môn không khác gì một giáo sư đại học” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.106, B02].

Ngoài ra, chủ thể rất quan trọng đối với những nhà hoạch định chính sách là các chuyên gia, những cơ quan, tổ chức có liên quan và đặc biệt là người thực thi chính sách, chịu sự tác động của chính sách. Họ cần phải tham góp ý kiến với tinh thần phản biện để chính sách hoàn thiện dưới nhiều góc độ, không chồng chéo, mâu thuẫn, trùng lặp với các chính sách khác đã ban hành hoặc đang xây dựng. Từ đó, người quyết định ban hành chính sách làm cho nội dung dự thảo chính sách trở thành có hiệu lực, có giá trị bắt buộc thực thi và phát huy hiệu quả trong đời sống.

Do vậy, việc đa dạng hóa nguồn tin kết hợp với việc phối hợp các nguồn tin từ các đơn vị, cá nhân hoạch định chính sách là yếu tố quan trọng cần chú ý để góp phần nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách giáo dục đại học.

Nâng cao năng lực truyền thông của cơ quan báo chí, nhà báo

Hơn 87% ý kiến của CBVC&NLĐ, 80% ý kiến của người học cho rằng yếu tố năng lực truyền thông của cơ quan báo chí, nhà báo là yếu tố quyết định đến hiệu quả truyền thông. Việc nâng cao năng lực truyền thông của cơ quan báo chí thể hiện ở những vấn đề sau đây.

Thứ nhất, cơ quan báo chí phải xác định mục đích, tỉ trọng các mục đích đăng tải rõ ràng ở từng thời điểm. Chẳng hạn, ở giai đoạn lấy ý kiến để hoàn thiện chính sách nên đăng tải nội dung gì, với tần suất như thế nào là phù hợp. Sau khi chính sách được ban hành, vai trò của báo chí là tuyên truyền thực thi chính sách mới hay đánh giá chính sách đã và đang được thực hiện. Vấn đề này cũng cần được cân nhắc, để chú trọng đăng tải ý kiến thuận chiều hay trái chiều hay cả hai, góp phần tạo sự đồng thuận trong xã hội. Về vấn đề này, cán bộ hoạch định chính sách cho rằng “Khi vừa ban hành chính sách mới mà đăng tải nhiều ý kiến trái chiều thì không hiệu quả, bởi vì nó sẽ tác động đến ý thức thực thi chính sách, hiệu quả của chính sách và chứng tỏ việc truyền thông, lấy ý kiến của giai đoạn dự thảo chính sách chưa tốt, chưa hiệu quả [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.101, A01].

Thứ hai, báo chí phải tập hợp được các ý kiến phản biện, đánh giá chính sách. Tham gia truyền thông chính sách, báo chí phải biết rõ các nhóm chủ thể/chủ thể quan trọng liên quan đến việc xây dựng, thực thi, đánh giá chính sách để đăng tải ý kiến phù hợp trong từng giai đoạn. “Cần lấy ý kiến tập trung vào một vài nhóm chủ thể hay đa dạng các nhóm chủ thể, phù hợp với mục đích và thời điểm lấy ý kiến” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.101, A01]. Việc này nhằm mục đích tạo niềm tin đối với người được lấy ý kiến và cả bạn đọc.

Đối với từng giai đoạn quy trình chính sách, số lượng CBVC&NLĐ và người học (NH) đều cho rằng ý kiến của nhà báo nên được chú trọng ở khâu đánh giá là nhiều nhất. Tổng hợp từ kết quả khảo sát [Phụ lục 3,4, tr.72-73, tr.96-97], kết quả như sau: 70% ý kiến của CBVC& NLĐ, 72,4 % ý kiến của NH cho rằng *nhà báo nên tham gia ở giai đoạn hoạch định chính sách*, 78,3 % CBVC& NLĐ, 73 % NH cho rằng *nhà báo nên tham gia giai đoạn thực thi*, 80,5% CBVC&NLĐ, 79% NH cho rằng *nhà báo nên tham gia giai đoạn đánh giá chính sách*.

Qua khảo sát và phân tích tin, bài, có thể thấy báo chí tham gia chủ yếu vào quá trình thực thi chính sách, đánh giá chính sách. Một số chuyên gia cũng đồng tình vấn đề này. Mặc dù, báo chí có tham gia cả 3 khâu trong chu trình chính sách, nhưng phần lớn là ở khâu đánh giá. Chẳng hạn như câu chuyện xếp hạng đại học, đã có bảng xếp hạng đại học từ 10 năm trước, Nhà nước triển khai, tư nhân cũng triển khai. Sau khi tư nhân triển khai, báo chí cũng hỏi các chuyên gia, để đánh giá các xếp hạng đó, vừa để đánh giá xếp hạng nói chung. Báo chí chỉ tham gia phần đánh giá mà thôi, chứ làm sao làm hộ phần hoạch định chính sách. Chuyên gia quan tâm cùng với báo chí ở phần đánh giá [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.102, B02].

Như vậy, báo chí nên tham gia phản biện chính sách là điều nên làm. Ở đây thể hiện việc năng lực tập hợp ý kiến thảo luận ở diễn đàn báo chí. Về vấn đề này, các nhà hoạch định chính sách và chuyên gia cũng có những ý kiến thêm, báo chí nên tìm hiểu và chọn lựa những “chuyên gia thực sự”. Ở một số báo, phóng viên thường có những “chuyên gia ruột”. Tuy nhiên, không phải chuyên gia nào cũng biết hết các vấn đề về chính sách, họ chỉ biết sâu về một mảng, vậy nên phải có sự lựa chọn như thế nào gọi là chuyên gia của một lĩnh vực cụ thể. Đôi khi báo chí có sử dụng nhầm. Vì vậy, về phía cơ quan hoạch định chính sách “làm dâu trăm họ”,

phải lắng nghe, tiếp thu, phản hồi, kể cả những ý kiến sai nhưng cơ quan hoạch định chính sách vẫn rất bình tĩnh để phản hồi, để giải thích thêm cho xã hội hiểu, chứ không nên để số đông bị ảnh hưởng bởi một vài ý kiến nào đó còn sai lệch [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.2, tr.100, A02].

Trong khi đó một số chuyên gia lại cho rằng: Báo chí phải dựa vào nguồn tin của chuyên gia. Tuy nhiên, thực tế một số trường hợp chuyên gia có sự “cân nhắc” khi phát biểu. Có trường hợp chuyên gia “e dè”, né tránh, ngại đụng chạm. Có chuyên gia rất mạnh dạn, thẳng thắn nhưng không phải lúc nào cũng được báo chí đăng tải. Vì vậy, theo tác giả luận án, báo chí phải tạo “không gian công” cho chuyên gia phản biện. Đồng thời báo chí phải tham gia phản biện xã hội. Phản biện đúng nghĩa, chứ không phải phê phán, bài xích. Phản biện phải chỉ ra ưu điểm, hạn chế, giải pháp. Năng lực truyền thông chính sách về GDDH thể hiện ở việc tư duy phản biện, tư duy phân tích không phải tư duy phê phán, như vậy sẽ đỡ phiến diện hơn. Phản biện của báo chí ở đây bao gồm cả phản biện kín và phản biện công khai. “Vấn đề là báo chí có được tham gia vào khâu phản biện kín hay không. Các nhà hoạch định chính sách có thích báo chí tham gia vào khâu phản biện kín không, trước khi ban hành hay không, hay họ chỉ thích sau khi ban hành, báo chí phải tung hô, phân tích đúng hay sai, hiệu quả thế nào” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.107, B04]. Như vậy, lúc này, báo chí chỉ ở mức “tuyên truyền viên”. Về vấn đề, tác giả của luận án đồng tình với quan điểm là nên có “hệ sinh thái”, cộng đồng chuyên môn gồm các bên liên quan. Các bên cùng tham gia phản biện các vấn đề về chính sách GDDH, báo chí đưa tin và thể hiện tốt năng lực truyền thông chính sách.

Thứ ba, năng lực truyền thông chính sách về GDDH của cơ quan báo chí, nhà báo còn thể hiện ở việc chú trọng đưa tin đúng

Một số báo không ưu tiên đưa tin “nhanh” mà ưu tiên “đúng”. Đối với chính sách GDDH, có những văn bản chòng chéo, đặc biệt, chính sách thường “khô khan”, thiếu hấp dẫn. “Nhà báo khi thông tin chính sách GDDH, nếu đặt yếu tố nhanh lên hàng đầu thì có thể xảy ra sự nhầm lẫn và chưa hiểu rõ nội dung chính sách. Tuy nhiên, nếu đăng nguyên văn bản của Bộ, ban ngành lên mặt báo thì đương nhiên một người đọc bình thường họ không thể đủ năng lực và đủ độ am hiểu để hiểu hết bài báo” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr.115, C10].

Muốn đưa tin đúng, nhà báo phải “hiểu biết vấn đề” và hiểu đúng về chính sách. Báo chí cần tôn trọng sự thật, chuyên tải thông tin trung thực đồng thời phải có chính kiến khi phán xét. Nếu hiểu sai về chính sách thì có thể đưa ra thông tin sai lệch, đặt ra những vấn đề không phù hợp, không đúng trọng tâm, dẫn đến những bài báo không đạt chất lượng, gây hiểu nhầm cho dư luận xã hội. Do vậy, ngoài việc hiểu đúng về chính sách rồi còn phải hiểu sâu, hiểu những tác động của chính sách. Nhiệm vụ của báo chí không đơn thuần là đưa tin mà còn có tính chất định hướng dư luận, nhà báo phải hiểu sâu, hiểu kỹ mới có thể mang đến những góc nhìn mới, khía cạnh hay góp phần mang lại hiệu quả truyền thông tích cực.

Thứ tư, để nâng cao năng lực truyền thông của cơ quan báo chí thì cần phải có những nhà báo “có chất lượng”. Các cơ quan báo chí phải tuyển chọn phóng viên phụ trách lĩnh vực giáo dục giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, giàu kinh nghiệm, am hiểu sâu về lĩnh vực. Một chuyên gia nhận định: Nhà báo nếu có mối quan hệ tốt thì có thể có những bài viết tốt, phỏng vấn hay, tiếp cận được chuyên gia thì có những bài phỏng vấn. Nhưng viết được những bài phóng sự dài hơi, nhiều kỳ, viết được những phân tích sâu thì không có mấy. Báo chí Việt Nam cũng có một số cây bút, nhưng chưa nhiều, đặc biệt là viết về GDĐH nói chung và chính sách GDĐH nói riêng. Vẫn viết theo kiểu báo chí, chủ yếu vẫn là tư biện nhiều hơn, chưa phân tích, dữ liệu chưa có, diễn giải chưa có căn cứ, viết chưa chắc tay [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.106, B02].

Để khắc phục vấn đề này, theo tác giả luận án, nhà báo phải: (i) phải tích cực học hỏi, trau dồi kiến thức về chính sách về GDĐH, nắm kỹ các quy định, pháp luật về giáo dục đại học; (ii) phải có tư duy phản biện, tư duy phân tích về chính sách; (iii) phải có mối quan hệ chặt chẽ với các nguồn tin. Tóm lại, đối với lĩnh vực GDĐH, để thực hiện tốt nhiệm vụ truyền thông chính sách, nhà báo phải am hiểu thật sâu sắc, thậm chí họ am hiểu chuyên môn không khác gì một giáo sư đại học.

Nâng cao năng lực thu hút sự tham gia của công chúng

Hơn 85% ý kiến CBVC&NLĐ, 75 % ý kiến của người học cho rằng năng lực thu hút sự tham gia của công chúng của cơ quan báo chí là yếu tố quyết định đến hiệu quả truyền thông. Các ý kiến với tỉ lệ như sau: Đối với CBVC&NLĐ, 31,3 % cho rằng *rất quan trọng*, 56,2% cho rằng *khá quan trọng* [Phụ lục 3, tr.71]. Đối với người học, 31,3% cho rằng *rất quan trọng*, 42,7% cho rằng *khá quan trọng* [Phụ lục 4, tr.96].

Thực tế, như đã trình bày ở phần cơ sở lý luận, quá trình truyền thông chính sách nếu có sự tham gia của công chúng ngày càng đông thì hiệu quả càng cao. Công chúng ở đây là đối tượng rộng lớn. Họ là chuyên gia, nhà khoa học, có chuyên môn. Họ cũng có thể là người tiếp nhận thông tin chính sách về GDDH. Sự tham gia của công chúng trong trường hợp này chủ yếu là tham góp ý kiến, bình luận, phản biện. Báo chí phải tập hợp được các ý kiến của các chủ thể.

Các kết quả khảo sát cán bộ cho thấy, công chúng có xu hướng đồng ý báo chí *chú trọng* đăng tải ý kiến của chuyên gia, nhà khoa học và những sinh viên, giảng viên, đối tượng thực thi chính sách [Phụ lục, Mục 3.2, 4.2]. Dưới đây là tổng hợp tỉ lệ ý kiến thăm dò về việc báo chí *nên chú trọng* đăng tải ý kiến của từng nhóm đối tượng (đối với từng giai đoạn của quy trình chính sách):

Bảng 5.1. Tỉ lệ ý kiến của CBVC&NLD về việc báo chí nên chú trọng đăng tải ý kiến của các chủ thể ở các giai đoạn của quy trình chính sách

Chủ thể tham gia góp ý quy trình chính sách	Hoạch định CS	Thực thi CS	Đánh giá CS
Cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, hoạch định và quyết định chính sách	88,3 %	79,8%	83,5%
Chuyên gia, nhà khoa học	95,3%	91,8%	94,9%
Nhà báo	70%	78,3%	80,5%
Sinh viên, giảng viên, các đối tượng thực thi chính sách	91,6%	93,2%	91,6%

Khảo sát ý kiến người học cũng khá tương đồng với cán bộ, cụ thể như sau:

Bảng 5.2. Tỉ lệ ý kiến của người học về việc báo chí nên chú trọng đăng tải ý kiến của các chủ thể ở các giai đoạn của quy trình chính sách

Chủ thể tham gia góp ý quy trình chính sách	Hoạch định CS	Thực thi CS	Đánh giá CS
Cán bộ đề nghị xây dựng chính sách, hoạch định và quyết định chính sách	91,3%	87,4%	85,5%
Chuyên gia, nhà khoa học	87,5%	86,1%	90,5%
Nhà báo	72,4%	73%	79%
Sinh viên, giảng viên, các đối tượng thực thi chính sách	92,1%	91,2%	90,1%

Hiện nay, trên các báo, hầu như sự tham gia của công chúng chủ yếu vẫn là các chuyên gia, nhà khoa học, những người lãnh đạo của các cơ sở GDDH. Ý kiến của giảng viên, sinh viên là khá ít. Đa phần các ý kiến được đăng dưới dạng trích dẫn theo chủ ý của người viết.

Có ý kiến cho rằng “Có những bài viết đăng tải ý kiến của chuyên gia rất quyết liệt, nhưng hiệu quả vẫn thấy hạn chế. Trong nhiều trường hợp, những ý kiến của chuyên gia chưa tới được với các lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách” [Phụ lục 5, PVS, Bảng 5.4, tr.104, B01]. Tuy vậy, “ý kiến chuyên gia có tác động đến nhà hoạch định chính sách, nhưng tất nhiên là chậm. Vì trong một số trường hợp, thường thì chính sách ban hành rồi, báo chí mới hỏi chuyên gia. Trong khi ở rất nhiều trường hợp nó ở dạng cần phải xin ý kiến xã hội thì báo chí lại không tạo được tiêu điểm” [Phụ lục 5, PVS, Bảng 5.4, tr.105, B02].

Do vậy, đa số chuyên gia đề xuất báo chí nên đăng ý kiến “toàn văn” để họ trình bày trọn vẹn ý kiến, cho dù là phản biện, trái chiều, không trùng quan điểm với nhà hoạch định chính sách. Một chuyên gia đặt ra vấn đề “Những ý kiến hay, có giá trị xây dựng, đóng góp chính sách nên được/cần phải được báo chí đưa ra công luận hay không, mặc dù ý kiến đó đến được với các nhà hoạch định chính sách hay không lại là vấn đề khác” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.103, B03]. Quá trình phỏng vấn sâu cho thấy đa số ý kiến đều mong muốn báo chí có diễn đàn để thu hút các ý kiến tranh luận dựa trên lý lẽ và các cơ sở khoa học. Thậm chí có ý kiến mang tính “lợi ích nhóm” cũng cần được tranh biện để thấy được “vấn đề của chính sách giáo dục đại học”. Do vậy ở đây cần năng lực thu hút sự tham gia của công chúng.

Trên thực tế, vai trò “trọng tài”, tập hợp ý kiến của nhiều người thành bài viết đăng báo có thể chấp nhận được, tuy nhiên như vậy vẫn chưa đủ (thậm chí có ý kiến “nên giảm bớt đi”). Báo chí nên tạo ra sự tranh luận, tập hợp ý kiến ủng hộ hoặc không ủng hộ, để tạo ra sự đa chiều và tranh luận trên báo. “Nhà báo nên chịu khó “có mục đích”, đừng vì vấn đề “vì thời gian”, “vì số chữ” rồi đăng bài cho xong chuyện”. Một số trường hợp, báo chí tránh chuyện thể hiện “chính kiến”. “Nếu ngại chuyện đó thì nên đưa ý kiến của chuyên gia lên báo để tranh luận. Nên tôn trọng, đưa nguyên bài viết của chuyên gia bằng việc đặt hàng. Đặt hàng để chuyên gia viết, chứ không phải chuyên gia như là cộng tác viên gửi bài đến, để rồi qua biên tập, cắt

gọt ý kiến làm sai lệch bản chất, nội dung cốt lõi” [Phụ lục, PVS, Mục 5.4, tr.106, B03]. Tất nhiên phía chuyên gia cũng đồng ý không loại trừ trường hợp báo biên tập, loại bỏ thông tin tùy theo quan điểm của tác giả và tôn chỉ của báo. Tuy nhiên, không nên vì lý do này mà làm sai lạc vấn đề. Một chuyên gia cho rằng “Trong một số trường hợp khi nhà báo gửi cho mình bài viết, họ đã cắt gọt bối cảnh, bỏ qua một số nội dung, thậm chí làm “lệch” ý kiến. Tất nhiên, có những trường hợp do chuyên gia trả lời hơi “rối rắm” nên buộc phải cắt gọt. Có lẽ cần phải có quy trình giữa nhà báo và chuyên gia sao cho các bên thoả mái với nhau trong vấn đề phản biện chính sách” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.104, B03].

Trong khi chuyên gia đề xuất giải pháp như trên, thì nhà báo cho rằng ý kiến chuyên gia chỉ là một kênh thông tin. Độc giả quan tâm chính sách chủ yếu là độc giả chuyên biệt. Báo chí vẫn phải lên tiếng thay cho đối tượng yếu thế, không đơn thuần chỉ có ý kiến chuyên gia. Vì vậy, báo chí phải đăng tải đa dạng ý kiến.

Một vấn đề khác đặt ra, trong thực tế, có những bài viết của chuyên gia viết dài, nếu đăng tải hết, bạn đọc sẽ “ngại đọc”, không thu hút được bạn đọc. Tất nhiên vẫn có những bài viết được tòa soạn thẩm định cần phải đăng nguyên. Tuy nhiên phải có những bài viết giá trị, mới, có những lập luận không lặp lại, trùng lặp ý kiến trước đó, đặc biệt phản biện mà thuyết phục thì mới được tòa soạn quyết định đăng. Liên quan đến vấn đề này, trích đoạn đoạn phỏng vấn sâu đối với một nhà báo sau đây là góc nhìn của người trong cuộc. Nhà báo này cho rằng “cũng có vấn đề là phóng viên thiếu hứng thú đối với một số nội dung, lĩnh vực chính sách. Không hứng thú là do quá trình thực thi chính sách có những vấn đề không cần thiết để bàn nhiều, hoặc có những vấn đề nêu ra cũng không giải quyết được gì, hoặc chạy theo thị trường nhưng không “thực chất”, “thành tích ảo”. Do vậy, không phải nội dung gì cũng cần thiết phải đưa tin nhiều và làm nổi bật [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.6, tr.117, C11].

Như vậy, mặc dù các giải pháp đặt ra từ phía các bên liên quan đều có lý, nhưng có lẽ cần sự chuyển đổi dần dần, không thể kỳ vọng nhiều về năng lực thu hút sự tham gia của công chúng đối với chính sách giáo dục đại học. Bởi lẽ, bản thân chính sách về GDĐH cũng là vấn đề khó, khá khô khan.

5.3.2. Giải pháp về nội dung và phương thức truyền thông

Chú trọng nội dung, thông điệp truyền thông trên báo chí

Muốn nâng cao chất lượng truyền thông chính sách giáo dục đại học, vấn đề đặt ra là nâng cao chất lượng các bài viết. Trên thực tế, chính sách về GDĐH vốn là một mảng thiếu hấp dẫn, vì vậy đòi hỏi các nhà báo, phóng viên chuyên trách mảng giáo dục phải có sự tìm tòi, nghiên cứu nghiêm túc và kỹ càng. Để hiểu được tường tận về chính sách giáo dục đại học cần có sự hiểu biết thấu đáo mới có thể phân tích, bình luận, nhận định những vấn đề liên quan.

Hơn 78% ý kiến của NH, hơn 85% ý kiến của CBVC&NLĐ cho rằng nội dung truyền thông, cách thức truyền thông là yếu tố quyết định đến hiệu quả truyền thông chính sách GDĐH. Kết quả khảo sát như sau: [Phụ lục 3,4, tr.73, tr.98]

(1) Báo chí phải *thông tin nhanh chóng, nắm bắt dư luận để kịp thời giải đáp các vấn đề xã hội*. 55,5 % CBVC&NLĐ, 49,3% người học *đồng tình* và 35,8% CBVC&NLĐ, 33,4% người học *hoàn toàn đồng tình* về giải pháp này.

(2) Báo chí phải *minh bạch hóa thông tin nội dung chính sách, thảo luận chính sách*. 37,1% CBVC&NLĐ, 32,8% người học *hoàn toàn đồng tình*. 52,4% CBVC&NLĐ, 48,7% người học *đồng tình*.

(3) Báo chí phải *thông tin đa dạng, nhiều chiều từ nhiều đối tượng chính sách, bao gồm ý kiến trái chiều*. 37,5% CBVC&NLĐ, 31,3% người học *hoàn toàn đồng tình*. 51,5% CBVC&NLĐ, 48,3% người học *đồng tình*.

(4) Báo chí *tăng cường các bài viết phân tích, bình luận*. 37,1% CBVC&NLĐ, 27,7% người học *hoàn toàn đồng tình*. 47,5% CBVC&NLĐ, 49,4% người học *đồng tình*.

(5) Báo chí phải *đa dạng hình thức thể hiện, bao gồm chữ viết hình ảnh, đồ họa, video*: 32,2% CBVC&NLĐ, 32,8% người học *hoàn toàn đồng tình*. 54,9% CBVC&NLĐ, 46,8% người học *đồng tình*.

Đối chiếu với kết quả phỏng vấn sâu, một số nhà báo, chuyên gia cũng cho rằng báo chí nên ưu tiên tính “đúng”, “đa chiều”, “minh bạch” và “độc lập” ý kiến trong cách đưa tin.

Từ những dữ liệu định tính, định lượng và các phân tích ở các chương, tác giả luận án khuyến nghị như sau.

Trước hết, nội dung, thông điệp chính sách về GDĐH phải được chuyển tải


chính xác, khách quan, trung thực. Nếu đưa dẫn chứng thì phải trích nguồn từ văn bản đã được ban hành, không thêm bớt.

Thứ hai, cần có những tuyến đề tài dài hơi về các vấn đề của GDĐH. Truyền thông về chính sách GDĐH muốn hiệu quả không thể nửa vời mà phải đào sâu từng vấn đề, nên có nhiều bài viết tạo được hiệu ứng tốt trong dư luận xã hội và tác động mạnh tới những nhà làm chính sách.

Thứ ba, chuyển tải những thông tin chính sách sao cho dễ hiểu, “mềm hóa” thông tin từ các thông tư, nghị định. Chuyển tải chuyển hóa văn bản chính sách thành các ý bằng cách diễn đạt lại sao cho người đọc hiểu được nội dung.

Thứ tư, truyền thông chính sách về GDĐH phải dựa vào cơ sở dữ liệu, không nên nói suông, viết phải có dẫn chứng cụ thể. Hơn nữa, hiện nay những cơ quan làm chính sách đều có bộ phận truyền thông, đảm nhiệm công việc “điểm báo” cho lãnh đạo, “điểm tin” trên mạng xã hội. Vì vậy báo chí truyền thông chính sách gắn với dữ liệu đầy đủ, khoa học sẽ là kênh thông tin hữu ích cho cơ quan nhà nước.

Thứ năm, các báo nên cân đối, hài hòa giữa mục đích câu like, giật tít, thu hút bạn đọc với việc cung cấp thông tin chính sách, phản biện chính sách sâu sắc, uyên bác để thu hút người quan tâm thực sự đến GDĐH. Thậm chí các báo nên cần view chất lượng hơn là số lượng. Chẳng hạn như tạp chí Giáo dục Việt Nam, có những bài viết chỉ cần 1000 view, nhưng những người đọc rất quan trọng là Bộ trưởng, Vụ trưởng,... Hơn nữa, đối với chính sách về GDĐH vốn không phải là nội dung “hot” nên không cần thiết quá đặt nặng về lượng view. Thậm chí nhận định sau đây từ một cán bộ tham gia xây dựng chính sách là có lý: “Trong môi trường trí thức bậc cao, việc câu like, giật tít quá mức sẽ phản tác dụng, không phù hợp với độ giả thực sự của GDĐH” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.4, tr.101, A01]

 *Nâng cao chất lượng, tăng tính hấp dẫn bài viết bằng thông tin phản biện, phân tích*

Muốn có được hiệu quả truyền thông chính sách, trước hết, công chúng phải “để mắt” đến những thông tin chính sách. Do vậy, khi truyền thông chính sách, người làm báo cần ưu tiên những thông điệp quan trọng, nêu đúng mối quan tâm của công chúng, và gây chú ý về hình thức.


Thông tin dài dòng, thiếu trọng tâm, không hấp dẫn rất khó thu hút được bạn

đọc. Đây là vấn đề đôi khi đối với người làm báo không “dễ xử lý”, bởi truyền thông chính sách thường có thiên hướng “thông tin tuyên truyền”, “chỉ đạo”. Mặt khác, chính sách thường được trình bày đầy đủ về nội dung, bối cảnh, giá trị,..., vì thế, khó có thể ngắn gọn, cô đọng. Tuy vậy, nhà báo cũng nên lựa chọn, cân nhắc những thông điệp cốt lõi, những nội dung gắn với “lợi ích” của người tiếp nhận và thụ hưởng chính sách, lựa chọn hình thức chuyển tải phù hợp.

Quá trình phản biện không thể có ý nghĩa và mang lại hiệu quả nếu như diễn đàn phản biện không có những thông tin đa chiều, những luồng ý kiến trái ngược, khách quan. Muốn quá trình phản biện xã hội có thể tạo ra các giá trị thúc đẩy phát triển xã hội, thì hoạt động này phải được thực hiện trên tinh thần xây dựng.

Ngoài ra, việc đưa thông tin theo lối “một chiều”, định hướng ý kiến của độc giả theo nhận định chủ quan của người viết cũng có thể dẫn tới những hiểu lầm trong việc tiếp cận thông tin về chính sách GDDH. Do đó, vấn đề xây dựng tốt nội dung thông tin, phản biện về chính sách giáo dục đại học đòi hỏi các trang báo điện tử phải có chiến lược và kế hoạch rõ ràng.

Để quá trình phản biện xã hội đạt hiệu quả, thông điệp phản biện cũng cần sự đa dạng, phong phú từ nhiều chủ thể khác nhau. Nhân lực phản biện cần được huy động, chọn lọc và sẵn sàng tham gia tranh luận. Ý kiến của các chuyên gia, nhà nghiên cứu có uy tín khoa học và uy tín xã hội cần được khai thác và sử dụng hiệu quả hơn cho quá trình phản biện. Cùng với đó là việc tiếp thu, lắng nghe ý kiến của những người chịu sự tác động trực tiếp của chủ trương, chính sách ngành giáo dục, đó là thầy, cô giáo, học sinh, sinh viên... Trước mỗi vấn đề, cần có sự tham gia ý kiến của nhiều nhóm chủ thể để vấn đề được soi tỏ và nhìn nhận khách quan, đúng đắn. Các báo điện tử không nên “bỏ rơi” bất cứ nhóm chủ thể phản biện nào.

 *Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển tải nội dung chính sách về GDDH, phát huy tính tương tác của loại hình báo điện tử*

Một tác phẩm báo chí đạt hiệu quả chất lượng cao không chỉ đòi hỏi nội dung hay, hấp dẫn và mới lạ mà còn phụ thuộc vào yếu tố hình thức. Cho dù tác phẩm có nội dung mới, hấp dẫn, đầy tính thời sự, nhưng hình thức trình bày kém thì cũng ít thu được sự quan tâm của bạn đọc. Một thông điệp phản biện dù có sắc sảo, lập luận

chặt chẽ, dẫn chứng đầy đủ, xác đáng nhưng hình thức truyền tải không hấp dẫn, đa dạng thì cũng làm giảm sự quan tâm, hào hứng đón nhận của độc giả.

Thông điệp chính sách, tin bài truyền thông về giáo dục đại học trên báo điện tử còn phải đa dạng về thể loại và cách thức trình bày. Nếu không thì sẽ khiến cho tác phẩm càng “kén” và “thu hẹp” bạn đọc. Do vậy, nhà báo phải tìm cách “mềm hoá” nội dung, chuyển tải quy định sao cho dễ hiểu. Phải tích hợp các thông tin video, biểu đồ, đồ họa,... vào trong tác phẩm báo chí. Thậm chí, có nhiều chủ đề về chính sách nếu thấy cần thiết cũng nên đầu tư tác phẩm dưới dạng mega story. Những nhà tuyển dụng cho rằng trong bối cảnh hiện nay nên “tăng cường ứng dụng công nghệ mới AI, Chat GPT vào việc thu thập dữ liệu, tổ chức viết tin và đưa tin nhanh hơn, hiệu quả hơn [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.10, tr.120, E01], đồng thời “nội dung tin bài cần đi kèm hình ảnh phong phú, thiết thực, bắt mắt, trực quan sinh động để tạo sự thu hút.” [Phụ lục 5, PVS, Mục 5.10, tr.120, E02]. Về đề xuất này theo tác giả luận án là hợp lý.

Ngoài ra, để phát huy loại hình báo điện tử trong truyền thông chính sách về GDDH, tác giả đề xuất thêm các giải pháp sau đây.

Thứ nhất, về cách thức đưa tin, báo chí cần chú trọng về hình thức, tăng cường các bài viết phân tích chuyên sâu, tăng yếu tố hình ảnh. Các báo cần tận dụng triệt để báo chí đa phương tiện. Nên thay đổi cách thông tin, đưa tin bằng nhiều hình thức, thể loại mang tính trực quan, sinh động vừa đảm bảo sự mới lạ nhưng không thay đổi nội dung chính sách để độc giả dễ tiếp cận, dễ nắm được vấn đề về chính sách. Có thể bổ sung, hình ảnh, âm thanh hoặc video sinh động bằng các tình huống cụ thể.

Thứ hai, ngôn ngữ diễn giải nội dung chính sách cụ thể, rõ ràng, tránh rối rắm, kết hợp với cách diễn đạt thân thiện, gần gũi, dễ hiểu.

Thứ ba, đa dạng hóa các thể loại báo chí, tăng các bài viết bình luận, phân tích chuyên sâu. Toà soạn có thể mời/đặt hàng chuyên gia viết các bài phân tích, bình luận về chính sách giáo dục đại học để giúp báo chí là tiếng nói phản biện đa chiều.

Thứ tư, cần những chuyên trang, tiêu điểm nhiều hơn, dành riêng “phần đất” để đăng nguyên bài viết phân tích, bình luận chuyên sâu. Các bài viết này có thể là

của chuyên gia, người quản lý ở các trường đại học, bạn đọc hoặc những ai am hiểu về chính sách giáo dục đại học.

Thứ năm, phát huy tính tương tác thông qua hệ thống thư điện tử, bình luận dưới mỗi bài viết. Thậm chí, những người làm quản lý ở các cơ quan báo chí nên chú trọng tổ chức cuộc giao lưu trực tuyến, phỏng vấn trực tuyến... nhằm tạo diễn đàn trao đổi về các vấn đề về chính sách GDDH gây xôn xao dư luận.

Cuối cùng, cần đánh giá những tác động của các bài báo, các tuyến đề tài đã thực hiện, ví dụ như số lượng view, các bình luận, sự hưởng ứng của dư luận, công chúng báo chí hay những thay đổi tích cực về chính sách GDDH từ những bài báo. Đây là việc làm không dễ, có thể ở cấp quản lý thực hiện. Nhưng đây là giải pháp giúp cho việc truyền thông chính sách GDDH hiệu quả hơn.

Tiểu kết chương 5

Trong chương này, tác giả đã đánh giá từ việc nghiên cứu thực trạng truyền thông chính sách trên báo điện tử (ở chương 3) và khảo sát phản hồi của công chúng (ở chương 4). Từ đó, tác giả đặt ra các vấn đề và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách GDDH trên báo điện tử.

1. Có một số thành công và hạn chế về truyền thông chính sách GDDH trên các báo điện tử.

Về sự thành công: (i) Báo điện tử thông tin nhanh chóng các điểm mới, nội dung chính và hướng sự chú ý của công chúng đến chính sách quan trọng của GDDH; (ii) Có sự dịch chuyển từ tuyên truyền chính sách sang truyền thông chính sách thông qua phản biện, đối thoại chính sách trên báo chí; (iii) Sử dụng một số thể loại và tính năng đa phương tiện của báo điện tử để truyền thông chính sách; (iv) Một số nhóm đối tượng công chúng có những phản hồi, đánh giá tương đối tốt về việc báo chí tham gia truyền thông chính sách giáo dục đại học

Về hạn chế: (i) Nội dung thông tin chính sách GDDH trên các báo mang tính chất “đồng dạng”, cách đưa tin mang tính minh họa chính sách; (ii) Hình thức tác phẩm báo chí còn đơn điệu, chưa phát huy hết đặc điểm của tác phẩm báo chí điện

tử; (iii) Chủ thể tham gia thảo luận được đăng tải trên báo điện tử chủ yếu vẫn tập trung là các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia, nhà khoa học.

2. Có 04 vấn đề đặt ra. *Một là*, sự cần thiết báo chí phải tham gia ngay từ giai đoạn đầu tiên của quy trình chính sách; *Hai là*, báo điện tử bị cạnh tranh bởi mạng xã hội và các kênh truyền thông chính sách khác; *Ba là*, thông tin về chính sách GDĐH khó hấp dẫn độc giả; *Bốn là*, báo điện tử chưa phát huy thế mạnh để tạo “không gian công” cho truyền thông chính sách giáo dục đại học.

3. Những giải pháp cho báo chí đối với truyền thông chính sách giáo dục đại học được đề xuất là: Giải pháp đối với chủ thể truyền thông; Giải pháp về nội dung và phương thức truyền thông.

KẾT LUẬN

Báo chí có vai trò trong truyền thông chính sách. Trên thế giới và ở Việt Nam, từ góc độ lý luận đến thực tiễn, các nghiên cứu đều chứng minh điều này. Báo chí góp phần tạo nên “sức mạnh mềm” buộc các nhà hoạch định chính sách phải xem xét toàn bộ quy trình chính sách. Báo chí giúp giảm thiểu “rủi ro”, khủng hoảng chính sách. Việc truyền thông chính sách hướng tới ba mục tiêu: Làm cho đối tượng chính sách biết, hiểu và thực hiện chính sách; Giúp cho họ có cơ hội phản hồi chính sách, giúp nhà xây dựng chính sách điều chỉnh chính sách; Định hướng dư luận xã hội, xây dựng đồng thuận xã hội nhằm tạo hiệu quả cho việc thực thi chính sách.

GDDH tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Để các hoạt động GDDH được diễn ra thuận lợi, theo chiều hướng phát triển thì rất cần chính sách. Chính sách là công cụ quản lý hoạt động của GDDH. Chính sách về GDDH phải được triển khai và thực thi thuận lợi, phục vụ cho nền GDDH đổi mới, tiên tiến và hiện đại. Do đó, báo chí tham gia truyền thông chính sách về GDDH để góp phần thực hiện nhiệm vụ này là bức thiết.

Chính những lý do như vậy, luận án chọn truyền thông chính sách về giáo dục đại học trên báo điện tử làm đối tượng nghiên cứu. Để thực hiện đề tài này, tác giả luận án sử dụng lý thuyết tiếp cận như: Lý thuyết thiết lập chương trình nghị sự, lý thuyết đóng khung, chức năng phản biện xã hội. Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính (phân tích tài liệu, phân tích nội dung thông điệp, phỏng vấn sâu) và phương pháp định lượng (khảo sát bằng anket ở 02 nhóm đối tượng), các phương pháp nghiên cứu liên ngành. Kết quả nghiên cứu chính như sau:

1. Quá trình truyền thông chính sách về GDDH đã có những thành công. Những nội dung mà báo điện tử chọn đăng gắn với lợi ích của các đối tượng thực hiện chính sách. Các vấn đề quan trọng và tầm vĩ mô của GDDH được báo chí phản ánh ở các khía cạnh về kết quả thực thi chính sách, những trở ngại trong quá trình thực thi. Từ đó, báo chí phản ánh các đề xuất, giải pháp góp phần hoàn thiện, điều chỉnh chính sách phù hợp, kêu gọi sự đồng thuận trong xã hội.

2. Nội dung chính sách về GDDH được phản ánh nhanh chóng, tương đối đầy đủ, dễ hiểu đối với người tiếp nhận. Các vấn đề chính sách GDDH được giải thích và phân tích, phản biện bởi những nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia. Những thông báo, chỉ đạo và quyết tâm triển khai chính sách của Nhà nước ta cũng được các báo thông tin rõ ràng. Hình thức chuyển tải qua các thể loại tương đối đa dạng, gồm các thể loại báo chí, sử dụng các yếu tố đa phương tiện như hình ảnh, hộp dữ liệu, video. Tuy nhiên, đối với chính sách rất cần thêm những bài viết phân tích, bình luận chuyên sâu, có giá trị khoa học và thực tiễn. Đặc biệt là các bài viết của các chuyên gia, nhà khoa học là rất có giá trị

3. Các nhóm đối tượng (CBVC&NLĐ, người học) chủ yếu tiếp nhận thông tin chính sách qua báo điện tử và mạng xã hội, bên cạnh các kênh khác như Website của Bộ, Ngành, đơn vị, tổ chức liên quan đến GDDH, Bản tin nội bộ, văn bản được phát hành và triển khai trong đơn vị. Công chúng tiếp nhận thông tin chính sách GDDH rải rác ở một số tờ báo điện tử, tuy nhiên, 02 tờ là Giáo dục và Thời đại online, tạp chí Giáo dục Việt Nam lại ít. Đây cũng là vấn đề đáng quan tâm của những nhà hoạch định chính sách, các cán bộ quản lý thuộc Bộ GD&ĐT.

4. Giải pháp cho việc nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách GDDH trên báo chí là: Đa dạng hóa nguồn tin kết hợp với việc phối hợp các nguồn tin; Nâng cao năng lực truyền thông của cơ quan báo chí, nhà báo; Nâng cao năng lực thu hút sự tham gia của công chúng; Chú trọng nội dung, thông điệp truyền thông; Nâng cao chất lượng, tạo tính hấp dẫn các bài viết bằng thông tin phản biện, phân tích; Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển tải nội dung chính sách, phát huy tính tương tác của loại hình báo điện tử.

Việc đề xuất giải pháp trên cơ sở thực tiễn quan sát, khảo sát tin, bài trên các báo, kết hợp với phỏng vấn sâu, khảo sát bằng bảng hỏi anket. Những giải pháp được đề xuất ở luận án chỉ dành cho các báo điện tử. Mỗi tờ báo còn tùy vào tôn chỉ, mục đích của mình mà có những chiến lược, kế hoạch, cách thức khác nhau để nâng cao chất lượng nội dung và hình thức tác phẩm báo chí. Báo điện tử cũng chỉ là một kênh để truyền thông chính sách về GDDH đến công chúng, bên cạnh rất nhiều kênh khác. Vì vậy, để truyền thông chính sách về GDDH đạt hiệu quả còn cần đến sự phối hợp của nhiều phương tiện, đơn vị, nhiều chủ thể.

5. Đối chiếu kết quả nghiên cứu với các giả thuyết đã đặt ra, có thể kết luận:

Đã kiểm chứng giả thuyết thứ nhất: Báo điện tử thiết lập chương trình nghị sự trong truyền thông chính sách GDDH. Bằng việc tăng cường phản ánh chính sách trọng tâm và những vấn đề chính, nội dung tiêu điểm của GDDH, báo điện tử khiến công chúng phải quan tâm đến các chính sách mà Nhà nước ta đặt ra. Các nội dung chính sách mà báo chí hướng công chúng chú ý đến và “đóng khung” nhận thức đó là: Sự cần thiết phải quy hoạch lại MLCSGDDH theo hướng sáp nhập, giải thể các trường đại học yếu kém, phát huy vai trò và mô hình đại học “2 cấp”, các trường đại học thực hiện nhiệm vụ, chức năng theo mỗi tầng, phấn đấu tham gia xếp hạng quốc tế; thực hiện việc tự chủ hiệu quả trên cơ sở chú trọng tự chủ học thuật, tự chủ về chuyên môn, không nên quá chú trọng về vấn đề tự chủ tài chính; các cơ sở GDDH phát huy vai trò quản trị của Hội đồng trường, hài hòa và “phân chia” quyền lực hợp lý giữa Đảng ủy- Ban Giám hiệu và Hội đồng trường; các cơ sở GDDH tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; tham gia kiểm định và nâng cao chất lượng; Nhà nước và các cơ sở GDDH có chính sách và kế hoạch đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, thực hiện hiệu quả việc liên kết với các nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý nâng cao chất lượng thông qua việc đầu tư nghiên cứu khoa học, có sự kết nối, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh; các cơ sở GDDH có chính sách khuyến khích để phát triển chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý bên cạnh việc chú trọng về số lượng, đặc biệt phải phát huy vai trò và “đúng nhiệm vụ” đối với đội ngũ GS, PGS gắn với công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học để tránh “lãng phí” và chảy máu chất xám. Riêng đối với người học, báo điện tử đã tập trung thông tin về chính sách hỗ trợ vay tín dụng cho sinh viên ngành sư phạm, bảo đảm đúng đối tượng và đáp ứng được quyền lợi của người học.

Các nội dung này được đăng tải “đồng dạng” trên các tờ báo, không có sự khác biệt giữa các báo GDTĐO (của Bộ GD&ĐT), tạp chí GDVN (của Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam) và báo Dân trí (của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, báo TTO (của Thành đoàn thành phố Hồ Chí Minh), báo VnE (của Bộ Khoa học và Công nghệ). Đồng thời hầu như ở các báo, tác phẩm báo chí tham

gia truyền thông chính sách chủ yếu thuộc dạng thông tấn báo chí, trong đó *Bài phản ánh*, *Tin* chiếm đa số, kể đến là *Bài phỏng vấn*, *Bình luận* vẫn còn ít.

Đã kiểm chứng giả thuyết thứ hai: Báo điện tử phản biện về chính sách GDDH, có sự tham gia của một số nhóm đối tượng liên quan đến quy trình chính sách. Các báo tập hợp lực lượng dù không nhiều người nhưng là những đối tượng rất quan trọng cho quy trình chính sách. Đó là những nhà hoạch định chính sách, chuyên gia, nhà khoa học, những cán bộ quản lý và không quản lý của các cơ sở GDDH. Bên cạnh đó, một số chính sách đã có sự tham gia của người học, nhà tuyển dụng lao động mặc dù là không nhiều. Nhờ vậy, các nhà hoạch định chính sách có thêm cơ sở dữ liệu khoa học và thực tiễn để điều chỉnh chính sách GDDH phù hợp. Sự “va đập” các ý kiến, các quan điểm của những nhà quản lý ở trung ương, các trường đại học, các chuyên gia, nhà khoa học,... đều được báo chí phản ánh. Bằng việc huy động trí tuệ, ý kiến đông đảo của chuyên gia,... báo chí đã thực hiện chức năng phản biện xã hội về chính sách GDDH. Báo điện tử đã liên kết xã hội, tạo nên “sức mạnh mềm” buộc những nhà soạn thảo chính sách GDDH phải xem xét vấn đề một cách thấu đáo, đồng thời tìm thấy điểm chung, hài hoà, đồng thuận trong quy trình chính sách. Tuy nhiên, phản biện xã hội về chính sách GDDH vẫn chỉ tập trung vài chuyên gia, nhà khoa học, lặp đi lặp lại vẫn là một vài người quen thuộc, thậm chí việc trích dẫn ý kiến ở các báo mang tính chất “đồng dạng”. Mặt khác, dù các báo đã phát huy mạnh mẽ tiếng nói của các chuyên gia, nhà khoa học, nhưng như vậy vẫn chưa đầy đủ đối với việc truyền thông chính sách về GDDH. Báo điện tử cần phải đăng tải nhiều hơn các ý kiến, nguyện vọng của giảng viên, người học và những đối tượng bị tác động bởi chính sách GDDH.

Đã kiểm chứng giả thuyết thứ ba: Báo điện tử xây dựng, góp phần tạo lập sự đồng thuận xã hội về thực thi chính sách GDDH. Thực tế, không phải chính sách GDDH nào cũng nhận được sự đồng thuận, vậy nên mắt xích quan trọng nhất trong truyền thông chính sách của báo chí là thông tin, phân tích sao cho các đối tượng chính sách nhận thức được vấn đề liên quan đến lợi ích của họ. Có những chính sách ở giai đoạn thiết kế, hoạch định, xây dựng, đối tượng tiếp nhận không quan tâm, trong khi đây là giai đoạn cần ý kiến phản biện xã hội nhất, nhưng đến khi

chính sách được ban hành lại nảy sinh nhiều xung đột do lúc này các mẫu thuẫn lợi ích mới được nhận diện. Việc khơi dậy sự quan tâm của các nhóm đối tượng ngay từ giai đoạn khởi đầu là yếu tố đảm bảo cho chính sách được hình thành và triển khai đúng hướng, góp phần thực thi hiệu quả. Báo chí đã thực hiện được nhiệm vụ này.

Đã kiểm chứng giả thuyết thứ tư: Một số nhóm đối tượng công chúng liên quan đối với truyền thông chính sách GDDH trên báo chí có xu hướng đồng thuận đối với vấn đề, chính sách lớn hiện nay của GDDH. Đặc thù của chính sách GDDH khá “kén” công chúng, đặc biệt đòi hỏi phải có trình độ nhận thức nhất định mới có thể hiểu các vấn đề về chính sách. Vẫn còn nhiều vấn đề về chính sách GDDH đáng bàn luận, nhưng đa số các nhóm đối tượng đồng tình với những giải pháp, khuyến nghị về thực thi chính sách mà báo điện tử đăng tải. Tuy nhiên, công chúng ngày càng đòi hỏi sự tham gia mạnh dạn hơn của báo chí vào quy trình chính sách, đặc biệt là phản biện xã hội về chính sách GDDH.

6. Với vai trò “là phương tiện thông tin thiết yếu đối với đời sống xã hội; là cơ quan ngôn luận của cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; là diễn đàn của Nhân dân” (Luật Báo chí năm 2016), báo điện tử đã đóng góp trong quy trình chính sách GDDH. Tuy nhiên, để tăng hiệu quả truyền thông chính sách về GDDH thì các vấn đề như cơ chế phối hợp giữa nguồn tin (ở đây có cơ quan chức năng) với cơ quan báo chí, năng lực của nhà báo, nội dung, thông điệp và phương thức truyền thông trên báo chí là những vấn đề nên được xem trọng.

7. Thực hiện đề tài luận án với tinh thần trách nhiệm và thái độ cầu thị, tác giả luận án đã bước đầu thu thập được một số kết quả khảo sát, đánh giá, phân tích về truyền thông chính sách GDDH trên một số tờ báo điện tử. Tuy nhiên, phạm vi khảo sát mới chỉ dừng lại ở 05 báo và khảo sát 02 nhóm công chúng (CBVC&NLĐ và người học). Luận án đạt được kết quả bước đầu trong nghiên cứu. Vẫn còn nhiều thiếu sót, khoảng trống trong nghiên cứu, tác giả sẽ khắc phục và tiếp tục nghiên cứu ở những công trình tiếp theo.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Lê Thúy Nga (2020), “Vai trò của báo chí trong quá trình truyền thông về triết lý giáo dục: góc nhìn từ lý thuyết”, *Kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia: Triết lý giáo dục Việt Nam mới: Nội dung và giải pháp*, tr.193-202
2. Hoàng Lê Thúy Nga (2021), “Vai trò của báo chí trong công tác truyền thông về chính sách tự chủ đại học: tiếp cận từ lý thuyết “không gian công””, *Tạp chí khoa học Đại học Khánh Hòa* (1), tr.45-50.
3. Le Thuy Nga Hoang and Anh Duc Do (2021), “Communicating Higher Education Policies Supporting Sustainable Development in Vietnam”, *The international conference on contemporary issues in sustainable development CISD 2021 part 1*, pp.151-157.
4. Hoàng Lê Thúy Nga (2022), “Vai trò của báo chí đối với truyền thông chính sách tự chủ đại học”, *Nghiên cứu – Trao đổi*, *Tạp chí Công sản (bản điện tử)*, 05-07-2022 <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825559/vai-tro-cua-bao-chi-doi-voi-truyen-thong-chinh-sach-tu-chu-dai-hoc.aspx>
5. Le Thuy Nga Hoang (2022), “The role of social criticism in the communication process on universal education policy in online press Vietnam”, *The 3rd International Conference on Science, Technology, and Society Studies (STS) 2022*, pp.438-443.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đinh Quỳnh Anh (2018), "Vai trò của truyền thông đại chúng trong quá trình xây dựng chính sách", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông* (5), tr. 75-77.
2. Vũ Tuấn Anh (2020), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu truyền thông*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/ TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
4. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020*, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc đối với giảng viên có sở giáo dục đại học (thay thế Thông tư số 47/2014/TT- BGDĐT)*, Hà Nội.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT, về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập*, Hà Nội.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Quyết định phê duyệt đề án xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục ĐH và TCCN giai đoạn 2011 - 2020*, Hà Nội.
8. Bộ Khoa học và Công nghệ (2014), *Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN ngày 12/12/2014, quy định về quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia tài trợ*, Hà Nội.
9. Ứng Sơn Ca (2006), *Vai trò của báo chí đối với vấn đề cải cách giáo dục Việt Nam (khảo sát trên một số tờ báo in từ năm 2002 đến 2004)* Luận văn Thạc sĩ ngành Báo chí, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

10. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ – CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020*, Hà Nội.
11. Chính phủ (2006), *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
12. Chính phủ (2014), *Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở GDDH*, Hà Nội.
13. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2015), *Nghị định số 16/2015/NĐ - CP ngày 09/1/2015 về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2015), *Nghị định số 73/2015/NĐ-CP, quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng cơ sở giáo dục đại học*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2017), *Nghị định số 46/2017/NĐ-CP, quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2019), *Nghị định số 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2020), *Nghị định số 116/2020/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm*, Hà Nội.
19. Đặng Ngọc Dinh (2013), "Một số tiếp cận trong nghiên cứu chính sách", *JSTPM Tập 2(2)*, tr. 97-107.
20. Lê Thị Kim Dung (2012), *Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay*, Khoa Luật, Luận án Tiến sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Nguyễn Văn Dũng (chủ biên), Đỗ Thị Thu Hằng (2012), *Truyền thông-lý thuyết và kỹ năng cơ bản*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Dũng (2013), *Cơ sở lý luận báo chí*, NXB Lao động, Hà Nội.

23. Nguyễn Văn Dũng (2017), *Báo chí giám sát, phản biện xã hội ở Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Dũng (2018), *Cơ sở lý luận báo chí*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
25. Nguyễn Văn Dũng (2018), "Một số vấn đề về truyền thông chính sách công ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Lý luận chính trị* (2), tr. 65-72.
26. Vũ Cao Đàm (chủ biên), Trịnh Ngọc Thạch, Đào Thanh Trường (2017), *Kỹ năng đánh giá chính sách*, NXB Thế giới, Hà Nội.
27. Vũ Cao Đàm (2018), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Vĩnh Phúc.
28. Ngô Sỹ Điền (2019), *Vấn đề tự chủ đại học trên báo điện tử Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ Báo chí học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
29. Nguyễn Xuân Đức (2006), *Vai trò của báo chí ngành giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đổi mới (Khảo sát trên báo Giáo dục và Thời đại, Tạp chí Giáo dục, mạng giáo dục Edu.Net từ năm 2001-2005)*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
30. Graber D.A. (2006), *Media power in politics (Sức mạnh của truyền thông trong chính trị)*, Bản dịch của Khoa Quan hệ quốc tế Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
31. Nguyễn Văn Hà (2011), *Giáo trình cơ sở lý luận báo chí*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Hữu Hải, Lê Văn Hòa (đồng chủ biên) (2015), *Đại cương về phân tích chính sách công*, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
33. Đỗ Phú Hải (2018), "Truyền thông chính sách trong các khâu của chu trình chính sách công", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông* (3), tr. 33-37.
34. Đinh Thị Thuý Hằng (2020), "'Hiểu thêm về lý thuyết “Thiết lập chương trình nghị sự” của truyền thông đại chúng"', *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông* (9), tr. 44-47.
35. Hiệp hội các trường Đại học Cao đẳng Việt Nam (2016), *Tự chủ đại học và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học*, NXB Thông tin và Truyền thông.

36. Hiệp hội các trường Đại học Cao đẳng Việt Nam (2017), *Tự chủ đại học- Cơ hội và thách thức*, NXB Thông tin và Truyền thông.
37. Văn Phương Hoa (2010), *Báo in Việt Nam trong công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
38. Trần Thị Hoa (2013), *Phản biện xã hội về đổi mới giáo dục Tiểu học trên báo in Việt Nam hiện nay (Khảo sát báo Giáo dục và Thời đại, Tia sáng, Sài Gòn giải phóng, Tuổi trẻ TP Hồ Chí Minh, Hà Nội mới từ 2008-2011)*, Luận văn Thạc sĩ Báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
39. Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2019), "Trở ngại trong đánh giá chính sách ở Việt Nam và những giải pháp khắc phục", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông* (3), tr. 53-56.
40. Lê Văn Hòa (2016), *Giám sát và đánh giá chính sách công*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
41. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Báo Đại biểu Nhân dân, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (2017), *Truyền thông chính sách-Kinh nghiệm Việt Nam và Hàn Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2018), *Truyền thông chính sách và năng lực tiếp nhận của công chúng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội.
43. Học viện Báo chí và Tuyên truyền thông, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (2018), *Truyền thông chính sách và đồng thuận xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
44. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2022), *Truyền thông chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội.
45. Lê Ngọc Hùng (2018), "Tự chủ đại học là xu thế phát triển trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục", *Tạp chí Lý luận chính trị* (10), tr. 64-70.
46. Nguyễn Mạnh Hùng, Trần Khánh Đức (đồng chủ biên), Nguyễn Lan Phương, Hoàng Hữu Dũng (2020), *Quản trị nhà trường thông minh 4.0 và xếp hạng đại học theo mô hình QS*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

47. Đặng Thị Thu Hương (2017), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống truyền thông trong ngành giáo dục*, Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
48. Đinh Văn Hường (2006), *Các thể loại báo chí thông tấn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
49. Phan Văn Kiên (2012), *Phản biện xã hội của tác phẩm báo chí Việt Nam qua một số sự kiện nổi bật*, NXB Thông tin và Truyền thông.
50. Phan Văn Kiên (2020), *Vai trò phản biện xã hội và hướng dẫn dư luận xã hội của báo điện tử*, Luận án Tiến sĩ Báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
51. Đinh Ái Linh, Trần Trí Trinh (2015), "Bảng xếp hạng QS châu Á và khả năng hiện diện của các trường đại học Việt Nam", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN Nghiên cứu Giáo dục* Tập 31(3), tr. 50-57.
52. Nguyễn Thành Lợi (2014), *Tác nghiệp báo chí trong môi trường truyền thông hiện đại*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
53. Mai Quỳnh Nam (1995), "Dư luận xã hội - Mấy vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu", *Tạp chí Xã hội học* Tập 1(49), tr. 3-8.
54. Mai Quỳnh Nam (1996), "Truyền thông đại chúng và dư luận xã hội", *Tạp chí xã hội học* Tập 1(53), tr. 3-7.
55. Mai Quỳnh Nam (2001), "Về vấn đề nghiên cứu hiệu quả truyền thông đại chúng", *Tạp chí Xã hội học* (4), tr. 21-25.
56. Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An, Đỗ Đức Minh (2008), *Khoa học Chính sách công*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Nguyễn Xuân An Việt (2019), *Thông tin về giáo dục và đào tạo trên báo in ở Việt Nam (khảo sát báo Nhân dân, Tuổi trẻ, Thanh niên, Giáo dục và Thời đại từ năm 2005 đến 2010)*, Luận án Tiến sĩ Báo chí học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
58. Phùng Xuân Nhạ (2017), "Quyết tâm triển khai tự chủ đại học - Một trong các yếu tố quyết định nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt nam", *Tạp chí Cộng sản* (901), tr. 37-43.

59. Nguyễn Trí Nhiệm, Nguyễn Thị Trường Giang (2014), *Báo mạng điện tử - Đặc trưng và phương pháp sáng tạo*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. Nguyễn Xuân Phong, Trần Quyết Thắng (2016), "Vai trò của báo chí trong thực thi chính sách công ở Việt Nam", *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông* (1).
61. Phạm Phụ (2005), *Về khuôn mặt mới của giáo dục đại học Việt Nam*, Tập 1-2, NXB Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
62. Hà Huy Phụng (2019), "Những nguyên nhân thường thấy của khủng hoảng chính sách", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị* (1), tr. 96-102.
63. Trần Hữu Quang (2015), *Xã hội học báo chí*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
64. Quốc hội (1998), *Luật Giáo dục số 11/1998/QH10 ngày 02/12/1998*, Hà Nội.
65. Quốc hội (2005), *Luật Giáo dục 2005 số 38/2005/QH11 ngày 14/06/2005*, Hà Nội.
66. Quốc hội (2012), *Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012*, Hà Nội.
67. Quốc hội (2016), *Luật Báo chí 2016 số 103/2016/QH13 ngày 05/04/2016*, Hà Nội.
68. Quốc hội (2018), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018*, Hà Nội.
69. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019*, Hà Nội.
70. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2011), *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
71. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
72. Trịnh Ngọc Thạch (2017), "Chính sách phát triển giáo dục đại học: Những thành công ở các nước phát triển và gợi ý bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* Tập 33(1), tr. 81-90.
73. Nguyễn Kim Thản, Hồ Thái Thụy, Nguyễn Đức Dương (2005), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hoá Sài Gòn.
74. Nguyễn Quý Thanh (2011), *Xã hội học về dư luận xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
75. Lê Như Thanh, Lê Văn Hoà (đồng chủ biên) (2016), *Hoạch định và thực thi chính sách công*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

76. Trần Thị Phương Thảo (2006), *Tuyên truyền về giáo dục đại học trên báo chí thành phố Hồ Chí Minh (Khảo sát các báo Sài Gòn giải phóng và Tuổi trẻ từ năm 1994-2004)*, Luận văn Thạc sĩ Báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
77. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 về việc ban hành quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư*, Hà Nội.
78. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
79. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Chỉ thị số 7CT – TTg ngày 21/3/2023, Tăng cường công tác truyền thông chính sách*, Hà Nội.
80. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ có đề cập đến vấn đề quyền tự chủ đại học*, Hà Nội.
81. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư"*, Hà Nội.
82. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 37 ngày 26/3/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường Đại học (ĐH), Cao đẳng (CD), giai đoạn 2006-2020*.
83. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg Ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư*, Hà Nội.
84. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 69/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025*, Hà Nội.

85. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 89/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030*, Hà Nội.
86. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư*, Hà Nội.
87. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 209/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
88. Phạm Đỗ Nhật Tiến (2017), "Chính sách giảng viên đại học trước những thách thức của cách mạng công nghiệp lần thứ tư", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận* (6), tr. 1-10.
89. Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội khoá XIV, Trường Đại học Kinh tế t.p Hồ Chí Minh (2018), *Hội thảo Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tự chủ đại học*, NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
90. Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Quốc hội khoá XIV (2020), *Hội thảo Giáo dục Việt Nam 2020: "Tự chủ trong giáo dục đại học-từ chính sách đến thực tiễn"*, Hà Nội.

Tiếng Anh.

91. Bennett W.L., Entman R.M. (Eds.) (2000), *Mediated politics: Communication in the future of democracy*, Cambridge University Press.
92. Berelson B.R., Lazarsfeld P.F., McPhee W.N. (1986), *Voting: A study of opinion formation in a presidential campaign*, University of Chicago Press.
93. Buurma H. (2001), "Public policy marketing: marketing exchange in the public sector", *European Journal of Marketing*.
94. Campanella A. (2015), *Leading the news: 25 years of education coverage*, Campanella Media and Public Affairs, Inc., Miramar Beach FL.

95. Coe K., Kuttner P.J. (2018), "Education coverage in television news: A typology and analysis of 35 years of topics", *Aera Open* Vol. 4(1).
96. Cohen J.L. (2010), "Teachers in the news: a critical analysis of one US newspaper's discourse on education, 2006–2007", *Discourse: Studies in the cultural politics of education* Vol. 31(1), pp. 105-119.
97. Downs A. (1972), "Up and Down with ecology - the "issue-attention cycle"", *The Public Interest* Vol. 28, pp. 38-50.
98. Edwards G.C., Wood B.D. (1999), "Who influences whom? The president, Congress, and the media", *American Political Science Review* Vol. 93(2), pp. 327-344.
99. Entman R.M. (1993), "Framing: Towards clarification of a fractured paradigm", *McQuail's reader in mass communication theory* Vol. 43(4), pp. 51-58.
100. Fairclough N. (2002), *New labour, new language?*, Routledge.
101. Fawzi N. (2018), "Beyond policy agenda-setting: political actors' and journalists' perceptions of news media influence across all stages of the political process, Information", *Communication & Society* Vol. 21(8), pp. 1134-1150.
102. Gerstl-Pepin C.I. (2002), "Media (mis) representations of education in the 2000 presidential election", *Educational policy* Vol. 16(1), pp. 37-55.
103. Gilboa E. (2005), "The CNN Effect: The Search for a Communication Theory of International Relations", *Political Communication* Vol. 22, pp. 27-44.
104. Goldstein R.A., Beutel A.R. (2009), "'Soldier of democracy" or "enemy of the state"? The rhetorical construction of teacher through No Child Left Behind", *Journal for Critical Education Policy Studies* Vol. 7(1), pp. 275–300.
105. Grunig J.E. (2001), *Two-way symmetrical public relations: Past, present and future*, *Handbook of public relations*, (ed.) R.L. Heath, Thousand Oaks, CA: Sage, 2001.
106. Haas E., Fischman G. (2010), "Nostalgia, entrepreneurship, and redemption: Understanding prototypes in higher education", *American Educational Research Journal* Vol. 47(3), pp. 532–562.

107. Howell W. (2008), *Education policy, academic research, and public opinion*, In F. Hess (Ed.), *When research matters: How scholarship influences education policy*, Harvard Education Press, Cambridge, MA, pp. 135–153.
108. Iyengar S. (1996), "Framing responsibility for political issues", *The Annals of the American Academy of Political and Social Science* Vol. 546(1), pp. 59-70.
109. Jary D., Jary J. (1991), *Collins Dictionary of Sociology*, Harper Collins, New York.
110. Kang I., Lee G.C., Park C., Shin M.M. (2013), "Tailored and targeted communication strategies for encouraging voluntary adoption of non-preferred public policy", *Technological Forecasting and Social Change* Vol. 80(1), pp. 24-37.
111. Koch-Baumgarten S., Voltmer K. (Eds.) (2010), *Public policy and the mass media: The interplay of mass communication and political decision making*, Vol. 66, Routledge.
112. Linsky M. (1986), *How the press affects federal policy making*, Norton, New York.
113. Liu B.F., Horsley J.S. (2007), "The government communication decision wheel: Toward a public relations model for the public sector", *Journal of Public Relations Research* Vol. 19(4), pp. 377-393.
114. McCombs M.E., D.L. Shaw (1972), "The agenda-setting function of mass media", *Public opinion quarterly* Vol. 36(2), pp. 176-187.
115. McLeod J.R. (1999), "The sociodrama of presidential politics: Rhetoric, ritual, and power in the era of teledemocracy", *American Anthropologist* Vol. 101(2), pp. 359-373.
116. McQuail D. (2010), *McQuail's Mass communication Theory (6th edition)*, SAGE Publications Ltd.
117. Meyer T. (2002), *Media Democracy: How the Media Colonize Politics*, Cambridge: Polity Press.
118. Schnell K.C.F. (2001), "Assessing the democratic debate: How the news media frame elite policy discourse", *Political communication* Vol. 18(2), pp. 183-213.
119. Strömberg D. (2001), "Mass media and public policy", *European economic review* Vol. 45(4-6), pp. 652-663.

120. West D.M., Whitehurst G.J., Dionne Jr E.J. (2009), *Invisible: 1.4 Percent Coverage for Education is Not Enough*, *Governance Studies at Brookings*, Brookings Institution.
121. Yanovitzky I. (2002), "Effects of news coverage on policy attention and actions: A closer look into the media-policy connection", *Communication research* Vol. 29(4), pp. 422-451.

Website.

122. Nguyễn Thu Giang (2012), *Truyền thông thị giác dưới sự quy chiếu của lý thuyết đóng khung*, Giang,s Blog, cập nhật 7/1/2012, <https://gianged.wordpress.com/2012/01/07/truy%E1%BB%81n-thong-th%E1%BB%8B-giac-d%C6%B0%E1%BB%9Bi-s%E1%BB%B1-quy-chi%E1%BA%BFu-c%E1%BB%A7a-ly-thuy%E1%BA%BFt-dong-khung/>.
123. Hà Thị Thu Hương (2021), *Vai trò của truyền thông chính sách đối với hoạt động của chính phủ ở các nước*, cập nhật 24/2/2021, <https://tcnn.vn/news/detail/49882/Vai-tro-cua-truyen-thong-chinh-sach-doi-voi-hoat-dong-cua-chinh-phu-o-cac-nuoc.html>.
124. Nguyễn Anh Phương (2015), *Chính sách, chính sách công và khoa học chính sách*, cập nhật 16/9/2015, <https://chinh sach.vn/chinh-sach-chinh-sach-cong-va-khoa-hoc-chinh-sach/>.
125. Nguyễn Anh Phương (2016), *Quy trình chính sách và phân tích chính sách trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam*, cập nhật 29/1/2016, <https://chinh sach.vn/quy-trinh-chinh-sach-va-phan-tich-chinh-sach-trong-hoat-dong-lap-phap-o-viet-nam/>.
126. Trần Hữu Quang (2017), *Trí thức và không gian công cộng trong xã hội hiện đại*, cập nhật 04/3/2017, <https://tiasang.com.vn/-dien-dan/Tri-thuc-va-khong-gian-cong-cong-trong-xa-hoi-hien-dai-10467>.
127. Trần Thị Thanh Thủy (2021), *Vai trò và các yêu cầu đối với truyền thông chính sách*, cập nhật 05/1/2021, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/01/05/vai-tro-va-cac-yeu-cau-doi-voi-truyen-thong-chinh-sach/>.